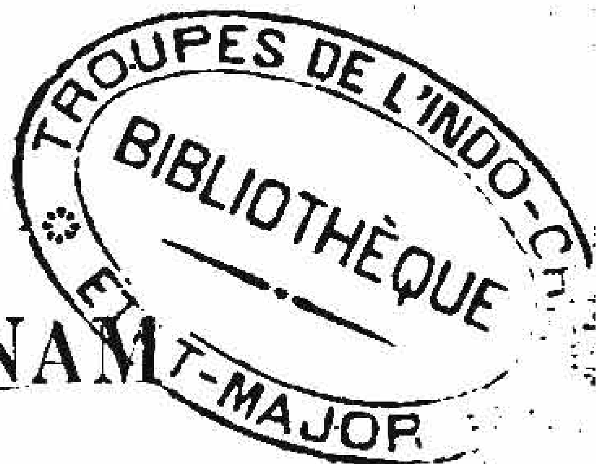
LICH ANNAM

THÔNG DỤNG TRONG SÁU TỈNH NAM-KỲ



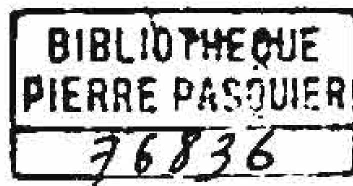
LỊCH ANNAM

THÔNG DUNG TRONG NAM-KỲ

TUẾ THỨ ĐINH-DẬU

1899

TOA THÔNG NGÔN QUAN THỐNG ĐỐC



SAIGON

NHÀ IN QUẢN HẠT

1899

BẢN ĐỒNG HỒ

TÂY ĐỐI VỚI GIỜ KHẮC ANNAM.

CÁCH THỨC

GIỜ KHẮC LANGSA ĐỐI CÙNG GIỜ KHẮC ANNAM.

Kim lớn đồng hồ tây đi giáp một vòng, kim nhỏ đi giáp một khoản, thì là một giờ tây. Như cả kim lớn, kim nhỏ chỉ số *12*, nghĩa là giờ thứ *12*, thì là nhằm giữa giờ *tí*, giờ *ngọ* Annam, hay là *tí trung*, *ngọ trung*. Kim lớn từ số *12* đi một vòng giáp lại số *12*; kim nhỏ đi lần một khoản cho tới số *1*, nghĩa là giờ thứ nhứt tây, thì là đầu giờ *sửu*, hay là giờ *mùi* Annam. Kim lớn bắt từ số *12* đi một vòng khác cũng giáp số *12*, kim nhỏ đi tới một bậc cho tới số *2*, nghĩa là giờ thứ *2* tây, thì nhằm giữa giờ *sửu*, giờ *mùi*. Cứ việc tính làm vậy cho đến khi kim nhỏ chỉ số *11*, kim lớn giáp *12*, thì là đầu giờ *tí*, giờ *ngọ* vân vân.

BẢN GIỜ KHẮC TÂY ĐỐI

CÙNG GIỜ KHAC ANNAM



西辰錶大針一週小針一着
爲一點鐘大小針交會于子
午中㝵爲十二點互相參看
南之子午初乃西之十一點
是也大針自㝵轉行一週小
針進行一着至一号爲西一
點乃南丑未初刻取次遞推
小針指㝵大針會㝵乃是子
午初刻云云

CON GIÁP MƯỜI HAI CHỮ.

Tí là...........	Chuột.	Ngọ là.........	Ngựa.
Sửu là.........	Trâu.	Mùi là.........	Dê.
Dần là.........	Cọp.	Thân là........	Khỉ.
Mẹo là.........	Thỏ.	Dậu là.........	Gà.
Thìn là........	Rồng.	Tuất là........	Chó.
Tị là..........	Rắn.	Hợi là.........	Heo.

Năm 1800 thì nhằm năm Canh-thân trong năm thứ 57 thuộc c
con giáp thứ 68 (mỗi một giáp là 60 năm).

1800..... Canh-thân.
1801..... Tân-dậu.
1802..... Nhâm-tuất.
1803..... Quí-hợi.
(Con giáp thứ 69).
1804..... Giáp-tí.
1805..... Ất-sửu.
1806..... Bính-dần.
1807..... Đinh-mẹo.
1808..... Mồ-thìn.
1809..... Kỉ-tị.
1810..... Canh-ngọ.
1811..... Tân-mùi.
1812..... Nhâm-thân.
1813..... Quí-dậu.
1814..... Giáp-tuất.
1815..... Ất-hợi.
1816..... Bính-tí.
1817..... Đinh-sửu.
1818..... Mồ-dần.
1819..... Kỉ-mẹo.
1820..... Canh-thìn.
1821..... Tân-tị.
1822..... Nhâm-ngọ.
1823..... Quí-mùi.
1824..... Giáp-thân.
1825..... Ất-dậu.
1826..... Bính-tuất.
1827..... Đinh-hợi.
1828..... Mồ-tí.
1829..... Kỉ-sửu.
1830..... Canh-dần.
1831..... Tân-mẹo.
1832..... Nhâm-thìn.
1833..... Quí-tị.
1834..... Giáp-ngọ.
1835..... Ất-mùi.
1836..... Bính-thân.
1837..... Đinh-dậu.
1838..... Mồ-tuất.
1839..... Kỉ-hợi.
1840..... Canh-tí.
1841..... Tân-sửu.
1842..... Nhâm-dần.
1843..... Quí-mẹo.
1844..... Giáp-thìn.
1845..... Ất-tị.
1846..... Bính-ngọ.

1847..... Đinh-mùi.
1848..... Mồ-thân.
1849..... Kỉ-dậu.
1850 .... Canh-tuất.
1851..... Tân-hợi.
1852..... Nhâm-tí.
1853..... Quí-sửu.
1854..... Giáp-dần.
1855..... Ất-mẹo.
1856..... Bính-thìn.
1857..... Đinh-tị.
1858..... Mồ-ngọ.
1859..... Kỉ-mùi.
1860..... Canh-thân.
1861..... Tân-dậu.
1862..... Nhâm-tuất.
1863..... Quí-hợi.

(Con giáp thứ 70)

1864..... Giáp-tí.
1865..... Ất-sửu.
1866..... Bính-dần.
1867..... Đinh-mẹo.
1868..... Mồ-thìn.
1869..... Kỉ-tị.
1870..... Canh-ngọ.
1871..... Tân-mùi.
1872..... Nhâm-thân.
1873..... Quí-dậu.
1874..... Giáp-tuất.
1875..... Ất-hợi.
1876..... Bính-tí.
1877..... Đinh-sửu.
1878..... Mồ-dần.
1879..... Kỉ-mẹo.
1880..... Canh-thìn.
1881..... Tân-tị.
1882..... Nhâm-ngọ.
1883..... Quí-mùi.
1884..... Giáp-thân.
1885..... Ất-dậu.
1886..... Bính-tuất.
1887..... Đinh-hợi.
1888..... Mồ-tí.
1889..... Kỉ-sửu.
1890..... Canh-dần.
1891..... Tân-mẹo.
1892..... Nhâm-thìn.
1893..... Quí-tị.
1894..... Giáp-ngọ.
1895..... Ất-mùi.
1896..... Bính-thân.
1897..... Đinh-dậu.
1898..... Mồ-tuất.
1899..... Kỉ-hợi.
1900..... Canh-tí.
1901..... Tân-sửu.
1902..... Nhâm-dần.
1903..... Quí-mẹo.
1904..... Giáp-thìn.
1905..... Ất-tị.
1906..... Bính-ngọ.
1907..... Đinh-mùi.
1908..... Mồ-thân.
1909..... Kỉ-dậu.
1910..... Canh-tuất.
1911..... Tân-hợi.
1912..... Nhâm-tí.
1913..... Quí-sửu.
1914..... Giáp-dần.
1915..... Ất-mẹo.
1916..... Bính-thìn.
1917..... Đinh-tị.
1918..... Mồ-ngọ.
1919..... Kỉ-mùi.
1920..... Canh-thân.
1921..... Tân-dậu.
1922..... Nhâm-tuất.
1923..... Quí-hợi.
1924..... Giáp-tí.

KỈ-HỢI NIÊN (1899).

ĐẦU mặt TRĂNG.	CHÁNH NGOẠT ĐẠI.		FÉVRIER-MARS.	
●	1	Ngày thứ sáu	10	Vendredi.
	2	— thứ bảy	11	Samedi.
	3	— Chúa nhựt	12	Dimanche.
	4	— thứ hai	13	Lundi.
	5	— thứ ba	14	Mardi.
	6	— thứ tư	15	Mercredi.
☽	7	— thứ năm	16	Jeudi.
	8	— thứ sáu	17	Vendredi.
	9	— thứ bảy	18	Samedi.
	10	— Chúa nhựt	19	Dimanche.
	11	— thứ hai	20	Lundi.
	12	— thứ ba	21	Mardi.
	13	— thứ tư	22	Mercredi.
	14	— thứ năm	23	Jeudi.
○	15	— thứ sáu	24	Vendredi.
	16	— thứ bảy	25	Samedi.
	17	— Chúa nhựt	26	Dimanche.
	18	— thứ hai	27	Lundi.
	19	— thứ ba	28	Mardi.
				MARS.
	20	— thứ tư	1	Mercredi.
	21	— thứ năm	2	Jeudi.
	22	— thứ sáu	3	Vendredi.
☾	23	— thứ bảy	4	Samedi.
	24	— Chúa nhựt	5	Dimanche.
	25	— thứ hai	6	Lundi.
	26	— thứ ba	7	Mardi.
	27	— thứ tư	8	Mercredi.
	28	— thứ năm	9	Jeudi.
	29	— thứ sáu	10	Vendredi.
	30	— thứ bảy	11	Samedi.

DẤU mặt TRĂNG.	NHỊ NGOẠT TIỂU.		MARS-AVRIL.	
●	1	Ngày Chúa nhựt	12	Dimanche.
	2	— thứ hai	13	Lundi.
	3	— thứ ba	14	Mardi.
	4	— thứ tư	15	Mercredi.
	5	— thứ năm	16	Jeudi.
	6	— thứ sáu	17	Vendredi.
☽	7	— thứ bảy	18	Samedi.
	8	— Chúa nhựt	19	Dimanche
	9	— thứ hai	20	Lundi.
	10	— thứ ba	21	Mardi.
	11	— thứ tư	22	Mercredi.
	12	— thứ năm	23	Jeudi.
	13	— thứ sáu	24	Vendredi.
	14	— thứ bảy	25	Samedi.
○	15	— Chúa nhựt	26	Dimanche.
	16	— thứ hai	27	Lundi.
	17	— thứ ba	28	Mardi.
	18	— thứ tư	29	Mercredi.
	19	— thứ năm	30	Jeudi.
	20	— thứ sáu	31	Vendredi.
				AVRIL.
	21	— thứ bảy	1	Samedi.
	22	— Chúa nhựt lễ Phục Sanh	2	Dimanche PAQUES.
☾	23	— thứ hai(nghĩ.)	3	Lundi.
	24	— thứ ba	4	Mardi.
	25	— thứ tư	5	Mercredi.
	26	— thứ năm	6	Jeudi.
	27	— thứ sáu	7	Vendredi.
	28	— thứ bảy	8	Samedi.
	29	— Chúa nhựt	9	Dimanche.

DẦU mặt TRĂNG.	TAM NGOẠT ĐẠI.		AVRIL-MAI.	
●	1	Ngày thứ hai	10	Lundi.
	2	— thứ ba	11	Mardi.
	3	— thứ tư	12	Mercredi.
	4	— thứ năm	13	Jeudi.
	5	— thứ sáu	14	Vendredi.
	6	— thứ bảy	15	Samedi.
☾	7	— Chúa nhựt	16	Dimanche.
	8	— thứ hai	17	Lundi.
	9	— thứ ba	18	Mardi.
	10	— thứ tư	19	Mercredi.
	11	— thứ năm	20	Jeudi.
	12	— thứ sáu	21	Vendredi.
	13	— thứ bảy	22	Samedi.
	14	— Chúa nhựt	23	Dimanche.
⊕	15	— thứ hai	24	Lundi.
	16	— thứ ba	25	Mardi.
	17	— thứ tư	26	Mercredi.
	18	— thứ năm	27	Jeudi.
	19	— thứ sáu	28	Vendredi.
	20	— thứ bảy	29	Samedi.
	21	— Chúa nhựt	30	Dimanche.
			MAI.	
	22	— thứ hai	1	Lundi.
☽	23	— thứ ba	2	Mardi.
	24	— thứ tư	3	Mercredi.
	25	— thứ năm	4	Jeudi.
	26	— thứ sáu	5	Vendredi.
	27	— thứ bảy	6	Samedi.
	28	— Chúa nhựt	7	Dimanche.
	29	— thứ hai	8	Lundi.
	30	— thứ ba	9	Mardi.

DẤU mặt TRĂNG.	TỨ NGOẠT TIỂU.		MAI-JUIN.	
●	1	Ngày thứ tư	10	Mercredi.
	2	Thứ 5, lễ Thăng Thiên	11	Jeudi ASCENSION.
	3	— thứ sáu	12	Vendredi.
	4	— thứ bảy	13	Samedi.
	5	— Chúa nhựt	14	Dimanche.
	6	— thứ hai	15	Lundi.
☾	7	— thứ ba	16	Mardi.
	8	— thứ tư	17	Mercredi.
	9	— thứ năm	18	Jeudi.
	10	— thứ sáu	19	Vendredi.
	11	— thứ bảy	20	Samedi.
	12	Chúa nhựt lễ Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống	21	Dimanche PENTECOTE.
	13	— thứ hai (nghỉ)	22	Lundi.
	14	— thứ ba	23	Mardi.
☺	15	— thứ tư	24	Mercredi.
	16	— thứ năm	25	Jeudi.
	17	— thứ sáu	26	Vendredi.
	18	— thứ bảy	27	Samedi.
	19	— Chúa nhựt	28	Dimanche.
	20	— thứ hai	29	Lundi.
	21	— thứ ba	30	Mardi.
	22	— thứ tư	31	Mercredi.
			JUIN.	
☽	23	— thứ năm	1	Jeudi.
	24	— thứ sáu	2	Vendredi.
	25	— thứ bảy	3	Samedi.
	26	— Chúa nhựt	4	Dimanche.
	27	— thứ hai	5	Lundi.
	28	— thứ ba	6	Mardi.
	29	— thứ tư	7	Mercredi.

DAU mặt TRĂNG.	NGŨ NGOẠT DẠI.		JUIN-JUILLET.	
●	1	Ngày thứ năm	8	Jeudi.
	2	— thứ sáu	9	Vendredi.
	3	— thứ bảy	10	Samedi.
	4	— Chúa nhựt	11	Dimanche.
	5	— thứ hai	12	Lundi.
	6	— thứ ba	13	Mardi.
☽	7	— thứ tư	14	Mercredi.
	8	— thứ năm	15	Jeudi.
	9	— thứ sáu	16	Vendredi.
	10	— thứ bảy	17	Samedi.
	11	— Chúa nhựt	18	Dimanche.
	12	— thứ hai	19	Lundi.
	13	— thứ ba	20	Mardi.
	14	— thứ tư	21	Mercredi.
○	15	— thứ năm	22	Jeudi.
	16	— thứ sáu	23	Vendredi.
	17	— thứ bảy	24	Samedi.
	18	— Chúa nhựt	25	Dimanche.
	19	— thứ hai	26	Lundi.
	20	— thứ ba	27	Mardi.
	21	— thứ tư	28	Mercredi.
	22	— thứ năm	29	Jeudi.
☾	23	— thứ sáu	30	Vendredi.
			JUILLET.	
	24	— thứ bảy	1	Samedi
	25	— Chúa nhựt	2	Dimanche.
	26	— thứ hai	3	Lundi.
	27	— thứ ba	4	Mardi.
	28	— thứ tư	5	Mercredi.
	29	— thứ năm	6	Jeudi.
	30	— thứ sáu	7	Vendredi.

DẦU mặt TRĂNG.	LỤC NGOẠT TIỂU.		JUILLET-AOUT.	
●	1	Ngày thứ bảy	8	Samedi.
	2	— Chúa nhựt	9	Dimanche.
	3	— thứ hai	10	Lundi.
	4	— thứ ba	11	Mardi.
	5	— thứ tư	12	Mercredi.
	6	— thứ năm	13	Jeudi.
	7	— thứ sáu	14	Vendredi.
☽	8	— thứ bảy	15	Samedi.
	9	— Chúa nhựt	16	Dimanche.
	10	— thứ hai	17	Lundi.
	11	— thứ ba	18	Mardi.
	12	— thứ tư	19	Mercredi.
	13	— thứ năm	20	Jeudi.
	14	— thứ sáu lễ Chánh chung (nghỉ)	21	Vendredi FÊTE NATIONALE.
○	15	— thứ bảy	22	Samedi.
	16	— Chúa nhựt	23	Dimanche.
	17	— thứ hai	24	Lundi.
	18	— thứ ba	25	Mardi.
	19	— thứ tư	26	Mercredi.
	20	— thứ năm	27	Jeudi.
	21	— thứ sáu	28	Vendredi.
	22	— thứ bảy	29	Samedi.
☾	23	— Chúa nhựt	30	Dimanche.
	24	— thứ hai	31	Lundi.
				AOUT.
	25	— thứ ba	1	Mardi.
	26	— thứ tư	2	Mercredi.
	27	— thứ năm	3	Jeudi.
	28	— thứ sáu	4	Vendredi.
	29	— thứ bảy	5	Samedi.

ĐẦU mặt TRĂNG.	THẤT NGOẠT ĐỦ.		AOUT-SEPTEMBRE.	
●	1	Ngày Chúa nhựt	6	Dimanche.
	2	— thứ hai	7	Lundi.
	3	— thứ ba	8	Mardi.
	4	— thứ tư	9	Mercredi.
	5	— thứ năm	10	Jeudi.
	6	— thứ sáu	11	Vendredi.
	7	— thứ bảy	12	Samedi.
☽	8	— Chúa nhựt	13	Dimanche.
	9	— thứ hai	14	Lundi.
	10	thứ ba lễ Mông Triệu	15	Mar. ASSOMPTION.
	11	— thứ tư	16	Mercredi.
	12	— thứ năm	17	Jeudi.
	13	— thứ sáu	18	Vendredi.
	14	— thứ bảy	19	Samedi.
○	15	— Chúa nhựt	20	Dimanche.
	16	— thứ hai	21	Lundi.
	17	— thứ ba	22	Mardi.
	18	— thứ tư	23	Mercredi.
	19	— thứ năm	24	Jeudi.
	20	— thứ sáu	25	Vendredi.
	21	— thứ bảy	26	Samedi.
	22	— Chúa nhựt	27	Dimanche.
☾	23	— thứ hai	28	Lundi.
	24	— thứ ba	29	Mardi.
	25	— thứ tư	30	Mercredi.
	26	— thứ năm	31	Jeudi.
			SEPTEMBRE	
	27	— thứ sáu	1	Vendredi.
	28	— thứ bảy	2	Samedi.
	29	— Chúa nhựt	3	Dimanche.
	30	— thứ hai	4	Lundi.

DÀU mặt TRĂNG.	BAT NGOẠT ĐẠI.		SEPTEMBRE-OCTOBRE.	
●	1	Ngày thứ ba	5	Mardi.
	2	— thứ tư	6	Mercredi.
	3	— thứ năm	7	Jeudi.
	4	— thứ sáu	8	Vendredi.
	5	— thứ bảy	9	Samedi.
	6	— Chúa nhựt	10	Dimanche.
	7	— thứ hai	11	Lundi.
☽	8	— thứ ba	12	Mardi.
	9	— thứ tư	13	Mercredi.
	10	— thứ năm	14	Jeudi.
	11	— thứ sáu	15	Vendredi.
	12	— thứ bảy	16	Samedi.
	13	— Chúa nhựt	17	Dimanche.
	14	— thứ hai	18	Lundi.
○	15	— thứ ba	19	Mardi.
	16	— thứ tư	20	Mercredi.
	17	— thứ năm	21	Jeudi.
	18	— thứ sáu	22	Vendredi.
	19	— thứ bảy	23	Samedi.
	20	— Chúa nhựt	24	Dimanche.
	21	— thứ hai	25	Lundi.
	22	— thứ ba	26	Mardi.
☾	23	— thứ tư	27	Mercredi
	24	— thứ năm	28	Jeudi.
	25	— thứ sáu	29	Vendredi.
	26	— thứ bảy	30	Samedi.
			OCTOBRE.	
	27	— Chúa nhựt	1	Dimanche.
	28	— thứ hai	2	Lundi.
	29	— thứ ba	3	Mardi.
	30	— thứ tư	4	Mercredi.

ĐẦU mặt TRĂNG.	CỬU NGOẠT TIẾC.		OCTOBRE-NOVEMBRE.	
●	1	Ngày thứ năm	5	Jeudi.
	2	— thứ sáu	6	Vendredi.
	3	— thứ bảy	7	Samedi.
	4	— Chúa nhựt	8	Dimanche.
	5	— thứ hai	9	Lundi.
	6	— thứ ba	10	Mardi.
	7	— thứ tư	11	Mercredi.
☽	8	— thứ năm	12	Jeudi.
	9	— thứ sáu	13	Vendredi.
	10	— thứ bảy	14	Samedi.
	11	— Chúa nhựt	15	Dimanche.
	12	— thứ hai	16	Lundi.
	13	— thứ ba	17	Mardi.
	14	— thứ tư	18	Mercredi.
○	15	— thứ năm	19	Jeudi.
	16	— thứ sáu	20	Vendredi.
	17	— thứ bảy	21	Samedi.
	18	— Chúa nhựt	22	Dimanche.
	19	— thứ hai	23	Lundi.
	20	— thứ ba	24	Mardi.
	21	— thứ tư	25	Mercredi.
	22	— thứ năm	26	Jeudi.
☾	23	— thứ sáu	27	Vendredi.
	24	— thứ bảy	28	Samedi.
	25	— Chúa nhựt	29	Dimanche.
	26	— thứ hai	30	Lundi.
	27	— thứ ba	31	Mardi.
				NOVEMBRE.
	28	Thứ 4, lễ các th. Nam Nữ	1	Merc. TOUSSAINT.
	29	— thứ năm	2	Jeudi.

DAU mặt TRĂNG.	THẬP NGOẠT ĐẠI.		NOVEMBRE-DÉCEMBRE.	
●	1	Ngày thứ sáu	3	Vendredi.
	2	— thứ bảy	4	Samedi.
	3	— Chúa nhựt	5	Dimanche.
	4	— thứ hai	6	Lundi.
	5	— thứ ba	7	Mardi.
	6	— thứ tư	8	Mercredi.
	7	— thứ năm	9	Jeudi.
☾	8	— thứ sáu	10	Vendredi.
	9	— thứ bảy	11	Samedi.
	10	— Chúa nhựt	12	Dimanche.
	11	— thứ hai	13	Lundi.
	12	— thứ ba	14	Mardi.
	13	— thứ tư	15	Mercredi.
	14	— thứ năm	16	Jeudi.
○	15	— thứ sáu	17	Vendredi.
	16	— thứ bảy	18	Samedi.
	17	— Chúa nhựt	19	Dimanche.
	18	— thứ hai	20	Lundi.
	19	— thứ ba	21	Mardi.
	20	— thứ tư	22	Mercredi.
	21	— thứ năm	23	Jeudi.
	22	— thứ sáu	24	Vendredi.
☽	23	— thứ bảy	25	Samedi.
	24	— Chúa nhựt	26	Dimanche.
	25	— thứ hai	27	Lundi.
	26	— thứ ba	28	Mardi.
	27	— thứ tư	29	Mercredi.
	28	— thứ năm	30	Jeudi.
			DÉCEMBRE.	
	29	— thứ sáu	1	Vendredi.
	30	— thứ bảy	2	Samedi.

DÀU mặt TRĂNG.	THẬP NHỨT NGOẠT TIẾT.		DÉCEMBRE.	
• ●	1	Ngày Chúa nhựt	3	Dimanche.
	2	— thứ hai	4	Lundi.
•	3	— thứ ba	5	Mardi.
	4	— thứ tư	6	Mercredi.
	5	— thứ năm	7	Jeudi.
	6	— thứ sáu	8	Vendredi.
	7	— thứ bảy	9	Samedi.
☽	8	— Chúa nhựt	10	Dimanche.
	9	— thứ hai	11	Lundi.
	10	— thứ ba	12	Mardi.
	11	— thứ tư	13	Mercredi.
	12	— thứ năm	14	Jeudi.
	13	— thứ sáu	15	Vendredi.
	14	— thứ bảy	16	Samedi.
○	15	— Chúa nhựt	17	Dimanche.
	16	— thứ hai	18	Lundi.
	17	— thứ ba	19	Mardi.
	18	— thứ tư	20	Mercredi.
	19	— thứ năm	21	Jeudi.
	20	— thứ sáu	22	Vendredi.
	21	— thứ bảy	23	Samedi.
	22	— Chúa nhựt	24	Dimanche.
☾	23	thứ hai lễ Sanh nhựt	25	Lundi NOEL.
	24	— thứ ba	26	Mardi.
	25	— thứ tư	27	Mercredi.
	26	— thứ năm	28	Jeudi.
	27	— thứ sáu	29	Vendredi
	28	— thứ bảy	30	Samedi.
	29	— Chúa nhựt	31	Dimanche.

DẤU mặt TRĂNG.	THẬP NHỊ NGOẠT D Ỵ I.		JANVIER.	
●	1	Ngày thứ hai	1	Lundi.
	2	— thứ ba	2	Mardi.
	3	— thứ tư	3	Mercredi.
	4	— thứ năm	4	Jeudi.
	5	— thứ sáu	5	Vendredi.
	6	— thứ bảy	6	Samedi.
	7	— Chúa nhựt	7	Dimanche.
☾	8	— thứ hai	8	Lundi.
	9	— thứ ba	9	Mardi.
	10	— thứ tư	10	Mercredi.
	11	— thứ năm	11	Jeudi.
	12	— thứ sáu	12	Vendredi.
	13	— thứ bảy	13	Samedi.
	14	— Chúa nhựt	14	Dimanche.
	15	— thứ hai	15	Lundi.
	16	— thứ ba	16	Mardi.
	17	— thứ tư	17	Mercredi.
○	18	— thứ năm	18	Jeudi.
	19	— thứ sáu	19	Vendredi.
	20	— thứ bảy	20	Samedi.
	21	— Chúa nhựt	21	Dimanche.
	22	— thứ hai	22	Lundi.
	23	— thứ ba	23	Mardi.
	24	— thứ tư	24	Mercredi.
	25	— thứ năm	25	Jeudi.
☽	26	— thứ sáu	26	Vendredi.
	27	— thứ bảy	27	Samedi.
	28	— Chúa nhựt	28	Dimanche.
	29	— thứ hai	29	Lundi.
	30	— thứ ba	30	Mardi.

Giá tiền dán con niêm nhà thơ gởi đi trong mấy xứ, hoặc là : ngoài Bắc-kỳ, Annam, tại Nam-kỳ và trong nước Cao-mên, giá là sáu chiêm, cân tây nặng chừng *15 grammes* trở lại. Bằng gởi về Tây, bên Tàu và bên nước Nhựt-bổn, giá là : mười chiêm cũng nặng chừng *15 grammes* trở lại.

Còn muốn gởi cho người nào, mà khỏi lạc thơ, thì để ngoài bao thơ cho thiệt tên, họ, làng, tổng, xứ người đó ở, thì chắc không lạc thơ. Còn để khác tên, khác họ, hay là để hiệu nhà buôn bán mà không có tên thì không đặng.

Phải coi theo kiểu nầy mà để bao thơ.

CHỖ DÁN
con niêm.

Monsieur NGUYỄN-TRƯỜNG-SANH,

Chủ đất ở làng Bình-trị, tổng Vĩnh-hoà-thượng,

Hạt Vĩnh-long.

Còn gởi tiền bạc nơi nhà thơ dây thép, thì cũng phải để cho trúng tên, họ người mình muốn gởi, mà đừng để tên họ khác hay là hiệu nhà buôn bán.

CHANH NGOẠT (FÉVRIER-MARS).

Ban ngày trời nóng một ít, mà ban đêm thì mát mẻ. — Cây cối kiểng vật cứ trổ bông hoa.

Cây cối trổ bông. — Cây cầy. — Cây gáo. — Khoai ngà. — Mây. — Sầu riêng. — Săng mã. — Sang tuề. — Thị nuồm. — Dầu lông. — Công. — Đào. — Sao. — Xoài. — Vải. — Mai. — Cây bần. — Lâu láu.

Cây trái chín. — Trái sung. — Đậu phụng. — Sung bầu. — Thị trâm. — Các thứ thuốc. — Lúa ma. — Dưa bầu.

NHỊ NGOẠT (MARS-AVRIL).

Trong tháng nầy trời nóng thêm và ra khô hạn thới quá; đất thì trơ trọi; cỏ chết hết; các bưng và các đồng ruộng khô rạc hết cả.

Cây cối trổ bông. — Dầu tôm. — Rẽ quạt. — Mây. — Vông. — Cam. — Quít. — Vông nem. — Nhành gởi nhọn lá. — Cây viết. — Trái ổi. — Cây mai thiệt. — Cây sến. — Cây dẻ. — Cây mai rừng. — Cây cộc.

Cây trái chín. — Đào lộn hột. — Xoài. — Các thứ chuối mà ít.

TAM NGOẠT (AVRIL-MAI).

Tháng nầy khí trời đất nóng nảy hơn. Đầu tháng cây cỏ sạch. cuối tháng có mưa một hai đám, cỏ mọc lại, dấu mùa làm nghề.

Cây cối trổ bông. — Mãng cầu. — Tre, trúc nhiều thứ. — Café. — Chuối nước. — Bàng lăng. — Xoay. — Tràm. — Gỏ cà chắc. — Sến. — Cây dẻ. — Cây chay. — Sền mủ. — Sền cát. — Gỏ nước. — Củ chi. — Bìn lìn.

Cây trái chín hay là già. — Đào lộn hột. — Mít nài. — Dâu. — Lòn bon. — Măng cụt. — Xoài. — Chuối. — Chiêu liêu. — Bần. — Trái gùi.

TỨ NGOẠT (MAI).

Tháng nầy trời đất nóng nảy, ban ngày còn mát mát, ban đêm thì nực lắm, lại năng dông gió, cũng còn một hai chỗ mưa rải rác, người ta đương lo làm mùa gieo giồng, các thứ cây cỏ mọc lên, gió ở phía đông-nam mới thổi.

Gieo tria. — Điền điển. — Gai. — Khổ thảo. — Dưa chuột. — Bí rợ. — Bí dao. — Khổ qua. — Đậu. — Bầu. — Lúa sớm. — Đậu. — Bắp.

Trồng tria. — Môn. — Khoai lang. — Gai. — Khoai mỡ. — Khoai tía. — Khoai cánh tiên. — Dâu cùng các thứ cây khác.

Cây cối trổ bông. — Cây nâu. — Dầu lai. — Tiên thảo. — Bình bát. — Khế. — Gòn rừng. — Mát cá. — Nàng nàng. — Mù u. — Cam. — Chanh. — Bưởi. — Ngạnh ngạnh. — Gòn. — Tràm. — Măng cụt. — Tam nại là thiên liên. — Xoài. — Sầu đâu. — Cỏ trinh nữ. — Trái viết. — Ổi — Dâu. — Mè. — Lòng mức.

Cây trái chín hay là già. — Thơm mới chín. — Mùa măng cụt. — Cây da. — Bồ đề. — Xoài.

NGŨ NGOẠT (MAI-JUIN).

Tháng nầy mưa nhiều lắm mà không chừng, tiết khí cũng như tháng Mai, mà cũng có một hai đêm thanh tịnh hơn. Những cây mới trồng bị mưa gió rồi nắng lại khô héo hết nhiều. Lúc nầy một hai khi nắng hạn, thường thường về cuối tháng.

Gieo tria. — Tháng nầy trồng Đậu phụng. — Dưa chuột. — Bí đao. — Khổ qua. — Đậu, — Bông. — Lúa sớm. — Đu đủ. — Dâu. — Mè. — Bắp.

Trồng. — Cây bầu. — Gừng.

Cây trái trổ bông. — Bạch đậu khấu. — Sa nhơn. — Mù u — Nhãn lồng. — Móng tay. — Củ riềng. — Bàng lăng. — Cốc. — Dừa nước. — Lưỡi rồng. — Tỏi tròn lá. — Hoa sứ. — Ổi. — Hoa bồng. — Lá dung. — Nho.

Cây trái chín hay là già. — Nằm. — Mãng cầu. — Thơm nhiều lắm. — Măng cụt cũng nhiều. — Xoài cũng nhiều. — Chuối nhiều thứ.

LỤC NGOẠT (JUIN-JUILLET).

Cuối mùa tiểu hạn ; trời mưa lại, nhưng mà chẳng có chừng gì hết ; nên lúa cấy xuống thì nhiều khi trời nắng cháy đi. Ban ngày hàn thử xích ít khi lên quá bậc 30 ; ban đêm cũng dễ chịu.

Gieo. — Các thứ phải trồng tỉa cũng như tháng trước vậy. Cấy lúa sớm.

Cây cối trổ bông. — Cỏ sả hay là cây sả. — Ngải hoang. — Màng màng tía. — Rau trai. — Mè chia lá. — Dành dành tàu. — Dành dành nam. — Các thứ mộc cẩn. — Phù duông. — Bông lang. — Sen. — Huệ. — Găng.

Cây trái chín. — Mãng cầu. — Gai (cắt lần thứ nhứt). — Thơm. — Dương. — Măng cụt nhiều mà ít ngọt. — Cuối mùa xoài. — Bắp.

THẤT NGOẠT (JUILLET-AOUT).

Trong tháng nầy ban ngày khí trời dịu dễ chịu ; trời nắng âm cang ; nắng dòng tỏ mà không lớn mấy ; mưa dào. Loài săng cỏ sanh phát mạnh lắm. Loài dây bìm-bìm leo khỏi rào giậu và chụp các cây cối.

Gieo. — Lúa ; gieo mạ lần sau hết để cấy lúa khác thế thứ lúa nắng tháng trước đã cháy đi. — Cấy lúa.

Cây cối trổ bông. — Đậu phụng. — Cây điều. — Đủ đủ. — Nữ trinh thảo. — Đậu biếc. — Nhãn. — Chùm nhỏ lá. — Hoa sứ nam. — Giá tị. — Mè.

Cây trái chín. — Mãng cầu nhiều lắm. — Môn. — Các thứ khoai lang. — Thơm nhiều lắm. — Muồng quân. — Măng cụt nhiều mà bởi mũ nó ra nên nó chai đi không được ngon. — Chùm nhỏ lá. — nhàu. — Các thứ chuối. — Sen. — Ổi. — bắp.

BÁT NGOẠT (AOUT-SEPTEMBRE).

Trời âm cang nữa phần ngày ; trời nắng mưa và mưa dai lắm. Hàn thử xích chính buổi đứng bóng lên chừng đến bậc 28 và ban đêm đến bậc 25. Các thứ cỏ và dây cỏ ăn lan vào vườn tược, cho nên phải năng nhổ năng phát nó.

Gieo. — Trồng các thứ cây lớn cây nhỏ. — Hồ tiêu. — Trồng trầu. — Cây lúa muộn.

Cây cối trổ bông. — Bạch đậu khấu. — Môn. — Chò rừng. — Đậu rừng. — Cây bò cạp. — Nghệ. — Đào an nam. — Cây rói. — Bời lời sẻ. — Chôm chôm. — Dưa. — Khổ qua. — Cây chổi. — Dây chìu.

Cây trái chín. — Bạch đậu khấu. — Mảng cầu. — Mít. — Mận. Khế. — Gai (cắt lần thứ hai). — Cam đầu mùa. — Bưởi. — Trâm thị. — Nhãn. — Trái rói. — Mãn mùa măng cụt. — Các thứ chuối nhiều lắm. — Ổi.

CỬU NGOẠT (SEPTEMBRE-OCTOBRE).

Tháng nầy tiết khí vừa vừa, mưa gió không chừng, nhứt là buổi chiều thì gió nhiều, cây cối trổ bông mạnh. Gió đông bắc mới thổi.

Gieo. — Cuối tháng nầy người ta gieo nhiều thứ giống.

Trồng tỉa. — Tháng nầy người ta trồng hành, trồng kiệu, trồng tỏi, cải trắng, cải bắp, cải diếp. — Nghệ tây. — Cà tây. — Củ cải đỏ. — Đến lúc nầy người ta trồng cây trồng kiển nhiều.

Cây cối trổ bông. — Dậu dủa. — Bồn bồn. — Nụ áo. — Nữ trinh tháo. — Bồ bồ. — Muồn. — Bông. — Khoai. — Bời lời. — Tràm. — Cam long. — Giá tị. — Cây ca cao.

Cây trái chín hay là già. — Trái nàu. — Mảng cầu. — Khế. — Điều. — Cam đường. — Bưởi. — Chanh. — Cam, quít. — Bòng. — Chuối. — Trái viết.

THẬP NGOẠT (OCTOBRE-NOVEMBRE)

Tháng nầy ít mưa, cuối tháng không còn mưa nữa. Tiết khí ít nóng nhứt là ban đêm.

Gieo. — Tháng nầy người ta gieo cà tây. — Gieo con thuốc. — Gieo cà ta cùng các thứ ngò cải.

Cây cối trổ bông. — Đậu đủa. — Dầu lai. — Mè chia lá. — Khoai. — Muồn. — Hoa lài. — Kinh giái. — Đinh lăng. — Hoa sứ nam. — Bạch đàng. — Chiêu liêu.

Cây trái chín. — Điên điển. — Khoai ngà. — Đinh lăng. — Cây điều. — Trái thơm. — Mù u. — Đu đủ. — Café. — Đậu. — Chuối. — Lúa sớm. — Ổi. — Giá tị.

THẬP NHỨT NGOẠT (NOVEMBRE-DÉCEMBRE)

Tháng nầy khí tư nhuận giảm ; cây cối rụng lá. Đã qua mùa khô. Tiết khí giảm ; nửa tháng sau giống cuối tháng janvier. Cây trái chín, người ta gieo nhiều thứ giòng.

Gieo. — Gieo hột chàm nhỏ lá.

Cấy. — Cây con thuốc.

Cây cối trổ bông. — Cây đen vỏ. — Dầu lai. — Dầu sơn. — Đào lộn hột. — Hoa hải đường.

Cây trái chín hay là già. — Đậu phụng. — khè. — Khoai lang, cùng nhiều thứ trái khác. — Đu đủ. — Khoai củ. — Các thứ đậu. — Cây bông. — Chuối. — Tiêu. — Ổi. — Mía. — Mè. — Trái ca cao.

Cây cối rụng lá. — Vông. — Cây da. — Bồ đề. — Trái trâm. — Me. — Cây giá tị. — Dầu hắc.

Cây rừng. — Khí tư nhuận giảm trong tháng nầy dễ làm cây, bất đuông chà là, là thứ hay mọc hai bên sông.

THẬP NHỊ NGOẠT (DÉCEMBRE-JANVIER).

Cây trên rừng dương trổ bông; có lắm lần khô héo. — Tiết khí lúc nầy giảm xuống nhiều : trước khi mặt trời mọc kim hàn thử châm ít khi lên tới 21 bậc, một hai khi nó xuống tới bậc thứ 18.

Trồng cây. — Tháng nầy người ta trồng mía.

Cây cối trổ bông. — Cây vên vên. — Mít. — Mít nài. — Dầu rừng. — Lòn bon. — Bồ cạp. — Dầu nước. — Huình dường. — Cây giáo. — Vông đồng. — Măng cụt. — Trái rói. — Xoài. — Mãn cầu. — Cây thông. — Thạch lựu. — Chuối rẻ quạt. — Dàng-dàng. — Bời lời. — Cây chay.

Cây trái chín hay là già. — Đậu phụng. — Mây. — Cà tây. — Lúa. — Ổi. — Mía. — Mè. — Bằng lăng.

Cây cối thay lá. — Cây da. — Bồ đề. — Bằng lăng. — Cây cóc.

Rừng. — Tháng nầy người ta đi lấy dầu chai.

HIỆU NƯỚC ANNAM

Nước Annam nguyên thuở đầu hiệu là Giao-chỉ, Giao-nam, Giao-châu, Viêm-bang, Việt-thường; đời Hùng-vương cải là Văn-lang; đời nhà Thục, vua An-dương-vương xưng là Âu-lạc; đời nhà Triệu, vua Võ-đế đặt là Nam-việt; đời Tiền-lý Nam-đế, thì gọi là Vạn-xuân; đời vua Đinh-tiên-hoàng lại cải hiệu là Đại-cù-việt; đến đời nhà Đường vua Cao-tổ cải tên lại là Annam đô hộ phủ; đời vua Túc-tông, thì kêu là Trấn-nam; đến đời Đại-tông lại kêu là Annam; đến đời Lý-thánh-tông thì lấy hiệu Đại-việt; đời vua Minh-mạng lại cải làm Đại-nam.

Nước Annam chịu đạo Thiên Chúa là đời hậu Lê vua Vĩnh-tộ năm thứ 9, các thầy Bút-tu-ghê (Portugais) vào giảng đạo tại làng An-trường trước hết.

Đến đời Lê-cảnh-hưng thì các thầy Langsa tiếp giảng; đời Chiêu-thống, Tây-sơn dậy giặc, đức thầy Vêrô-Bi-nho quận công (Pierre-Pigneau) lo việc cầu giúp vua Gia-long tức vị.

Qua đến Minh-mạng cửu niên (1828), Dương-sơn Cổ-lão dân đạo, dân ngoại tranh giải hạn kiện nhau, nên chỉ truyền cấm đạo. Đến Tự-đức thập-nhứt niên (1858), Langsa đi đánh Bắc-kinh về sang cửa Hàn, rồi vô Gia-định đánh lấy Nam-kỳ lục tỉnh.

KỂ CÁC ĐỜI VUA NƯỚC ANNAM.

Hồng-bàng-thị, 20 đời vua, trị được: 2,622 năm.

Hiệu vua:

Kinh-dương-vương.

Lạc-long-quân.

Hùng-vương thứ nhứt cho đến Hùng-vương thứ 18.

Nhà Thục, 1 đời vua: 50 năm.

Vua An-dương-vương, trị 50 năm.

Nhà Triệu, 5 đời vua: 97 năm.

Võ-đế, trị 71 năm.

Văn-vương, trị 12 năm.

Minh-vương, trị 12 năm.

Ai-vương, trị 1 năm.

Thuật-dương-vương, trị 1 năm.

Thuộc Trung quốc.

Thuộc tây Hán, 149 năm.
Trưng-trắc (Trưng-nữ-vương), trị 3 năm.
Thuộc đông Hán, 144 năm.
Sĩ-vương, trị 40 năm.
Thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, 314 năm.

Nhà tiền Lý...
- Vua Lý-văn-đế, trị 7 năm.
- Vua Triệu-việt-vương, trị 23 năm.
- Vua Hậu-lý-nam-đế, trị 32 năm.

Thuộc nhà Tùy, nhà Đường, 304 năm.
Nam-bắc-phân-tranh, 32 năm.

Nhà Ngô......
- Tiền-ngô-vương, trị 6 năm.
- Dương-tam-ca-soán-đoạt, trị 6 năm.
- Hậu-ngô-vương, trị 15 năm.

Nhà Đinh, 2 đời vua: 13 năm.

Đinh-tiên-hoàng (Thái-bình), trị 12 năm.
Phế-đế, trị 1 năm.

Nhà Lê (tiền), 3 đời vua: 29 năm.

1 Lê-đại-hành (Thiên-phước, Hưng-thống-ứng-thiên), trị 24 năm.
2 Lê-trung-tông, trị 3 ngày.
3 Lê-ngọc-triều (Kiển-thoại), trị 4 năm.

Nhà Lý, 9 đời vua: 216 năm.

1 Lý-thái-tổ (Thuận-thiên), trị 18 năm.
2 Lý-thái-tông... Thiên-thành, Thông-thoại, Càu-phù-hữu-đạo, Minh-đạo, Đại-cảm-thành-võ, Sùng-hưng-đại-bửu, trị 27 năm.
3 Lý-thành-tông Long-thoại-thái-bình, Chương-thành-gia-khánh, Long-chương-thiên-tự, Thiên-chức-bửu-tượng, Thần-võ, trị 17 năm.
4 Lý-nhơn-tông Đại-minh, An-võ-chiếu-thắng, Quảng-hựu, Hội-phù, Long-phù, Hội-tường-đại-khánh, Thiên-phù-duệ-võ, Thiên-phù-khánh-thọ, trị 56 năm.
5 Lý-thần-tông (Thiên-thuận, Thiên-chương-bửu-tự), trị 11 năm.
6 Lý-anh-tông (Thiệu-minh, Đại-định, Chánh-long-bửu-ứng, Thiên-cảm-chí-bửu), trị 37 năm.

7 Lý-cao-tông (Trinh-phù, Thiên-tư-gia-thoại, Thiên-gia-bửu-hựu, Trị-bình-long-ứng), trị 35 năm.
8 Lý-huệ-tông (Kiến-gia, Thiên-chương-hữu-đạo), trị 14 năm.
9 Lý-chiêu-hoàng, trị 1 năm.

Nhà Trần, 14 đời vua: 181 năm.

1 Trần-thái-tông (kiến-trung, Thiên-ứng-chánh-hộ, Nguyên-phong), trị 32 năm.
2 Trần-thánh-tông (Thiệu-long, Bửu-phù), trị 21 năm.
3 Trần-nhân-tông (Thiệu-bửu, Trùng-hưng), trị 14 năm.
4 Trần-anh-tông (Hưng-long), trị 21 năm.
5 Trần-minh-tông (Thái-khánh, Khai-thới), trị 15 năm.
6 Trần-huệ-tông (Khai-hựu), trị 12 năm.
7 Trần-dũ-tông (Thiệu-phong, Đại-trị), trị 28 năm.
8 Trần-nghệ-tông (Thiệu-khánh-phụ, Dương-nhựt-lễ), trị 3 năm
9 Trần-duệ-tông (Long-khánh), trị 4 năm.
10 Phế-đế (Xương-phù), trị 12 năm.
11 Trần-thuận-tông (Quang-thới), trị 9 năm.
12 Trần-thiếu-đế (Kiến-tân), trị 2 năm.
13 Trần-giảng-định-đế (Hưng-thánh), trị 2 năm.
14 Trần-trùng-quang-đế (Trung-quang), trị 5 năm.

Nhà Lê, 26 đời vua: 357 năm.

1 Lê-thái-tổ (Thuận-thiên), trị 6 năm.
2 Lê-thái-tông (Thiệu-bình, Đại-bửu), trị 9 năm.
3 Lê-nhơn-tông (Thái-hòa, Duyên-ninh), trị 17 năm.
4 Lê-thánh-tông (Quang-thuận, Hồng-đức), trị 38 năm.
5 Lê-hiến-tông (Kiển-thông), trị 7 năm.
6 Lê-túc-tông (Thái-trinh), trị 1 năm.
7 Lê-oai-mục-đế (Thoại-khánh), trị 5 năm.
8 Lê-tương-dực-đế (Hồng-thuận), trị 1 năm.
9 Lê-chiêu-tông (Quang-thiệu), trị 6 năm.
10 Lê-cung-hoàng (Thông-nguyên) Mạc-đăng-dinh), trị 5 năm.
11 Lê-trang-tông (Nguơn-hòa). { Phụ Mạc-đăng-dinh, Mạc-phước-hải, Phụ Mạc-phước-nguyên, trị 16 năm.
12 Lê-trung-tông (Thuận-bình) (Phụ Mạc-phước-nguyên), trị 8 năm.
13 Lê-anh-tông (Thiên-hựu, Chánh-trị, Hồng-phước), trị 16 năm.
14 Lê-thế-tông (Gia-thới, Quang-hưng) (Phụ Mạc-mậu-trị), trị 27 năm.
15 Lê-kính-tông (Thận-đức, Hoàng-định), trị 19 năm.

16 Lê-thần-tông. { Vĩnh-tộ, Đức-long, Dương-hòa, Khánh-đức, Thạnh-đức, Vĩnh-thọ, Vạn-khánh, trị 42 năm.
17 Lê-chơn-tông (Phước-thái), trị 7 năm.
18 Lê-huyền-tông (Kiền-trị), trị 9 năm.
19 Lê-gia-tông (Dương-đức, Đức-nguyên), trị 4 năm.
20 Lê-hi-tông (Vĩnh-trị, Chánh-hòa), trị 27 năm.
21 Lê-dũ-tông (Vĩnh-thạnh, Bảo-thới), trị 21 năm.
22 Lê-vĩnh-khánh-đế (Vĩnh-khánh), trị 4 năm.
23 Lê-thuần-tông (Long-đức), trị 4 năm.
24 Lê-ý-tông (Vĩnh-hựu), trị 6 năm.
25 Lê-hiển-tông (Kiền-hưng), trị 48 năm.
26 Lê-chiêu-thống-đế (Chiêu-thống), trị 3 năm.

Ngụy Tây-sơn.

1 Nguyễn-nhạc (Thới-đức)................ }
2 Nguyễn-huệ (Quang-trung)............... } 17 năm.
3 Nguyễn-quan-toản (Kiền-thạnh, Bửu-hưng). }

Nhà Nguyễn :

Làm chúa vô ở Huế đã 356 năm nay, từ năm 1519 cho đến nay tức vị Hoàng đế gồm Nam-Bắc.

1 (Thế-tổ-cao-hoàng-đế, Gia-long), trị 18 năm.
2 (Thánh-tổ-nhơn-hoàng-đế, Minh-mạng), trị 21 năm.
3 (Hiến-tổ-chương-hoàng-đế, Thiệu-trị), trị 7 năm.
4 (Tự-đức) Dực-tông-anh-hoàng-đế, trị 36 năm.
5 Dục-đức (phế), Truy-tôn cung-huệ-hoàng-đế.
6 Kiến-phước.
7 Hiệp-hoà, (phế).
8 Hàm-nghi, (phế).
9 Đồng-khánh, trị 3 năm.
10 Thành-thái, đang trị vì.

ĐỜI VUA GIA-LONG.

Năm thứ 1....	1802.	Nhâm tuất.	Năm thứ 7 vua Gia-khánh kè vị cho vua Càng-long.
« 2....	1803.	Quí hợi.	
« 3....	1804.	Giáp tí.	
« 4....	1805.	Ất sửu.	
« 5....	1806.	Bính dần.	
« 6....	1807.	Đinh mẹo.	
« 7....	1808.	Mậu thìn.	
« 8....	1809.	Kỷ tị.	
« 9....	1810.	Canh ngọ.	
« 10....	1811.	Tân mùi.	
« 11....	1812.	Nhâm thân.	
« 12....	1813.	Quí dậu.	
« 13....	1814.	Giáp tuất.	
« 14....	1815.	Ất hợi.	
« 15....	1816.	Bính tí.	
« 16....	1817.	Đinh sửu.	
« 17....	1818.	Mậu dần.	
« 18....	1819.	Kỷ mẹo.	

ĐỜI VUA MINH-MẠNG.

Năm thứ 1....	1820.	Canh thìn.	Năm thứ 1 vua Đạo-quang kè vị cho vua Gia-khánh.
« 2....	1821.	Tân tị.	
« 3....	1822.	Nhâm ngọ.	
« 4....	1823.	Quí mùi.	
« 5....	1824.	Giáp thân.	
« 6....	1825.	Ất dậu.	
« 7....	1826.	Bính tuất.	
« 8....	1827.	Đinh hợi.	
« 9....	1828.	Mậu tí.	
« 10....	1829.	Kỷ sửu.	
« 11....	1830.	Canh dần.	
« 12....	1831.	Tân mẹo.	
« 13....	1832.	Nhâm thìn.	
« 14....	1833.	Quí tị.	
« 15....	1834.	Giáp ngọ.	
« 16....	1835.	Ất mùi.	
« 17....	1836.	Bính thân.	

ĐỜI VUA MINH-MẠNG.

Năm thứ 18....	1837.	Đinh dậu.	
« 19....	1838.	Mậu tuất.	
« 20....	1839.	Kỷ hợi.	
« 21....	1840.	Canh tí.	

ĐỜI VUA THIỆU-TRỊ.

Năm thứ 1....	1841.	Tân sửu.	
« 2....	1842.	Nhâm dần.	
« 3. ..	1843.	Quí mẹo.	
« 4....	1844.	Giáp thìn.	
« 5....	1845.	Ất tị.	
« 6....	1846.	Bính ngọ.	
« 7....	1847.	Đinh mùi.	

ĐỜI VUA TỰ-ĐỨC.

Năm thứ 1....	1848.	Mậu thân.	
« 2....	1849.	Kỷ dậu.	
« 3....	1850.	Canh tuất.	
« 4....	1851.	Tân hợi.	Năm thứ 1 vua Hàm–phong kế vị cho vua Đạo-quang.
« 5....	1852.	Nhâm tí.	
« 6....	1853.	Quí sửu.	
« 7....	1854.	Giáp dần.	
« 8....	1855.	Ất mẹo	
« 9....	1856.	Bính thìn.	
« 10....	1857.	Đinh tị.	
« 11....	1858.	Mậu ngọ.	
« 12....	1859.	Kỷ mùi.	
« 13....	1860.	Canh thân.	
« 14....	1861.	Tân dậu.	
« 15....	1862.	Nhâm tuất.	Năm thứ 1 vua Đồng-trị kế vị cho vua Hàm-phong.
« 16....	1863.	Quí hợi.	
« 17....	1864.	Giáp tí.	
« 18....	1865.	Ất sửu.	
« 19....	1866.	Bính dần.	
« 20....	1867.	Đinh mẹo.	
« 21....	1868.	Mậu thìn.	
« 22....	1869.	Kỷ tị.	

DỜI VUA TỰ-DỨC.

Năm thứ 23....	1870.	Canh ngọ.	
« 24....	1871.	Tân mùi.	
« 25....	1872.	Nhâm thân.	
« 26....	1873.	Quí dậu.	
« 27....	1874.	Giáp tuất.	
« 28....	1875.	Ất hợi.	Năm thứ 1 vua Quang-tự kế vị cho vua Dồng-trị.
« 29....	1876.	Bính tí.	
« 30....	1877.	Dinh sửu.	
« 31....	1878.	Mậu dần.	
« 32....	1879.	Kỷ mẹo.	
« 33....	1880.	Canh thìn.	
« 34....	1881.	Tân tị.	
« 35....	1882.	Nhâm ngọ.	
« 36....	1883.	Quí mùi.	

DỜI VUA KIẾN-PHƯỚC.

Năm thứ 1....	1884.	Giáp thân.	

DỜI VUA HÀM-NGHI.

Năm thứ 1....	1885.	Ất dậu.	

DỜI VUA DỒNG-KHÁNH.

Năm thứ 1....	1886.	Bính tuất.	
« 2....	1887.	Dinh hợi.	
« 3....	1888.	Mậu tí.	

DỜI VUA THÀNH-THỚI DANG TRỊ VÌ.

Năm thứ 1....	1889.	Kỷ sửu.	
« 2....	1890.	Canh dần.	
« 3....	1891.	Tân mẹo.	
« 4....	1892.	Nhâm thìn.	
« 5....	1893.	Quí tị.	
« 6....	1894.	Giáp ngọ.	
« 7....	1895.	Ất mùi.	
« 8....	1896.	Bính thân.	
« 9....	1897.	Dinh dậu.	
« 10....	1898.	Mậu tuất.	
« 11....	1899.	Kỷ hợi.	

NHỰT KÝ NHỮNG VIỆC CẢ THỂ.

Ngày 1 septembre 1858. — Đánh lấy Cửa-hàn (ông Nguyên-Soái Rigault).

Ngày 11 février 1859. — Đánh lấy rừng sác từ cửa Cần-giờ sắp lên (ông Nguyên-Soái Rigault).

Ngày 8 mai 1859. — Annam thất lợi, khi ấy lấy đặng các đồn trước Cửa-hàn (ông Nguyên-Soái Rigault).

Ngày 25 février 1861. — Đánh lấy đồn Chí-hòa (ông Nguyên-Soái Charner, ông tổng binh Yphanho tên là Palance).

Ngày 10 avril 1861. — Lấy Mỹ-tho (ông quan năm tàu tên là Couriault du Quilio). Quan năm tàu chiến là ông Bourdais tử trận vinh hiển.

Ngày 12 avril 1861. — Đánh lấy tỉnh thành Mỹ-tho (ông Nguyên-Soái Page).

Ngày 9 décembre 1861. — Lấy đặng Biên-hòa (ông Nguyên-Soái Bonard).

Ngày 28 mars 1862. — Lấy tỉnh Vĩnh-long (ông Nguyên-Soái Bonard).

Ngày 5 juin 1862. — Lời giao hòa ba nước tại Saigon (ông Nguyên-Soái Bonard).

Ngày 25 février 1863. — Đánh lấy Gò-công (ông Nguyên-Soái Bonard).

Ngày 11 août 1863. — Ông Nguyên-Soái de La Grandière giao hòa với vua Cao-mên, tên là Phra-Norodom, vua ấy chịu phép Langsa bảo hộ, cũng dâng một phần đất lớn tại ngả tư phía sông Rai.

Ngày 22, 23, 24 juin 1864. — Binh đi đánh giặc phía sông Rai.

Ngày 27 janvier 1865. — Lấy được Gia-phú.

Ngày 25 février 1866. — Tại Saigon mở hội đấu xảo việc canh nông kị nghệ đất Nam-kỳ.

Ngày 17 avril 1866. — Đánh lấy Tháp-mười (đi đánh giữa bưng).

Ngày 20 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Vĩnh-long (ông Nguyên-Soái de La Grandière).

Ngày 22 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Châu-đốc (ông Nguyên-Soái de La Grandière).

Ngày 24 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Hà-tiên (ông Nguyên-Soái de La Grandière).

Ngày 12 mars 1868. — Ông Doudart de Lagrée, là quan năm làm đầu hội, bịnh tử dọc đường khi đi lấy họa đồ các nước theo sông Mé-kông

Ngày 21 juin 1868. — Đánh lấy đồn Rạch-giá lại.

Ngày 8 novembre 1868. — Đánh lấy đồn Thị-tính những ngụy phía bắc tan tát hết.

Từ ngày 24 janvier 1869. — Cho đến ngày 15 septembre năm ấy, quan tham biện d'Arfeuille với quan tham biện Rheinart, đi coi địa cuộc cùng lấy họa đồ nước Lào.

Ngày 2 avril 1870. — Đo chỉ giái hạn nước Cao-mên cùng Nam-kỳ.

Ngày 6 mai 1870. — Binh đi đánh Mọi (Stiêng).

Ngày 1 juin 1870. — Sứ Xiêm đi tới tại Saigon mà tính điều lệ về sự bắt cá tại Biển-hồ.

Ngày 21 octobre 1870. — Lập Chánh chung.

Ngày 25 juillet 1871. — Lập bộ sanh, bộ tử.

Ngày 15 septembre 1871. — Tờ định dạy phải trồng trái.

Ngày 15 mars 1874. — Nhà nước Langsa và nước Annam, đồng ưng làm hòa ước.

Ngày 31 août 1874. — Nhà nước Langsa, và nhà nước Annam, định làm thương ước.

Ngày 1 décembre 1876. — Lập bộ hôn thú.

Ngày 9 septembre 1878. — Định thuế ruộng đất và định thuế gạo lúa chở ra ngoại quốc.

Ngày 14 mars 1880. — Khai trường đầu xảo canh nông kị nghệ địa hạt Nam-kỳ tại Saigon.

Ngày 15 mars 1880. — Lập cơ lính tập Annam trong địa hạt Nam-kỳ.

Ngày 22 avril 1880. — Thi hành hình luật Langsa mà phạt người bổn quốc cùng các người phương đông.

Ngày 5 mai 1880. — Rao lời dụ ngày 8 février 1880, lập hội đồng Quản hạt Nam-kỳ.

Ngày 5 mai 1880. — Rao lời dụ ngày 13 mars 1880, sửa tòa thương chánh tại Saigon.

Ngày 18 mai 1880. — Rao các lời dụ ngày 29 mars và ngày 3 avril 1880, về các hội đã lập mà không có phép.

Ngày 18 mai 1880. — Rao lời dụ ngày 3 avril 1880, về sự tòa trên Saigon, có phép xử lại những án các tòa bổn quốc đã xử.

Ngày 20 mai 1880. — Rao lời dụ ngày 2 mars 1880, về sự phải chiều trong địa hạt các luật chánh nước về việc nhà in.

Ngày 20 mai 1880. — Rao lời dụ ngày 18 avril và luật ngày 27 février 1880, về gia tài của cải người chưa thành nhơn.

Ngày 14 juin 1880. — Các tiền thâu ở trong các chợ đã biên vào trong sổ thâu chuẩn thì giao cho làng dùng.

Ngày 14 juin 1880. — Lập trường học tại các tổng mà dạy chữ Langsa.

Ngày 14 juin 1880. — Lập trường chánh tại Mỹ-tho.

Ngày 15 juin 1880. — Rao luật ngày 3 avril 1880, về tờ giấy nợ trong các hạt thuộc về nước Langsa.

Ngày 1 juillet 1880. — Rao lời dụ ngày 15 mai 1880, về sự các người coi chia tiền khánh tận.

Ngày 5 juillet 1880. — Việc người làm dầu sổ coi sở bộ Nhà nước được thông trong cả địa hạt thuộc các tòa Langsa.

Ngày 8 juillet 1880. — Lập trường dạy việc tính toán cho người Annam làm việc trong sở bộ bộ.

Ngày 10 juillet 1880. — Rao lời dụ ngày 28 mai 1880, về sổ ngạch các quan án trong địa hạt Nam-kỳ.

Ngày 17 août 1880. — Rao luật định mỗi năm đến ngày 14 juillet phải làm lễ Chánh chung.

Ngày 21 août 1880. — Rao luật ngày 11 juillet 1880, ân xá các người bị án làm nghịch trong năm 1870-1871 và làm nghịch mấy năm sau.

Ngày 20 août 1880. — Rao lời dụ ngày 17 juillet cho thi hành luật ngày 12 août 1878, trong các hạt bỏ điều 1781 trong luật bộ Langsa.

Ngày 30 août 1880. — Khai việc dùng hiệu cờ tại Vủng-tàu.

Ngày 2 septembre 1880. — Rao lời dụ ngày 17 juin 1880, định tiền phải thâu kẻ gởi thơ trong các hạt.

Ngày 11 octobre 1880. — Rao luật ngày 10 décembre 1874, về sự cho vay cầm tàu.

Ngày 11 octobre 1880. — Thức lệ về những người thuộc bộ Langsa mà đi làm việc trong các tàu nước khác.

Ngày 25 octobre 1880. — Kỳ trong các nhà vuông làng và trong các trường học một cái thước tây để làm thức lệ.

Ngày 2 novembre 1880. — Lập hội đồng mà xem xét tàu lửa và máy dùng trong việc làm nghề.

Ngày 15 novembre 1880. — Bớt thuế ruộng, thuế thân, thêm thuế chở gạo lúa đi các nước.

Ngày 6 décembre 1880. — Lập thuế nhập cảng về rượu mạnh và các thứ rượu có lộn rượu mạnh.

Ngày 6 décembre 1880. — Cấp cho mỗi một tên lính bộ lính thủy ở trong Nam-kỳ mỗi tháng một quan năm tiền.

Ngày 6 décembre 1880. — Sửa việc tàn dáo lại.

Ngày 13 décembre 1880. — Lập sở tham biện thứ 20, nhập lại thành phố Saigon và Chợ-lớn và ít làng thuộc về địa phận các tòa Langsa.

Ngày 13 décembre 1880. — Phân ra các thứ đường lộ trong địa hạt.

Ngày 20 décembre 1880. — Giao cho người dây thép lãnh việc phát thơ trạm.

Ngày 20 décembre 1880. — Đường xe lửa *tramways* từ Saigon cho đến Chợ-lớn lấy làm có ích chung.

Ngày 24 décembre 1880. — Cho người bổn quốc được phép làm việc dây thép.

Ngày 27 décembre 1880. — Phân ra điền thổ trong sở tham biện Sóc-trăng mà giao cho người cày làm chủ thiệt.

Ngày 21 février 1881. — Buộc dùng cân lường Langsa trong cả địa hạt.

Ngày 9 avril 1881. — Rao lời dụ ngày 24 tháng février năm 1881, sửa lập việc xử đoán theo cách Langsa trong nước Cao-mên.



Ngày 23 avril 1881. — Rao lời dụ ngày 12 tháng mars năm 1881, về việc cử ông đồng lý, ông phó đồng lý và thơ ký hội đồng Quản hạt.

Ngày 3 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, phê chuẩn lời bàn luận hội đồng Quản hạt về việc bãi công ti nha phiến và lập sở thuế ngoại ngạch.

Ngày 4 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, về việc sửa lập ngạch viên quan cai trị trong hạt.

Ngày 4 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, lập sổ bạc để dành cho các viên quan làm việc trong địa hạt.

Ngày 14 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày 25 tháng mai năm 1881, định cho người bổn quốc vào bộ chánh nước Langsa.

Ngày 18 juillet 1881. — Rao các lời dụ ngày 25 tháng mai năm 1881, sửa lập việc xử đoán và số ngạch viên quan làm việc tại tam tòa.

Ngày 24 août 1881. — Lời dụ phê chuẩn lời giao ước về việc lập xe lửa từ Saigon đến Mỹ-tho.

Ngày 31 août 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 5 tháng juillet năm 1881, định phải dùng bạc đồng thôi bạc góc, mà tính số thâu chuẩn trong Nam-kỳ.

Ngày 12 septembre 1881. — Rao lời dụ ngày 29 tháng avril năm 1881, sửa lời dụ ngày mồng 8 tháng janvier năm 1881, định thể lệ về hội đồng thành phố Saigon.

Ngày 12 septembre 1881. — Rao bài luật ngày 27 tháng juillet năm 1881, về việc thong dong mà in sách vở và ân xá các tội về việc in sách vở.

Ngày 20 septembre 1881. — Rao luật ngày 30 tháng juin năm 1881, cho phép thong thả mà hiệp nhóm.

Ngày 27 septembre 1881. — Rao luật định kỳ mãn hạng đòi tiền sở tổn về tờ mua bán, đồi chát lập tại Notaire vân vân.

Ngày 6 octobre 1881. — Rao lời dụ ngày 17 tháng août năm 1881, định thể lệ xử đoán theo phép Langsa trong Nam-kỳ quản hạt.

Ngày 24 octobre 1881. — Rao lời dụ ngày 30 juillet năm 1881, nhóm các người có phép cử trong các quản hạt đặng mà tuyển cử người thay mặt trong Hội công đồng nước Langsa.

Ngày 24 octobre 1881. — Rao khoản thứ 1 khoản thứ 14 trong lời dụ ngày mồng 2 tháng février 1852, khoản thứ 2 trong lời dụ ngày mồng 2 tháng juin 1852, và luật ngày 30 novembre 1875, lập phép sửa trị và định các thể lệ về việc tuyển cử người thay mặt trong Hội công đồng.

Ngày 8, 14, 19 novembre 1881. — Các tòa sơ Bình-hòa, Mỹ-tho, Bến-tre, Vĩnh-long, Châu-đốc thi hành xử việc.

Ngày 26 novembre 1881. — Ông Blancsubé là trạng sư được cử làm thuộc viên Nam-kỳ đại biện trong Hội công đồng.

Ngày 3 décembre 1881. — Khai Hội đồng Quản hạt về kỳ thường.

Ngày 19 décembre 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 7 tháng octobre năm 1881, phân việc nhà thơ và việc kho bạc.

Ngày 25 mars 1882. — Lời giao ước vua Cao-mên và quan Khâm mạng về việc buôn bán pháo giái và đồ chung tại nước Cao-mên.

Ngày 12 avril 1882. — Lời giao ước vua Cao-mên và quan Khâm mạng về việc lập bộ thuế thân các người Annam chịu phép Langsa thì phải do nơi dinh bảo hộ.

Ngày 18 décembre 1882. — Lập một hạt tham biện thứ 21 đặt hiệu là hạt Bác-liêu.

Ngày 30 janvier 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày mồng 5 tháng octobre 1882, về việc phạt các người phương dòng về tội làm mưu làm loạn, làm nghịch, phá rồi cùng các đều trọng.

Ngày 31 janvier 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 31 tháng mars 1873 và lời dụ ngày mồng 4 tháng février cũng trong năm ấy, phạt các kẻ say sưa.

Ngày 26 mars 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 27 tháng janvier 1883, về phép các người Langsa cưới vợ lấy chồng tại hạt Nam-kỳ.

Ngày 26 mars 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 16 tháng octobre năm 1849, làm tội những người dùng con niêm thơ đã dùng rồi.

Ngày 1 mai 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày mồng 6 tháng octobre 1882, Nam-kỳ Langsa với nước Cao-mên thuận lập một tòa sơ tại Nam-vang.

Ngày 5 juin 1883. — Rao lời dụ ngày 27 tháng avril 1883, về việc giấy nợ tại Nam-kỳ.

Ngày 26 juin 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 2 tháng mai 1883, về sự lập bộ thuế thâu riêng cho thành phố Saigon, và sổ thâu chuẩn.

Ngày 13 juillet 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 8 tháng mai 1883, về sự lập một avocat général tại tòa kêu án Saigon, về phần bổng lộc, hưu trí và sắc phục cho ông ấy.

Ngày 10 septembre 1883. — Lời giao ước ông S. M. Norodom thứ nhứt là vua nước Cao-mên với quan Khâm mạng Nam-kỳ về việc thầu thuế nha-phiến và rượu nếp trong cả địa phận nước Cao-mên.

Ngày 19 và 20 août 1883. — Lấy Thuận-an và các đồn bảo vào sông Huế.

Ngày 25 août 1883. — Nhà nước Langsa và Annam lập lời phỏng ước giao hòa. — Tỉnh Bình-thuận giao cho Langsa cùng sáp nhập với Nam-kỳ.

Ngày 12 octobre 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng août 1883, dạy các quản hạt vâng lời chỉ ngày 27 tháng mai năm 1883, nói về việc đánh sổ.

Ngày 16 mars 1885. — Lời nghị lập trường thông ngôn tại Saigon, đặng dạy học tiếng Annam, Trung-quốc, Cao-mên và Xiêm.

Ngày 11 juin 1885. — Phong ông Général Bégin làm thống lãnh Bộ binh để đóc tại Nam-kỳ.

Ngày 20 juillet 1885. — Lời nghị mở đường xe lửa đi thường xuyên từ Saigon tới Mỹ-tho, cứ từ ngày 20 juillet năm 1885 vi thỉ.

Ngày 7 septembre 1885. — Lời nghị rao trong cả và hạt Nam-kỳ cùng nước Cao-mên, các lề luật ngày 17 juillet 1885, nói về sự phê chuẩn tờ hòa ước tại Nam-vang là ngày 17 juin 1884, một bên quan Khâm mạng Nam-kỳ, thay mặt cho việc Chánh chung Nhà nước Langsa; một bên Vua Cao-mên, và hòa ước bình yên, anh em bằng hữu, và việc buôn bán, đã phê y, Nước Langsa và nước Tàu, tại Tien-tsin là ngày mồng 9 tháng juin 1885. — Lệ luật.

Ngày 9 janvier 1886. — Chỉ dụ về sự thi hành lời hòa ước Nhà nước Langsa với Nhà nước Cao-mên, nhằm ngày 17 juin 1884.

Ngày 1 juillet 1886. — Sai một đạo binh ra tỉnh Bình-thuận và tỉnh Khánh-hòa.

Ngày 1 juillet 1886. — Cử ông Đốc-phủ Trần-bá-Lộc lên làm Tổng-đốc Thuận-khánh.

Ngày 1 juillet 1886. — Tờ quan Thượng thơ dạy mộ lính Annam đi cùng quan Tổng-đốc Lộc ra Bình-thuận.

Ngày 4 juillet 1886. — Lời nghị rao trong cả và hạt Nam-kỳ chỉ dụ ngày 25 novembre 1885 về sự đày những người bị tội tái phạm. — Lời dụ.

Ngày 27 juillet 1886. — Rao lời dụ ngày 15 mai 1886 nói về kẻ đi do thám tình hình.

Ngày 28 juillet 1886. — Lời nghị định từ ngày 15 mai 1887 sắp về sau, những hàng hay là đồ gì chịu cho Nhà nước Nam-kỳ thì là đồ của người tài nghề Langsa làm mới được..

Ngày 9 septembre 1886. — Dẹp yên tỉnh Bình-thuận và tỉnh Khánh-hòa. — Đạo binh sai ra 2 tỉnh ấy trở lại Saigon.

Ngày 10 septembre 1886. — Lời nghị nói về việc đấu xảo tại Hà-nội. — Định đến ngày 15 janvier 1887 thì mở hội.

Ngày 6 décembre 1886 — Lời Bộ dạy đến ngày mồng 10 février 1887 lập kho bạc tại nước Cao-mên.

Ngày 24 juin 1887. — Lời nghị định cứ từ ngày mồng 1 juillet 1887, thâu thuế nhập cảng tại Nam-kỳ và nước Cao-mên.

Ngày 31 août 1887. — Chỉ dụ lập một sở kho bạc riêng tại thành phố Saigon, ai nầy đặng gởi bạc vào kho, Nhà nước chịu tiền lời y lệ định.

Ngày 8 septembre 1887. — Lời dụ dạy sửa luật lệ về thuế thương chánh dặng mà định đánh thuế hàng hóa chở vào các cửa biển bên cõi Đông-dương.

Ngày 3 novembre 1887. — Ông Constans là phái viên bên nước Langsa đắc chỉ quyền Tổng thống cõi Đông-dương.

Ngày 19 novembre 1887. — Lời dụ sửa lệ ngày mồng 8 février 1880 lập Hội đồng Quản hạt.

Ngày 25 novembre 1887. — Rao lời dụ ngày 17 octobre 1887 nói về việc sắp đặt việc cai trị bên cõi Đông-dương.

Ngày 10 décembre 1887. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 17, 28 octobre 1887 định việc bảo hộ Bắc-kỳ và nước Annam thuộc về thủy bộ Thượng thơ.

Ngày 21 décembre 1887. — Rao lời dụ ngày 12 novembre 1887 nói về quyền phép quan Tổng thống cõi Đông-dương.

Ngày 28 décembre 1887. — Rao lời dụ ngày 29 octobre 1887 định quyền phép quan Thống dốc Nam-kỳ và định ngạch các viên quan nơi dinh Hiệp-lý Nam-kỳ cùng viên quan địa hạt.

Ngày 12 janvier 1888. — Lời nghị sáp Thủ-dầu-một lại với Biên-hòa, Hà-tiên với Châu-đốc, Rạch-giá với Long-xuyên, còn các làng hạt 20, đã tách hạt Gia-định và Chợ-lớn, bây giờ phải sáp lại như củ.

Ngày 26 avril 1888. — Có dây thép báo rằng ông Parreau thăng chức Thống sứ Hà-nội.

Ngày 18 avril 1888. — Luật tiếp theo lời nghị ngày 31 décembre 1887, rao lời nghị ngày 11 novembre 1887 định phép xử đoán về việc phân vợ rẻ chồng cùng việc ở riêng tư.

Ngày 11 mai 1888. — Lời dụ bỏ sổ thâu xuất Đông-dương.

Ngày 16 juillet 1888. — Chỉ dụ sửa Hội mật nghị Nam-kỳ lại.

Ngày 8 septembre 1888. — Chỉ dụ sửa lời dụ ngày 8 février 1880, 12 mars 1881, 19 juin 1886, và 16 octobre 1887 về quyền phép Hội đồng quản hạt.

Ngày 8 septembre 1888. — Cử ông Richaud là Thống sứ nước Annam và Bắc-kỳ làm chức Tổng thống Đông-dương.

Ngày 11 septembre 1888. — Cử ông Rheinard làm Thống sứ Bắc-kỳ.

Ngày 29 octobre 1888. — Rao chỉ dụ về việc sắp đặt việc xử đoán trong Nam-kỳ và nước Cao-mên.

Ngày 12 novembre 1888. — Rao chỉ dụ ngày 28 septembre 1888 sửa lời dụ ngày 8 février 1880 về sự lập Hội đồng quản hạt.

Ngày 23 novembre 1888. — Lời nghị rao cho các xứ trong cõi Đông-dương hay, có chỉ dụ cho tòa kêu án đặng phép thâu những đơn kẻ bị án đã xử rồi, xin phục lại như trước.

Ngày 7 décembre 1888. — Chỉ dụ sửa đặt Hội công đồng Đông-dương định quan Tổng thống làm đầu hội.

Ngày 2 janvier 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 5 novembre 1888, nói về việc các trạng sư bên cõi Đông-dương.

Ngày 2 janvier 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 18 septembre 1888 về phép xử đoán trong các tòa hình, tòa sơ Nam-kỳ và Nam-vang.

Ngày 19 mars 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 25, 28 janvier 1889 định ngạch các quan tham biện cùng chánh phó công sứ nước Cao-mên.

Ngày 16 avril 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 5 mars 1889 về việc sắp đặt các Hội đồng địa hạt Nam-kỳ.

Ngày 30 avril 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 23 juillet 1887, lập một sở kho riêng tại Saigon; ai nầy đều đặng gởi bạc tại đó.

Ngày 5 juin 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 2 mai 1889 sửa ngạch các viên quan dinh quan Hiệp lý Nam-kỳ, cùng ngạch quan công sứ nước Annam, Bắc-kỳ và nước Cao-mên.

Ngày 5 juin 1889. — Lời nghị lập lại điều 2, 3 trong chỉ dụ ngày 29 octobre 1887 về quyền phép quan Thống đốc Nam-kỳ.

Ngày 13 juin 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 9 mai 1889 định quyền phép và tiền lộc quan Thống đốc Nam-kỳ cùng quan Thống sứ Bắc-kỳ, nước Annam và Cao-mên.

Ngày 15 juin 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 9 mai 1889 sửa thuế nhập cảng tại cõi Đông-dương.

Ngày 27 juin 1889. — Lời nghị nói sự lập đường xe lửa từ Saigon vô làng Gò-vấp, là một sự có ích cho dân.

Ngày 9 novembre 1889. — Lời nghị rao chỉ dụ ngày 13 septembre 1889 định tiền lễ cho các trạng sư.

Ngày 11 décembre 1889. — Lời nghị định bỏ lời nghị ngày 21 juin 1880, định lại các hạt trong Nam-kỳ sáp lại làm một, đặng cử sáu người hội đồng Langsa.

Ngày 26 décembre 1889. — Lời nghị định quyền phép quan Liện lý các tòa sơ Nam-kỳ.

Ngày 30 septembre 1890. — Lời nghị định thể lệ cho người Nam-kỳ đi mua trâu bò trong nước Cao-mên.

Ngày 2 octobre 1890. — Lời nghị định những hàng hóa ở trên Lào-thượng chở vào nước Cao-mên hay là đi ngang qua nước Cao-mên đều khỏi thuế, ngoại trừ nha phiến và các thứ rượu mà thôi.

Ngày 6 novembre 1890. — Lời nghị ngày mồng 1 janvier 1891, định thuế giấy gởi đồ tại nhà thơ giây thép là hai chim.

Ngày 31 janvier 1891. — Lời nghị đem điều luật ngày mồng 8 juillet 1890, định sữa bán thuế ngoại ngạch nói về nếp, gạo, bắp, vân vân, chở qua nước Langsa phải ban hành trong cõi Đông-dương.

Ngày 18 février 1891. — Lời nghị ngày mồng 1 janvier 1891, định bông cán hay là chưa cán trong nước Cao-mên chở ra ngoại quốc, mỗi một tạ phải trả thuế là bốn cắt.

Ngày 18 juillet 1891. — Rao chỉ dụ ngày 30 juin 1891, về phép sửa phạt người bổn quốc.

Ngày 7 janvier 1892. — Định bãi cuộc đánh hòa-xuân tại Nam-kỳ.

Ngày 27 avril 1892. — Ban hành chỉ dụ ngày 18 février 1892 nói về sự cử-chức việc coi bộ sanh tử, hôn thú, tại đất Nam-kỳ.

Ngày 7 mai 1892. — Lời nghị định thể lệ về cây điều mộc trên Cao-mên chở xuống Nam-kỳ.

Ngày 3 août 1892. — Hãng Đông-dương đặng phép in 500.000 đồng bạc giấy một đồng.

Ngày 21 mars 1893. — Định hàng hóa Nam-kỳ lên Cao-mên, Cao-mên xuống Nam-kỳ khỏi thuế hóa hạng.

Ngày 23 juin 1894. — Lời nghị định thể lệ cuộc đăng lảm tại Nam-kỳ.

Ngày 24 août 1894. — Lời nghị định hàng hóa chở lên Lào thuộc về Siam, đi ngang qua cõi Đông-dương thì khỏi thuế hóa hạng.

KỂ CÁC QUAN TỔNG THỐNG

CÕI ĐÔNG-DƯƠNG.

Ông CONSTANS, quiền Tổng thống cõi Đông-dương, từ ngày 16 novembre 1887 cho đến ngày 21 avril 1888.

Ông RICHAUD (Étienne-Antoine-Guillaume), O. ✻, O. ✪, là quan Toàn quiền Khâm sứ nước Annam cùng Bắc-kỳ, đắc chỉ quiền làm Tổng thống cõi Đông-dương, ngày 22 avril 1888, lãnh cấp bằng làm chánh chức, y theo chỉ dụ ngày mồng 8 septembre 1888.

Ông PIQUET, đắc chỉ làm Tổng thống cõi Đông-dương, ngày 10 mai 1889, lãnh việc ngày 31 mai 1889.

Ông BIDEAU, O. ✻, O. ✪, quyền Tổng thống cõi Đông-dương, ngày 13 avril 1891.

Ông DE LANESSAN, đắc chỉ làm Tổng thống cõi Đông-dương, ngày 21 avril 1891.

Ông CHAVASSIEUX, quyền Tổng thống cõi Đông-dương, ngày 11 mars 1894.

Ông DE LANESSAN, Tổng thống Đông-dương, ngày 27 octobre 1894.

Ông RODIER, Thống sứ Bắc-kỳ, quyền Tổng thống, Đông-dương ngày 30 décembre 1894.

Ông ROUSSEAU, Tổng thống Đông-dương, ngày 15 mars 1895.

Ông FOURÈS, quyền Tổng thống Đông-dương, ngày 20 octobre 1895.

Ông ROUSSEAU, C. ✻, Tổng thống Đông-dương, ngày 14 mars 1896.

Ông DOUMER, Tổng thống Đông-dương, ngày 13 février 1897.

KỂ CÁC QUAN NGUYÊN-SOÁI TỔNG THỐNG NAM-KỲ

Ông RIGAULT DE GENOUILLY, Vice-Amiral Thống lãnh các đạo binh bên biển Trung-quốc, đem binh đi lấy cửa Hàng, là ngày mồng 1 tháng septembre năm 1858, và lấy Saigon là ngày 17 tháng février năm 1859.

Ông JAURÉGUIBERRY, là quan năm thủy, làm Thống đốc tại Saigon từ tháng mars năm 1859, cho đến ngày mồng 1 tháng avril năm 1860, trước tùng theo ông Vice-Amiral Rigault de Genouilly, sau tùng ông Nguyên-Soái Page.

Ông PAGE, Contre-Amiral lãnh cấp bằng làm Thống lãnh các đạo binh thủy bộ bên biển Trung-quốc, ngày 12 tháng août năm 1859 Tổng thống việc Nam-kỳ ngày mồng 1 tháng novembre năm 1859, làm luôn cho tới tháng mars năm 1860.

Ông DARIÈS, là quan năm thủy, làm Thống đốc tại Saigon từ ngày mồng 1 tháng avril năm 1860, cho tới khi ông Nguyên-Soái Charner tới, là ngày mồng 7 tháng février năm 1861.

Ông CHARNER, Vice-Amiral lãnh làm Thống lãnh các đạo binh bên biển Trung-quốc, ngày mồng 1 tháng février năm 1860, tới Saigon ngày mồng 7 tháng février 1861, lấy tỉnh Saigon và Mỹ-tho, rồi làm Nguyên-Soái luôn cho tới ngày 20 tháng novembre trong năm ấy.

Ông BONARD, Contre-Amiral làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày mồng 8 tháng août năm 1861, lấy tỉnh Biên-hoà và Vinh-long, rồi về Langsa ngày mồng 1 tháng mai năm 1863.

Ông DE LA GRANDIÈRE, Contre-Amiral lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 28 tháng janvier năm 1863, lãnh việc ngày mồng 1 tháng mai kế đó, thiệt thọ ngày 16 tháng octobre trong năm ấy, về có việc bên nước Langsa ngày 31 tháng mars năm 1865.

Ông Roze, Contre-Amiral Thống lãnh các đạo binh thủy bên biển Trung-quốc cùng Nhựt-bổn, lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 11 tháng décembre năm 1864, lãnh việc ngày mồng 1 tháng avril năm 1865.

Ông De la Grandière, Vice-Amiral trở lại Nam-kỳ ngày 28 tháng novembre năm 1865, ngày 20, 22 và 24 juin năm 1867 lấy tỉnh Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên; về nghỉ bên nước Langsa ngày mồng 4 tháng avril năm 1868.

Ông Ohier, Contre-Amiral Thống lãnh các đạo binh thủy bên biển Trung-quốc cùng Nhựt-bổn, lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ, ngày mồng 10 tháng décembre năm 1867, lãnh việc ngày mồng 5 tháng avril năm 1868, về nước Langsa ngày 11 tháng décembre năm 1869.

Ông Faron, Bộ binh đề đốc, quyền làm Nguyên-Soái Nam-kỳ, từ ngày 11 tháng décembre năm 1869, cho tới ngày mồng 8 tháng janvier năm 1870.

Ông Cornulier-Lucinière, Contre-Amiral Thống lãnh các đạo binh thủy bên biển Trung-quốc cùng Nhựt-bổn, quyền làm Nguyên-Soái tháng octobre 1869 lãnh việc là ngày mồng 8 tháng janvier năm 1870.

Ông Dupré, Contre-Amiral lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 15 tháng janvier năm 1871, về nghỉ bên nước Langsa ngày mồng 4 tháng mars năm 1872.

Ông D'Arbaud, Bộ binh đề đốc lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày mồng 4 tháng mars cho tới ngày 16 tháng décembre năm 1872.

Ông Dupré, Contre-Amiral làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày 16 tháng décembre năm 1872 cho tới ngày 16 tháng mars năm 1874.

Ông Krantz, Contre-Amiral Thống lãnh các đạo binh thủy bên biển Trung-quốc cùng Nhựt-bổn, lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 14 tháng mars năm 1873, lãnh việc ngày 16 tháng ấy.

Ông Duperré, Contre-Amiral đắc chỉ làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 30 tháng septembre năm 1874, lãnh việc ngày mồng 1 tháng

décembre kè đó, về có việc bên nước Lang-sa ngày 31 tháng janvier năm 1876.

Ông BOSSANT, Bộ binh để đốc quyền làm Nguyên-Soái từ ngày mồng 1 tháng février cho tới ngày mồng 6 tháng juillet năm 1876

Ông DUPERRÉ, Contre-Amiral làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ở nước Langsa trở lại ngày mồng 7 tháng juillet năm 1876.

Ông LAFONT, Contre-Amiral đắc chỉ làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày mồng 5 tháng juillet năm 1877, lãnh việc ngày 16 tháng octobre đó.

Ông LE MYRE DE VILERS, đắc chỉ làm Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày 13 tháng mai năm 1879, lãnh việc ngày mồng 7 tháng juillet năm 1879.

Ông DE TRENTINIAN, Bộ binh để đốc quyền làm Nguyên-Soái từ ngày mồng 4 tháng mars năm 1881 cho tới ngày 31 tháng octobre năm 1881.

Ông LE MYRE DE VILERS, Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ đi làm việc tại chánh nước, trở về là ngày mồng 4 novembre 1881.

Ông THOMSON, đắc chỉ làm Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày mồng 7 novembre năm 1882, lãnh việc ngày 12 janvier năm 1883.

Ông BÉGIN, Bộ binh để đốc, quyền làm khâm mạng Tổng thống là ngày 27 juillet năm 1885.

Ông FILIPPINI, đắc chỉ làm Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày mồng 1 mars năm 1886, lãnh việc ngày 20 juin năm 1886.

KỂ CÁC QUAN THỐNG ĐỐC NAM-KỲ.

Ông Piquet, lãnh chức Thống đốc từ ngày 16 novembre 1887 cho đến ngày 14 janvier 1888.

Ông Navelle, quiền lãnh chức Thống đốc từ ngày 15 janvier cho đến ngày mồng 2 août 1888, sau có chỉ dụ ngày 12 avril 1888 bãi chức Thống đốc. Rồi có chỉ dụ lập lại, nhằm ngày 16 mai 1889.

Ông Fourès ✻, quyền lãnh chức Thống đốc từ ngày 21 mai cho tới ngày mồng 8 août 1889.

Ông Danel, đắc chỉ làm Thống đốc, ngày 16 mai 1889, lãnh việc ngày 9 août 1889.

Ông Fourès, đắc chỉ làm Thống đốc, ngày 22 octobre 1892.

Ông Navelle, đắc chỉ quyền Thống đốc, ngày 25 mars 1894.

Ông Fourès, Thống đốc Nam-kỳ, ngày 15 septembre 1894.

Ông Ducos, Thống đốc Nam-kỳ, ngày 18 juillet 1895.

Ông Sandret, quyền Thống đốc Nam-kỳ, ngày 22 mars đến ngày 19 novembre 1896.

Ông Ducos, Thống đốc Nam-kỳ, ngày 20 novembre 1896 đến ngày 13 mai 1897.

Ông Nicolaï ✻, quyền thống đốc Nam-kỳ, ngày 14 mai 1897 đến ngày 21 janvier 1898.

Ông Picanon, Thống đốc Nam-kỳ, ngày 22 janvier 1898.

Ông Bocquet, quyền Thống đốc Nam-kỳ ngày 13 avril 1899.

GOUVERNEMENT GÉNÉRAL DE L'INDO-CHINE
ĐÔNG-DƯƠNG TỔNG THỐNG.

ÔNG DOUMER (PAUL.)

ANCIEN MINISTRE DES FINANCES, GOUVERNEUR GÉNÉRAL DE L'INDO-CHINE.

NGUYÊN HỘ-BỘ THƯỢNG-THƠ,

KHÂM-MẠNG TỔNG-THỐNG ĐÔNG-DƯƠNG ĐẠI THẦN.

CABINET DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL.

TỔNG THỐNG PHỦ ĐƯỜNG.

Ông FAURE (Lucien), ❋, commissaire de la marine, chef de cabinet, chưởng thủy quan, chánh quản lý.

« PALANT (Charles), ✪, administrateur colonial de 2e classe, détaché au Gouvernement général, quản hạt tham biện nhì hạng, giúp việc tại tổng-thống phủ.

BUREAU POLITIQUE, GIAO THIỆP TY.

Ông DOUVILLE (Gaston), ❋, ✪, secrétaire général des colonies, chargé du Bureau, quản hạt biện lý, chánh quản lý.

« GALLAIS, commissaire du Gouvernement de 3e classe au Laos, — khâm sứ tam hạng thuộc Lào.

« CELLERIER, chef du service des traductions, chánh phiên dịch quản lý.

« ARMAND, commis au Laos, thừa biện thuộc Lào.

BUREAU MILITAIRE, BINH VỤ TY.

Ông LASSALLE O. ❋, chef de bataillon d'infanterie de marine, chef du bureau, thiên tổng, chánh quản lý.

« LACOTTE, capitaine d'infanterie de ligne, tam hoạch bộ quan.

« LANGLOIS, capitaine d'infanterie de marine, tam hoạch thủy quan.

« DUBOSC, lieutenant d'infanterie de marine, nhì hoạch thủy quan, chấp sự.

« DELPIT, commis de résidence de 3e classe du Tonkin, thừa biện tam hạng, thuộc Bắc-Kỳ.

BUREAU ADMINISTRATIF, NỘI HÀN.

Ông Belloeuf, archiviste, chef du bureau, chargé du chiffre, tổng bộ, quản lý quan.
« Ferrand, commis du Laos, thừa biện thuộc Lào.
« Nguyễn-tấn-tài, chef du bureau des secrétaires indigènes, phủ nhì hạng, đầu phòng thơ ký.

BUREAU DU PERSONNEL ET DU SECRÉTARIAT, PHÒNG LẠI.

Ông Sargues (Léon), ✠, chef adjoint du cabinet, chef du bureau, phó phòng văn, chánh quản lý.
« Emery (Pierre), commissaire adjoint du Gouvernement du Laos, attaché, phó khâm sứ thuộc Lào.
« Phạm-văn-tươi, secrétaire particulier, huyện nhứt hạng, ký thất.

PERSONNEL INDIGÈNE, BỔN QUỐC VIÊN QUAN.

Ông Nguyễn-tấn-tài, phủ nhì hạng.
« Phạm-văn-tươi, huyện nhứt hạng.
« Nguyễn-văn-quới, nhứt hạng thông phán.
« Đỗ-thới-lai, *idem*.
« Đỗ-quang-trứ, chánh tam hạng thơ ký.
« Nguyễn-văn-thinh, nhì hạng thơ ký thí sai.
« Nguyễn-văn-hay, *idem*.
« Dương-văn-hoành, tam hạng thơ ký thí sai.
« Nguyễn-hữu-hiệp, *idem*.
« Trương-dương-chánh, *idem*.
« Nguyễn-trường-thọ, *idem*.
« Phạm-hữu-công, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-văn-bút, *idem*.
» Nguyễn-văn-Sanh, *idem*.

CADRE DU TONKIN, NGẠCH BẮC-KỲ.

Ông Tô-bảo-thanh, thơ ký thông sự tứ hạng.
« Nguyễn-văn-mỹ, *idem*.
« Huỳnh-long-hương, thơ ký thông sự lục hạng.

PERSONNEL EUROPÉEN ET INDIGÈNE
DE LA DIRECTION DES AFFAIRES CIVILES DE L'INDO-CHINE.
THÔNG LÝ CHÁNH VỤ PHỨ

Ông BRONI O. ✵, directeur, chánh thông lý.
« ALBY ✵, ✿, administrateur en chef de 1er classe des colonies, directeur adjoint, quản hạt giám đốc, phó thông lý.
« ARRIGHI DE CASANOVA, commissaire, abjoint du Laos, chargé du contentieux, phó khâm sứ thuộc Lào, chủ chánh sự.
« BRONI (Édouard), commis de résidence de 3e classe de l'Annam et du Tonkin, secrétaire particulier, thừa biện tam hạng, thuộc Trực-tỉnh và Bắc-kỳ, ký thất.
« TRẦN-VĂN-SỚM, thơ ký hậu bổ.
« ĐỖ-VĂN-DIỄM, *idem*.
« DƯƠNG-VĂN-CHUỘT, *idem*
« NGUYỄN-VĂN-QUỀ, *idem*.

1re BUREAU.
PHÒNG NHỨT.

Ông BOULANGER, chef de bureau de 1re classe, chánh quản lý.
« PECH, commis rédacteur principal de 1re classe, nhứt hạng thương biện trước tác.
« SACOTTE, comptable de 2e classe, chánh thơ toán nhì hạng.
« SAINT-LEU, comptable de 2e classe, thơ toán nhì hạng.
« PERUCCA, commis auxiliaire de comptabilité, thơ toán thí sai.
« LƯU-VĂN-ÚT, secrétaire de 3e classe, thơ ký thí sai tam hạng.
« LÊ-QUANG-BẢY, élève secrétaire, thơ ký hậu bổ.

2e BUREAU.
PHÒNG NHÌ.

Ông PLIQUE ✿, vice résident de 1re classe en Annam et au Tonkin, phó khâm sứ nhứt hạng thuộc Trực-tỉnh Bắc-kỳ, chánh quản lý.
« COLARD, commis rédacteur de 2e classe, thương biện trước tác nhì hạng.

Ong NAS DE TOURRIS, commis de comptabilité de 1re classe, thơ toán thị sai nhứt hạng.
« FILIPPINI, commis de commissariat de 4e classe au Laos, thừa biện tứ hạng thuộc Lào.
« LAVIGUE, commis auxiliaire de comptabilité, thơ toán thí sai.
« NGUYỄN-VĂN-KHUÊ, nhứt hạng thông phán.
« NGUYỄN-VĂN-TRINH, thơ ký thí sai tam hạng.

DIRECTION DE L'AGRICULTURE ET DU COMMERCE.
NÔNG THƯƠNG TỔNG VỤ.

Ông CAPUS (Guillaume), directeur, đổng-lý.
« BRENIER (Henri), sous-directeur, phó đổng-lý.

SECRÉTARIAT ET SERVICE DE L'EXPOSITION DE 1900.
HỘI COI VIỆC ĐẤU XẢO NĂM 1900.

Ông ABRIAC (Albin), chef, đầu hội.

SERVICE GÉNÉRAL.
TỔNG CUỘC.

Ông MARTIN (Émile), commis rédacteur, thương biện trước tác.
« LE LAY (Guillaume), *idem*.

SERVICE GÉOLOGIQUE.
KHẢO NGHIỆM THỔ NGHI.

Ông COUNILLON (Henri), chef du service, đầu phòng.
« MONOD (Guillaume), géologue adjoint, phó phòng việc.
« TRẦN-VĂN-DƯỢC, tam hạng thơ ký thí sai.
« TRẦN-MINH-HIẾU, *idem*.
« VƯƠNG-QUANG-KỲ, thơ ký hậu bổ.
« BẠCH-VĂN-THÂM, *idem*.
« NGUYỄN-VĂN-CHÁNH (Paul), *idem*.

COCHINCHINE
NAM-KỲ THỐNG-ĐỐC.

Ông Picanon ✻ LIEUTENANT-GOUVERNEUR, THỐNG ĐỐC

Ông Boequet, LIEUTENANT-GOUVERNEUR *p. i.*, QUYỀN THỐNG ĐỐC.

Ông **Escoubet** ✻, administrateur-conseil, giám đốc quan.

THỐNG-ĐỐC DƯƠNG.

Ông JEANNERAT, chef du cabinet, quản lý quan.
« LOPLER, sous-chef, phó quản lý.
« DENEUIL, commis principal de 2e classe, chánh thương biện nhì hạng.
« KRAUTHEIMER, secrétaire particulier, thừa phái.
« MARTY, comptable de 2e classe, thương biện bút toán nhì hạng.

Ông CHỨC, nhứt hạng tri phủ.
« PHƯỚC, nhứt hạng tri huyện.
« VỊNH, thơ ký thí sai nhứt hạng.
« NHIÊU, *idem*.

Ông LIÊM, *idem*.
« THÀNH, thơ ký thí sai nhì hạng.
« LÂM-NGUƠN-THƠ, *idem*.
« NGA, thơ ký hậu bổ.

CONSEIL PRIVÉ.
MẬT NGHỊ VIỆN.

Quan Thống đốc, đổng lý.

MEMBRES.
CÁC QUAN NGHỊ SỰ.

Quan đề đốc Nam-kỳ.
Quan chưởng thủy.
Quan chưởng lý đề hình.
Quan nắm đốc biện binh hướng.
Ông JAME ✻, chưởng khoán ước.
« JOURDAN ✻, Cao-mên đợi biện.

Ông PÂRIS, đổng lý canh nông cuộc.
« ROLLAND, O. ✻, đổng lý thuyền chánh.
« MONCEAUX, lương y quan.

SECRÉTARIAT DU CONSEIL PRIVÉ.

MẬT NGHỊ VIỆN VĂN PHÒNG.

Ông DAVOINE, chef du bureau, quản lý quan.

« GIÁC, commis de comptabilité de 1re classe, thơ toán hạng nhứt (chức tây).
« HƯƠNG, chánh thơ ký hạng ba.
« VĂN, thơ ký thí sai hạng ba.
« TÒNG, thơ ký hậu bổ.

BUREAU DES INTERPRÈTES.

PHÒNG THÔNG NGÔN.

Ông BOSCQ, interprète de 1re classe, chargé du bureau, nhứt hạng phiên dịch quan, đầu phòng.

« DIỆP-VĂN-CƯƠNG, interprète au titre européen de 2e classe, nhì hạng phiên dịch quan (chức tây).
« TRƯƠNG-MINH-KÝ ✪, interprète au titre européen de 3e classe, tam hạng phiên dịch quan (chức tây).
« PAULUS CỦA ✪; ✻, đốc phủ sứ.
« TÔ-TÍCU, chánh nhì hạng ký lục.
« SHAN, thí sai nhứt hạng ký lục.

BIBLIOTHÈQUE.

THỐNG LÝ TÒA THƠ LẦU.

Ông LINAGE, bibliothécaire, quản lý.

« NGUYỄN, nhứt hạng thông phán.
« TRẦN-VĂN-TRỤ, nhứt hạng chánh thơ ký.
« NAM, tam hạng thơ ký thí sai.
« LINH, nhì hạng thơ ký thí sai.
« HOÀNG, thơ ký hậu bổ.
« GIÁC, *idem*.

DÉPUTATION.
THÂN SĨ NGHỊ VIỆN.

Ông Le Myre de Vilers, G. O. ✱.
NAM-KỲ ĐỢI BIỆN QUAN.

CONSEIL COLONIAL.
QUẢN HẠT HỘI ĐỒNG.

Ông Blancsy, đồng lý.
« Paris, phó đồng lý.
« Claude, nghị sự.
« Holbé, *idem*.
« Flais, *idem*.
« Mougeot, *idem*.
« Monceau, *idem*.
« Schneegans, *idem*.

Ông Borrelly, nghị sự.
« Du Crouzet, *idem*.
« Trần-bá-diệp, *idem*.
« Lương-văn-nữi, *idem*.
« Thái-văn-bổn, *idem*.
« Trần-bá-thọ, *idem*.
« Võ-văn-quển, *idem*.
« Trần-văn-thuận, *idem*.

Ông Preire, administrateur, secrétaire-archiviste, tham biện, lãnh điền bộ.

SECRÉTARIAT GÉNÉRAL DU GOUVERNEMENT.
THỐNG-ĐỐC PHỦ THUỘC TY.

1er BUREAU, TÒA NHỨT.

Ông Debernardi, chef, quản lý quan.
« Gazano, nhứt hạng trước tác.
« Pédemonte, nhì hạng trước tác.
« Quí, (chức tây) nhứt hạng thơ toán.
« Jouanal, *idem*.

Ông De la Roche, nhì hạng thơ toán.
« Boulle, *idem*.
« Pichon, *idem*.
« Costa, thơ toán thí sai.
« Gazano, *idem*.
« Giraud, *idem*.
« Toschi, *idem*.
« Lamotthe, *idem*.

Ông LUẬN, nhứt hạng tri huyện.
« HỌC, nhứt hạng thông phán.
« VIÊN, nhứt hạng chánh thơ ký.
« TÀI, nhì hạng thơ ký thí sai.
« LỢI, *idem*.
« THIỆU, *idem*.

Ông TRI, tam hạng thơ ký.
« DƯỠNG, thơ ký hậu bổ.
« ĐỐN, *idem*.
« LÂM-EM, *idem*.
« VINH, *idem*.
« TRỰC, *idem*.

2e BUREAU, TÒA NHÌ.

Ông MÉLAYE, chef, quản lý quan.
« MICHAUX, nhì hạng thương biện.
« MARTIN, *idem*.
« ROZO, nhứt hạng thương biện.
« SERGENT, nhứt hạng thương biện bút toán.
« LIGER, nhì hạng thương biện bút toán.
« DELAHOGUE, tam hạng thương biện bút toán.
« GRESSE, chánh nhứt hạng bút toán.
« FRANÇOIS, *idem*.

Ông KREDAN, chánh nhì hạng bút toán.
« DUROT, *idem*.
« HUỜN, (chức tây), *idem*.
« DAVANT, nhứt hạng thơ toán.
« RAUD, *idem*.
« DE VIGNEMONT, nhì hạng thơ toán.
« BÉLIN, *idem*.
« PUSCH, *idem*.
« DE COUST, *idem*.
« VINSON, *idem*.
« NICOLAI, thơ toán thí sai.
« ROBAGLIA, *idem*.
« LECA, *idem*.
« CLERC, thơ toán thí sai.

Ông THOẠI, tam hạng thông phán.
« TRINH, chánh nhứt hạng thơ ký.
« GỐNG, chánh nhứt hạng thơ ký.
« TRUNG, chánh nhì hạng thơ ký thí sai.
« TRẬT, *idem*.

Ông TỪNG, tam hạng thơ ký thí sai.
« ĐỔ, *idem*.
« CHÁNH, *idem*.
« LÂM, thơ ký hậu bổ.
« ĐÔN, *idem*.
« TRANG, *idem*.
« NỞ, *idem*.

3e BUREAU, TÒA BA.

Ông Laforgue, chef, quản lý quan.
« Moine, nhứt hạng thương biện.
« Roux-Serret, nhì hạng thương biện.
« Bellan, *idem*.

Ông Henriot, nhứt hạng trước tác.
« Carrère, nhứt hạng thương biện bút toán.
« Laurent, chánh nhứt hạng bút toán.

Ông Huỳnh, nhứt hạng thông phán.
« Ca, nhì hạng thông phán.
« Sự, chánh nhứt hạng thơ ký.
« Phước, chánh nhì hạng thơ ký.
« Kiêm, *idem*.
« Nghệ, nhứt hạng thơ ký thí sai.

Ông Sanh, nhì hạng thơ ký thí sai.
« Nhựt, *idem*.
« Phương, tam hạng thơ ký thí sai.
« Hưng, thơ ký hậu bổ.
« Xưng, *idem*

4e BUREAU, TÒA TƯ.

Ông Dupont, chef, quản lý quan.
« Hubert Délisle, nhứt hạng thương biện.
« Fourcoux, nhứt hạng thương biện bút toán.
« Prébé, tam hạng thương biện bút toán.

Ông Pewlpor, chánh nhì hạng bút toán.
« Collard, nhì hạng thơ toán.
« Mariani, thơ toán thí sai.
« Lavigne, *idem*.
« Gallois-Montbrun, *idem*.
« Farinacci, *idem*.

Ông Trần-đại-học, nhứt hạng tri phủ.
« Nguyễn-tường-lộ, nhì hạng thông phán.
« Phụng, tam hạng thông phán.

Ông Sắc, chánh nhì hạng thơ ký.
« Các, tam hạng thơ ký.
« Hưng, *idem*.
« Lắc, thơ ký hậu bổ.
« Triệu, *idem*.

SECRÉTARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	CHEF DE BUREAU de 1re CLASSE.	CHEF DE BUREAU de 2e CLASSE.	SOUS-CHEF DE BUREAU de 1re classe.	SOUS-CHEF DE BUREAU de 2e classe.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
		Chef de bureau de 1re classe. —		*Nhứt hạng quản lý quan.*			
6 oct. 1850...	DEBERNARDI (Barthelemy-Henri), O..........	21 sept. 1895...	14 juillet 1892..	7 oct. 1889...	11 mai 1889...	20 déc. 1884.	
28 août 1856...	ROUSSIN (Louis-Antoine-Marius)............	1er janv. 1897..	10 mars 1894..	1er janv. 1892..	7 oct. 1889...	1er mai 1882.	
		Chef de bureau de 2e classe. —		*Nhì hạng quản lý quan.*			
17 oct. 1862...	LAFORGUE (Marie-Jules-Joseph-César).....		18 déc. 1894...	7 nov. 1891...	7 oct. 1889...	22 avril 1882.	
17 avril 1857...	STEINAM (Georges-Paul).................		1er janv. 1897..	1er janv. 1895..	1er janv. 1892..	26 août 1881.	Direction des affaires civiles.
31 mars 1861..	BOULANGER (Ernest)....................		25 avril 1899..	1er janv. 1897..	1er janv. 1895..	1er mars 1886.	
		Sous-chef de bureau de 1re classe. —		*Nhứt hạng phó quản lý quan.*			
25 sept. 1863..	MELAYE (Léon-Marie)................................			8 février 1899..	1er janv. 1897..	1er avril 1889.	
		Sous-chef de bureau de 2e classe.		*Nhì hạng phó quản lý quan.*			
22 juillet 1862..	AGEN (Gustave)....................................			....	1er janv. 1896..	25 juillet 1885.	
21 sept. 1864...	VINSON (Marie-Jean-Henry)........................			....	14 juillet 1898..	1er oct. 1884.	
3 mars 1862..	DUPONT (Paul-Claudius-Marie).....................			....	10 mars 1899..	6 juin 1892.	

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMMIS PRINCIPAL de 1re CLASSE.	COMMIS PRINCIPAL de 2e CLASSE.	COMMIS RÉDACTEUR de 1re CLASSE.	COMMIS RÉDACTEUR de 2e CLASSE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Commis principaux de 1re classe. — Nhứt hạng chánh thương biện.						
30 janv. 1860...	NOUET (René-Marie)....	8 avril 1893....	7 oct. 1889...	1er janv. 1889..	20 juillet 1886..	20 juillet 1886.	
13 août 1860...	MOINE (Victor).........	1er janv. 1894..	14 juillet 1891.	25 mai 1889...	20 oct. 1884...	20 oct. 1884.	
1er oct. 1859...	ROZO (Charles).........	1er janv. 1894..	14 juillet 1891.	25 mai 1889...	10 mars 1886..	10 mars 1886.	
18 déc. 1865...	PARNAUD (H.C.-B.).....	1er janv. 1894..	14 juillet 1892.	13 juillet 1890.	29 mars 1886..	29 mars 1886.	
10 oct. 1861...	LINAGE (Joseph)........	1er janv. 1894..	14 juillet 1892.	13 juillet 1890.	23 mai 1889....	10 déc. 1884.	Bibliothécaire.
9 nov. 1867...	PARENT (Auguste-Joseph).	14 juillet 1895..	1er janv. 1893..	14 juillet 1891..	10 mai 1889...	10 mai 1889.	
12 mai 1864....	LAHUPPE (F.-É.-P.-M.).	14 juillet 1896..	1er janv. 1894..	24 février 1893.	»	1er sept. 1893.	
28 février 1868.	HUBERT-DELISLE (L.-J.-E.).	1er janv. 1897..	1er sept. 1893..	1er janv. 1892..	»	10 mai 1889.	
28 oct. 1869...	MOSSY (Gustave-Aimé)...	14 juillet 1898..	14 juillet 1895..	1er déc. 1893...	10 mai 1889...	1er déc. 1893.	
19 juillet 1868..	PECH (F.-J.-B.-V)......	14 juillet 1898..	1er janv. 1896..	4 mai 1894...	»	4 mai 1894.	Direction des affaires civiles.
26 août 1864...	DAVOINE (Charles-Éd.)...	13 février 1899.	1er janv. 1897..	6 juillet 1895..	»	25 août 1895.	H. C. Conseil privé.
	Commis principaux de 2e classe. — Nhì hạng chánh thương biện.						
21 mai 1865...	MICHAUX (Georges)......................		14 juillet 1894..	14 janv. 1893..	»	14 janv. 1893.	
9 août 1871...	VINSON (Marie-Émile-Dominique-F.-J.)....		1er janv. 1895..	1er janv. 1893..	1er janv. 1891..	22 oct. 1890.	
1er mars 1867.	DE BOURNAZEL (Camille-René)............		15 févr. 1895...	1er juin 1893...	6 juin 1892...	6 juin 1892.	H. C. Congé sans solde.
7 janv. 1867..	COUZINEAU (Gaston-Louis-Eugène)........		14 juillet 1895..	10 juillet 1893..	14 janv. 1893...	14 janv. 1893.	
25 juillet 1860.	MARTIN (Jules-Auguste).................		14 juillet 1895..	11 sept. 1893..	»	11 sept. 1893.	
9 mars 1862...	MORTREUX (Paul)........................		1er janv. 1896..	»	»	1er juill. 1884.	
18 mai 1872....	BELLAN (Raphaël).......................		1er janv. 1897..	1er janv. 1895..	14 janv. 1893..	14 janv. 1893.	Interruption : 7 ans, 4 mois et 33 jours.
26 janvier 1870.	LE BRET (Georges-Alphonse-Paul)........		1er janv. 1897..	24 oct. 1894...	»	24 oct. 1894.	
28 juillet 1870..	DAMPRUN (Paul-Louis-Marie).............		1er janv. 1897..	11 juillet 1895..	14 janv. 1893..	14 janv. 1893.	
29 avril 1871...	DE MATRA (Alfiero-Ange-Louis-Robert)....		1er janv. 1897..	11 juillet 1895..	1er août 1893...	16 février 1893.	
31 mai 1862...	DENEUIL (Pierre).......................		1er mars 1897..	»	»	1er mars 1895.	H. C. au cabinet du Lieutenant-Gouverneur.
24 nov. 1866...	POIRIER (François-Joseph-Ossian).........		30 mars 1897..	23 sept. 1895..	»	23 sept. 1895.	
17 nov. 1871...	GALLOIS-MONTBRUN (C.-Aug.-M.-J.).......		1er janv. 1898..	1er janv. 1896..	10 déc. 1893...	16 mars 1893.	
9 janv. 1864...	ROUX-SERRET (Charles-Félix)............		14 juillet 1898.	1er janv. 1896..	13 février 1894.	13 février 1894.	
18 janv. 1870..	GIUSEPPI, (Paul-Valérius-Antoine-Marie)...		14 juillet 1898..	1er janv. 1896..	13 février 1894.	13 févier 1894..	
19 déc. 1868...	PIÉTRI (Antoine-François)...............		14 juillet 1898..	14 juillet 1896..	23 déc. 1894..	23 déc. 1894.	
25 avril 1872...	MAYER (Louis-Albert)...................		14 juillet 1898..	11 juillet 1895.	16 février 1893.	16 février 1893.	
8 nov. 1870...	GENDROT (Emmanuel-Alphonse-François)..		14 juillet 1898..	1er janv. 1897..	23 déc. 1894...	23 déc. 1894.	
4 déc. 1858...	CHEVALLIER (Charles-Marc-Léon).........		6 nov. 1898...	»	»	6 nov. 1898.	
28 déc. 1871...	CATALOGUE (Paul-Joseph)................		11 février 1899.	30 mars 1897..	1er déc. 1896..	1er déc. 1896.	H. C. Contrôle financier.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMMIS RÉDACTEUR de 1re CLASSE.	COMMIS RÉDACTEUR de 2e CLASSE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Commis rédacteurs de 1re classe. — Nhứt hạng thương biện trước tác.				
1er nov. 1866..	GÉRARD (François-Louis)	1er janv. 1896..	1er août 1893...	1er août 1893.	
28 mai 1868...	LAUTIER (Joseph-Marie-Valère)	1er janv. 1897..	23 déc. 1894...	23 déc. 1894.	
7 déc. 1872...	GAZANO (Barthélémy)..e	14 juillet 1898..	12 janv. 1897..	1er oct. 1896.	
31 juillet 1871..	BALENCIE (Jean-Dominique-Charles)	14 juillet 1898..	18 janv. 1896..	18 janv. 1896.	
13 avril 1873...	RAVEL (Georges-Victor-Fernand)	14 juillet 1898..	16 sept. 1896...	1er juillet 1896.	
20 août 1866...	PÉRIÉ (Henry-Lucien)	14 juillet 1898..	1er déc. 1895...	1er déc. 1895.	
10 janv. 1868..	LEFÈBVRE (Victor-Marie-Joseph)	15 sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1895.	
10 sept. 1867..	SÉNÉMAUD (Jules-François-Nicolas)	15 sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1895.	
14 mars 1867..	BILLET (Victor-Marc)	15 sept. 1898..	9 mai 1896...	12 oct. 1895.	
11 nov. 1872...	HENRIOT (Jean-Antoine-Joseph-Martin)	27 sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1895.	
»	COQUEREL (Alfred-Jean-Marie-Arthur)	6 mai 1899...	»	»	
»	LEBŒUF (André-Auguste-Henri)	»	»	»	
	Commis rédacteurs de 2e classe. — Nhì hạng thương biện trước tác.				
7 nov. 1872...	SOLIVA (Jean-Paul-Antoine-Baptiste):	....	1er sept. 1896..	1er sept. 1896.	
1er avril 1861..	COLARD (Émile-Hyacinthe)	....	1er avril 1897..	1er janv. 1897.	Direction des affaires civiles.
10 avril 1860...	MANAGAU (Arthur-Louis-Jean)	....	7 mai 1897...	11 avril 1897.	
5 février 1874.	PÉDEMONTE (Alexandre-Louis)	....	27 février 1899.	7 déc. 1898.	

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMPTABLE PRINCIPAL de 1re CLASSE.	COMPTABLE PRINCIPAL de 2e CLASSE.	COMPTABLE PRINCIPAL de 3e CLASSE.	COMPTABLE de 1re CLASSE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Comptable principaux de 1re classe. — Nhứt hạng chánh thương biện bức toán.						
31 janv. 1849..	Fourcoux (Pierre-Jean)..	1er janv. 1892..	25 nov. 1889...	»	1er juin 1886...	24 août 1876.	
9 mai 1847...	Martinet (Eugène).....	1er janv. 1893..	13 juillet 1890.	»	1er janv. 1885..	1er août 1872.	
15 février 1855.	Dupouhet (Aimé).......	1er janv. 1896..	1er janv. 1893..	»	25 mai 1889...	30 nov. 1877.	
30 août 1856...	Gourbeau (J.-Fontbel)..	14 juillet 1896..	1er janv. 1893..	»	25 mai 1889...	16 fév. 1878.	H. C. Chef de l'Imprimerie coloniale.
14 février 1854.	Carrère (Eugène)	1er janv. 1898..	10 mars 1894..	»	13 juillet 1890..	9 avril 1872.	
10 janv. 1856..	Sergent (A.-Eugène)...	14 juillet 1898..	1er janv. 1894..	»	25 nov. 1889...	1er sept. 1875.	
18 février 1846.	Adicéam (Chérubin)....	14 juillet 1898..	1er janv. 1894..	»	25 nov. 1889...	23 juillet 1868.	
	Comptable principaux de 2e classe. — Nhì hạng chánh thương biện bức toán.						
27 janv. 1854..	Ligen (Pierre)........................		1er janv. 1898..	1er janv. 1896..	1er janv. 1892..	18 sept. 1876.	
21 oct. 1839...	Bieutord (Numa).....................		8 février 1899.	4 nov. 1896..	1er janv. 1893..	20 juillet 1880.	
20 août 1844...	Brisper (Francisque)..................		8 février 1899.	4 nov. 1896..	1er janv. 1893..	1er juillet 1873.	
24 nov. 1858...	Antonetti (Ferdinand-Honoré-Émile).....		8 février 1899.	4 nov. 1896..	1er janv. 1893..	14 mars 1874.	
17 déc. 1852...	Goujon (Arsène)......................		8 février 1899.	4 nov. 1896..	8 avril 1893...	1er juillet 1882.	
	Comptable principaux de 3e classe. — Tam hạng chánh thương biện bức toán.						
10 sept. 1862..	Prébé (Henri)......................................			4 nov. 1896..	8 avril 1893...	29 déc. 1882.	
19 janv. 1854..	Piequet (Camille-Fernand-Claude-Joseph).................			4 nov. 1896..	8 avril 1893...	20 mars 1883.	
5 août 1856...	Garçon (Marcel)......................................			4 nov. 1896..	1er janv. 1894..	16 février 1878.	
20 nov. 1850...	Scèti (Jean-Charles-Louis)............................			28 février 1897.	1er janv. 1892..	1er sept. 1875	
11 août 1850...	Delahogue (M.-A.-T.).................................			28 février 1897.	1er janv. 1894..	18 mars 1880.	
1er juin 1857...	Colardi (Louis-Jules).................................			8 février 1899.	4 nov. 1896...	20 mai 1885.	H. C. Contrôle financier.
29 juin 1857...	Pichen (Paulin-Honoré)................................			8 février 1899.	4 nov. 1896...	20 mars 1885.	
4 mars 1860...	De Larosière (Charles-Émile)...........................			14 février 1899.	4 nov. 1896...	2 sept. 1880.	

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMPTABLE de 1re CLASSE.	COMPTABLE de 2e CLASSE.	COMMIS DE COMPTABILITÉ de 1re classe.	COMMIS DE COMPTABILITÉ de 2e classe.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
		Comptables de 1re classe. — Chánh nhứt hạng thơ toán.					
14 juin 1858...	Laurent (Léon)........	4 nov. 1896...	1er janv. 1893..	»	»	5 mars 1883.	
4 sept. 1857..	Buard (P.-C.-F.).......	4 nov. 1896...	1er janv. 1893..	»	»	20 nov. 1882.	
9 déc. 1863...	Javaux (René-Gustave)..	4 nov. 1896...	16 mars 1893..	»	»	1er mai 1881.	
12 juin 1865...	François (S.-Remy)....	4 nov. 1896...	4 nov. 1896..	»	»	10 juin 1883.	
20 janv. 1863..	Aubertin (É.-Vincent)..	4 nov. 1896..	16 mars 1893..	1er janv. 1889..	14 juillet 1886..	19 mai 1885.	
30 sept. 1861..	Blanc (Aldolphe)......	28 février 1897.	16 mars 1893..	1er mai 1889...	»	20 avril 1880.	
22 août 1862...	Paternelle (É.-Joseph).	1er janv. 1898..	1er janv. 1894..	13 juillet 1890.	14 juillet 1887..	18 janv. 1880.	
7 oct. 1860...	Goursaud (L.-Ernest)...	1er janv. 1898..	1er janv. 1894..	13 juillet 1890.	14 juillet 1888..	20 déc. 1884.	
15 déc. 1858...	Nicod (Charle-Théophile).	14 juillet 1898..	1er janv. 1894..	13 juillet 1890.	14 juillet 1888..	19 oct. 1885.	
21 déc. 1861...	Mauler (C.-É.-Georges).	14 juillet 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1893..	14 juillet 1888..	31 oct. 1885.	
8 janv. 1851..	Gresse (Lucien).......	14 juillet 1898..	1er janv. 1895..	20 avril 1891..	24 juillet 1889..	12 juillet 1889.	
13 déc. 1861...	Vincentelli (J.-Lucien).	15 sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1892..	1er avril 1887...	19 oct. 1885.	
		Comptables de 2e classe. — Chánh nhì hạng thơ toán.					
17 mars 1860..	Phan-van-Huon (François)..............		1er janv. 1894..	13 juillet 1890.	14 juillet 1887..	25 oct. 1884.	
10 août 1865..	Beauvoir (François-Alphonse)...........		4 nov. 1896..	1er janv. 1893..	20 nov. 1888...	18 juillet 1885.	
12 juillet 1856..	Durot (Édouard-Charles)...............		4 nov. 1896..	1er janv. 1893..	1er janv. 1889...	31 oct. 1885.	
5 avril 1866...	Vergé (René)........................		4 nov. 1896..	16 mars 1893..	1er janv. 1889...	4 août 1886.	
13 mai 1865...	Asse (René-Joseph)...................		4 nov. 1896..	16 mars 1893..	1er janv. 1889...	6 déc. 1886.	
2 sept. 1860..	Arrighi (Vincent).....................		4 nov. 1896..	16 mars 1893..	1er janv. 1889...	1er juillet 1886.	
16 juillet 1862.	Nativel (Abel-Pierre)..................		28 février 1897.	1er janv. 1889..	20 nov. 1888...	15 mars 1886.	
17 janv. 1858..	Saint-Leu (Louis-Luders)..............		28 février 1897.	16 mars 1893..	1er janv. 1889..	17 août 1886.	Direction des affaires civiles.
19 janv. 1860..	Marty (Jacques-Joseph-François).........		1er janv. 1898..	1er janv. 1895..	5 juin 1889...	5 juin 1889.	Au cabinet du Lieutenant-Gouverneur (H. C.).
24 mars 1868..	Krédan (François-Marie-Joseph-Raoul)....		1er janv. 1898..	14 juillet 1894..	14 juillet 1891.	26 déc. 1888.	
7 nov. 1857...	Naturel (Alfred-Arthur)...............		14 juillet 1898..	1er janv. 1893..	1er janv 1889...	17 juin 1886.	
25 sept. 1865.	Paul (Marie-François-Firmin-Aurèle).....		14 juillet 1898..	14 janv. 1892..	25 mars 1889..	15 mars 1886.	
10 nov. 1864..	Cugnot (Paul-Armand).................		14 juillet 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1892..	26 déc. 1888.	
5 janv. 1868..	Liger (Adolphe)......................		14 juillet 1898..	1er janv. 1894..	1er janv. 1890..	14 juillet 1888.	
5 avril 1850...	Campagne (Émile-Arthur)...............		14 juillet 1888..	14 juillet 1894.	13 juillet 1890..	14 mai 1873.	
2 juillet 1864..	Pewlpor (Antoine-Alphonse).............		14 juillet 1898..	14 juillet 1894..	13 juillet 1890..	15 mars 1886.	
19 sept. 1866..	Maubeau (Pierre-François-Joseph)........		15 sept. 1898..	1er janv. 1895..	14 juillet 1892..	14 juillet 1892.	
4 juin 1864...	Sacotte (Léonce-Louis-Joseph)...........		15 sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1893...	1er janv. 1891.	Direction des affaires civiles.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMMIS DE COMPTABILITÉ de 1re classe.	COMMIS DE COMPTABILITÉ de 2e classe.	COMMIS AUXILIAIRE de COMPTABILITÉ.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Commis de comptabilité de 1re classe. — Nhứt hạng thơ toán.					
12 février 1860.	LAMACHE (Ludovic-Napoléon)............	4 nov. 1896...	1er janv. 1891..	11 janv. 1890..	1er janv. 1890.	
1er février 1862.	LAGRANGE (Pierre-Philippe)............	4 nov. 1896...	1er janv. 1893..	18 janv. 1890..	5 juin 1889.	
9 juillet 1863..	LOUPY (Saint-Rémy-Louis-Luc-Marie)......	4 nov. 1896...	1er janv. 1893..	18 janv. 1890...	5 juin 1889.	
2 mars 1857...	COUPÉ (Charles-Constant), —	4 nov. 1896...	1er janv. 1893..	1er janv. 1891..	1er janv. 1891.	
7 mai 1868....	FONTAINE (Alexis)....................	4 nov. 1896...	14 juillet 1893..	19 février 1891.	19 février 1891.	
21 juin 1866...	NAS DE TOURRIS (Louis-Marie-Jean)........	4 nov. 1896...	14 juillet 1893..	11 avril 1891...	11 avril 1891.	Direction des affaires civiles.
4 juillet 1863..	BISE (Paul-Luc)......................	4 nov. 1896...	14 juillet 1894..	5 janv. 1893..	5 janv. 1893.	
6 août 1861...	NGUYEN-HUU-QUI (Antoine).............	4 nov. 1896...	1er janv. 1895..	25 janv. 1892..	25 janv. 1892.	
11 janv. 1868..	LOUPY (Ernest).......................	28 février 1897.	1er janv. 1893..	1er janv. 1891..	1er janv. 1891.	
18 sept. 1866...	DE ROLAND (Pierre-Joseph-Bieul).........	28 février 1897.	1er janv. 1893..	1er janv. 1891..	1er janv. 1891.	
1er juillet 1859..	PUSCH (Louis-Gaston)..................	28 février 1897.	14 juillet 1889..	22 janv. 1891..	14 juillet 1889.	
8 mai 1865...	CARREAU (Marie-Paul-Joseph)...........	1er janv. 1898..	23 mai 1894....	»	23 mai 1894.	
17 août 1868..	CARATINI (Louis-Michel)................	1er janv. 1898...	14 juillet 1895..	20 nov. 1893...	20 nov. 1893.	H. C. contrôle financier.
20 nov. 1863...	DAVANT (Victor)......................	1er janv. 1898..	10 mars 1894..	6 mars 1893...	8 janv. 1880.	
9 avril 1862...	CHAUDOIN (Edme-Louis-Jean)............	14 juillet 1898.	11 mars 1895...	8 avril 1893...	8 avril 1893.	
19 déc. 1867...	TOURNOIS (Jean-Baptiste-Martial-François-Adolphe)........................	14 juillet 1898.	14 juillet 1895..	6 mars 1893...	6 mars 1893.	
16 avril 1864...	TILMONT (Joseph-Antoine-François).......	14 juillet 1898..	1er janv. 1895..	5 janv. 1893..	5 janv. 1893.	
12 juin 1865....	FAŸS (Louis-Marie-Émile-Auguste).......	14 juillet 1898.	14 juillet 1894..	19 février 1891.	19 février 1891.	
7 mai 1865...	RAUD (Stanislas-Auguste-Timoléon)	14 juillet 1898..	1er janv. 1895..	6 mars 1893..	1er janv. 1893.	
14 avril 1864...	NGUYEN-VAN-GIAC....	14 juillet 1898..	1er janv. 1893..	26 déc. 1888...	1er mars 1883.	H. C. au Conseil privé.
9 mars 1873...	POMET (Alexandre-Étienne-François)......	8 février 1899..	4 nov. 1896...	12 oct. 1895....	12 oct. 1895.	Direction des affaires civiles.
30 sept. 1867..	VERNEIL (Jean-Eugène-Henri)............	8 février 1899.	4 nov. 1896...	10 oct. 1894...	10 oct. 1894.	
27 nov. 1864...	JOUANAL (François)....................	14 février 1899.	4 nov. 1896...	1er janv. 1895..	1er janv. 1895.	
26 mai 1865...	MARIANI (Marius).....................	14 février 1899.	4 nov. 1896...	1er sept. 1893...	1er sept. 1893.	

Commis de comptabilité de 2e class. — Nhì hạng thơ toán.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMMIS DE COMPTABILITÉ de 2e classe.	COMMIS AUXILIAIRE de COMPTABILITÉ.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
30 juin 1681	MÉROU (Hippolyte)	3 déc. 1893	»	3 déc. 1893.	H. C. au Laos.
17 août 1868	APPUL (Mariassoucé)	1er janv. 1896	6 mars 1893	6 mars 1893.	
15 oct. 1869	CUDENET (Édouard)	4 nov. 1896	14 avril 1893	14 avril 1893.	
1er sept. 1862	PICHON (Georges-Jules-Gustave)	4 nov. 1896	1er sept. 1893	1er sept. 1893.	
5 mai 1866	FORT (Félix-Louis-Georges)	4 nov. 1896	13 février 1894	13 février 1894.	H. C. congé d'un an sans solde arrêté 7 janvier 1899.
26 janv. 1870	GRIMALDI (François-Pierre-Marcel)	4 nov. 1896	1er janv. 1895	1er janv. 1895.	
28 avril 1867	BOULLE (Jules-François)	4 nov. 1896	12 oct. 1895	12 oct. 1895.	
18 juillet 1867	VALADIER (Théogène-Josep)	1er janv. 1897	17 oct. 1893	17 oct. 1893.	
10 oct. 1851	DU SEUTRE DE VIGNEMONT (François-Albert)	28 janv. 1897	20 nov. 1893	20 nov. 1893.	
16 déc. 1872	COUSIN (Paul-Marie)	1er janv. 1897	5 août 1895	5 août 1895.	Au Laos H. C.
21 août 1856	LEVESQUE (Jules-Charles)	28 janv. 1897	15 nov. 1895	15 nov. 1895.	
19 nov. 1867	BUNDEERVOT (Louis-Joseph)	13 sept. 1897	»	13 sept. 1897.	
28 avril 1872	BLANCSUBÉ (Léon)	1er janv. 1898	1er janv. 1895.	1er janv. 1895.	
10 déc. 1865	DE GAILLANDE (François-Auguste-Antonin)	1er janv. 1898	12 oct. 1895	12 oct. 1895.	
26 avril 1870	CHAZEL (Jean-Abel)	14 juillet 1898	12 oct. 1895	12 oct. 1895.	
12 oct. 1874	COUX (Benoît)	14 juillet 1898	22 janv. 1896	22 janv. 1896.	
6 nov. 1858	DE COUSY DE FAGEOLLE (Raymond)	14 juillet 1898	20 janv. 1896	1er avril 1893.	
27 février 1871	ASSE (Marie-Josep-Emmanuel)	14 juillet 1898	12 juin 1896	9 nov. 1895.	
30 mars 1874	DE LA ROCHE (Marie-Joseph-Camille)	14 juillet 1898	1er juill. 1896	1er juill. 1896.	
9 mai 1873	HUCHARD (Louis)	14 juillet 1898	1er sept. 1896	1er sept. 1896.	
23 oct. 1859	HOËLLINGER (Vicior-Henry)	14 juillet 1898	1er juill. 1896	1er juill. 1896.	
10 nov. 1859	BELIN (Hippolyte-Léon)	14 juillet 1898	27 sept. 1896	27 sept. 1896.	
2 nov. 1861	BELLENAND (Abel-Claude-Jean-Baptiste)	14 juillet 1898	12 juin 1896	12 juin 1896.	
5 mai 1865	COLLARD (Royer)	14 juillet 1898	6 nov. 1896	6 nov. 1896.	
5 mai 1865	PEYTRAL (Marcel-François)	14 juillet 1898	1er janv. 1897	1er janv. 1896.	
21 mars 1868	OLLIVIER (Jean)	14 juillet 1898	1er déc. 1896	1er déc. 1896.	
24 janv. 1873	DE MATRA (Marius-Emmanuel-Antoine-Léon)	15 sept. 1898	1er juill. 1896	1er juill. 1896.	
31 juillet 1866	EUDEL (Louis-André)	15 sept. 1898	6 nov. 1896	6 nov. 1896.	
4 sept. 1871	GUILLERMIN DES SAGETTES (André-Georges-Henri)	8 février 1899.	12 mai 1897	1er avril 1893.	

Commis auxiliaires de comptabilité — Tho' toán thi sai.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	COMMIS AUXILIAIRE de COMPTABILITÉ.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
20 oct. 1868	CAMPION (René)	20 novembre 1893	20 novembre 1893.	H. C. à Stung-treng.
24 août 1869	LAFFONT (Auguste-Pierre-Moïse-Joseph)	20 mars 1896	20 mars 1896.	H. C. congé sans solde.
21 mai 1873	BOSC (Henri-Marius-Louis-Joseph)	25 avril 1897	25 avril 1897.	H. C. au Laos.
22 janv. 1878	MAR (Gaston)	12 mai 1897	12 mai 1897.	
24 oct. 1869	VINSON (Marie-Jacques-Joseph-Fontorbières)	12 mai 1897	12 mai 1897.	
21 août 1876	CLERC (Gaston-Eugène-Gustave)	31 mai 1897	31 mai 1897.	
7 juin 1866	CANOLLE (Henri-Joseph)	17 juin 1897	1er janvier 1895.	
21 sept. 1873	BALENCIE (Louis-Marie-Mathieu)	20 juin 1897	20 juin 1897.	
14 nov. 1870	PERUCCA (Jean-Bernardin-Ernest)	1er septembre 1897	1er novembre 1897.	Direction des affaires civiles.
21 janv. 1869	COSTA (Antoine-Louis)	1er septembre 1897	1er septembre 1897.	
5 mai 1872	MARIANI (Augustin)	20 novembre 1897	20 novembre 1897.	
6 juin 1872	JALADE (Pierre-Eugène)	19 février 1898	19 février 1898.	
5 février 1871	NICOLAÏ (Évariste) de-Fraticelli	22 juin 1898	22 juin 1898.	
10 août 1871	PERRIN (Gaston-Léopold-Lucien)	22 juin 1898	22 juin 1898.	
19 oct. 1875	GIRAUD (Étienne-Henri-Dominique)	22 juin 1898	22 juin 1898.	
26 août 1874	LAVIGNE (François-Alexandre)	22 juin 1898	22 juin 1898	
24 mars 1872	TOSCHI (Léon)	22 juin 1898	22 juin 1898.	
17 avril 1875	ROBAGLIA (Michel-Dominique)	22 juin 1898	22 juin 1898.	Direction des affaires civiles.
6 janv. 1877	BONNEAU (Edmond)	14 janvier 1899	14 janvier 1899.	
24 avril 1868	GAZANO (François-Joseph-Georges-Célestin-Gustave)	1er février 1899	1er février 1899.	
10 nov. 1872	PHILIP (Félix-Léon)	28 février 1899	28 février 1899.	
15 nov. 1874	LAMOTTRE (Jean-Marie-François-Édouard)	1er mars 1899	1er mars 1899.	
11 mai 1874	GALLOIS-MONTBRUN (François-Joseph-Lucien)	8 novembre 1898	8 novembre 1899.	
20 juin 1873	CAMPANA (Pascal)	7 décembre 1898	8 décembre 1898.	
23 sept. 1875	LECA (Jacques-Lin)	7 décembre 1898	7 décembre 1898.	
31 mai 1875	FARINACCI (Charles-Dominique)	17 décembre 1898	18 décembre 1898.	
22 déc. 1877	WINTREBERT (Maurice-Georges)	6 mai 1899	6 mai 1899.	
»	DESCHAMPS	»		

ADMINISTRATION DES AFFAIRES INDIGÈNES.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	ADMINISTRATEUR CONSEIL.	ADMINISTRATEUR PRINCIPAL.	ADMINISTRATEUR DE 1re CLASSE.		ADMINISTRATEUR DE 2e CLASSE.		ADMINISTRATEUR DE 3e CLASSE.		ADMINISTRATEUR STAGIAIRE.		DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.
				NOUVELLE formation.	ANCIENNE formation.	NOUVELLE formation.	ANCIENNE formation.	NOUVELLE formation.	ANCIENNE formation.	NOUVELLE formation.	ANCIENNE formation.	
	Administrateurs conseil. — Giám đốc quan.											
21 nov. 1849..	Escoubet (J.-Ch.-J.-J.), ❋	1er juill. 1893	10 nov. 1892.	1er jan. 1886.		1er jan. 1882.	10 jan. 1870.	25 juin 1881.	»	»	10 mars 73..	10 mars 1873.
	Hors cadre.											
26 février 1844	Aymonier (É.-F.), ❋ .	1er juill. 1893	19 déc. 1889	2 juil. 1884.	11 mai 1875.	»	15 jan. 1875.	»	»	»	7 nov. 70..	7 nov. 1870.
	Administrateurs de 1re classe. — Nhứt hạng tham biện quan.											
9 juillet 1849	Marquis (M.-G.), ❋			1er jan. 1886.	»	21 mars 1882.	29 avril 1877.	25 juin 1881.	1er jan. 1875.	»	1er nov. 73..	1er nov. 1873.
2 juillet 1847.	Bertin (G.-P.-F.)			1er jan. 1891.	»	1er jan. 1886.	»	17 juin 1882.	1er jan. 1878.	25 juin 1881.	15 jan. 77..	1er sept. 1875.
16 nov. 1853..	De Lalande-Calan (O.-C.-A.)			1er août 1894.	»	1er août 1889.	»	1er jan. 1886.	»	1er jan. 1884.	»	1er juillet 1881.
13 juin 1849..	Bocquet (F.-G.-J.)			1er juill. 1895.	»	1er août 1889.	»	2 juil. 1884.	1er jan. 1879.	25 juin 1881.	7 nov. 77 .	7 nov. 1877.
10 juillet 1846.	Lacôte (T.-P.-M.)			1er jan. 1896.	»	2 fév. 1889.	»	1er jan. 1883.	1er jan. 1879.	25 juin 1881.	7 nov. 77..	7 nov. 1877.
1er janv. 1851 .	Masse (C.-L.-F.)			1er juill. 1896.	»	2 fév. 1889.	»	2 juil. 1884.	1er jan. 1879.	»	27 déc. 77..	12 avril 1877.
7 juin 1854..	Chenieux (O.-V.)			1er sept. 1898.	»	1er août 1889.	»	1er jan. 1886.	»	1er août 1883.	1er jan. 81..	1er janvier 1881.
10 août 1853..	Laffont (L.-S.-É.),			1er sept. 1898.	»	1er août 1889.	»	1er jan. 1886.	»	1er août 1883.	1er jan. 81..	1er janvier 1881.
14 nov. 1857..	Doceul (F.-S.-L.)			1er sept. 1898.	»	1er jan. 1893.	»	6 août 1888.	»	17 juin 1887.	»	1er juillet 1882.
15 février 1859	Saintenoy (F.-L.)			1er sept. 1898.	»	1er juil. 1895.	»	27 juin 1889.	»	17 juin 1887.	»	20 janvier 1883.
7 sept. 1849 .	Marcellot (G.-T.)			1er jan. 1899.	»	1er août 1889.	»	1er jan. 1886.	»	1er jan. 1884.		15 janvier 1872.
	Administrateurs de 2e classe. — Nhì hạng tham biện quan.											
27 août 1852..	Sellier (J.-B.)					1er jan. 1896.	»	1er août 1889.	»	1er mars 1885.	»	20 déc. 1877.
26 oct. 1861..	Delanoue (G.-H.)					1er juil. 1896.	»	20 oct. 1889.	»	6 août 1888.	»	17 avril 1885.
11 avril 1863.	Outrey (A.-G.-A.-E.)					1er sept. 1898.	»	4 fév. 1891.	»	1er août 1889.	»	10 oct. 1884.
26 juin 1855 .	Bos (A.)					1er sept. 1898.	»	8 oct. 1891.	»	2 fév. 1889.	»	17 oct. 1883.
3 fév. 1857..	Burguet (P.-G.)					1er sept. 1898.	»	4 fév. 1891.	»	17 nov. 1884.	»	1er sept. 1881.
2 août 1860..	Chesne (A.)					1er sept. 1898.	»	1er jan. 1893.	»	2 fév. 1889.	»	20 février 1885.
7 janv. 1849 .	Séville (A.-J.)					1er sept. 1898.	»	11 mai 1889.	»	1er sept. 1884.	»	18 oct. 1872.
16 nov. 1851..	Lagrange (Ch.-A.-M.-H.)					1er jan. 1899.	»	1er jan. 1893.	»	1er août 1889.	»	9 mai 1892.
	Hors cadre (Au Laos).											
21 février 1857	Osmont (M.-É.), ✪					1er août 1889.	»	1er jan. 1886.	»	1er août 1883.	1er juil. 80..	1er juillet 1880.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	ADMINISTRATEUR de 3e CLASSE.	ADMINISTRATEUR de 4e CLASSE.	ADMINISTRATEUR de 5e CLASSE.	ADMINISTRATEUR STAGIAIRE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Administrateurs de 3e classe.			*Tam hạng tham biện quan.*			
8 juin 1861 ...	Crestien (G.-F.-A.)......	1er juillet 1895.	1er juillet 1893..	»	2 février 1889.	16 déc. 1881.	
30 janv. 1858...	Couzineau (Émile-Élie)..	1er janv. 1896..	1er juillet 1893..	»	1er janv. 1892..	20 oct. 1885.	
2 octobre 1859.	Fabre (J.-B.-Ch)........	1er juillet 1896.	1er juillet 1893..	»	16 mars 1893..	27 février 1887.	
5 octobre 1859.	Loupy (P.-N.-É.).......	1er sept. 1898..	1er juillet 1893.	»	21 mars 1891..	1er mai 1881.	
16 mars 1864..	O'Connell (H.-E.-J.)....	1er sept. 1898..	1er juillet 1893..	»	14 juillet 1890..	28 nov. 1885.	
22 juillet 1861..	Cudenet (L.-F.)........	1er sept. 1898..	1er juillet 1893..	»	21 mars 1891..	12 juillet 1882.	
26 février 1856.	Charrin (J.-L.-J.)......	1er sept. 1898..	1er juillet 1893..	»	1er janv. 1892..	1er juillet 1884.	
3 avril 1852...	Bartouilh de Taillac...	1er sept. 1898..	1er juillet 1893..	»	16 mars 1893..	14 mai 1886.	
9 mars 1856...	Chabrier (E.-Ch.)......	1er janv. 1899..	1er janvier 1894.	1er juillet 1893.	16 mars 1893..	28 fév. 1886.	
	Administrateurs de 4e classe.			*Tứ hạng tham biện quan.*			
2 octobre 1859.	Hugon (Émile-Auguste-Jean)		1er janvier 1896.	1er juillet 1893.	»	25 août 1884.	
2 janv. 1862..	Bonifacio (Louis-Eugène-Henry).........		1er juillet 1896..	1er juillet 1893.	»	20 avril 1884.	
1er février 1859.	Cudenet (Louis-Victor)		1er sept. 1898..	1er juillet 1893.	»	28 fév. 1886.	
20 nov. 1860...	Preire (Georges)......................		1er sept. 1898..	1er juillet 1893.	»	20 oct. 1881.	Secr. arch. du Cons. col. (H. C.)
1er janvier 1860	Frébault (Émile-Éloi-Étienne)...........		1er sept. 1898..	1er janv. 1894..	»	20 oct. 1886.	Au Laos (H. C.)
14 juillet 1866.	Berland (Arman-Jean-Félix)		1er sept. 1898..	1er janv. 1894..	1er janv. 1893..	1er janv. 1893.	
20 mai 1869....	Rivet (Louis-Marie-Félix-Édouard)		1er sept. 1898..	1er janv. 1894..	1er janv. 1893..	1er janv. 1893.	
26 mai 1869 ...	Beck (Paul-Ernest)....................		1er sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1893..	1er janv. 1893.	
2 juin 1866...	Caillard (Gaston-Félix)................		1er sept. 1898..	1er janv. 1895..	1er janv. 1893..	1er janv. 1893.	
18 mai 1866...	Moreau (Joseph-François-Stéphane)......		1er janv. 1899..	1er juillet 1895.	1er nov. 1893..	1er nov. 1893.	

DATE de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	ADMINISTRATEUR de 5e CLASSE.	ÉLÈVE ADMINISTRATEUR.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Administrateurs de 5e classe. — Ngũ hạng tham biện quan.				
14 juillet 1871..	QUESNEL (Paul-Achille-Michel)	1er janv. 1896.	1er nov. 1893..	1er nov. 1893.	
28 janvier 1873.	LAMARRE (Louis-Georges-Alexandre)	1er juillet 1896.	30 oct. 1894....	30 octob. 1894.	
17 mars 1872..	CABANNE DE LAPRADE (Côme-Dominique-Apollinaire)	1er sept. 1898..	30 octob. 1894.	30 octob. 1894.	
27 oct. 1869...	FAURIE (Jean-Louis-Joseph)	1er sept. 1898..	»	6 mars 1893.	
10 mai 1871...	PECH (Antonin-Joseph-Louis-Henri)	1er sept. 1898..	»	10 juillet 1893.	
15 mai 1870....	L'HELGOUALC'H (Victor-Édouard-Marie)	1er sept. 1898..	6 octob. 1895.	6 octob. 1895.	
12 juin 1872...	CAILLARD (Henri-Jean-Auguste)	1er sept. 1898..	6 octob. 1895.	6 octob. 1895.	
27 janvier 1874.	DE MANAS (Gaston-Jules)	1er sept. 1898..	1er nov. 1896..	1er nov. 1896.	
30 juillet 1873..	ARMAND (Régis-Henry)	1er janv. 1899.	1er nov. 1896..	1er nov. 1866.	
6 juin 1866...	LOFOEN (Paul)	1er janv. 1899.	»	1er janv. 1899.	B. C., sous-chef de cabinet du Lieutenant-Gouverneur.
	Élèves administrateurs. — Hậu bổ tham biện quan.				
12 déc. 1875...	THON DE BOUCHONY (Joseph-Oswald-Louis)	....	1er nov. 1897...	1er nov. 1897.	
3 déc. 1874...	KRAUTHEIMER (Jean-Félix)	....	1er nov. 1898...	1er nov. 1898..	
17 sept. 1871..	CARLOTTI (Antoine-Louis)	....	29 janv. 1899..	29 janv. 1899..	

SERVICE DES FORÊTS — SỞ KIỂM LÂM.

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	GARDE FORESTIER général de 1re CLASSE.	GARDE FORESTIER général de 2e CLASSE.	GARDE FORESTIER de 1re CLASSE.	GARDE FORESTIER de 2e CLASSE.	GARDE FORESTIER de 3e CLASSE.	GARDE FORESTIER de 4e CLASSE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale	OBSERVATIONS.
	Inspecteur adjoint, chef de service — Phó thanh tra, lâm dân.								
6 août 1864...	BOUDE (Paul)........	....	....	....	....	....	....	1er août 1897.	
	Garde forestier général de 2e classe — Chánh kiểm lâm hạng nhì.								
18 janv. 1855..	CHASSAING DE BOURDELLES (L.-Ch.-B.).	14 juill. 98.	1er janv. 95.		1er janv. 1893.	10 fév. 1887..	7 oct. 1885...	20 juill. 1885.	
19 avril 1864...	ROY (Charles-Léon)........	....	....		....	....	....	28 mars 1899.	Cadre métropolitain.
	Gardes forestiers de 1re classe — Kiểm lâm hạng nhứt.								
6 février 1859.	BÉNARD (Alphonse-François)........			14 juil. 96.	1er janv. 1893.	9 mai 1888..	5 mai 1886..	2 juill. 1885.	
7 août 1867...	COUFFINHAL (Joseph-François)........			1er jan. 97.	14 juill. 1894.	1er janv. 1893.	7 juill. 1890.	7 juill. 1890.	
20 mai 1858....	PÉRETTI (Ange-Barthélemy-Bernardin)........			28 fév. 97.	1er janv. 1895.	1er avril 1893.	1er août 1891.	1er août 1891.	H. C. pour servir au Cambodge.
6 oct. 1865...	CLERC (Paul-Joseph)........			14 juil. 98.	14 juil. 1895..	1er avril 1893.	17 août 1891.	17 août 1891.	
	Gardes forestiers de 2e classe — Kiểm lâm hạng nhì.								
15 juillet 1862..	LATRONCE (Martial)........				1er janv. 1896.	1er sept. 1893.	5 sept. 1892.	1er août 1885.	
10 janvier 1866.	FOLACCI (Jean)........				1er janv. 1897.	1er déc. 1893.	1er janv. 1893.	1er janv. 1893.	
31 juillet 1858.	REBOUL (Louis)........				14 juill. 1898.	1er janv. 1895	1er janv. 1893.	1er avril 1886.	
30 déc. 1861...	BAUDOT (Eugène)........				14 juill. 1891.	1er janv. 1895	1er janv. 1893.	15 mai 1885.	
	Gardes forestiers de 3e classe — Kiểm lâm hạng ba.								
27 février 1860.	RAGON (François)........				....	14 juill. 1895.	1er janv. 1893.	15 août 1885.	
11 avril 1869...	LAVIGNE (Ambroise)........				....	14 juill. 1895	1er janv. 1893.	15 août 1885..	
24 sept. 1858..	GIORGI (François-Fortuné)........				....	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	»	
25 février 1869.	GANGNANT (Gabriel)........				....	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	»	
2 nov. 1865...	GIRARD (Antoine)........				....	14 juill. 1896.	16 mars 1893.	16 mars 1893.	
20 mars 1865..	FOUTREL (Armand-Célestin)........				....	28 fév. 1897.	7 oct. 1893.	8 août 1893.	H. C. appelé à servir au Cambodge.
11 avril 1861...	LEGRAND (Séraphin-Louis)........				....	28 fév. 1897.	10 déc. 1893.	»	
3 mars 1862..	DESBORDES (Jules)........				....	28 fév. 1897.	11 déc. 1893.	»	
9 nov. 1871...	BERNARD (Alexandre-Victor)........				....	14 juill. 1898.	27 nov. 1893.	»	
5 janv. 1863..	CHESSERON (Alexandre)........				....	....	1er janv. 1895	1er août 1887.	

DATES de NAISSANCE.	NOMS ET PRÉNOMS.	GARDE FORESTIER de 4e CLASSE.	GARDE FORESTIER STAGIAIRE.	DATE D'ENTRÉE dans L'ADMINISTRATION locale.	OBSERVATIONS.
	Gardes forestiers de 4e classe. — Kiểm lâm hạng tư.				
3 nov. 1863...	GILLY (Éloi)	1er janv. 1895...	»	»	
13 février 1864.	PANTALACCI (Ferdinand)	1er janv. 1895...	»	»	
18 mai 1865....	MORENS (Ron)	1er janv. 1895...	»	»	
31 déc. 1861...	FREY (Lucien-Paul-Victor)	1er janv. 1895...	»	»	
18 mars 1861..	DUPONT (Barthélemy)	1er janv. 1895...	»	»	
»	LELIEVRE (Jules-François)	1er janv. 1896...	»	»	
1er sept. 1866.	PALISSE (Fançois-Théodore-Henri)	14 juillet 1898...	»	»	
»	DEBORD (Jules-Michel)	14 juillet 1898...	»	»	
13 mai 1875....	BAL (Pierre)	1er janv. 1899..	15 mars 1897...	»	H. C. appelé à servir au Cambodge.
7 mars 1866..	COMTE (Adrien-Célestin)	1er janv. 1899..	15 mars 1897...	»	H. C. appelé à servir au Cambodge.
	Gardes forestiers stagiaires. — Kiểm lâm hậu bổ.				
28 février 1873.	VEILLET (Jean-Marie)		29 avril 1897...	»	
4 mai 1861...	DÉPIERRE (Eugène)		12 sept. 1897....	»	
4 déc. 1872...	CASTELLINI (Alfred-Louis-Augustin)		1er juin 1897....	»	
11 octobre 1873.	BEC (Séver-Prosper)		21 nov. 1897....	»	
8 sept. 1872..	VERLAQUE (Henri-Marie)		1er juin 1997....	»	
27 octobre 1873.	LORENZI (Toussaint)		1er juin 1897....	»	
30 octobre 1873.	MESLIER (Amédée)		1er juin 1897....	»	
10 janv. 1868..	MOULIN (Félix-Achille-Hippolyte-Joseph)		1er juin 1897....	»	
14 octobre 1871.	RAUCH (Justin)		1er juin 1897....	»	
»	JOBST (Pierre-Albert)		23 août 1897....	»	
»	CAYET (Charles-Auguste)		4 mars 1898...	»	
»	COZETTE (Charles)		21 juin 1898....	»	
»	NATALELLI (Paul-Toussaint)		14 juillet 1898...	»	
»	GOURGAND (Joseph-Eugène)		1er sept. 1898...	»	
»	BORDENEUVE (Jean-Marie)		24 déc. 1898...	»	

THUỘC THỐNG ĐỐC VIÊN QUAN.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	TỔNG-ĐỐC.	ĐỐC PHỦ SỨ.	PHỦ HẠNG NHỨT.	PHỦ HẠNG NHÌ.	HUYỆN HẠNG NHỨT.	HUYỆN HẠNG NHÌ.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
				Tổng đốc.					
Cái-bè	1840.	Trần-bá-Lộc C. ❋, ❋.	24 juill. 86.	15 août 1868.	1er juillet 1867		Juillet 1865		3 nov. 1861.
				Đốc phủ sứ.					
Saigon	1830.	Huỳnh-tịnh-Của ❋, O		1er août 1884.	1er mars 1881.	15 juillet 1875.	1er janv. 1873.	»	1er août 1862.
Trà-vinh	1852.	Nguyễn-quang-Nghiêm		13 juillet 1880.	21 oct. 1886.	31 déc. 1885.	14 août 1883.	»	1er déc. 1872.
Sa-đéc	1844.	Trần-văn-Trăng		15 février 1893.	14 juillet 1885.	1er janv. 1883.	1er juillet 1879.	»	7 juillet 1868.
Tây-ninh	1848.	Nguyễn-văn-Kiên		1er janvier 1897.	1er janv. 1893.	25 mai 1889.	28 sept. 1885.	»	1er juin 1865.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	PHỦ HẠNG NHỨT.	PHỦ HẠNG NHÌ.	HUYỆN HẠNG NHỨT.	HUYỆN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN HẠNG NHỨT.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
				Tri phủ.				
Châu-đốc	1857.	Nguyễn-trung-Thu	30 mars 1888.	»	29 mars 1886.	»	1er janv. 1885.	1er fév. 1878.
Chợ-lớn	1850.	Đinh-sơn-Lý	1er janvier 1893.	1er janv. 1886.	1er août 1883.	»	1er janv. 1883.	1er mars 1871.
Hiệp-lý	1852.	Trần-đại-Học	1er janvier 1893.	30 juin 1886.	»	18 mars 1885.	»	16 janv. 1872.
Chợ-lớn	1856.	Ngô-văn-Tín	1er janvier 1893.	23 sept. 1889.	24 avril 1886.	»	»	24 janv. 1874.
Mỹ-tho	1842.	Trương-hồ-Long	14 juillet 1895.	16 mai 1889.	14 oct. 1885.	»	14 juillet 1885.	11 avril 1869.
Tân-an	1851.	Nguyễn-thắng-Hơn	1er janvier 1896	25 mai 1889.	14 juillet 1886	»	»	9 juillet 1872.
Gia-định	1853.	Lê-văn-Xăng O	20 avril 1888. 19 mars 1896.	24 janv. 1886.	1er janv. 1884.	»	1er janv. 1883.	24 janv. 1874.
Long-xuyên	»	Huỳnh-quang-Miên	1er janvier 1897.	1er janv. 1893	8 oct. 1886.	»	»	1er sept. 1872.
Sa-đéc	1855.	Lê-văn-Hiển	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	14 juillet 1890.	1er fév. 1887.	»	29 nov. 1879.
Thông-lô-phủ	1858.	Nguyễn-văn-Chức	10 avril 1899.	11 sept. 1897.	16 avril 1894.	»	1er janv. 1886.	11 fév. 1878.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	PHỦ HẠNG NHÌ.	HUYỆN HẠNG NHỨT.	HUYỆN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN HẠNG NHỨT.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
Bạc-liêu	1838.	Nguyễn-tấn-Đức....	1er janv. 1893.	1er janv. 1886.	13 avril 1883.	»	11 déc 1878.
Trà-vinh	1851.	Hồ-tấn-Quờn..............................	1er janv. 1895.	14 juillet 1886.	(huyện hàm)	»	1er janv. 1873.
Cần-thơ	1845.	Nguyễn-đức-Nhuận	1er janv. 1895.	14 juillet 1890.	25 août 1882.	»	1er août 1873.
Mỹ-tho	1851.	Nguyễn-văn-Bình..........................	1er janv. 1896.	»	»	14 juillet 1890.	30 janv. 1874.
Bến-tre	»	Nguyễn-văn-Hai..........................	14 sept. 1898	»	»	»	»

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	HUYỆN HẠNG NHỨT.	HUYỆN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHỨT.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG BA.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
				Tri-huyện.				
Vĩnh-long.....	1852.	Lê-tấn-Lễ..........	3 fév. 1887.	14 juill. 1886.	»	»	»	15 oct. 1880.
Sóc-trăng	1850.	Cao-văn-Tỉnh.....	1er janv. 1889.	1er janv. 1887.	»	»	»	1er mars 1876.
Tân-an.......	1854.	Phạm-thành-Chiêu	24 août 1884.	16 sept. 1885.	»	14 juill. 1885.	»	15 mai 1873.
Sóc-trăng	1842.	Trần-tông-Cương................	14 juill. 1891.	1er sept. 1883.	»	»	»	17 déc 1877.
Mỹ-tho........	1839.	Nguyễn-văn-Cho ❋...	14 juill. 1891.	13 avril. 1886.	»	»	»	1860.
Gò-công	1852.	Nguyễn-văn-Nguyên..............	1er janv. 1895.	1er janv. 1886.	»	»	»	1er déc. 1872.
Chợ-lớn	1832	Nguyễn-văn-Phước	14 juill. 1895.	1er janv. 1886.	»	»	»	1er nov. 1875.
Saigon........	1855.	Nguyễn-công-Luận.......	19 oct. 1895.	»	»	14 juill. 1892.	»	24 fév. 1874.
Châu-đốc......	1855.	Cuey-Kim.......................	1er janv. 1896.	2 mai 1885.	»	»	»	20 août 1876.
Biên-hòa......	1852.	Nguyễn-văn-Lộc	1er janv. 1896.	13 mai 1886.	»	»	»	1er juin 1872.
Hà-tiên	1860.	Nguyễn-bá-Phước................	26 mai 1896.	»	»	»	19 août 1895.	27 nov. 1882.
Long-xuyên....	1839.	Nguyễn-bá-Thanh................	14 juill. 1896.	1er nov. 1888.	»	»	»	6 oct 1882.
Gia-định......	1841.	Nguyễn-văn-Cường..............	1er janv. 1897.	1er janv. 1887.	»	»	»	15 sept. 1869.
Vũng-tàu	1862.	Nguyễn-hữu-Dước.........	14 juill. 1897.	»	»	»	1er janv. 1895.	14 mars 1882.
Gia-định......	1863.	Phạm-công-Sở.................	14 juill. 1898.	1er oct. 1888.	»	»	»	1880.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	HUYỆN HẠNG NHỨT	HUYỆN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHỨT.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG BA.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Sóc-trăng.....	1862.	Võ-văn-Lại....................	[illegible] 1898.	»	1er janv. 1896.	14 juill. 1892.	»	27 fév. 1884.
Vủng-tàu......	1845.	Trần-văn-Thuần................	14 juillet 1898.	»	14 juill. 1897.	1er janv. 1893.	»	1er janv. 1876.
Thông-đốc phủ.	1861.	Trần-quang-Phước..............	1er janv. 1899.	15 mars 1897.	»	»	»	1er déc. 1885.
Thủ-dầu-một...	1841.	Nguyễn-văn-Chinh..............	1er janv. 1899.	8 juill. 1886.	»	»	»	1er janv. 1867.
Trà-vinh......	1838.	Trần-đăng-Phong...............	1er janv. 1899.	1er janv. 1891.	»	»	»	31 juill. 1875.
Sa-đéc........	1848.	Phan-hữu-Đạo..................	1er janv. 1899.	»	1er janv. 1891.	»	»	1er août 1867.
Sốc-trăng.....	1864.	Sơn-Diệp......................	1er janv. 1899.	1er oct. 1895.	»	»	»	25 nov. 1873.
Vĩnh-long.....	1861.	Trần-văn-Thiệt................	1er janv. 1899.	»	1er janv. 1897.	1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	17 mars 1879.

TÙNG CHÁNH sở	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	HUYỆN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHỨT.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN kinh lịch HẠNG BA.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Châu-đốc......	1843.	Bùi-hữu-Ngọc..................	14 juill. 1890.	»	»	»	20 déc. 1877.
Gò-công.......	1850.	Võ-văn-Vạng...................	24 fév. 1893.	»	»	»	20 janv. 1869.
Chợ-lớn.......	1854.	Hà-minh-Phải..................	6 mars 1894.	»	»	»	6 mars 1894.
Tây-ninh......	1868.	Nguyễn-văn-Chất...............	14 juill. 1895.	»	»	»	27 fév. 1884.
Cần-thơ.......	1864.	Trần-quang-Thuật..............	19 mars 1896.	»	»	»	1er mars 1883.
Rạch-giá......	1851.	Nguyễn-tác-Yên................	14 juill. 1896.	»	»	»	5 mai 1873.
Tân-an........	1862.	Trương-vinh-Thê...............	13 mai 1897.	»	»	»	1er mars 1880.
Trà-vinh......	1863.	Đặng-văn-Huệ..................	14 juill. 1897.	»	»	»	1er mars 1883.
Biên-hòa......	1848.	Nguyễn-văn-Bình...............	26 juill. 1897.	»	»	»	1868.
Tây-ninh......	1853.	Lâm-văn-Yệt...................	14 juill. 1898.	»	»	14 juill. 1896.	24 janv. 1874.
Bạc-liêu......	1866.	Lê-văn-Mẫu....................	6 sept. 1898.	»	»	»	27 fév. 1884.
Biên-hòa......	1866.	Trương-vinh-Việt..............	7 sept. 1898.	»	»	»	1er mars 1885.
Bạc-liêu......	1864.	Diệp-quang-Bính...............	8 sept. 1898.	»	»	1er janv. 1897.	déc. 1883.
Sóc-trăng.....	1839.	Nguyễn-ngọc-Hữu...............	[illegible] janv. 1899.	»	1er janv. 1896.	»	30 janv. 1870.
Bến-tre.......	»	Thái-hữu-Võ...................	1er janv. 1899.	»	»	»	oct. 1881.
Trà-vinh......	1852.	Nguyễn-phụng-Nhiều............	1er janv. 1899.	»	»	»	13 sept. 1882.
Thủ-dầu-một...	1840.	Huỳnh-hữu-Tấn.................	1er janv. 1899.	»	»	1er janv. 1897.	11 janv. 1878.

TỪNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	CHỦ SỰ.	THÔNG PHÁN HẠNG NHỨT.	THÔNG PHÁN HẠNG NHÌ.	THÔNG PHÁN HẠNG BA.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
		Secrétaires principaux	*Thông phán.*				
Saigon	1851.	Võ-văn-Chánh	1er janv. 1897.	25 mai 1889.	1er janv. 1886.	»	16 nov. 1875.
Sa-đéc	1841.	Nguyễn-ngọc-Minh		1er janv. 1886.	1er juill. 1882.	»	14 sept. 1868.
Trà-vinh	1863.	Nguyễn-đức-Tô		1er janv. 1890.	14 juill. 1888.	»	20 mars 1886.
Tân-an	1845.	Nguyễn-văn-Binh		1er janv. 1893.	9 sept. 1881.	»	1867.
Sa-đéc	1853.	Nguyễn-văn-Sang		1er janv. 1893.	21 août 1886.	»	25 août 1865.
Saigon	1863.	Nguyễn-văn-Khuê		25 oct. 1894.	24 juill. 1889.	»	12 fév. 1884.
Châu-đốc	1854.	Võ-văn-Mẹo (1)		1er janv. 1896.	14 juill. 1890.	»	1er janv. 1874.
Saigon	1844.	Võ-văn-Huỳnh		14 juillet 1896.	14 juill. 1892.	»	1er oct. 1866.
Thủ-dầu-một	1856.	Huỳnh-mai-Liễu		1er janv. 1897.	14 juill. 1888.	»	1er juill. 1881.
Saigon	1852.	Nguyễn-văn-Thám		22 mars 1893.	»	»	»
Phòng nhứt	1860.	Trần-hữu-Học		14 juill. 1898.	1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	7 avril 1883.
Thơ lâu	1849.	Huỳnh-văn-Nguyên		14 juill. 1893.	1er janv. 1893.	1er janv. 1893.	7 sept. 1875.
Vũng tàu	1856.	Phạm-văn-Ngọ		1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	1er janv. 1880.
Vĩnh-long	1860.	Đặng-phương-Danh			1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	22 mars 1880.
Rạch-giá	1851.	Nguyễn-văn-Giêng			1er janv. 1897.	1er janv. 1893.	8 déc. 1873.
Châu-đốc	1837.	Hà-Thoại (Chinois)			14 juill. 1890.	»	18 juill. 1877.
Sốc-trăng	1858.	Cao-văn-Tiến			14 juill. 1898.	1er janv. 1893.	23 fév. 1880.
Phòng ba	1859.	Phạm-văn-Ca			14 juill. 1898.	»	1er mars 1883.
Hà-tiên	1851.	Trần-quang-Tâm			14 juill. 1898.	1er janv. 1894.	16 janv. 1876.
Chợ-lớn	1850.	Trịnh-khánh-Minh			14 juill. 1898.	1er janv. 1886.	1er janv. 1871.
Phòng tư	1855.	Nguyễn-tường-Lộ			1er janv. 1899.	»	1er janv. 1873.
Phòng nhì	1861.	Huỳnh-hữu-Thoại			1er janv. 1899.	»	16 janv. 1884.
Vĩnh-long	1846.	Võ-văn-Sang			1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	3 juin 1868.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THÔNG PHÁN HẠNG BA.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG NHỨT.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG NHÌ.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG NHỨT.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG NHÌ.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
Saigon........	1857.	Gian-phủ-Triều (Chinois)..........	1er janv. 1894.	1er janv. 1891.	15 janv. 1883.	»	»	15 janv. 1883.
Chợ-lớn......	1860.	Võ-phước-Sâm	14 juill. 1897.	1er janv. 1891.	1er janv. 1889.	19 oct. 1886.	»	20 oct. 1880.
Biên-hòa......	1862.	Lê-văn-Biện	14 juill. 1897.	13 nov. 1894.	1er janv. 1891.	14 juill. 1886.	14 juill. 1884.	1er mars 1883.
Phòng tư.....	1866.	Lê-minh-Phụng	1er janv. 1898.	14 juill. 1895.	14 juill. 1892.	26 août 1888.	27 fév. 1887.	27 fév. 1887.
Châu-đốc.....	1859.	Nguyễn-văn-Dàng	14 juill. 1898.	14 juill. 1895.	20 janv. 1890.	»	»	1er janv. 1886.
Trà-vinh......	1852.	Nguyễn-văn-Trạch	1er janv. 1899.	14 juill. 1896.	14 juill. 1892.	1er janv. 1886.	1er janv. 1878.	1er janv. 1874.
Long-xuyên...	1863.	Trần-văn-Dương............	»	1er janv. 1897.	1er janv. 1891.	1er janv. 1886.	14 juill. 1884.	1er janv. 1883.
Cần-thơ......	1866.	Nguyễn-tấn-Sử	»	»	1er oct. 1894.	16 avril 1891.	16 juin 1889.	16 juin 1889.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG NHỨT.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG NHÌ.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG NHỨT.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG NHÌ.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
		Secrétaires titulaires	*Chánh thơ ký.*				
Bến-tre.......	1858.	Võ-văn-Bảy............	1er janv. 1896.	14 juill. 1890.	6 nov. 1885.	»	6 nov. 1885.
Mỹ-tho.......	1860.	Nguyễn-văn-Xu[illegible]............	1er janv. 1896.	1er janv. 1891.	14 juill. 1886.	1er mars 1883.	1er mars 1883.
Saigon.......	1862.	Nguyễn-văn-Sự............	15 mars 1897.	»	»	»	janv. 1883.
Vủng-tàu.....	»	Lê-công-Hoàng............	15 mars 1897.	»	»	»	15 mars 1897.
Saigon.......	1866.	Ngô-quốc-Trình............	14 juill. 1897.	1er janv. 1895.	1er janv. 1889.	1er janv. 1887.	28 mars 1884.
Bến-tre......	1859.	Phạm-văn-Độ............	14 juill. 1897.	1er janv. 1895.	26 avril 1888.	16 déc. 1885.	23 fév. 1880.
Sóc-trăng.....	»	Huỳnh-văn-Lợi (Chinois)............	13 janv. 1892.	»	»	»	13 janv 1892.
Gia-định......	1851.	Nguyễn-văn-Ngữ............	1er janv. 1898.	14 juill. 1897.	14 juill. 1884.	1er janv. 1877.	1er janv. 1877.
Phòng nhì.....	1870.	Lê-văn-Cự............	»	1er janv. 1895.	1er janv. 1889.	28 avril 1886.	28 avril 1886.
Tây-ninh......	1864.	Nguyễn-văn-Trí............	»	»	»	7 mai 1887.	7 mai 1887.
Phòng nhì.....	1869.	Lê-văn-Gồng............	»	»	28 fév. 1889.	5 mars 1887.	5 mars 1887.
Vủng-tàu......	1864.	Nguyễn-văn-Bằng............	14 juill. 1898.	14 juill. 1895.	1er janv. 1891.	10 avril 1886.	10 avril 1886.
Trà-vinh......	1859.	Ngô-văn-Hơn............	»	1er janv. 1896.	14 juill. 1888.	14 juill. 1886.	25 mai 1885.
Phòng nhứt...	1863.	Lê-văn-Viện............	»	»	1er janv. 1889.	1er janv 1887.	1er nov. 1884.
Saigon.......	1870.	Bùi-thế-Xương............	»	14 juill. 1896.	25 janv. 1892.	»	25 janv. 1892.
Trà-vinh......	1857.	Trần-đắc-Sang............	1er janv. 1899.	14 juill. 1895.	14 juill 1888.	14 juillet 1886.	25 mai 1885.
Chợ-lớn......	1857.	Cao-văn-Ngưu............	»	1er janv. 1896.	14 juill. 1890.	14 juill. 1885.	28 juill. 1880.
Chợ-lớn......	1867.	Tân-quang-Ninh............	»	14 juillet 1896.	1er janv 1889.	23 sept. 1887.	23 sept. 1887.
Thủ-dầu......	1864.	Nguyễn-văn-Trụ............	1er avril 1899.	»	»	»	20 oct. 1882.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY sanh.	HỌ, TÊN.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG nhì.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG ba.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhứt.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhì.	THƠ KÝ ngặc nổ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Châu-đốc......	1862.	Kim-War........................	14 juillet 1896.	1er janv. 1893.	4 mai 1887.	»		3 fév. 1893.
Bến-tre........	1857.	Bùi-duy-Quang..................	»	1er janv. 1894.	1er janv. 1889.	22 mai 1886.	»	23 fév. 1880.
Sa-đéc.........	1864.	Phan-tân-Tâm...................	1er janv. 1897.	14 juillet 1893.	1er janv. 1891.	1er oct. 1886.	»	13 août 1885.
Biên-hòa......	1867.	Nguyễn-hữu-Thành..............	8 juin 1897.	»	»	»	»	10 avril 1884.
Phong ba......	1863.	Nguyễn-hữu-Phước...............	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	1er janv. 1889.	23 avril 1895.	23 avril 1895.
Châu-đốc......	1855.	Nguyễn-văn-Phương..............	»	1er janv. 1894.	1er janv. 1891.	26 mars 1886.	»	25 mars 1886.
Mỹ-tho.........	1866.	Doãn-hữu-Chung.................	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	»	3 mai 1886.	»	3 mai 1886.
Bạc-liêu.......	1847.	Nguyễn-văn-Đức.................	»	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	8 fév. 1888.	»	8 fév. 1888.
Sóc-trăng.....	1864.	Trần-quang-Thuận...............	»	»	14 juillet 1893.	1er janv. 1889.	23 avril 1895	12 mai 1885
Biên-hòa......	1867.	Nguyễn-hảo-Nhơn...............	»	»	»	14 juillet 1890.	17 nov. 1888.	17 nov. 1888.
Gia-định......	1864.	Đặng-văn-Cao...................	»	14 juillet 1896.	1er janv. 1893.	15 juillet 1886.	»	15 juillet 1886.
Chợ-lớn.......	1863.	Nguyễn-hữu-Nghi................	»	»	14 juillet 1893.	14 juillet 1888.	19 juillet 1883.	19 juillet 1883.
Long-xuyên....	1856.	Nguyễn-tri-Bá..................	1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er janv. 1887.	1er janv. 1886.	2 fév. 1885.	1870.
Trà-vinh......	1860.	Nguyễn-đức-Thiệu...............	1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	14 juillet 1892.	1er janv. 1886.	12 mars 1884.	12 mars 1884.
»	1863.	Lê-văn-Khuê....................	1er janv. 1899.	7 août 1895.	14 juillet 1893.	1er janv. 1889.	23 sept. 1884.	23 sept. 1884.
Bạc-liêu.......	1862.	Trương-minh-Mẫn................	1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	1er mai 1886.	26 déc. 1884.	26 déc. 1884.
Gia-định......	1866.	Hồ-ngọc-Nhơn...................	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	14 juillet 1893.	10 nov. 1888.	»	23 mars 1886.
Phong ba......	1864.	Trần-ngọc-Xiêm.................	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	14 juillet 1893.	14 juillet 1890.	7 nov. 1886.	7 nov. 1886.
Rạch-giá......	1859.	Võ-văn-Chi.....................	1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	14 juillet 1892.	1er janv. 1889.	18 août 1885.	18 août 1885.
Phong ba......	1866.	Nguyễn-văn-Sắc.................	1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	1er janv. 1894.	1er janv. 1891.	1er janv. 1889.	1er janv. 1889.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY sanh.	HỌ, TÊN.	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG ba.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhứt.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhì.	THƠ KÝ ngặc nổ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Bến-tre.......	1845.	Trần-văn-Hạnh..................	1er janv. 1897.	1er janv. 1892.	1er janv. 1877.	»	4 juill. 1874.
Thơ lâu.......	1867.	Phan-văn-Nam...................	1er janv. 1897.	1er janv. 1894.	1er janv. 1892.	11 déc. 1890.	11 déc. 1890.
Long-xuyên...	1867.	Nguyễn-đức-Trọng...............	1er janv. 1897.	1er janv. 1895.	14 juillet 1892.	1er fév. 1892.	15 mars 1886.
Tây-ninh......	1860.	Trần-công-Minh.................	18 mars 1897.	16 avril 1886.	»	»	16 déc. 1879.
Vũng-tàu......	1869.	Lê-bá-Bạch.....................	5 avril 1897.	1er janv. 1891.	25 mars 1886.	»	25 mars 1886.
Bạc-liêu......	»	Trần-đình-Thạnh................	31 déc. 1897.	»	»	»	»
Thủ-dầu-một...	1861.	Nguyễn-ân-Triêm................	1er janv. 1898.	1er janv. 1896.	1er janv. 1891.	19 août 1887.	19 août 1887.

TÙNG CHÁNH SỞ	NGÀY SANH	HỌ, TÊN	CHÁNH THƠ KÝ HẠNG BA	THƠ KÝ THÚ SAI HẠNG NHỨT	THƠ KÝ THÚ SAI HẠNG NHÌ	THƠ KÝ HẬU BỔ	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN
Bến-tre	1863.	Trương-minh-Hỷ	14 juillet 1898.	1er janv. 1894.	14 janv. 1889.	18 fév. 1884.	18 fév. 1884.
Hội nghị tư	1868.	Trương-thoại-Hương	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	5 avril 1889.	»	28 fév. 1885.
Bến-tre	1846.	Trần-công-Thuấn	1er janv. 1899.	1er janv. 1893.	1er janv. 1880.	»	2 avril 1868.
Tây-ninh	1859.	Nguyễn-văn-Nhì	1er janv. 1899.	14 juillet 1893.	1er janv. 1889.	30 déc. 1885.	30 déc. 1885.
Vũng-tàu	1867.	Huỳnh-quang-Minh	1er janv. 1899.	1er janv. 1891.	14 juillet 1889.	15 mars 1884.	15 mars 1884.
Sa-déc	1860.	Trương-khắc-Nhượng	1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	11 oct. 1886.	»	11 oct. 1886.
Gia-định	1865.	Nguyễn-văn-Cang	1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er janv. 1891.	28 janv. 1886.	28 janv. 1886.
Tân-an	1860.	Nguyễn-văn-khuê	1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	20 nov. 1890.	»	20 nov. 1890.
Sóc-trăng	1864.	Nguyễn-ngọc-Toản	1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	1er janv. 1891.	3 mai 1888.	3 mai 1888.
Gia-định	»	Nguyễn-ngọc-Quế	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	7 avril 1891.	»	7 avril 1891.
Thủ-dầu-một	»	Lưu-văn-Vinh	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	6 avril 1891.	»	6 avril 1891.
Tổng-thống phủ	»	Đỗ-quang-Trứ	20 fév. 1899.	21 juin 1898.	»	»	»

Secrétaires. — *Thơ ký.*

TÙNG CHÁNH SỞ	NGÀY SANH	HỌ, TÊN	THƠ KÝ THÚ SAI HẠNG NHỨT	THƠ KÝ THÚ SAI HẠNG NHÌ	THƠ KÝ THÚ SAI HẠNG BA	THƠ KÝ HẬU BỔ	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN
Cần-thơ	1853.	Lê-văn-Nhu	14 juillet 1895.	1er janv. 1891.	»	10 déc. 1884.	10 déc. 1884.
Mỹ-tho	1855.	Trần-văn-Diện	1er janv. 1897.	1er janv. 1892	»	1er janv. 1885.	1er janv. 1885.
Saigon	1870.	Trần-phú-Nhuận	14 juillet 1897.	1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	23 avril 1891.	23 avril 1891.
Sa-déc	1869.	Nguyễn-văn-Ngọ	14 juillet 1897.	1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	29 sept. 1890.	29 sept. 1890.
Chợ-lớn	1872.	Lê-văn-Phát	1er janv. 1898.	1er janv. 1895.	1er janv. 1893.	22 mai 1890.	22 mai 1890.
Thương chánh	1867.	Trần-văn-Sang	1er janv. 1898.	14 juillet 1895.	1er janv. 1893.	30 oct 1890.	30 oct. 1890.
Gia-định	1870.	Trần-quang-Nhã	1er janv. 1898.	14 juillet 1895.	1er janv. 1893.	1er mai 1891.	1er mai 1891.
Phòng ba	1865.	Huỳnh-bá-Nghệ	11 mars 1898.	14 juillet 1889.	»	31 oct. 1885.	31 oct. 1885.
Mỹ-tho	1869.	Nguyễn-ngọc-Hay	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	14 juillet 1893.	21 fév. 1889.	21 fév. 1889.
Mỹ-tho	1872.	Lê-thái-Ất	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	14 juillet 1893.	1er déc. 1890.	1er déc. 1890.
Cần-thơ	1867.	Nguyễn-bảo-Văn	14 juillet 1898.	1er janv. 1896.	1er janv. 1893.	1er juin 1889.	1er juin 1889.
Sóc-trăng	1859.	Nguyễn-quang-Hay	14 juillet 1898.	1er janv. 1896.	14 juillet 1893.	14 juin 1889.	14 juin 1889.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhứt.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng nhì.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG ba.	THƠ KÝ NHỰT BỔ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Bạc-liêu	1873.	Huỳnh-ngọc-Bình	14 juillet 1898.	1er janv. 1896.	1er janv. 1894.	13 août 1892.	13 août 1892.
Tân-an	1867.	Lê-văn-Châu	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er janv. 1893.	29 avril 1890.	29 avril 1890.
Gia-định	1870.	Phan-quang-Chân	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er janv. 1893.	25 oct. 1890.	25 oct. 1890.
Mỹ-tho	1868.	Phạm-văn-Bảy	1er janv. 1898.	14 juillet 1896.	14 juillet 1893.	22 nov. 1888.	22 nov. 1888.
Mỹ-tho	»	Nguyễn-văn-Dễ	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	14 juillet .893.	26 juillet 1889.	26 juillet 1889.
Long-xuyên	»	Lê-văn-Ngôn	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	14 juillet 1893.	6 oct. 1890.	6 oct. 1890.
Cần-thơ	»	Liêu-sanh-Hậu	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er janv. 1894.	6 mars 1891.	6 mars 1891.
Chánh vụ	»	Nguyễn-văn-Hàng	1er janv. 1899.	13 avril 1886. 17 avril 1897.	»	»	13 avril 1886.
Phòng nhứt	1864.	Ngô-quang-Thiệu	18 fév. 1899.	1er janv. 1894.	»	8 nov. 1887.	8 nov. 1887.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ THÍ SAI HẠNG nhì.	THƠ KÝ THÍ SAI hạng ba.	THƠ KÝ NHỰT BỔ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Châu-đốc	1866.	Phạm-tứ-Xuyên	14 juillet 1895.	1er janv. 1893.	26 juillet 1889.	26 juillet 1889.
Saigon	1871.	Huỳnh-khắc-Thuận	14 juillet 1895.	1er janv. 1893.	19 juillet 1890.	19 juillet 1890.
Tây-ninh	»	Trần-thiện-kim	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	13 déc. 1890.	13 déc. 1890.
Mỹ-tho	»	Tô-văn-Nhàn	14 juillet 1895.	1er janv. 1894.	24 nov. 1892.	24 nov. 1892.
Gò-công	1861.	Nguyễn-hữu-Túc	14 juillet 1897.	1er janv. 1894.	1er janv. 1889.	1er janv. 1889.
Vĩnh-long	»	Nguyễn-văn-Được	14 juillet 1897.	1er janv. 1894.	3 mai 1892.	3 mai 1892.
Thông-đốc phủ	1874.	Nguyễn-văn-Vinh	14 juillet 1897.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Phòng ba	1874.	Võ-văn-Sanh	1er janv. 1898.	8 nov. 1894.	19 janv. 1893.	19 janv. 1893.
Tân-an	1873.	Trần-hữu-Đồng	1er janv. 1898.	1er janv. 1895.	1er août 1893.	1er août 1893.
Biên-hòa	»	Đỗ-quang-Bính	14 juillet 1898.	25 juin 1894.	»	25 juin 1894.
Gia-định	»	Trần-văn-Bài	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	3 oct. 1892.	3 oct. 1892.
Saigon	»	Nguyễn-văn-Bàu	14 juillet 1898.	1er janv. 1895.	21 janv. 1893.	21 janv. 1893.
Thông-đốc phủ	»	Nguyễn-văn-Nhiều	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	1er janv. 1893.	1er janv. 1893.
Sóc-trăng	1873.	Trần-văn-Nhiều	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Phòng nhứt	1875.	Võ-văn-Tài	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Phòng nhì	1875.	Lê-văn-Trung	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY sanh.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ thứ sai hạng nhì.	THƠ KÝ thứ sai hạng ba.	THƠ KÝ mặc nổ.	NGÀY vào ngạch viên quan.
Phòng nhứt ...	1874.	Nguyễn-văn-Lợi	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	1er sept. 1893.	1er sept. 1893.
Tây-ninh	»	Hồ-duy-Kiên	14 juillet 1898.	1er janv. 1896.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Phòng ba	1876.	Lê-quang-Nhựt	14 juillet 1898.	1er janv. 1896.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Tổng thống phủ.	1875.	Nguyễn-văn-Trinh	14 juillet 1898.	14 juillet 1896	14 mai 1894.	14 mai 1894.
Saigon	»	Nguyễn-văn-Hiền	14 juillet 1898.	14 juillet 1896.	1er août 1893.	1er août 1893.
»	»	Phan-văn-Sáu	1er oct. 1898.	1er janv. 1897.	28 mai 1894.	28 mai 1894.
Thống-đốc phủ.	1876.	Nguyễn-thanh-Liêm	1er janv. 1899.	1er janv. 1897	1er janv. 1896.	13 fév. 1895.
Vĩnh-long	1876.	Nguyễn-văn-Cư	1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	14 juillet 1893.	14 juillet 1893.
Thơ lại	»	Trương-ngọc-Lành	1er janv. 1089.	1er janv. 1896.	6 mars 1893.	6 mars 1893.
Phòng nhì	1873.	Trần-quang-Tuất	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1893.	1er avril 1893.
Cần-thơ	»	Nguyễn-thanh-Cương	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er août 1893.	1er août 1893.
Chợ-lớn	1873.	Lê-văn-Cừ	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er août 1893.	1er août 1893.
Rạch-giá	»	Trần-cửu-Trường	1er janv. 1899.	17 août 1896.	»	17 août 1896.
Phòng nhứt ...	»	Phạm-duy-Thiệu	1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	18 janv. 1894.	18 janv. 1894.
Tổng thống phủ.	»	Nguyễn-văn-Hay	13 fév. 1899.	»	»	»

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY sanh.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ thứ sai hạng ba.	THƠ KÝ mặc nổ.	NGÀY vào ngạch viên quan.
Cần-thơ	1875.	Võ-văn-Đề	14 juillet 1896.......	1er août 1893.	1er août 1893.
Gò-công	»	Nguyễn-văn-Hải	14 juillet 1896.......	1er septembre 1893...	1er septembre 1893.
Biên-hoà	»	Phan-văn-Lựu	1er janvier 1897.......	1er août 1893.	1er août 1893.
Vĩnh-long	»	Trần-văn-Khánh	1er janvier 1897......	1er septembre 1893...	1er septembre 1893.
Saigon	»	Phạm-hữu-Chí	1er janvier 1897......	25 septembre 1893....	25 septembre 1893.
Sa-đéc	»	Trịnh-văn-Chương	1er janvier 1897......	14 mai 1894.........	14 mai 1894.
»	»	Lưu-văn-Út	1er janvier 1897......	13 septembre 1894...	13 septembre 1894.
Vĩnh-long	»	Diệp-văn-Cương	1er janvier 1897......	1er septembre 1893...	1er septembre 1893.
Mỹ-tho	»	Dương-tấn-Vãng	1er ianvier 1897......	18 mai 1894.........	18 mai 1894.
Châu-đốc	»	Nguyễn-trung-Nghĩa	1er janvier 1897......	18 mai 1894.........	18 mai 1894.
Rạch-giá	»	Khương-văn-Thỏ	14 juillet 1897.......	1er août 1893.	1er août 1893.

TỔNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ THỨ SÁU HẠNG ba.	THƠ KÝ Hội đồ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Chánh vụ	1876.	Nguyễn-văn-Trinh	14 juillet 1897	18 mai 1894	18 mai 1894.
Thông-lộc phủ.	1876.	Nguyễn-văn-Thành	14 juillet 1897	14 juillet 1895	13 février 1895.
Rạch-giá	»	Nguyễn-văn-Phượng	1er janv. 1898	1er août 1893	1er août 1893.
Phòng ba	»	Trần-văn-Phuông	1er janvier 1898	1er janvier 1896	13 février 1895.
Thủ-dầu-một	»	Phạm-công-Sáu	1er janvier 1898	25 juin 1895	25 juin 1895.
Vũng-tàu	»	Trần-quang-Vàng	1er janvier 1898	31 juillet 1895	31 juillet 1895.
Bạc-liêu	»	Trần-khắc-Nhượng	1er janvier 1898	31 août 1895	31 août 1895.
Gò-công	»	Dương-tấn-Thạch	1er janvier 1898	6 décembre 1895	6 décembre 1895.
Vòng-tàu	»	Đặng-đồng-Nhựt	31 mars 1898	22 janvier 1896	22 janvier 1896.
Cần-thơ	»	Nguyễn-hữu-Thức	14 juillet 1898	21 octobre 1895	21 octobre 1895.
Hội mật nghị	»	Dương-tấn-Văn	14 juillet 1898	7 novembre 1895	7 novembre 1895.
Thơ lâu	»	Bùi-quang-Nam	14 juillet 1898	6 janvier 1896	6 janvier 1896.
Mỹ-tho	»	Trần-văn-Lương	14 juillet 1898	6 janvier 1896	6 janvier 1896.
Phòng nhì	»	Đoàn-hữu-Từng	14 juillet 1898	6 janvier 1896	6 janvier 1896.
Tổng thông phủ.	»	Dương-văn-Hoành	14 juillet 1898	6 janvier 1896	6 janvier 1896.
Tổng thông phủ.	»	Nguyễn-hữu-Hiệp	14 juillet 1898	13 mars 1896	13 mars 1896.
Tổng thông phủ.	»	Trần-văn-Dược	14 juillet 1898	16 mars 1897	16 mars 1897.
Tổng thông phủ.	»	Trương-dương-Chánh	14 juillet 1898	31 mars 1897	31 mars 1897.
Biên-hòa	»	Nguyễn-ngọc-Kỳ	1er janvier 1899	4 octobre 1895	4 octobre 1895.
Vĩnh-long	»	Võ-thới-Học	1er janvier 1899	9 janvier 1896	9 janvier 1896.
Hà-tiên	»	Hà-văn-Trí	1er janvier 1899	18 mars 1896	18 mars 1896.
Vũng-tàu	»	Nguyễn-văn-Cương	1er janvier 1899	18 mars 1896	18 mars 1896.
Biên-hòa	»	Võ-văn-Quảng	1er janvier 1899	16 avril 1896	16 avril 1896.
Bạc-liêu	»	Nguyễn-văn-Hiển	1er janvier 1899	29 mai 1896	29 mai 1896.
Phòng nhì	»	Trần-công-Chính	1er janvier 1899	21 août 1896	21 août 1896.
Chợ-lớn	»	Trần-văn-Giàu	1er janvier 1899	8 septembre 1896	8 septembre 1896.
Phòng nhì	»	Nguyễn-văn-Hưng	1er janvier 1899	8 septembre 1896	8 septembre 1896.
Saigon	»	Nguyễn-công-Ngọ	1er janvier 1899	10 octobre 1896	10 octobre 1896.
Phòng nhì	»	Nguyễn-văn-Tố	1er janvier 1899	6 janvier 1896	6 janvier 1896.
Tân-an	»	Trịnh-ngãi-Sĩ	1er janvier 1899	5 avril 1897	5 avril 1897.
Thông đốc phủ.	»	Lâm-nguơn-Thơ	1er janvier 1899	29 mai 1897	29 mai 1897.
Phòng tư	»	Võ-văn-Các	1er janvier 1899	29 mai 1897	29 mai 1897.
Tổng thông phủ.	»	Trần-minh-Hiển	21 fév. 1899	12 octobre 1897	12 octobre 1897.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ nặc mổ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Tân-an........	1874.	Nguyễn-văn-Thiện......	29 mai 1896....................	29 mai 1896.
Gò-công........	»	Mạc-văn-Nghĩ........	8 septemb e 1896...............	8 septembre 1896.
Saigon........	»	Trần-văn-Lý........	13 janvier 1897................	13 janvier 1897.
Saigon........	1878.	Hồ-quang-Thoại........	16 mars 1897...................	16 mars 1897.
Sóc-trăng......	1879.	Đinh-trường-Cửu........	16 mars 1897...................	16 mars 1897.
Gò-công.......	1879.	Đặng-văn-Diện........	16 mars 1897...................	16 mars 1897.
Phòng tư......	»	Phan-công-Lâu........	16 mars 1897...................	16 mars 1897.
Phòng tư......	1878.	Đỗ-kiết-Triệu........	16 mars 1897...................	16 mars 1897.
Phòng nhì.....	1878.	Hồ-văn-Lâm........	16 mars 1897...................	16 mars 0897.
Hà-tiên........	1877.	Trương-văn-Thạnh........	29 mai 1897....................	29 mai 1897.
Trà-vinh......	»	Thái-tấn-Bửu........	2 juin 1897....................	2 juin 1897.
Thơ lâu......	»	Nguyễn-huy-Hoàng........	4 juillet 1897..................	4 juillet 1897.
Chợ-quán......	»	Nguyễn-văn-Minh........	25 septembre 1897..............	»
Sóc-trăng......	»	Nguyễn-tấn-Thạnh........	25 sep'embre 1897..............	25 septembre 1897.
Saigon........	»	Võ-như-Tông........	17 décembre 1897...............	17 décembre 1897
Hà-tiên........	»	Phan-công-Nhiều........	1er février 1898................	1er février 1898.
Vủng-tàu......	»	Phạm-ngọc-Chiêu........	22 avril 1898..................	22 avril 1898.
Chánh vụ......	»	Lê-quang-Bảy........	22 avril 1898..................	22 avril 1898.
Long-xuyên....	»	Nguyễn-văn-Siên........	22 avril 1898..................	22 avril 1898.
Tổng thông phủ.	»	Vương-quang-Kỳ........	18 mai 1898....................	18 mai 1898.
Thống đốc phủ.	»	Trương-văn-Nga........	18 mai 1898....................	18 mai 1898.
Tổng thông phủ.	»	Bạch-văn-Thâm........	18 mai 1898....................	18 mai 1898.
Long-xuyên....	»	Võ-hữu-Trương........	17 juillet 1898.................	17 juillet 1898.
Tổng thông phủ.	»	Phạm-hữu-Công........	17 juillet 1898.................	17 juillet 1898.
»	»	Nguyễn-hữu-Gi........	27 juillet 1898.................	27 juillet 1898.
Vủng-tàu......	»	Nguyễn hữu-Long........	25 août 1898...................	25 août 1898.
Chánh vụ......	»	Trần-văn-Sớm........	4 octobre 1898..................	4 octobre 1898.
Phòng nhứt....	»	Huỳnh-văn-Dẫn........	4 octobre 1898..................	4 octobre 1898.
Phòng nhì.....	»	Lê-bá-Trang........	4 octobre 1898..................	4 octobre 1898.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	THƠ KÝ hậu bổ.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Phòng ba......	»	Quán-duy-Hưng........................	4 octobre 1898..................	4 octobre 1898.
Phòng nhì.....	»	Nguyễn-văn-Đôn........................	16 décembre 1898................	16 décembre 1898.
Hội mật nghị..	»	Lê-thanh-Tòng.........................	10 janvier 1899.................	10 janvier 1899.
Tòa tân dáo...	»	Lê-văn-Long...........................	14 janvier 1899.................	14 janvier 1899.
Côn-nôn.......	»	Nguyễn-văn-Vinh.......................	14 janvier 1899.................	14 janvier 1899.
Tổng thông phủ.	»	Nguyễn-văn-Bút........................	13 février 1899.................	14 février 1899.
Phòng nhứt....	»	Tô-hữu-Dường..........................	28 février 1899.................	28 février 1899.
Phòng nhứt....	»	Nguyễn-văn-Nô.........................	28 février 1899.................	28 février 1899.
»	»	Nguyễn-văn-Kỳ.........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Nguyễn-văn-Trà........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Nguyễn-văn-Lực........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
Tây-ninh......	»	Nguyễn-văn-Văn........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Hồ-công-Trực..........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Phan-công-Minh........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Trương-hồ-Huỳnh.......................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Ngô-văn-Chiêu.........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Nguyễn-văn-Chánh......................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Trần-văn-Chân.........................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.
»	»	Phạm-ngọc-Thuấn.......................	23 mars 1899....................	23 mars 1899.

TÙNG CHÁNH sở.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	CHỦ SỰ.	KINH LỊCH HẠNG NHỨT.	KINH LỊCH HẠNG NHÌ.	KINH LỊCH HẠNG BA.	CHÁNH KÝ LỤC HẠNG nhứt.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
Lettrés principaux				*Kinh lịch.*				
Châu-dốc......	1834.	Lê-văn-Tú..................	1er janv. 1897.	31 janv. 1887.	»	»	»	30 mars 1880.
Trà-vinh......	1839.	Nguyễn-khắc-Cung...........	....	1er janv. 1897.	»	»	»	22 juin 1867.
Tây-ninh......	1845.	Nguyễn-văn-Trong...........	....	....	14 juillet 1896.	1er janv. 1893.	1er janv. 1887.	16 août 1872.
Gia-định......	1852.	Phạm-hữu-Thành.............	....	....	14 juillet 1897.	7 mars 1894.	1er janv. 1891.	22 juin 1876.
Chợ-lớn.......	1854.	Phan-đức-Hóa...............	....	....	....	1er janv. 1896.	1er janv. 1891.	18 mai 1888.
Cần-thơ.......	1843.	Lê-văn-Giác................	....	....	....	1er janv. 1896.	14 juillet 1891.	1er oct. 1876.
Gò-công.......	1837.	Lê-phú-Chánh...............	....	....	....	14 juillet 1897.	1er janv. 1893.	1er janv. 1878.

TỔNG CHÁNH sở.	NGÀY sanh.	HỌ, TÊN.	CHÁNH KÝ LỤC hạng nhứt	CHÁNH KÝ LỤC HẠNG nhì.	CHÁNH KÝ LỤC HẠNG ba.	KÝ LỤC THỨ SÁU hạng nhứt.	KÝ LỤC THỨ SÁU hạng nhì.	NGÀY VÀO NGẠCH viên quan.
			Lettrés titulair…	*…hánh ký lục.*				
Mỹ-tho........	1862.	Trần-khải-Sơ....................	1er janv. 1896.	10 déc. 1887.	»	»	»	10 déc. 1887.
Chợ-lớn	1847.	Đỗ-hữu-Thân	1er janv. 1897.	»	»	»	»	1er janv 1880.
Biên-hòa......	1851.	Trần-văn-Tứ	idem.	»	»	»	»	20 déc. 1877.
Rạch-giá	18 2.	Nguyễn-văn-Vậy	14 juillet 1897.	1er janv. 1891.	»	1er juillet 1880.	27 mars 1874.	5 sept. 1878.
Vĩnh-long	1852.	Đinh-sơn-Lâm	1er janv. 1898.	1er janv. 1891.	»	1er janv. 1887.	14 juillet 1884.	5 sept. 1878.
Long-xuyên.....	1854.	Võ-văn-Cẩn....................	idem.	14 juillet 1892.	»	7 oct. 1886.	»	7 oct. 1886.
Rạch-giá	1851.	Thái-Giồng	....	1er janv. 1892.	»	1er juillet 1882.	12 oct. 1876.	12 oct. 1876.
Vĩnh-long.....	1845.	Trương-duy-Hinh....................	....	1er janv. 1893.	»	1er juillet 1883.	1er juillet 1880.	9 août 1879.
Tây-ninh	1862.	Khàm....	....	14 juillet 1897.	14 juillet 1894.	26 avril 1888.	1er janv. 1885.	10 janv. 1884.
Saigon........	1867.	Tô-Tích (chinois)	....	1er janv. 1899.	23 juillet 1895.	»	»	23 juillet 1895.
Bến-tre	1851.	Huỳnh-văn-Tùng....................	....	....	1er janv. 1896.	26 avril 1888.	23 mai 1885.	12 avril 1875.
Long-xuyên ...	1850.	Trần-ngọc-Chánh....................	....	....	14 juillet 1896.	14 juillet 1892.	26 avril 1888.	17 juillet 1886.
Gia-định......	1853.	Nguyễn-văn-Tòng....................	....	....	14 juillet 1897.	14 juillet 1892.	9 avril 1886.	9 avril 1886.
Hà-tiên	1848.	Lý-văn-Trinh	....	....	14 juill. 1898.	1er janv. 1896.	1er janv. 1891.	1er avril 1876.
Tây-ninh......	»	Võ-văn-Thùy....................	....	....	1er janv. 1899.	14 juill. 1896.	6 avril 1891.	6 avril 1891.
Saigon........	1858.	Shan....................	....	....	....	14 juillet 1896.	5 août 1892.	5 août 1892.
Hiệp-lý.......	1858.	Hà-văn-Vẩu....................	....	....	....	1er janv. 1897.	6 avril 1891.	6 avril 1891.
Sa-đéc	1866.	Đặng-thúc-Liêng....................	....	....	....	14 juill. 1897.	6 juill. 1891.	6 juill. 1891.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	CHÁNH QUẢN HẠNG NHỨT.	CHÁNH QUẢN HẠNG NHÌ.	PHÓ QUẢN HẠNG NHỨT.	PHÓ QUẢN HẠNG NHÌ.	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
		Chánh quản hạng nhứt.					
Thủ-dầu-một..	1840.	Nguyễn-văn-Hiển..........	1er janv. 1886.	»	»	»	20 janv. 1861.
Vĩnh-long.....	1847.	Nguyễn-văn-Sâm..........	1er janv. 1891.	1er janv. 1886.	»	»	1er juill. 1865.
Rạch-giá......	1845.	Nguyễn-văn-Vân..........	14 juillet 1892.	19 mai 1889.	1er janv. 1887.	1er janv. 1885.	1863.
Gia-định......	1837.	Nguyễn-văn-Miều..........	14 juillet 1895.	14 juill. 1888.	16 mars 1885.	8 août 1883.	1862.
Chợ-lớn......	1850.	Nguyễn-văn-Được..........	14 juillet 1896.	1er janv. 1891.	1er janv. 1887.	1er janv. 1886.	1er janv. 1867.
Long-xuyên...	1846.	Tô-văn-Dự..........	1er janv. 1897.	1er janv. 1889.	1er janv. 1886.	1er janv. 1883.	1er août 1873.
Hiệp-lý.......	1853.	Nguyễn-văn-Mai..........	14 juillet 1897.	14 juillet 1893.	28 oct. 1887.	»	15 août 1875.
Vũng tàu......	»	Hồ-văn-Công..........	20 sept. 1897.	18 juill. 1895.	»	»	18 juill. 1895.
Bến-tre.......	1846.	Trần-văn-Viện..........	1er janv. 1899.	31 déc. 1891.	1er janv. 1891.	1er janv. 1886.	1876.
		Chánh quản hạng nhì.					
	1846.	Nguyễn-văn-Huy..........	....	10 juin 1889.	»	»	10 juin 1889.
Mỹ-tho........	1856.	Hồ-văn-Thạch..........	....	28 oct. 1891.	24 mai 1888.	»	10 juill. 1877.
Tây-ninh......	1845.	Nguyễn-văn-Xoay..........	....	1er janv. 1897.	18 avril 1888.	23 avril 1887.	1870.
Bạc-liêu.......	1846.	Lê-văn-Cang..........	....	1er janv. 1897.	14 juill. 1888.	6 sept. 1886.	»
Trà-vinh......	1846.	Nguyễn-văn-Kè..........	....	18 nov. 1897.	»	16 mai 1889.	1872.
Vũng-tàu......	1856.	Nguyễn-văn-Khánh..........	....	2 mars 1898.	1er fév. 1891.	30 janv. 1887.	7 janv. 1874.
Tân-an........	»	Trần-văn-Dắc..........	....	1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	6 avril 1891.	»
Thông đốc phủ.	1858.	Lê-xuân-Kiển..........	....	1er janv. 1899.	»	»	31 juillet 1881.

TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY SANH.	HỌ, TÊN.	PHÓ QUẢN HẠNG NHỨT.	PHÓ QUẢN HẠNG NHÌ	NGÀY VÀO NGẠCH VIÊN QUAN.
		Phó quản hạng nhứt.			
Vinh-long.....	»	Nguyễn-văn-Kỳ........	1er novembre 1891...	16 mai 1890...........	»
Châu-đốc......	»	Trần-văn-Phận........	1er janvier 1892.....	1er juillet 1890..........	»
Châu-đốc.	1846.	Thái-la-Nhạt........	14 juillet 1893......	1er janvier 1889..........	1er mars 1866.
Mỹ-tho	»	Lê-văn-Học........	13 novembre 1893..	9 novembre 1891.......	»
Chợ-lớn......	1852.	Nguyễn-văn-Quới........	1er février 1895.....	1er février 1892........	1869.
Tây-ninh... ..	»	Nguyễn-văn-Tùng........	14 juillet 1896......	1er août 1892..........	»
Sa-đéc........	1858.	Nguyễn-văn-Cường........	14 juillet 1896......	21 août 1892..........	1er septembre 1878.
Long-xuyên....	»	Nguyễn-văn-Võ	14 juillet 1897......	1er août 1895..........	»
Gia-định	»	Đinh-văn-Thập........	1er octobre 1897.....	1er février 1894..........	»
Cần-thơ.......	1851.	Nguyễn-văn-Đính	1er janvier 1898.....	1er janvier 1886..........	»
Hà-tiên	1852.	Nguyễn-văn-Pho........	3 janvier 1899.....	»	1870.
Tổng thông phủ.	»	Nguyễn-cao-Hoành........	16 mars 1899.......	11 juillet 1898..........	»
		Phó quản hạng nhì.			
Sa-đéc........	1847.	Nguyễn-văn-Sồi........	....	16 octobre 1888.........	1er avril 1873.
Mỹ-tho	1856.	Đinh-sơn-Lâm........	....	14 juillet 1893..........	1er février 1876.
Bến-tre	»	Khổng-văn-Minh........	....	14 octobre 1893.........	»
Mỹ-tho........	»	Trần-văn-Biện	....	23 janvier 1894	9 janvier 1878.
Trà-vinh	»	Trần-văn-Lực........	....	1er janvier 1895..........	»
Long-xuyên....	»	Bùi-đức-Nhuận........	....	1er janvier 1896..........	»
Hà-tiên	»	Nguyễn-văn-Long	....	1er janvier 1896.	»
Sóc-trăng	»	Trần-văn-Kỳ	....	1er avril 1897..........	»
Long-xuyên....	»	Lê-văn-Thiện........	....	14 juillet 1897..........	»
Bạc-liêu.......	»	Lưu-văn-Ơ........	....	14 juillet 1897..........	»
Chợ-lớn......	»	Vương-văn-Danh........	....	25 septembre 1897......	»
Biên-hòa......	»	Trần-văn-Đó	....	1er juillet 1898..........	»
Tổng thông phủ.	»	Nguyễn-văn-Lai........	....	29 juillet 1898..........	»
Gò-công.......	»	Nguyễn-văn-Dụ	....	8 octobre 1898.......	»
Cần-thơ.......	»	Nguyễn-văn-Tăng........	....	1er avril 1899..........	»

HỌC CHÁNH

Ông De Cappe O. ✠, học-chánh đốc-lý (nghỉ).
Ông Roucoules ✠, quyền học chánh đốc-lý.

HỌ, TÊN.	CHÁNH GIÁO THỌ hạng nhứt.	GIÁO THỌ HẠNG NHỨT.	GIÁO THỌ HẠNG BA.	HUẤN ĐẠO HẠNG NHỨT.	HUẤN ĐẠO HẠNG NHÌ.	HUẤN ĐẠO HẠNG BA.	GIÁO TẬP HẠNG NHỨT.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Giáo thọ hạng nhứt.								
Nguyễn-văn-Giám	1er janv. 1899.	1er mars 1894.	»	»	»	»	»	Trường sơ học Saigon.
Lê-quang-Thông	1er janv. 1899.	1er mars 1894.	»	»	»	»	»	Trường sơ học Saigon.
Nguyễn-van-Bính	....	1er avril 1894.	»	»	»	»	»	Nghỉ vô hạng.
Giáo thọ hạng ba.								
Nguyễn-văn-Dinh			1er janv. 1899.	1er avril 1894.	»	»	»	Bà-rịa.
Lê-ngọc-Bút			1er janv. 1899.	14 juillet 1894.	1er avril 1894.	»	»	Bến-tre.
Lê-văn-Yển			1er janv. 1899.	14 juillet 1894.	1er avril 1894.	»	»	Vĩnh-long.
Nguyễn-văn-Kim			1er janv. 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894	»	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-an-Phận			1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	1er avril 1874.	»	»	Bà-rịa.
Huấn đạo hạng nhứt.								
Nguyễn-văn-Hạnh				1er janv. 1899.	1er mars 1894.	»	»	Gia-định.
Lê-quang-Minh				29 juillet 1898.	1er mars 1894.	»	»	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Tây				1er janv. 1899.	1er mars 1394.	»	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Dinh				29 juillet 1899.	1er mars 1894.	»	»	Mỹ-tho.
Đỗ-quang-Đẩu				1er janv. 1899.	1er mars 1894.	»	»	Chasseloup-Laubat.
Trần-duy-Thanh				1er janv. 1899.	1er mars 1894.	»	»	Chasseloup-Laubat.
Nguyễn-văn-Cầm				29 juillet 1898.	1er janv. 1895.	1er avril 1894.	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Chữ				1er janv. 1899.	1er janv. 1895.	1er avril 1894.	»	Châu-đốc.
Lê-văn-Dày				1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Bến-tre.
Nguyễn-văn-Huệ				1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Bến-tre.
Huỳnh-thiên-Hộ				1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Gò-công.
Nguyễn-đăng-Trường				1er janv. 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Sa-đéc.
Nguyễn-văn-Ngợi				1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	1er avril 1894.	»	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Đóng				1er janv. 1899.	1er janv. 1896.	1er avril 1894.	»	Sóc-trăng.
Nguyễn-xuân-Trước				1er janv. 1899.	1er janv. 1897.	1er avril 1894.	»	Sa-đéc.

HỌ, TÊN.	HUẤN ĐẠO HẠNG NHÌ.	HUẤN ĐẠO HẠNG BA.	GIÁO TẬP HẠNG NHỨT.	GIÁO TẬP HẠNG NHÌ.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Huấn đạo hạng nhì.					
Nguyễn-văn-Chỉnh	29 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	»	Biên-hòa.
Trần-văn-Hên	29 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	»	Sóc-trăng.
Nguyễn-văn-Quyền	1er janvier 1899.	1er janvier 1895.	1er avril 1894.	»	Thủ-dầu-một.
Nguyễn-đức-Tuân	29 juillet 1898.	1er janvier 1895.	1er avril 1894.	»	Gia-định.
Lê-văn-Thiệp	29 juillet 1898.	1er janvier 1895.	1er avril 1894.	»	Vinh-long.
Trần-khắc-Kỷ	14 juillet 1898.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Học-chánh.
Võ-văn-Hinh	29 juillet 1898.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Cần-thơ.
Huỳnh-văn-Toản	1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Tân-an.
Nguyễn-văn-An	1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Tây-ninh.
Nguyễn-văn-Long	1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	»	Trà-vinh.
Nguyễn-văn-Thuận	1er janvier 1899.	1er janvier 1896.	1er avril 1894.	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-tấn-Hùng	1er janvier 1899.	1er janvier 1896.	1er avril 1894.	»	Vủng-tàu.
Lương-ngọc-Huỳnh	1er janvier 1899.	1er janvier 1896.	1er avril 1894.	»	Học-chánh.
Nguyễn-văn-Tân	1er janvier 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894.	»	Trà-vinh.
Bùi-quang-Triêm	1er janvier 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894.	»	Trà-vinh.
Nguyễn-văn-On	1er janvier 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894.	»	Tân-an.
Trần-thế-Truyền	1er janvier 1899.	1er janvier 1897.	1er avril 1894.	»	Sa-đéc.
Phan-khoái-Hượt	1er janvier 1899.	1er janvier 1897.	1er avril 1894.	»	Biên-hòa.
Huấn đạo hạng ba.					
Trịnh-văn-Giàu		14 juillet 1898.	1er mars 1894.	»	Mỹ-tho.
Lê-văn-Rạng		14 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	Bà-rịa.
Đặng-khắc-Kỷ		29 juillet 1898.	1er mars 1894.	»	Chasseloup-Laubat.
Nguyễn-văn-Mai		1er janvier 1899.	1er janvier 1895.	1er avril 1894.	Chasseloup-Laubat.
Huỳnh-văn-Đẩu		1er janvier 1899.	1er janvier 1895.	1er avril 1894.	Tân-an.
Lê-đăng-Khoa		1er janvier 1899.	14 juillet 1895	1er avril 1894.	Vinh-long.
Trần-văn-Hạp		1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	Bạc-liêu.
Trương-bá-Tường		1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	Long-xuyên.
Phạm-hữu-Đức		1er janvier 1899.	14 juillet 1895.	1er avril 1894.	Chasseloup-Laubat.
Huỳnh-văn-Mới		1er janvier 1899.	1er janvier 1896.	1er avril 1894.	Chasseloup-Laubat.
Lê-văn-Diệu		1er janvier 1899.	1er janvier 1896.	1er avril 1894.	Sơ học Saigon.
Đoàn-văn-Nhiêu		1er janvier 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894.	Thủ-dầu-một.
Lê-văn-Dương		1er janvier 1899.	14 juillet 1896.	1er avril 1894.	Gia-định.
Trương-tấn-Vị		1er janvier 1899.	1er janvier 1897.	1er avril 1894.	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Dước		1er janvier 1899.	1er janvier 1897.	1er avril 1894.	Chasseloup-Laubat.
Trần-văn-Tương		1er janvier 1899.	1er janvier 1897.	1er avril 1894.	Long-xuyên.

HỌ, TÊN.	GIÁO TẬP HẠNG NHỨT.	GIÁO TẬP HẠNG NHÌ.	GIÁO TẬP HẠNG BA.	
Giáo tập hạng nhì.				
Doãn-nhựt-Vinh	....	14 juillet 1897.	27 février 1894.	Bắc-liêu.
Huỳnh-văn-Tràu	....	14 juillet 1898.	16 janvier 1895.	Thủ-dầu-một.
Hồ-văn-Doàn	....	1er janvier 1899.	16 janvier 1895.	Sóc-trăng.
Dương-văn-Đặng	....	1er janvier 1899.	16 janvier 1895.	Sóc-trăng.
Nguyễn-trường-Du	....	1er janvier 1899.	5 décembre 1895.	Gia-định.
Lê-văn-Sang	....	1er janvier 1899.	5 décembre 1895.	Mỹ-tho.
Trần-văn-Giảng	....	1er janvier 1899.	5 décembre 1895.	Tây-ninh.
Nguyễn-văn-Luận	....	1er janvier 1899.	5 décembre 1895.	Long-xuyên.
Nguyễn-văn-Tâm	....	1er janvier 1899.	7 décembre 1895.	Mỹ-tho.
Đỗ-hữu-Dước	....	1er janvier 1899.	18 mars 1896.	Chasseloup-Laubat.
Giáo tập hạng ba.				
Nguyễn-văn-Sanh	....	....	6 janvier 1897.	Gò-còn.
Trương-phước-Cho	....	....	6 février 1898.	Biên-hòa.
Nguyễn-văn-Giao	....	....	6 février 1898.	Gò-công.
Nguyễn-văn-Kè	....	....	4 mai 1898.	Học-chánh.
Nguyễn-văn-Thâm	....	....	4 janvier 1899.	Trường Saigon.
Huỳnh-văn-Khịa	....	....	6 janvrier 1899.	Trường Saigon.
Nguyễn-văn-Nguyên	....	....	6 janvier 1899.	Bắc-liêu.
Trương-văn-Sở	....	....	6 janvier 1899.	Tây-ninh.
Hồ-văn-Lăng	....	....	6 janvier 1899.	Vĩnh-long.
Lê-văn-Đầu	....	....	6 janvier 1899.	Gia-định.
Võ-văn-Thanh	....	....	6 janvier 1899.	Mỹ-tho.
Cao-văn-Lôi	....	....	6 janvier 1899.	Gia-định.
Nguyễn- ăn-Cội	....	....	6 janvier 1899.	Vũng-tàu.
Bùi-văn-Nhiên	....	....	6 janvier 1899.	Mỹ-tho.
Trương-văn-Đảnh	....	....	6 janvier 1899.	Trường Saigon.
Nguyễn-văn-Kim	....	....	28 février 1899.	Mỹ-tho.
Tô-văn-Phương	....	....	4 mars 1899.	Vũng-tàu.
Nguyễn-văn-Thinh	....	....	23 mars 1899.	Trà-vinh.
Lê-văn-Phương	....	....	24 mars 1899.	Chợ-lớn.

HỌ, TÊN.	GIÁO TẬP chữ nhu hạng ba.	GIÁO TẬP chữ nhu hạng tư.	GIÁO TẬP chữ nhu hạng năm.	GIÁO TẬP chữ nhu hạng sáu.	TÙNG CHÁNH sở.
Giáo tập chữ nhu hạng ba.					
Nguyễn-xuân-Nguơn................................	1er janvier 1898.	1er mars 1894.	»	»	Trường Saigon.
Giáo tập chữ nhu hạng tư.					
Đặng-văn-Hùng,....................................		14 juillet 1897.	1er avril 1894.	»	Sóc-trăng.
Nguyễn-chánh-Tuân..............................		14 juillet 1897.	1er avril 1894.	»	Sa-đéc.
Trịnh-hoài-Nghĩa.................................		1er janvier. 1898.	1er mars 1894.	»	Chasseloup-Laubat.
Hà-đăng-Đàng......................................		14 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	Bến-tre.
Nguyễn-xuân-Quơn...............................		14 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-hanh-Thông..............................		14 juillet 1898.	1er avril 1894.	»	Châu-đốc.
Võ-văn-Tài...		14 juillet. 1898.	1er avril 1894.	»	Cần-thơ.
Lương-đình-Việ...............................		14 juillet 1898.	1er janvier 1895.	1er mars 1894.	Tây-ninh.
Huỳnh-văn-kiệt....................................		14 juillet 1898.	1er janvier 1895.	1er mars 1894.	Thủ-dầu-một.
Giáo tập chữ nhu hạng năm.					
Nguyễn-văn-Hoàn..................................		....	14 juillet 1898.	1er septembre 1894.	Biên-hòa.
Giáo tập chữ nhu hạng sáu.					
Dương-văn-Hoành.................................		....	....	1er avril 1895.	Long-xuyên.
Nguyễn-văn-Trưng................................		....	....	5 février 1896.	Gia-định.
Lâm-Mậu...		....	....	19 mars 1896.	Vĩnh-long.
Nguyễn-văn-Cao....................................		....	....	18 mars 1897.	Mỹ-tho.
Võ-thành-Thư.......................................		....	....	12 avril 1897.	
Nguyễn-văn-Dinh..................................		....	....	17 octobre 1897.	Bà-rịa.
Nguyễn-thành-Quyến.............................		....	....	30 janvier 1898.	Bạc-liêu.
Đào-di-Chung.......................................		....	....	22 mars 1898.	Trà-vinh.
Nguyễn-đăng-Dương..............................		....	....	26 juillet 1898.	Gò-công.

Các quan viên tại sở Tân-đáo cùng giảo nghiệm nhơn thân.

TÊN HỌ.	CHỨC.	NGÀY THĂNG CHỨC.
	NỘI VỤ.	
Ông Pottecher........	Quản lý.............	8 octobre 1897.
« Mariot...........	Thủ lãnh hạng ba....	18 déc. 1898.
« Baudouin........	Giảo nghiệm hạng nhì.	*Idem.*
« Jalade...........	Thơ toán thí sai.....	19 février 1898.
« Philip...........	*Idem.*	28 février 1898.
	2° VIÊN CHỨC BỔN QUỐC.	
Ông Bùi-văn-Long ...	Tam hạng thông phán giảo nghiệm.......	14 juillet 1897.
« Trương-văn-Kè...	Giảo nghiệm thí sai hạng nhứt..........	12 janv. 1897.
« Lê-văn-Long.....	Thơ ký hậu bổ......	14 janv. 1899.
« Trần-văn-Tường.	Giảo nghiệm hậu bổ..	23 mars 1899.
« Nguyễn-văn-Hàng.	*Idem.*	*Idem.*
« Nguyễn-văn-Dược.	*Idem.*	*Idem.*
« Dương-văn-Ngân.	*Idem.*	*Idem.*
« Cao-quát-Dương..	*Idem.*	*Idem.*
« Lê-công-Thế.....	*Idem.*	*Idem.*
« Lê-hưng-Long....	*Idem.*	*Idem.*
« Văn-thế-Lộc.....	*Idem.*	*Idem.*
« Phạm-văn-Mẹo...	*Idem.*	*Idem.*
« Trần-công-Đồng..	*Idem.*	*Idem.*
	3° VIÊN CHỨC NGOẠI QUỐC.	
Ông Souprayen.......	Tam hạng thông phán giảo nghiệm.......	14 juill. 1897.
« Soui-Heng.......	Nhứt hạng thông phán giảo nghiệm.......	*Idem.*
« Zié-pé-Kang......	Nhứt hạng thí sai giảo nghiệm............	*Idem.*
« Fang-seng-Binh...	*Idem.*	14 janvier 1897.
« Chung-Dong......	Giảo nghiệm hậu bổ..	6 mars 1898.
« Koué-lié-Zeng....	*Idem.*	24 mai 1898.
« Lo-koé-Ming......	*Idem.*	*Idem.*

IMPRIMERIE COLONIALE.
NHÀ IN QUẢN HẠT.

ÉTAT NOMINATIF DU PERSONNEL EUROPÉEN ET INDIGÈNE COMMISSIONNÉ
CHỨC TƯỚC VIÊN QUAN PHANSA CÙNG NGƯỜI BỔN QUỐC.

Ông GOURREAU, chef, comptable principal de 1re classe, làm đầu.
« BIGLIA, sous-chef, làm phó.
« LOGNANO, correcteur, chức kiểm tự.
« PERRIN, commis auxiliaire de comptabilité, thơ toán thí sai.

Agents hors classe, chức việc bực trên.

Ông GIROMON.
« CLAIRON.
Ông BERTHET.
« NELSON.

Agents de 1re classe, chức việc hạng nhứt.

Ông DALEZ.
« ENIGA.
Ông DORFFNER (Louis).

Agents de 2e classe, chức việc hạng nhì.

Ông MÉRY.
« DORFFNER (S.).
Ông MONS.

Agents de 3e classe; chức việc hạng ba.

Ông LAUGA.
« CLARET.
Ông VENGEANCE.

Agents de 4e classe, chức việc hạng tư.

Ông RENOIR.
Ông MENGET.

Agents de 5e classe, chức việc hạng năm.

Ông PHAROT.
Ông MIKEL.

Agents de 6e classe, chức việc hạng sáu.

Ông IGNASSE.
Ông BISCH.
« SINGOL, agent de 7e classe, chức việc hạng bảy.

Personnel féminin, chức việc đàn bà.

Bà góa BLANCHARD, agent hors classe, chức việc bực trên.
« COUCHE, agent de 3e classe, chức việc hạng ba.
« BAJOT, agent de 4e classe, chức việc hạng tư.
« CHASSAGNOL, agent de 5e classe, chức việc hạng năm.
« MARTIN, agent de 7e classe, chức việc hạng bảy.
« CLAIRON, *idem*.

Personnel indigène, chức việc bổn quốc.

Ông BẢNG (Nguyễn-văn).
« VÀNG (Nguyễn-văn), chauffeur, người coi lửa.
Ông KIỂM (Huỳnh-công).

HÌNH CHÁNH

ĐỀ-HÌNH CHƯỞNG LÝ ĐƯỜNG.

Ông ASSAUD, ✱, ✪,
Đông-dương hình bộ chưởng lý.

TÒA CHÁNH.

Ông DAURAND-FORGUES, ✪, đại luật sư, quyền chưởng lý.
« MICHEL, ✪, đại-luật sư.
« FUYNEL, *idem*.
« RAYNAUD, phó chưởng lý.

Ông LÉVY, ✪, phó chưởng lý.
« DE LA PORTE, giúp việc tại tòa chánh.
« PALAIS, *idem*.

PHÒNG VĂN QUAN CHƯỞNG LÝ.

Ông COMPÈRE, văn phòng quản lý.
« LAMBERT, trước tác hạng nhứt.

Ông SERRA, ký lục.

TÒA KÊU ÁN.

Ông PAPON, chánh đồng lý.
« DURWELL, ✪, phó đồng lý.
« LÉCHELLE, nghị sự.
« CHAMBAUD, ✪, *idem*.
« DESPAX, *idem*.
« CAMATTE, *idem*.
« RAFFRAY, *idem*.

Ông PAILHÈS, nghị sự.
« BOUCHE, *idem*.
« ISNARD, *idem*.
« NAQUARD, *idem*.
« TOUSSAINT DE QUIEVRECOURT, *idem*.
« SOULÉ, kiểm đốc lục sự.

PHÒNG THỨ BA.

Ông DURAZZO, phó đồng lý.
« TOURNÉ, nghị sự.

Ông AVRIL, nghị sự.

QUAN VIÊN BỔN QUỐC.

HỌ, TÊN.	NGÀY	
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG HIỆN HÀM.
Chủ sự hạng nhứt gia tri phủ hàm.		
Phan-chấn-Thè (Ignace), vào bộ Lang-sa...............	3 janvier 1882.	1er janvier 1896.
Lê-văn-Lực, vào bộ Lang-sa..	31 déc. 1876.	1er janvier 1896.
Chủ sự hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Dưỡng........	25 février 1873.	1er janvier 1892.
Chủ sự hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Phò, vào bộ Lang-sa.................	13 octobre 1871.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Phương........	30 juin 1870.	1er janvier 1896.
Phạm-văn-Vận.............	4 février 1881.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Của...........	12 nov. 1869.	14 juillet 1896.
Thông phán hạng nhứt.		
Nguyễn-thanh-Liêm........	1er janvier 1880.	1er janvier 1892.
Võ-thành-Qui..............	15 février 1881.	1er janvier 1894.
Võ-thành-Báu, vào bộ Lang-sa.	13 mars 1883.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Nuôi...........	15 février 1883.	1er janvier 1896.
Thông phán hạng nhì.		
Nguyễn-ngọc-Cang.........	7 avril 1885.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Phong.........	1er avril 1885.	1er janvier 1896.
Lê-văn-An, vào bộ Lang-sa..	7 avril 1885.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Chấn...........	1er janvier 1885.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Trà, vào bộ Lang-sa................	1er février 1883.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Ý..............	1er août 1885.	3 mai 1897.
Dương-văn-Mên............	7 avril 1885.	1er janvier 1898.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.
Thông phán hạng ba.		
Nguyễn-văn-Nhì............	20 mars 1883.	1er janvier 1896.
Huỳnh-hữu-Khánh	18 janvier 1883.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Danh	10 déc. 1881.	14 juillet 1896.
Trần-ngọc-Vĩnh	1er janvier 1881.	1er janvier 1898.
Võ-văn-Hương............	7 avril 1885.	1er janvier 1898.
Thông ngôn hạng nhứt.		
Trần-kim Thinh............	1er janvier 1882.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Thinh.........	octobre 1873	14 juillet 1896.
Penne....................	1er octobre 1892.	1er janvier 1898.
Thông ngôn hạng nhì.		
Sơn-Khiêm................	7 nov. 1893.	7 nov. 1893.
Lê-văn-Thiệu..............	novembre 1876.	14 juillet 1896.
Lương-khắc-Ninh..........	18 janvier 1886.	14 juillet 1896.
Nguyễn-trung-Trực.........	1er juin 1886.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Nghị..........	1er mars 1887.	1er janvier 1898.
Thông ngôn hạng ba.		
Nguyễn-văn-Nhiều	7 mars 1885.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Linh..........	25 janvier 1886.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Chơn..........	7 juin 1889.	14 juillet 1896.
Lê-văn-Nguyên.......... ..	1er juin 1887.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Quới..........	14 octobre 1888.	14 juillet 1896.
Võ-văn-Thơm.............	18 janvier 1890.	1er janvier 1898.
Nguyễn-văn-Chất (1).......	1er juin 1887.	14 juillet 1896.

(1) Nam-vang.

HỌ, TÊN.	NGÀY	
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG HẠNG NĂM.
Thông ngôn thi sai hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Ràng..........	15 janvier 1885.	1er janvier 1896.
Trần-ngọc-Cứu............	1er nov. 1886.	1er janvier 1896.
Huỳnh-công-Giác..........	15 sept. 1886.	14 juillet 1896.
Lê-minh-Đức..............	8 mai 1889.	1er janvier 1898.
Trần-văn-Quới............	11 octobre 1889.	29 juin 1898.
Thông ngôn thi sai hạng nhì.		
Nguyễn-tòng-Luật..........	1er juin 1887.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Dươn..........	14 mai 1889.	14 juillet 1896.
Lê-quốc-Định..............	18 sept. 1889.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Tiển...........	12 février 1890.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Séo...........	1er janvier 1891.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Tàm...........	27 avril 1891.	14 juillet 1896.
Lê-văn-Bàng..............	18 juin 1891.	14 juillet 1896.
Trần-văn-Chánh...........	18 février 1892.	14 juillet 1896.
Nguyễn-dăng-Dưởng.......	1er juin 1892.	14 juillet 1896.
Trần-Tí..................	1er janvier 1890.	1er janvier 1898.
Lâm-nguơn-Thòng.........	1er janvier 1891.	1er janvier 1898.
Thượng-công-Minh.........	*idem.*	1er janvier 1898.
Thông ngôn thi sai hạng ba.		
Phạm-đình-Tiên...........	27 avril 1891.	1er janvier 1896.
Mai-văn-Kỷ...............	26 octobre 1891.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Hoành.........	30 nov. 1891.	1er janvier 1896.
Hồ-văn-Chải..............	1er janvier 1892.	1er janvier 1896.
Kès......................	18 sept. 1889.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Cẩn...........	1er janvier 1893.	14 juillet 1896.
Dương-văn-Nương.........	18 avril 1893.	14 juillet 1986.
Huỳnh-văn-Hanh...........	1er janvier 1893.	14 juillet 1896.
Lê-văn-Tân...............	18 avril 1893.	1er janvier 1898.
Mai-dương-Liễu...........	25 avril 1893.	1er janvier 1898.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.
Thông ngôn thì sai hạng ba.		
Lâm-Khiêm	7 août 1893.	1er janvier 1898.
Nguyễn-văn-Phụng	23 août 1893.	1er janvier 1898.
Đặng-văn-Cẩn	1er janvier 1894.	1er janvier 1898.
Lý-tấn-Phước (1)	1er mars 1893.	14 juillet 1896.
Thông ngôn hậu bổ.		
Huỳnh-văn-Phú	1er janvier 1894.	»
Nguyễn-văn-Toan	16 février 1894.	»
Trần-định-Bảo	23 février 1894	»
Trần-văn-Thanh	1er oct. 1894.	»
Phạm-thọ-Nhâm	16 mars 1895.	»
Nguyễn-thới-Bường	17 sept. 1895.	»
Nguyễn-cửu-Thành	1er janvier 1896.	»
Lê-văn-Thích	1er janvier 1896.	»
Lê-tấn-Định	1er janvier 1896.	»
Nguyễn-văn-Đồ	28 janvier 1896.	»
Nguyễn-văn-Bích	11 mars 1896.	»
Huỳnh-công-Thân	2 juin 1896.	»
Nguyễn-ngọc-Lộ	2 août 1896.	»
Lê-hy-Hiển	2 août 1896.	»
Trương-minh-Bá	5 sept. 1896.	»
Nguyễn-văn-Minh	6 nov. 1896.	»
Nguyễn-kim-Thinh	4 janvier 1897.	»
Nguyễn-văn-Thêm	4 janvier 1897.	»
Cao-văn-Ơn	4 janvier 1897.	»
Lý-văn-Ty	4 janvier 1897.	»
Nguyễn-văn-Lâu	4 janvier 1897.	»
Trương-ngọc-Đông	7 janvier 1897.	»

(1) Nam-vang.

HỌ. TÊN.	NGÀY	
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG HIỆN HÀM.
Thông ngôn hậu bổ.		
Dương-Khem..............	26 janvier 1897.	»
Võ-văn-Gia...............	15 mars 1897.	»
Nguyễn-văn-Tờn	15 mars 1897.	»
Lê-bá-Cang...............	15 mars 1897.	»
Đặng-văn-Ngọc............	15 mars 1897.	»
Nguyễn-văn-Huân..........	28 juillet 1897.	»
Lê-văn-Dinh..............	23 déc. 1897.	»
Đỗ-hữu-Cầu...............	1er janvier 1898.	»
Trần-văn-Tám.............	1er janvier 1898.	»
Nguyễn-văn-Do............	1er janvier 1898.	»
Nguyễn-hữu-Phú...........	1er janvier 1898.	»
Lâm-Sam..................	7 février 1898.	»
Đặng-hưng-Bá.............	13 nov. 1898.	»
Huỳnh-văn-Phú............	28 nov. 1898.	»
Lê-minh-Chương	9 déc. 1898.	»
Kinh lịch hạng nhì.		
Lê-văn-Tích..............	6 juin 1869.	1er janv. 1896.
Kinh lịch hạng ba.		
Lê-văn-Tạ................	5 déc. 1876.	1er janv. 1895.
Kim-Pen..................	1er mai 1883.	1er janv. 1896.
Ký lục hạng nhứt.		
Lê-tấn-Sang..............	1er janv. 1886.	1er janv. 1894.
Lý-nguơn-Trường..........	14 août 1889.	1er janv. 1895.
Nguyễn-văn-Trinh.........	14 juillet 1893.	14 juillet 1896.

HỌ, TÊN.	NGÀY	
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG HIỆN HÀM.
Ký lục hạng nhì.		
Trần-văn-Phòng............	18 juin 1884.	14 juillet 1896.
Ký lục thi sai hạng nhứt.		
Trần-đoan-Chất............	3 février 1892.	14 juillet 1896.
Lâm-tân-Bửu..............		1er sept. 1897.
Ký lục thi sai hạng nhì.		
Nguyễn-thành-Chương.......	11 août 1891.	14 juillet 1896.
Ký lục thi sai hạng ba.		
Nguyễn-du-Hoài...........	3 mars 1892.	1er janv. 1895.
Trần-trinh-Trạch..........	24 nov. 1891.	14 juillet 1896.
Trần-công-Bình............	1er janv. 1893.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Thoại.........	10 janv. 1894.	14 juillet 1896.
Hà-thanh-Quờn............	1er mars 1894.	14 juillet 1896.
Lử-văn-Thâu..............	2 déc. 1890.	10 mars 1894.
Trần-văn-Chánh...........	26 avril 1894.	14 juillet 1896.
Ký lục hậu bổ.		
Nguyễn-văn-kiêm..........		2 mars 1898.

PERSONNEL INDIGÈNE DE LA TRÉSORIE DE COCHINCHINE.

NGÂN KHỐ.

Ông Gilbrin, chef du service en congé, ngân khố quản đốc *(nghỉ)*.
« Jayez, chef *p. i.*, quyền quản đốc.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH SỞ.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.
Commis auxiliaire hors classe. — Chánh kinh lịch.			
Đàng (Paul)	Saigon	1er sept. 1870.	1er janv. 1894.
Commis auxiliaire de 2e classe. — Nhì hạng ký lục.			
Sách (Paul)........	Saigon	1er nov. 1888.	1er janv. 1898.
Commis auxiliaire de 3e classe. — Tam hạng ký lục.			
Nam (Jean-Baptiste).	Saigon.....	1er juillet 1888.	1er juillet 1898.
Chung (Pierre).....	Saigon.....	11 nov. 1889.	1er janv. 1898.
Duyên (Philippe)...	Saigon.....	1er août 1892.	1er janv. 1898.
Commis auxiliaire de 4e classe. — Tứ hạng ký lục.			
Vận (Antoine)......	Saigon.....	1er août 1891.	1er juillet 1898.
Trần-văn-Huê......	Chợ-lớn ...	1er sept. 1887.	1er sept. 1898.
Phan-hà-Thanh....	Chợ-lớn ...	1er janv. 1893.	1er janv. 1898.
Commis auxiliaire de 5e classe. — Ngũ hạng ký lục.			
Trần-vinh-Thạnh...	Saigon	1er août 1896.	1er janv. 1898.
Commis stagiaire. — Hậu bổ ký lục.			
Hồ-thái-Vận........	Saigon	11 janv. 1898.	
Interprète-sonneur. — Nghiệm ngân thông sự.			
Huỳnh-tấn-Lễ......	Saigon	1er sept. 1889.	1er juillet 1898.
Đinh-sơn-Thường..	Chợ-lớn....	1er juillet 1895.	1er juillet 1897.
Élève-sonneur. — Hậu bổ nghiệm ngân thông sự.			
Nguyễn-văn-Thảo..	Saigon	1er fév. 1898.	

SERVICE DES POSTES ET TÉLÉGRAPHES.
ĐIỀN TÍN CUỘC.

Ông **Lourme**, directeur, quản đốc.

HỌ. TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	
Télégraphiste principal hors classe de 1re classe. — Điền tín chủ sự hạng nhứt.			
Nguyễn-văn-Cú.....	15 mars 1881.	1er janv. 1899.	Saigon.
Télégraphistes principaux hors classe de 2e classe. — Điền tín chủ sự hạng nhì.			
Nguyễn-tấn-Lộc....	9 mars 1880.	1er janv. 1897.	En congé.
Nguyễn-văn-Bảy....	1er mars 1881.	1er janv. 1897.	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Xuân..	1er mars 1880.	1er janv. 1897.	Kompong-chnang.
Ar-de-Abréo	1er avril 1880.	1er janv. 1897.	Kompong-luong.
Nguyễn-tấn-Lợi....	1er avril 1880.	1er janv. 1898.	Vĩnh-long.
Tô-văn-Gương.....	11 mars 1881.	1er janv. 1898.	Đại-ngãi.
Nguyễn-văn-Kiều..,	1er avril 1883.	14 juill. 1898.	Tịnh-biên.
Nguyễn-văn-Hội....	1er avril 1883.	1er janv. 1899.	Vĩnh-long.
Télégraphistes principaux de 1re classe. — Điền tín thông phán hạng nhứt.			
Phạm-văn-Hiếu.....	15 avril 1884.	1er janv. 1896.	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Tịnh...	3 sept. 1884.	1er janv. 1899.	Gia-định.
Télégraphistes principaux de 2e classe. — Điền tín thông phán hạng nhì.			
Lê-văn-Liên.......	1er mai 1884.	1er janv. 1897.	Saigon.
Trần-công-Tích. ...	9 mars 1885.	1er janv. 1897.	Pnom-penh.
Nguyễn-tấn-Vạng...	1er sept. 1884.	14 juill. 1897.	Saigon.
Phan-trường-Thọ. .	1er sept. 1884.	14 juill. 1897.	Saigon.
Trần-quang-Phán...	10 juill. 1885.	1er janv. 1898.	Cầu-ngan.
Nguyễn-văn-Thanh.	1er mai 1885.	1er janv. 1898.	Khong.
Nguyễn-văn-Nhiều .	16 juin 1884.	14 juill. 1898.	Saigon.
Télégraphistes principaux de 3e classe. — Điền tín thông phán hạng ba.			
Nguyễn-châu-Bàn...	1er nov. 1885.	14 juill. 1896.	Pnom-penh.
Hồ-văn-Hiền.......	4 août. 1886.	1er janv. 1897.	Bãi-xàu.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	
	Điển tin thông phán hạng ba.		
Huỳnh-mai-Huê ...	1er nov. 1885.	1er janv. 1897.	Kompong-thom.
Nguyễn-văn-Thọ...	1er nov. 1885.	14 juillet 1897.	Saigon.
Huỳnh-văn-Khoái...	1er août 1886.	14 juillet 1897.	Saigon.
Trần-xương-Cao ..	6 nov. 1885.	14 juillet 1897.	Saigon.
Nguyễn-văn-Sự....	10 nov. 1884.	14 juillet 1897.	Soai-riêng.
Võ-văn-Mên	1er août 1886.	14 juillet 1897.	Cái-mơ.
Nguyễn-công-Bình .	4 août 1886.	1er janv. 1898.	ka-thom.
Võ-văn-Vẻ.	1er fév. 1882.	1er janv. 1898.	Saigon.
Lê-văn-Sung.......	1er août 1886.	14 juillet 1898.	Sóc-trăng.
Nguyễn-hữu-Nghĩa.	3 mars 1887.	14 juillet 1898.	Mỏ-cày.
Trần-ngọc-Minh ...	1er août 1886.	1er janv. 1899.	Saigon.
	Điển tin thông sự hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Quới. .	4 août 1886.	14 juillet 1895.	Cái-nhum.
Nguyễn-văn-Bình...	16 août 1886.	1er janv. 1897.	Chợ-lách.
Nguyễn-văn-Bảy ...	12 déc. 1887.	1er janv. 1898.	Khong.
Võ-văn-Tài.	4 juin 1888.	14 juillet 1898.	Trà-ôn.
Nguyễn-văn-Nhiều.	4 juin 1888.	14 juillet 1898.	Cần-giờ.
Trần-văn-Sai	3 mars 1887.	1er janv. 1899.	Tiêu-cần.
	Điển tin thông sự hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Tri ...	4 juin 1888.	14 juillet 1896.	Tráng-bàng.
Nguyễn-linh-Đầu. .	4 juin 1888.	14 juillet 1896.	Tân-huyên.
Nguyễn-văn-Huờn .	4 juin 1888.	14 juillet 1896.	Phú-lộc.
Lê-văn-Hàu.......	26 juin 1888.	1er janv. 1897.	Ba-kè.
Nguyễn-cao-Mân...	4 juin 1888.	14 juillet 1897.	Trà-cú.
Trần-văn-Tạo.	4 juin 1888.	14 juillet 1897.	Mỹ-tho.
Huỳnh-văn-Thinh...	10 janv. 1888.	14 juillet 1897.	Saigon.
Trương-văn-Hội. ..	1er sept. 1884.	1er janv. 1898.	Chợ-gạo.
Trần-huy-Điển....	4 juin 1888.	1er janv. 1898.	Saigon.
Phan-thinh-Dương.	4 juin 1888.	14 juillet 1898	Bạc-trang.
Nguyễn-văn-Vàng..	1er déc. 1889.	14 juillet 1898.	Saigon.
Bùi-quang-An	2 déc. 1889.	1er janv. 1899.	Bến-cát.

HỌ, TÊN.	NGÀY		
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG hiện hàm.	
Điển tin thông sự hạng ba.			
Bùi-kim-Thinh	2 déc. 1889.	1er janv. 1896.	Saigon.
Trần-văn-Chàc	2 déc. 1889.	1er janv. 1896.	Tàn-hiệp.
Lê-văn-Giác	1er janv. 1891.	1er janv. 1897.	Ksach-kandal.
Đinh-công-Lực	1er août 1892.	14 juillet 1897.	Chợ-lớn.
Văn-công-May	1er janv. 1891.	1er janv. 1898.	Saravane.
Nguyễn-văn-Truyền.	8 nov. 1892.	14 juillet 1898.	Tonglon-Bichlas.
Điển tin thông sự thi sai hạng nhứt.			
Đăng-ngọc-Lung ...	1er août 1892.	14 juillet 1896.	Hòng-chòng.
Nguyễn-văn-Khanh.	1er mai 1893.	1er janv. 1898.	Song-khone.
Lê-văn-Thơm......	26 août 1893.	1er janv. 1899.	Vũng-liêm.
Võ-văn-Giác.......	1er sept. 1893.	1er janv. 1899.	Khône.
Điển tin thông sự thi sai hạng nhì.			
Cao-văn-Đê........	1er sept. 1893.	14 juillet 1896.	Takeo.
Trần-hữu-Linh. ...	20 fév. 1894.	1er sept. 1896.	Pnom-penh.
Lê-văn-Hiền.......	27 oct. 1893.	1er janv. 1897.	Thủ-đức.
Phạm-văn-Điểm....	20 fév. 1894.	1er janv. 1897.	Saigon.
Đoàn-văn-Ngò	16 fév. 1894.	14 juill. 1897.	Mỹ-tho.
Mai-văn-Tòng......	20 fév. 1894.	14 juillet 1897.	Vinh-long.
Lâm-hữu-Hội.	20 fév. 1894.	14 juillet 1897.	Pnom-penh.
Đồ-văn-Của	16 mai 1894.	14 juillet 1897.	Hóc-môn.
Huỳnh-công-Bình...	1er déc. 1894.	14 juill. 1897.	Kompong-trach.
Huỳnh-công-Sanh..	1er déc. 1894.	1er janv. 1898.	Pac hin-boun.
Vương-văn-Minh...	1er déc. 1894.	1er janv. 1898.	Bến-lức.
Nguyễn-hữu-Đinh .	1er déc. 1894.	1er janv. 1898.	Preyeveng.
Nguyễn-văn-Tòt....	16 mars 1895.	1er janv 1898.	Châu-đốc.
Nguyễn-phước-Hậu.	11 mai 1895.	1er janv. 1898.	Attopeu.
Trần-văn-Khuê	16 mars 1895.	1er janv. 1898.	Saigon.
Lê-văn-Thương....	1er oct. 1895.	14 juill. 1898.	Long-xuyên.
Nguyễn-văn-Sắc ...	16 mars 1895.	1er janv. 1899.	Tri-tôn.
Phù-ngọc-Luy......	1er mars 1896.	1er janv. 1899.	Saigon.
Lâm-tập-Thi.......	1er mars 1896.	1er janv. 1899.	Ba-tri.
Đặng-quang-Hiển...	1er oct. 1895.	1er janv. 1899.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY		
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG hiện hàm.	
Điển tín thông sự thi sai hạng ba.			
Tô-đình-Cửu......	6 avril 1896.	1er déc. 1896.	Kompong-jai.
Phạm-trinh-Tương.	16 avril 1896.	1er déc. 1896.	Cần-giộc.
Trần-công Khuê...	20 avril 1896.	1er déc. 1896.	Long-thành.
Nguyễn-công-Nghi..	21 avril 1896.	1er déc. 1896.	Cần-thơ.
Lê-bá-Tông.......	1er juin 1896.	1er janv. 1897.	Núi-sập.
Đinh-công-Sơn.....	16 juill. 1896.	1er janv. 1897.	Cây-lậy.
Trần-văn-Gồng.....	16 juill. 1896.	1er fév. 1897.	Saigon.
Lê-ngọc-Đạm......	16 juill. 1896.	1er fév. 1897.	Tân-châu.
Nguyễn-văn-Sung..	16 juill. 1896.	1er avril 1897.	Stung-treng.
Đỗ-khắc-Cẩn.......	16 juill. 1896.	1er avril 1897.	Saigon.
Trần-văn-Dầu......	16 avril 1897.	1er nov. 1897.	Khong.
Lê-văn-Chất.......	16 avril 1897.	1er nov. 1897.	Sambor.
Võ-văn-Nhiều......	16 avril 1897.	1er nov. 1897.	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-An....	9 mai 1890.	1er déc. 1897.	An-hóa.
Nguyễn-văn-Gồng..	16 avril 1897.	1er janv. 1898.	Bến-tre.
Huỳnh-văn-Thôi...	16 avril 1897.	1er fév. 1898.	Saigon.
Lê-văn-Đó.........	16 avril 1897.	1er avril 1898.	Saigon.
Lê-tân-Vạng.......	1er oct. 1897.	1er avril 1898.	Ba-đồng.
Nguyễn-minh-Đức..	1er oct. 1897.	1er avril 1898.	Chợ-lớn.
Nguyễn-văn-Cương.	1er o t. 1897.	1er mai 1898.	Cà-mau.
Trần-tân-Đức.....	1er mars 1894.	1er juin 1898.	Lái-vung.
Đỗ-phước-Tế......	26 mai 1897.	1er août 1898.	Trà-vinh.
Nguyễn-văn-Keo....	23 sept. 1897.	1er août 1898.	Kompong-speu.
Nguyễn-văn-Mơi...	1er fév. 1898.	1er août 1898.	Saigon.
Đinh-văn-Phước...	1er oct. 1897.	16 sept. 1898.	Bắc-liêu.
Tạ-văn-Thường....	1er avril 1898.	1er oct. 1898.	Pnom-penh.
Trần-quang-Lộc....	13 sept. 1897.	1er oct. 1898.	Bassac.
Nguyễn-văn-Hải....	1er avril 1898.	10 nov. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Nhu...	1er avril 1898.	1er janv. 1899.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Có....	7 janv. 1887.	1er mars 1899.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY vào ngạch quan viên.	NGÀY thăng biện hàm.	TỪNG CHÁNH SỞ.
Élève télégraphistes. — Điển tin thông sự hậu bổ.			
Cao-văn-Nhượng...	1er janv. 1899.	»	Sóc-trăng.
Nguyễn-văn-Đôi...	1er janv. 1899.	»	Sa-déc.
Lê-thanh-Lung.....	1er janv. 1899.	»	Mỹ-tho.
Huỳnh-kim-Ngọc...	1er janv. 1899.	»	Pnom-penh.
Trần-quang-Vân....	1er fév. 1899.	»	Long-xuyên.
Phan-văn-Phước...	25 fév. 1899.	»	Châu-dốc.
Huỳnh-thê-Truyền..	1er mars 1899.	»	Vinh-long.
Hồ-văn-Nhung.....	20 avril 1899.	»	Tây-ninh.
Trần-văn-Phụng....	21 avril 1899.	»	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Tường.	21 avril 1899.	»	Rạch-giá.
Lê-văn-Thiền.......	1er mai 1899.	»	Tân-an.
Nguyễn-văn-Kiền ..	4 mai 1899.	»	Bà-rịa.
Nguyễn-trường-Thọ.	13 juin 1899.	»	Biên-hòa.
Chefs de chantier hors classe. — Quản phần sở.			
Nguyễn-văn-Nhiều..	1er janv. 1868.	1er janv. 1894.	Saigon.
Trần-văn-Hiền.....	14 fév. 1881.	14 juill. 1895.	Saigon.
Huỳnh-văn-Sự.....	1er juill. 1878.	14 juill. 1897.	Saigon.
Lê-văn-Đông	10 sept. 1883.	1er janv. 1899.	Saigon.
Chefs de chantier de 1re classe. — Đội phần sở hạng nhứt.			
Nguyễn-văn-Nhiều..	1er fév. 1872.	14 juill. 1888.	Saigon.
Nguyễn-văn-Thi....	20 fév. 1864.	14 juill. 1891.	Saigon.
Tư-Phu............	15 avril 1873.	14 juill. 1895.	Vũng-tàu.
Lưu-văn-Hanh.....	1er avril 1882.	1er janv. 1898.	Pnompenh.
Võ-văn-Do.........	15 janv. 1875.	14 juill. 1898.	Châu-dốc.
Trần-tấn-Vạn.......	15 oct. 1879.	14 juill. 1898.	Tây-ninh.
Chefs de chantier de 2e classe. — Đội phần sở hạng nhì.			
Bảy-Chánh.........	27 sept. 1881.	14 juillet 1895.	Sóc-trăng.
Mai-văn-Sang......	1er mars 1885.	14 juillet 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Tri....	1er mars 1885.	1er janv. 1899.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Chef de chantier de 3e classe. — Đội phần sở hạng ba.			
Nguyễn-văn-Ân...	10 mai 1884.	14 juillet 1895.	Châu-đốc
Chefs de chantier de 4e classe. — Đội phần sở hạng tư.			
Anh..............	1er mars 1885.	14 juillet 1897.	Pnom-penh.
Văn-đức-Phong....	1er juillet 1885.	1er janv. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Quới...	1er mai 1887.	14 juillet 1898.	Saigon.
Lê-văn-Hiếm.......	16 janv. 1888.	1er janv. 1899.	Saigon.
Chefs de chantier de 5e classe. — Đội phần sở hạng năm.			
Nguyễn-văn-Oai....	20 nov. 1875.	14 juillet 1895.	Biên-hòa.
Đỗ-văn-Thanh.....	1er avril 1888.	1er janv. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Xuyên..	1er oct. 1887.	14 juillet 1898.	Saigon.
Nguyễn-phước-Đức	12 sept. 1887.	14 juillet 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Nho...	3 janv. 1890.	1er janv. 1899.	Saigon.
Bùi-công-Có.......	16 juin 1897.	1er janv. 1899.	Saigon.
Surveillants de 1re classe. — Đội thủ hạng nhứt.			
Lê-văn-Nhom......	15 mars 1872.	14 juillet 1892.	Biên-hòa.
Nguyễn-văn-Sở.....	19 août 1884.	1er janv. 1894.	Long-xuyên.
Nguyễn-văn-Suộc...	7 nov. 1884.	1er janv. 1895.	Mỹ-tho.
Dương-văn-Đong..	1er avril 1888.	1er janv. 1897.	Pnom-penh.
Lê-văn-Long.......	25 juillet 1886.	14 juillet 1898.	Tây-ninh.
Nguyễn-văn-Mạnh..	20 nov. 1886.	14 juillet 1898.	Kathom.
Nguyễn-văn-Bòi....	13 juin 1892.	1er janv. 1899.	Saigon.
Surveillants de 2e classe. — Đội thủ hạng nhì.			
Đặng-văn-Sum.....	1er mars 1885.	1er janv. 1890.	Lái-vung.
Lê-văn-Dược......	26 janv. 1877.	1er janv. 1895.	Gò-công.
Trần-văn-Kiêm.....	1er déc. 1882.	1er janv. 1895.	Tân-an.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Surveillants de 2e classe. — Đội thứ hạng nhì.			
Nguyễn-văn-Nơi ...	1er juillet 1881.	14 juill. 1895.	Rạch-giá.
Menh	1er août 1890.	14 juill. 1897.	Kampot.
Nguyễn-văn-Lành...	12 juin. 1888.	1er janv. 1898.	Kompong Tiam.
Nguyễn-văn-Bảy ...	11 avril 1890.	1er janv. 1898.	Long-xuyên.
Huỳnh-văn-Hộ	1er fév. 1893.	14 juill. 1898.	Khong.
Phạm-văn-Tang.....	1er août 1887	1er janv. 1899.	Sa-déc.
Nguyễn-văn-Tiên...	1er juill. 1889.	1er janv. 1899.	Bà-rịa.
Huỳnh-văn-Sanh ...	4 fév. 1892.	1er janv. 1899.	Pursat.
Surveillants de 3e classe. — Đội thứ hạng ba.			
Trần-văn-Biên ...	4 juill. 1882.	14 juill. 1885.	Vũng-liêm.
Lê-văn-Chè........	20 déc. 1885.	14 juill. 1896.	Hóc-môn.
Nguyễn-văn-Thới...	22 avril 1887.	14 juill. 1896.	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Nỗ....	1er août 1890.	14 juill. 1896.	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Hơn...	1er août 1887.	1er janv. 1897.	Chợ-lách.
Nguyễn-văn-Có	21 juill. 1889.	1er janv. 1897.	Đại-ngãi.
Võ-văn-Du.........	1er mai 1891.	14 juillet 1897.	Châu-đốc.
Lê-văn-Ngọc.......	26 avril 1893.	14 juillet 1897.	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Lợi....	26 avril 1893.	14 juillet 1897.	Pnom-penh.
Vương-văn-Thảo ...	1er juill. 1888.	1er janv. 1898.	Cần-giuộc.
Trần-văn-Chi	7 août 1893.	1er janv. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Qui....	1er oct. 1894.	1er janv. 1898.	Saigon.
Jèm.	5 sept. 1893.	1er janv. 1898.	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Bến....	1er fév. 1892.	14 juillet 1898.	Long-xuyên.
Nguyễn-văn-Bảy ...	1er juin 1889.	1er janv. 1899.	Trảng-bàng.
Võ-văn-Ngãi	1er déc. 1890.	1er janv. 1899.	Trà-ôn.
Nguyễn-văn-Hích ...	4 avril 1894.	1er janv. 1899.	Chợ-lớn.
Méou.............	1er fév. 1894.	1er janv. 1899.	Ta-keo.
Tha-manh.........	19 sept. 1896.	1er janv. 1899.	Stung-treng.
La	20 fév. 1897.	1er janv. 1899.	Stung-treng.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Surveillants de 4e classe. — Đội thú hạng tư.			
Nguyễn-văn-Lộc.....	27 mai 1887.	14 juill. 1893.	Long-thành.
Phạm-văn-Vạy.....	1er sept. 1889.	1er janv. 1894.	Thủ-dầu-một
Hồ-văn-Hơn........	1er sept. 1889.	14 juillet 1894.	Tân-hiệp.
Nguyễn-văn-Chất...	1er août 1890.	14 juillet 1896.	Cà-mau.
Phạm-văn-Ninh....	1er avril 1893.	14 juill. 1896.	Cần-giuộc.
Tay..............	20 nov. 1896.	20 nov. 1896.	Attopeu.
Nguyễn-văn-Trực..	13 sept. 1890.	1er janv. 1897.	Bảy-xâu.
Huỳnh-văn-Hiều...	16 déc. 1890.	1er janv. 1897.	Thủ-đức.
Nguyễn-văn-Ngò....	11 mai 1892.	1er janv. 1897.	Tiều-cần.
Trần-văn-Hoạt.....	1er nov. 1894.	1er janv. 1897.	Hà-tiên.
Trần-văn-Giác.....	5 oct. 1893.	14 juillet 1897.	Kcatchkandal.
Phạm-văn-Nam.....	1er avril 1895.	14 juillet 1897.	Pursat.
Nguyễn-văn-Thi....	23 août 1894.	1er janv. 1898.	Tân-châu.
Nguyễn-văn-Ngò...	11 mars 1895.	1er janv. 1898.	Cái-nbum.
Tiều.............	19 mars 1895.	1er janv. 1898.	Kompong-Thom.
Ong..............	22 juill. 1895.	1er janv. 1898.	Ba-nam.
Phạm-văn-Phương.	22 juill. 1895.	1er janv. 1898.	Ba-tri.
Chum.............	1er août 1895.	1er janv. 1898.	Kratié.
Lê-văn-Bòn........	1er sept. 1896.	14 juillet 1898.	Saigon.
Võ-văn-Nhiều......	1er sept. 1896.	14 juillet 1898.	Saigon.
Miều..............	5 juill. 1894.	14 juillet 1898.	Kompong-Speu.
Nguyễn-văn-Nhu....	1er avril 1896.	14 juillet 1898.	Takeo.
Nguyễn-văn-Kiềm...	1er avril 1896.	14 juillet 1898.	Pnom-penh.
Lưu-văn-Tri.......	14 mai 1896.	14 juillet 1898.	Kompong-Chnang.
Nguyễn-văn-Khinh..	1er mars 1896.	1er janv. 1899.	Vĩnh-long.
Nguyễn-kim-Long...	21 sept. 1896.	1er janv. 1899.	Bến-tre.
Trần-văn-Lâu......	1er janv. 1897.	1er janv. 1899.	Muong-phin.
Nguyễn-văn-Cầu....	1er janv. 1897.	1er janv. 1899.	Savannakhet
Nguyễn-văn-Thân...	1er fév. 1897.	1er janv. 1899.	Savannakhet.

HỌ, TÊN.	NGÀY — VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY — THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỰ.
Surveillants de 5e classe. — Đội thứ hạng năm.			
Nguyễn-văn-Bàng....	1er mai 1896.	»	An-hòa.
Nguyễn-văn-Đầu....	1er juin 1896.	»	Mỏ-cày.
Nguyễn-tài-Sanh....	1er janv. 1897.	»	Kompong-trach.
Trần-văn-Dược.....	1er fév. 1897.	»	Cái-mon.
Méas.............	1er mars 1897.	»	Kompong-luong.
Nguyễn-văn-Hon ...	1er mai 1897.	»	Mỹ-tho.
Nguyễn-thanh-Đức..	20 mai 1897.	»	Song-khone.
Nguyễn-văn-Tao ...	3 juin 1897.	»	Tịnh-biên.
Kim..............	1er août 1897.	»	Khong.
Nguyễn-văn-Mai....	14 août 1897.	»	Trà-vinh.
Aphum............	1er août 1897.	»	Sambor.
Nguyễn-văn-Keo ...	1er sept. 1897.	»	Sóc-trăng.
Đặng-văn-Quạ.....	13 sept. 1897.	»	Núi-sập.
Lê-văn-Khuyên....	1er oct. 1897.	»	Chợ-gạo.
Tác..............	1er oct. 1897.	»	Krauchmar.
Nguyễn-văn-Nam...	13 oct. 1897.	»	Tri-tôn.
Nguyễn-văn-Thình..	17 nov. 1897.	»	Trà-vinh.
Chun.............	10 déc. 1897.	»	Krauchmar.
Nguyễn-văn-Tu.....	20 déc. 1897.	»	Tân-uyên.
Thong	20 déc. 1897.	»	Bassac.
Lê-văn-Day........	16 janv. 1898.	»	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Bảy ...	14 avril 1898.	»	Pnom-penh.
Trần-trung-Hậu....	1er mai 1898.	»	Hà-tiên.
Trần-văn-Hưng.....	1er mai 1898.	»	Cần-ngan.
Nguyễn-văn-Lai....	10 juin 1898.	»	Pac-hin-boun.
Nguyễn-văn-Du.....	13 juin 1898.	»	Hong-chong.
Hot..............	1er juill. 1898.	»	Kamtong-jai.
Nguyễn-văn-Ven....	20 juillet 1898.	»	Bạc-liêu.
Võ-văn-Sao	8 août 1898.	»	Mỹ-tho.
Um	21 août 1898.	»	Ba-nam.
Chu..............	4 sept. 1898.	»	Khône.

HỌ, TÊN.	NGÀY vào ngạch quan viên.	NGÀY thăng biện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Surveillants de 5e classe. — Đội thứ hạng năm.			
De-Phac	15 sept. 1898.	»	Song-khone.
Nguyễn-văn-Giang	17 sept. 1898.	»	Bác-trang.
Kham	1er oct. 1898.	»	Bassac.
Ngô-văn-Nhiệm	1er oct. 1898.	»	Vinh-long.
Trần-văn-Hoan	12 oct. 1898.	»	Muong-phin.
Phou	14 oct. 1898.	»	Khône.
Trần-văn-Ngộ	1er nov. 1898.	»	Cây-lậy.
Nguyễn-van-Lợi	1er nov. 1898.	»	Soài-riêng.
Võ-văn-Nam	18 nov. 1898.	»	Bến-lức.
Nguyễn-văn-Ty	9 déc. 1898.	»	Bạc-liêu.
Nguyễn-văn-Huê	1er janv. 1899.	»	Cholon-Binhtay.
Nguyễn-văn-Thang	20 déc. 1898.	»	Kompong-Chnang.
Nguyễn-văn-Ti	10 janv. 1899.	»	Trà-cú.
Séang-Thon	12 janv. 1899.	»	Saravane.
Lê-văn-Ngay	1er fév. 1899.	»	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Lâm	1er fév. 1899.	»	Cần-thơ.
Ouch	1er fév. 1899.	»	Kampot.
Thong	1er fév. 1899.	»	Kratié.
Sa	1er fév. 1899.	»	Krau-chmar.
Đoàn-văn-Sao	24 fév. 1899.	»	Bến-cát.
Nhơn	1er mars 1899.	»	Song-khone.
Lê-văn-Kiên	3 avril 1899.		Saigon.
Trần-văn-Ngọc	19 avril 1899.		Kamlong-pai.
Nguyễn-văn-Cang	13 avril 1899.		Ba-dong.
Nguyễn-văn-Hiêm	1er mai 1899.	»	Ba-kè.
Trương-văn-Sam	1er juin 1899.	»	Vinh-long.
Lê-văn-Khi	1er juin 1899.	»	Preyveng.
Planton-chef. — Quân lính đi giấy.			
Lagrange	28 août 1873.	1er janv. 1897.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Courriers-convoyeurs. — Đội linh trạm.			
Nguyễn-văn-Mùi...	10 nov. 1891.	1er avril 1897.	Mỹ-tho.
Doàn-thè-Việt......	7 fév. 1893.	1er avril 1897.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Mai....	10 avril 1891.	11 nov. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Bao...	16 avril 1895.	14 juil. 1898.	Saigon.
Gardiens de bureau. — Đội linh giữ phòng văn.			
Nguyễn-văn-Thêm..	21 mai 1887.	14 juil. 1897.	Saigon.
Nguyễn-văn-Thiên..	8 nov. 1893.	1er janv. 1899.	Saigon.
Trần-văn-Ngọc.....	8 juillet 1897.	1er oct. 1898.	Pnom-penh.
Facteurs postiers indiens. — Đội linh phân sở người indien.			
Tettaravon.........	1er juillet 1876.	1er janv. 1899.	Saigon.
Sandier...........	1er sept. 1894.	1er janv. 1899.	Saigon.
Saint-Jacques......	1er août 1894.	»	Saigon.
Mariassoucé-Delaffon	25 fév. 1895.	»	Saigon.
Demosthène.......	27 avril 1898.	»	Saigon.
Ponnou-Delaffon...	1er fév. 1899.	»	Saigon.
Facteurs postiers lettrés. — Đội linh phân sở hay chữ.			
Võ văn-Tiên........	7 déc. 1881.	1er janv. 1899.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Lý.....	5 mars 1884.	14 juil. 1898.	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Cần....	19 nov. 1885.	14 juil. 1898.	Saigon.
Lê-văn-Tinh.......	4 juillet 1888.	1er janv. 1898.	Chợ-lớn.
Nguyễn-văn-Hiệu...	1er août 1883.	1er janv. 1899.	Vủng-tàu
Lê-minh-Khuê.....	5 mars 1892.	1er janv. 1898.	Saigon.
To-văn-Trụ........	4 janv. 1894.	1er janv. 1897.	Trà-vinh.
Đặng-văn-Lưu.....	9 sept. 1893.	1er janv. 1898.	Saigon.
Lưu-văn-Kiêm.....	8 août 1893.	1er avril 1898.	Pnom-penh.
Hồ-văn-Đinh.......	27 déc. 1896.	1er janv. 1899.	Mỹ-tho.
Lương-văn-Nhi....	12 fév. 1898.	»	Chợ-lớn.
Nguyễn-văn-Hồ.....	6 fév. 1898.	»	Vinh-long.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiệu hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Facteurs de 1er classe. — Đội linh đi giấy hạng nhứt.			
Phạm-văn-Vang....	12 avril 1882.	1er janv. 1890.	Long-xuyên.
Phạm-văn-Sách.....	1er juillet 1890.	1er janv. 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Đạt....	6 août 1886.	14 juil. 1897.	Long-xuyên.
Trương-nhựt-Thăng	1er mai 1889.	1er janv. 1898.	Chợ-lớn.-Bình-tây.
Võ-văn-Tinh.......	20 avril 1877.	1er janv. 1899.	Hà-tiên.
Võ-văn-Là, ...	1er janv. 1881.	1er janv. 1899.	Tây-ninh.
Facteurs de 2e classe. — Đội linh đi giấy hạng nhì.			
Nguyễn-văn-Hùng ..	1er janv. 1881.	14 juil. 1895.	Bà-rịa.
Ronan-Marocos.....	6 fév. 1889.	1er janv. 1898.	Biên-hòa.
Trương-đăng-Khoa.	11 juin 1882.	14 juil. 1898.	Thủ dầu một.
Nguyễn-văn-Giỏi ...	16 avril 1895.	1er janv. 1899.	Saigon.
Facteurs de 3e classe. — Đội linh đi giấy hạng ba.			
Đỗ-lưu-Phong	1er nov. 1894.	14 juil. 1897.	Chợ-lớn.
Phạm-văn-Cần	29 mai 1896.	14 juil. 1898.	Saigon.
Nguyễn-văn-Chung..	11 juillet 1896.	14 juil. 1898.	Saigon.
Phạm-văn-Tươi....	1er janv. 1897.	1er janv. 1899.	Saigon.
Trần-văn-Tài......	5 fév. 1897.	1er janv. 1899.	Saigon.
Đỗ-văn-Dầu........	10 mars 1897.	1er janv. 1899.	Saigon.
Facteurs de 4e classe. — Đội linh đi giấy hạng tư.			
Huỳnh-văn-Hó	1er déc. 1894.	1er janv. 1897.	Cần-thơ.
Võ-văn-Dươm	15 déc. 1894.	1er janv. 1897.	Châu-đốc.
Lê-văn-Trung......	19 mars 1895.	14 juillet 1897.	Vĩnh-long.
Phan-việt-Sau......	1er sept. 1897.	»	Bassac.
Lê-văn-Tỷ.........	12 avril 1894.	1er janv. 1898.	Gia-định.
Đỗ-phu-Hưu	1er août 1895.	1er janv. 1898.	Bến-tre.
Phạm-văn-Thu.....	23 fév. 1898.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Thanh.	15 juin 1898.	»	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG hiện hàm.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Facteurs de 4e classe. — Đội linh đi giấy hạng tư.			
Huỳnh-văn-Xu	25 juin 1898.	»	Saigon.
Lê-văn-Trương.....	1er juillet 1898.	»	Saigon.
Nguễn-tai-Cảnh....	16 août 1898.	»	Saigon.
Phan-văn-Dăng....	16 août 1898.	»	Saigon.
Trần-hữu-Vàng	14 oct. 1898.	»	Saigon.
Trần-thanh-Công ...	14 nov. 1898.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Tào	1er déc. 1896.	1er janv. 1899.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Hiêm ..	24 janv. 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Nghĩa..	20 fév. 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Tinh...	23 fév. 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Thanh.	7 avril 1899.	»	Saigon.
Phan-văn-Manh....	7 avril 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Dày....	8 avril 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Đánh..	12 avril 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Chánh .	3 mai 1899.	»	Saigon.
Trần-văn-Chung....	4 mai 1899.	»	Saigon.
Nguyễn-văn-Tri....	16 mai 1899.	»	Saigon.
Lê-văn-Danh.......	20 mai 1899.	»	Saigon.
Facteurs de 5e classe. — Đội linh đi giấy hạng năm.			
Trần-văn-Tân......	11 mars 1897.	»	Bạc-liêu.
Trần-văn-Chính....	1er oct. 1897.	»	Vũng-tàu.
Sut	1er nov. 1897.	»	Stung-treng
Mai-lương-Ngọc ...	20 janv. 1898.	»	Pnom-penh.
Lê-Luong	1er avril 1898.	»	Savannakhet.
Nguyễn-văn-Khuê ..	1er avril 1898.	»	Tân-an.
Nguyễn-thành-Tập..	1er mai 1898.	»	Gò-công.
Trần-văn-Khanh....	3 oct. 1898.	»	Pnom-penh.
Trần-văn-Tiên	16 nov. 1898.	»	Trà-vinh.
Xuôt..............	14 déc. 1898.	»	Pnom-penh.
Trần-văn-Trực.	1er fév. 1899.	»	Sóc-trăng.

HỌ, TÊN.	NGÀY		TỪNG
	VÀO NGẠCH quan viên.	THĂNG hiện hàm.	CHÁNH SỞ.
Facteurs de 3e classe. — Đội linh đi giấy hong năm.			
Lâm-văn-Hồ	5 mars 1899.	»	Sa-đéc.
Chung	1er avril 1899.	»	Vủng-tàu.
Phen.............	16 avril 1899.	»	Khóng.
Lê-công-Qui	1er juin 1899.	»	Pnom-penh.
Trương-văn-Hao...	1er juin 1899.	»	Rạch-giá.
Facteurs interprètes chinois. — Thông ngôn phát thơ người thanh.			
Quach-Khanh......	1er juin 1882.	14 juil. 1897.	Saigon.
Trương-Lien	12 sept. 1892.	14 juil. 1898.	Saigon.
Patron d'embarcation. — Đội cai thuyền.			
Hương-Sao........	1er avril 1881.	1er janv. 1899.	Vủng-tàu.
Rameurs. — Đội thủy thủ.			
Võ-văn-Cùi	1er avril 1891.	»	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Phụng..	1er avril 1891.	»	Vủng-tàu.
Lê-văn-Dư.........	1er mai 1898.	»	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Bi......	1er mai 1898.	»	Vủng-tàu.

SERVICE DE L'ENREGISTREMENT, DES DOMAINES ET DES CONTRIBUTIONS DIRECTES.
SỞ THÂU THUẾ CHÁNH NGẠCH CÙNG ĐỒNG BÁCH PHẦN.

Ông Courteaud, Chef du service, quản đốc quan.

NGÀY SANH.	TÊN, HỌ.	NGÀY THĂNG TRẬC.	NGÀY VÀO NGẠCH.	TÙNG CHÁNH SỞ.
	Secrétaire principal hors classe. — Chủ sự.			
1853.	Võ-văn-Chính......	1er janv. 97.	16 déc. 75.	Saigon.
	Interprète de 2e classe. — Nhì hạng thông ngôn.			
1857.	Gian-phu-Triếu.....	1er janv. 98.	15 janv. 83	Saigon.
	Secrétaire titulaire de 1re classe. — Chánh thơ ký hạng nhứt.			
1857.	Cao-văn-Ngưu	1er janv. 99.	28 juil. 80.	Cholon.
	Interprète titulaire de 3e classe. — Chánh thông ngôn hạng ba.			
1869.	Chin-Phuw.........	1er nov. 97.	1er sept. 97.	Cholon.
	Secrétaire auxiliaire de 1re classe. — Thơ ký thi sai hạng nhứt.			
1870.	Trần-phú-Nhuận....	14 juil. 97.	23 avril 91	Saigon.
	Secrétaires auxiliaires de 2e classe. — Thơ ký thi sai hạng nhì.			
1872.	Huỳnh-khắc-Thuận.	1er janv. 97.	19 juil. 90.	Saigon.
1873.	Nguyễn-văn-Báu...	14 juil. 98.	21 janv. 93.	Saigon.
	Secrétaires auxiliaires de 3e classe. — Thơ ký thi sai hạng ba.			
1870.	Nguyễn-công-Ngọ..	1er janv. 99.	10 oct. 96.	Saigon.
1877.	Hà-văn-Tri........	1er janv. 99.	18 mars 96.	Cholon.

NGÀY SANH.	TÊN, HỌ.	NGÀY THĂNG TRẬT.	NGÀY VÀO NGẠCH.	TÙNG CHÁNH SỞ.
	Interprètes auxiliaires de 3e classe. — Thông ngôn thi sai hạng ba.			
1876.	An-Kỵ............	1er fév. 99.	1er fév. 99.	Saigon.
1878.	An-Viêm..........	1er fév. 99.	1er fév. 99.	Cholon.
	Élèves-secrétaires. — Thơ ký hậu bổ.			
1877.	Võ-như-Tòng......	19 déc. 97.	19 déc. 97.	Saigon.
1877.	Hồ-quang-Thoại....	16 mars 97.	16 mars 97.	Saigon.
1877.	Trần-văn-Lý.......	15 janv. 97.	15 janv. 97.	Saigon.
	Poinçonneurs. — Đội coi đóng dấu.			
1869.	Nguyễn-văn-Hùng..	7 avril 94.	1er avril 94.	Saigon.
1875.	Nguyễn-văn-Tông...	2 mars 95.	2 mars 95.	Cholon.
	Vaguemestre. — Đội coi thơ từ.			
1869.	Đặng-văn-Tỉnh.....	16 août 95.	16 août 95	Saigon.
	Plantons. — Lính đi giấy.			
1877.	Lê-văn-Chai........	10 avril 97.	10 avril 97.	Saigon.
1867.	Lê-văn-Đặng.......	7 avril 94.	7 avril 94.	Saigon.
1874.	Nguyễn-văn-Kỷ.....	1er mars 99.	1er mars 99.	Saigon.
1876.	Trần-văn-Thê......	1er nov. 97.	1er nov. 97	Saigon.
1861.	Nguyễn-văn-Lại....	21 nov. 91.	21 nov. 91.	Saigon.
1858.	Nguyễn-văn-Phan...	1er janv. 98.	1er janv. 98.	Cholon.
	Jardinier. — Lính thủ hoa viên.			
1872.	Nguyễn-văn-Kính..	10 juin 94.	10 juin 94.	Saigon.

SERVICE DU CADASTRE ET DE LA TOPOGRAPHIE.

KHAM ĐẠT SỐ.

Ông Brayer, Chef du service, quản đốc quan.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.
Piqueurs principaux de 1re classe. — Thông phán hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Tài............	28 avril 1871.	1er janvier 1886.
Nguyễn-văn-Phước.........	1er janvier 1883.	1er janvier 1899.
Piqueurs principaux de 2e classe. — Thông phán hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Cứu..........	1er janvier 1883.	1er janvier 1896.
Nguyễn-văn-Lâm...........	13 mai 1886.	1er janvier 1899.
Piqueur titulaire de 1re classe. — Chánh thông sự hạng nhứt.		
Võ-văn-Nghi...............	1er nov. 1888.	1er janvier 1899.
Piqueurs titulaires de 2e classe. — Chánh thông sự hạng nhì.		
Cao-văn-Trực..............	24 avril 1888.	14 juillet 1896.
Hồ-văn-Võ................	18 janvier 1892.	1er janvier 1899.
Piqueurs auxiliaires de 1re classe. — Thông sự thi sai hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Phát...........	13 mai 1893.	14 juillet 1897.
Nguyễn-văn-Nững..........	13 mai 1893.	14 juillet 1897.
Huỳnh-văn-Kế.............	20 juin 1893.	4 août 1897.
Huỳnh-mai-Liễu............	13 mai 1893.	1er janvier 1899.
Nguyễn-thanh-Lại..........	13 déc. 1893.	1er janvier 1899.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.
Piqueurs auxiliaires de 2e classe. — Thông sự thi sai hạng nhì.		
Lương-ngọc-Hoanh	29 nov. 1894.	1er janvier 1898.
Nguyễn-chánh-Điều	29 nov. 1894.	1er janvier 1898.
Phạm-duy-Hinh	5 janvier 1895.	1er janvier 1898.
Đào-hạnh-Thông	16 août 1895.	1er janvier 1898.
Võ-văn-Cang	16 août 1895.	1er janvier 1899.
Trần-bính-Chánh	16 août 1895.	1er janvier 1899.
Nguyễn-văn-Làu	3 déc. 1895.	1er janvier 1899.
Hồ-quang-Oai	3 déc. 1895.	1er janvier 1899.
Huỳnh-văn-Tư	3 déc. 1895.	1er janvier 1899.
Huỳnh-văn-Hớn	26 déc. 1895.	1er janvier 1899.
Huỳnh-trí-Mai	1er janvier 1896.	1er janvier 1899.
Lê-quang-Thông	1er janvier 1896.	1er janvier 1899.
Trương-công-Đức	1er janvier 1896.	1er janvier 1899.
Elèces-piqueurs. — Thông sự hậu bổ.		
Hồ-minh-Vang	31 août 1897.	31 août 1897.
Hồ-văn-Khánh	25 janvier 1898.	25 janvier 1898.
Trương-văn-Cứng	14 juillet 1898.	14 juillet 1898.
Trần-văn-Nhị	14 juillet 1898.	14 juillet 1898.
Nguyễn-văn-Trung	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Lê-văn-Nên	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Phạm-văn-Nòng	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Trần-văn-Sang	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Trần-văn-Tường	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Nguyễn-văn-khuyết	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Nguyễn-văn-Tưởng	28 nov. 1898.	28 nov. 1898.
Dessinateurs principaux de 1re classe. — Thông phán hạng nhứt.		
Trần-hoàng-Đồng	18 octobre 1880.	14 juillet 1893.
Lê-văn-Bính	nov. 1881.	14 juillet 1896.

HỌ, TÊN.	NGÀY VÀO NGẠCH quan viên.	NGÀY THĂNG BIỆN HÀM.
Dessinateur principal de 2e classe. — Thông phán hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Sang..........	28 mars 1884.	14 juillet 1896.
Dessinateurs titulaires de 1re classe. — Chánh thông sự hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Quan..........	11 octobre 1886.	1er janvier 1898.
Huỳnh-văn-Nhiều..........	13 mai 1886.	1er janvier 1899.
Dessinateurs titulaires de 2e classe. — Chánh thông sự hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Mỹ............	24 mars 1886.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Chương	11 octobre 1886.	14 juillet 1896.
Nguyễn-văn-Tỵ....	12 mars 1889.	1er janvier 1899.
Dương-văn-Trí	12 mars 1889.	1er janvier 1899.
Dessinateurs auxiliaires de 1re classe. — Thông sự thi sai hạng nhứt.		
Bùi-quang-Bền..............	12 mars 1889.	14 juillet 1894.
Nguyễn-văn-Dàu............	13 mai 1893.	14 juillet 1898.
Paul Dương	13 mai 1893.	1er janvier 1899.
Nguyễn-văn-Hóa	20 avril 1894.	1er janvier 1899.
Dessinateurs auxiliaires de 2e classe. — Thông sự thi sai hạng nhì.		
Simon Nghi................	17 avril 1891.	14 juillet 1895.
Huỳnh-công-Giác.	8 mars 1895.	14 juillet 1898.
François Thiện	3 déc. 1896.	1er janvier 1899.

ADMINISTRATION DES DOUANES ET RÉGIES.

QUAN THUẾ CUỘC.

Ông **Planck** ✻, directeur, quản đốc.

HỌ, TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Secrétaires principaux de 1re classe. — Thông phán hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Quí	14 juillet 1892.	Saigon.
Lê-ngọc-Trưng	1er janvier 1896.	Saigon.
Secrétaires principaux de 3e classe. — Thông phán hạng ba.		
Nguyễn-duy-Dương	14 juillet 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Đông	14 juillet 1896.	Saigon.
Secrétaires de 1re classe. — Thơ ký hạng nhứt.		
Trương-tấn-Cứ	1er janvier 1897.	Saigon.
Féliciano Casenaz	1er janvier 1897.	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Đát	1er janvier 1896.	Saigon.
Nguyễn-tấn-Phận	14 juillet 1896.	Saigon.
Trần-văn-Nhiều	....	Saigon.
Secrétaires de 2e classe. — Thơ ký hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Trinh	....	Saigon.
Secrétaires de 3e classe. — Thơ ký hạng ba.		
Trần-kim-Hải	1er janvier 1865.	Saigon.
Lê-văn-Quới	1er janvier 1896.	Saigon.
Secrétaires de 4e classe. — Thơ ký hạng tư.		
Nguyễn-văn-Vinh	1er janvier 1895.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Secrétaires de 5e classe. — Thơ ký hạng năm.		
Lê-công-Thành........	1er janvier 1885.	Saigon.
Cesario (Jules).............	14 juillet 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Công..........	1er juillet 1895.	Pnom-penh.
Nguyễn-công-Hiềm.........	14 juillet 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Hay...........	1er nov. 1895.	Saigon.
Trần-văn-Biện kêu là Mai-văn-Biện...............	....	Saigon.
Phạm-văn-An.	1er juin 1895.	Saigon.
Tác-đức-Thanh kêu là Huỳnh-văn-Thanh...............	....	Saigon.
Nguyễn-duy-Trinh..........	1er octobre 1895.	Saigon.
Élèves-secrétaires de 1re classe. — Thơ ký học tập hạng nhứt.		
Võ-đức-Phép..............................		Saigon.
Phan-Đông..............................		Saigon.
Trần-văn-Chí..............................		Saigon.
Élèves-secrétaires de 2e classe. — Thơ ký học tập hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Vung..............................		Pnom-penh.
Phạm-minh-Dâu..............................		Saigon.
Nguyễn-ngọc-Châu..............................		Saigon.
Nguyễn-trung-Hiếu..............................		Saigon.
Nguyễn-đức-Tàn..............................		Saigon.
Bùi-văn-Phụng..............................		Saigon.
Lê-hữu-Nghi..............................		Saigon.
Nguyễn-mạnh-Hổ..............................		Saigon.
Hồ-văn-Báu..............................		Saigon.
Nguyễn-linh-Phụng..............................		Saigon.
Joseph Greseck..............................		Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Tiếng..............................		Saigon.
Nguyễn-văn-Giầy..............................		Saigon.

HỌ. TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Auxiliaires aux écritures de 1re classe. — Thơ thủ thì sai hạng nhứt.		
Lê-văn-Tinh	....	Saigon.
Huỳnh-hưu-Phát	....	Bạc-liêu.
Nguyễn-văn-Bông	....	Bạc-liêu.
Nguyễn-phương-Tra	....	Saigon.
Huỳnh-văn-Út	....	Saigon.
Trần-văn-Thình	....	Saigon.
Trần-công-Thiện	....	Saigon.
Lê-tấn-Châu	....	Saigon.
Long-Kim	....	Saigon.
Auxiliaires aux écritures de 2e classe. — Thơ thủ thì sai hạng nhì.		
Lê-thành-Huàn	....	Saigon.
Lê-văn-Thanh	....	Saigon.
Nguyễn-tấn-Bửu	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Lai	....	Saigon.
Lê-văn-Học	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Cao	....	Bạc-liêu.
Lâm-quan-Sanh	....	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Chợ	....	Saigon.
Lê-phước-Tường	....	Bến-tre.
Planton-chef. — Quản linh đi giấy.		
Nguyễn-văn-Đoạn	1er nov. 1895.	Saigon.
Planton vaguemestre, Đội coi thơ.		
Lê-văn-Vận	1er janv. 1897.	Saigon.
Plantons de 1re classe. — Lính đi giấy hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Hoanh	1er mai 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Cù	1er janv. 1895.	Saigon.
Trần-văn-Lai	1er janv. 1895.	Saigon.
Trần-văn-Sáu	1er avril 1895.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ
Plantons de 2e classe. — Linh đi giấy hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Sang..........	10 juillet 1897.	Saigon.
Đặng-văn-Thữ..............	....	Saigon.
Lê-văn-Triều..............	....	Saigon.
Hồ-văn-Đạo................	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Thiệt..........	....	Saigon.
Lê-văn-Cố.................	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Kham...........	....	Saigon.
Plantons de 3e classe. — Linh đi giấy hạng ba.		
Trần-kim-Hiệp.............	....	Saigon.
Đặng-văn-Trương...........	....	Saigon.
Lê-văn-Tháo...............	....	Saigon.
Planton auxiliaire. — Linh phụ đi giấy.		
Buth......................	....	Pnom-penh.
Brigadier de 1re classe. — Suất đội hạng nhứt.		
Võ-văn-Nhơn...............	....	Saigon.
Brigadier de 2e classe. — Suất đội hạng nhì.		
Lê-văn-Phước..............	....	Saigon.
Sous-brigadiers de 1re classe. — Đội hạng nhứt.		
Văn-thời-Hưng.............	1er janvier 1897.	Saigon.
Vương-văn-Vấy.............	1er janvier 1897.	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Cang...........	14 juillet 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Của............	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Cang...........	14 juillet 1896.	Saigon.
Lý-văn-Hai................	....	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TỈNG CHÁNH SỞ.
Sous-brigadiers de 2e classe. — Đội hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Sáu	1er janvier 1897.	Saigon.
Lý-văn-Thuận	1er juillet 1895.	Saigon.
Huỳnh-văn-Kiều	1er juillet 1895.	Saigon.
Trần-văn-Xuân	14 juillet 1896.	Chợ-lớn.
Đỗ-duy-Giàu	....	Saigon.
Surveillants de 1re classe. — Tuần phòng hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Thới	14 juillet 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Nhiều	1er juillet 1895.	Saigon.
Ismaël	1er janvier 1897.	Saigon.
Lê-văn-Hên	1er janv. 1896.	Tam-lon.
Surveillants de 2e classe. — Tuần phòng hạng nhì.		
Vương-quốc-Tư	....	Mỹ-tho
Ngô-văn-Hiển	1er janvier 1897.	Chợ-lớn.
Phạm-văn-Luân	14 juillet 1896.	Bác-liêu.
Lê-văn-Hội	14 juillet 1896.	Bà-rịa.
Bùi-ngọc-Đinh	14 juillet 1896.	Gò-công.
Nguyễn-văn-Bửu	1er février 1896.	Sa-đéc.
Lê-văn-Thinh	1er février 1896.	Bến-tre.
Nguyễn-văn-Ngọc	1er janvier 1896.	Vũng-tàu.
Phạm-văn-Châu	....	Pnom-penh.
Surveillants de 3e classe. — Tuần phòng hạng ba.		
Cao-văn-Ngọ	1er février 1896.	Mỹ-tho.
Trương-văn-Tham	1er juillet 1895.	Trà-vinh.
Soc	1er mars 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Phụng	14 juillet 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Nuôi	1er janvier 1896.	Trà-vinh.
Võ-văn-Nhu	1er juillet 1895.	Bến-tre.

HỌ, TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Surveillants de 3e classe. — Tuần phòng hạng ba.		
Nguyễn-văn-Sang.	1er janvier 1896.	Chợ-lớn.
Lê-văn-Thành	1er juillet 1895.	Hà-tiên.
Nguyễn-thành-Thi.	1er juillet 1895.	Rạch-giá.
Hon	....	Kratié.
Thomas Thế..	1er août 1896	Saigon.
Kéo........................	1er janvier 1897.	Kampot.
Cao-văn-Liểu................	1er mars 1895.	Tây-ninh.
Lê-văn-Đền	1er mars 1895.	Sóc-trăng.
Nguyễn-văn-Toan.	1er mars 1895.	Trà-vinh.
Kan	1er janvier 1896.	Kompong-Kasang.
Surveillants de 4e classe. — Tuần phòng hạng tư.		
Trần-hữu-Chữ.	1er février 1896.	Biên-hòa.
Nguyễn-văn-Tài............	1er février 1896.	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Bảy	1er février 1896.	Bến-tre.
Lê-văn-Lương.	1er février 1896.	Cần-thơ.
Trương-văn-Gương.	1er février 1896.	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Hội............	14 juillet 1896.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Vững..........	1er oct. 1896.	Saigon.
Phùng-văn-Thinh............	1er janv. 1897.	Châu-đốc.
Huỳnh-văn-Thinh	....	Saigon.
Trần-văn-Mười............	1er janv. 1897.	Saigon.
Đinh-văn-Nơ.	1er janv. 1897.	Saigon.
Huol	....	Tamlon.
Nguyễn-văn-Thiên.........	1er janv. 1895.	Bắc-liêu.
Nguyễn-hữu-Kế	1er mars 1895.	Cần-thơ.
Nguyễn văn-Bảy............	1er mars 1895.	Lái-thiêu.
Lê-bá-Thuận.	1er juin 1895.	Hà-tiên.
Trần-nguyên-Hạnh	1er juin 1895.	Trà-vinh.
Phan-văn-Mạnh.	1er juin 1895.	Châu-đốc.
Lê-ngọc-Bò	10 juin 1896.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THĂNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Surveillants de 4e classe. — Tuần phòng hạng tư.		
Koi	1er janv. 1895.	Pnom-penh.
Ok	1er janv. 1895.	Ba-nam.
Seng	1er janv. 1895.	Kampong-Kassang.
Kim-Eng	1er janv. 1895.	Pnom-penh.
Chéam	1er janv. 1995.	Ton-hon.
Xương	1er avril 1895.	Tamlon.
Trần-văn-Tài	4 nov. 1895.	Pnom-penh.
Kim	15 janvier 1896.	Pnom-penh.
Tăng-văn-Chợ	1er janv. 1895.	Hà-tiên.
Nguyễn-hữu-Tiên	1er mars 1895.	Bà-rịa.
Phạm-công-Diễn	1er juin 1895.	Tân-an.
Lê-thái-Hòa	1er juin 1895.	Trà-vinh.
Trần-văn-Trọng	1er juillet 1895.	Tây-ninh.
Lâm-văn-Ngọ	18 juillet 1895.	Long-xuyên.
Nam	....	Samit.
Dương-văn-Viện	....	Samit.
Nguyễn-văn-Cá	....	Saigon.
Gardes de 1re classe. — Tuần thú hạng nhứt.		
Lê-thái-Báu	....	Chợ-lớn.
Trần-văn-Dõng	....	Mỹ-tho.
Phạm-đăng-Phòng	....	Mỹ-tho.
Phạm-văn-Kim	....	Sa-đéc.
Huỳnh-văn-Liên	....	Saigon
Pel	....	Kampot.
Samréth	....	Kompong-chnang.
Kim	....	Kompong-tiam.
Khiou	....	Kratié.
Long	....	Ta-keo.
Ba	....	Kompong-chnang.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NHỆN NĂM.	TỈNG CHÁNH SỞ.
Gardes de 2e classe. — Tuần thú hạng nhì.		
Trần-dương-Xuân	....	Trà-vinh.
Trần-minh-Tuấn	1er janvier 1896.	Vinh-long.
Méam	1er février 1896.	Kompong-chnang.
Hok	1er février 1896.	Kampôt.
Võ-văn-Đó	1er avril 1896.	Long-xuyên.
Phạm-văn-Bâu	16 avril 1896.	Cần-thơ.
Huỳnh-văn-Đạc	1er juin 1896.	Chợ-lớn.
Huỳnh-văn-Qui	1er juin 1896.	Hà-tiên.
Nguyễn-thiên-Tánh	1er août 1896.	Biên-hòa.
Phạm-văn-Giàu	1er août 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Huê	1er août 1896.	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Vàng	1er août 1896.	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Chính	1er août 1896.	Saigon.
Suy	1er sept. 1896.	Kasko.
Nguyễn-văn-Út	15 sept. 1896.	Trà-vinh.
Nguyễn-văn-Lê	1er octobre 1896.	Kompong-chnang.
Hồ-văn-Nho	15 octobre 1896.	Bạc-liêu.
Nguyễn-văn-Huê	15 octobre 1896.	Sa-đéc.
Shun	15 octobre 1896.	Saigon.
Nguyễn-ngọc-Hữu	15 nov. 1896.	Lái-thiêu.
Trương-văn-Lộc	1er déc. 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Cùn	1er déc. 1896.	Vinh-long.
Đinh-văn-Liêng	16 déc. 1896.	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Cùa	16 déc. 1896.	Saigon.
Phạm-văn-Thông	....	Bà-rịa.
Chàn	....	Tamlon.
Đỗ-ngọc-Sên	....	Long-xuyên
Nguyễn-văn-Lâu	....	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Huê	....	Saigon.
Huỳnh-văn-Ky	....	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Thanh	....	Sóc-trăng,

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NHẬN HÀM.	TỔNG CHÁNH SỞ.
Gardes de 2e classe. — Tuần thú hạng nhì		
Nguyễn-văn-Cỏ	....	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Thiện	....	Vũng-tàu.
Jean Not	....	Saigon.
Nguyễn-hữu-Hội	....	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Điều	....	Gò-công.
Nguyễn-văn-Bãng	....	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Lộc	....	Bạc-liêu.
Nguyễn-văn-Học	....	Kasko.
Prack	....	Péam.
Trần-văn-Hiền	....	Bà-rịa.
Trần-văn-Hiển	....	Tân-an.
Nguyễn-văn-Trâm	....	Saigon.
Dương-Hiền	....	Trà-vinh.
Trần-văn-Hoành	....	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Tan	....	Hà-tiên.
Huỳnh-trung-Thu	....	Saigon.
Dương-văn-Ngọc	....	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Luông	....	Long-xuyên.
Hồ-văn-Chất	....	Vĩnh-long.
Nguyễn-hữu-Đình	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Tam	....	Bà-rịa.
Phạm-kim-Chung	....	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Vun	....	Saigon.
Nguyễn-hữu-Thừa	....	Sóc-trăng.
Lê-văn-Nhơn	....	Tamlon.
Long	....	Bursat.
Tap	....	Takeo.
Nguyễn-tấn-Qui	....	Péam.
Nét	....	Kompong-Tiam.
Huỳnh-văn-Vận	....	Saigon.
Céríaco	....	Samit.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NHẬN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỰ.
Gardes de 2e classe. — Tuần thủ hạng nhì.		
Chuon de Montero..........	....	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Ruộng.........	....	Hà-tiên.
Đinh-văn-Chiêu............	....	Vĩnh-long.
Lê-văn-Quới..............	....	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Chung.........	....	Bến-tre.
Nguyễn-trung-Hậu.........	....	Sa-déc.
Nguyễn-văn-Hương........	....	Saigon.
Trần-văn-Lèn.............	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Chính........	....	Châu-dốc.
Trần-hữu-Y...............	....	Saigon.
Lê-trương-Xuân...........	....	Rạch-giá.
Thuon....................	....	Pnom-penh.
Trần-đạt-Danh...........	....	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Tiền..........	....	Bà-rịa.
Gardes de 3e classe. — Tuần thủ hạng ba.		
Trần-văn-Kỳ.............	....	Gò-Công.
Đặng-bá-Nga.............	....	Hà-tiên.
Lê-văn-Hinh.............	....	Vĩnh-long.
Bùi-văn-Huân............	....	Bến-tre.
Mécanecien de 1re classe. — Đội coi máy hạng nhứt.		
Huỳnh-ong-Sang..........	....	Hà-tiên.
Mécaniciens de 2e classe. — Đội coi máy hạng nhì.		
Hồ-văn-Minh.............	1er janv. 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Vàng.........	1er janv. 1895.	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG HIỆN HÀM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Mécaniciens de 3e classe. — Đội coi máy hạng ba.		
Trần-văn-Hòa..............	1er janv. 1895.	Saigon.
Trương-văn-Định..........	1er janv. 1895.	Hà-tiên.
Lê-văn-Lương............	1er janv. 1895.	Saigon.
Phạm-văn-Khanh..........	....	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Quới..........	....	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Nùi..........	14 juillet 1896.	Saigon.
Mécaniciens de 4e classe — Đội coi máy hạng tư.		
Lê-văn-Thành..............	14 juillet 1896.	Saigon.
Liên-văn-Tào..............	14 juillet 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Kiều..........	....	Pnom-penh.
Trịnh-văn-Học...........	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Dược..........	....	Saigon.
Mamat....................	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Giai..........	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Tham..........	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Nơi...........	....	Saigon.
Aide-mécaniciens. — Đội coi máy phụ.		
Nguyễn-văn-Nhàn.........	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Dương.........	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Đặng..........	....	Saigon.
Patrons de 2e classe. — Đội coi thuyền hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Doan..........	....	Saigon.
Phạm-văn-Võ.............	1er janv. 1895.	Saigon.
Đặng-văn-Tàn............	1er janvier 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Chín..........	14 juillet 1896.	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Dương.........	....	Saigon.
Lê-văn-Thông............	....	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NHẬM NĂM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Cai coi thuyền hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Cần	1er juillet 1895.	Saigon.
Lâm-văn-Chung	1er janvier 1895.	Hà-tiên.
Phùng-văn-Hiệp	1er mars 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Ngoan	1er juillet 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Nhân	1er janvier 1895.	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Thinh	....	Saigon.
Cai coi thuyền hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Ban	1er nov. 1896.	Saigon.
Nguyễn-văn-Quyên	14 juillet 1896.	Mỹ-tho.
La-văn-Lợi	1er juillet 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Phú	14 juillet 1896.	Saigon.
Cai coi thuyền hạng ba.		
Lý-văn-Thoại	14 juillet 1896.	Rạch-giá.
Trần-văn-Hùng	14 juillet 1896.	Châu-đốc.
Nguyễn-văn-Chữ	1er juillet 1895.	Cà-mau.
Phạm-văn-Bung	....	Saigon.
Lâm-văn-Sách	1er janvier 1896.	Vũng-tàu.
Nguyễn-văn-Đồ	14 juillet 1896.	Saigon.
Khưu-Ngưu	14 juillet 1896.	Rạch-giá.
Kam	1er janvier 1896.	Pnom-penh.
Cai coi thuyền hạng tư.		
Lê-văn-Hoa	1er avril 1896.	Bà-rịa.
Lê-văn-Sói	14 juillet 1896.	Saigon.
Trần-văn-Nam	14 juillet 1896.	Hà-tiên.
Trương-văn-Đồ	14 juillet 1896.	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Chính	14 juillet 1896.	Sóc-trăng.
Võ-văn-Phụng	....	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Tây	....	Saigon.
Phạm-văn-Yên	....	Saigon.
Giang-văn-Tinh	....	Saigon.
Nguyễn-văn-Long	....	Saigon.

HỌ, TÊN.	NGÀY THÁNG NHỨT NĂM.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Chauffeurs de 1re classe. — Cai coi lửa hạng nhứt.		
Nguyễn-văn-Lê	14 juillet 1896.	Saigon.
Huỳnh-văn-Viên	1er mai 1895.	Saigon.
Nguyễn-văn-Trung	....	Hà-tiên.
Lê-văn-Ngọt	....	Hà-tiên.
Trần-văn-Quang	....	Saigon.
Chauffeurs de 2e classe. — Cai coi lửa hạng nhì.		
Nguyễn-văn-Du		Saigon.
Võ-văn-Sanh		Saigon.
Nguyễn-văn-Sang		Saigon.
Trần-văn-Đỗ		Saigon.
Lê-văn-Kinh		Saigon.
Nguyễn-văn-Sang		Saigon.
Phạm-văn-Lang		Hà-tiên.
Phạm-văn-Phu		Hà-tiên.
Trương-văn-Bang		Saigon.
Đinh-văn-Chức		Saigon.
Nguyễn-văn-Lưu		Saigon.
Trần-văn-Binh		Saigon.
Matelots de 2e classe. — Lính thủy hạng nhì.		
Võ-văn-M...		Rạch-giá.
Huỳnh-liêng-Huê		Saigon.
Matelots de 3e classe. — Lính thủy hạng ba.		
Công-văn-Biên		Saigon.
Huỳnh-văn-Phú		Saigon.
Nguyễn-văn-Hanh		Saigon.
Nguyễn-văn-Hau		Saigon.
Trần-văn-Diêu		Saigon.

HỌ, TÊN.	TỪNG CHÁNH sở.
Matelots de 3e classe. — Linh thủy hạng ba.	
Trương-văn-Viết	Saigon.
Phạm-văn-Lưu	Saigon.
Phạm-văn-Nam	Saigon.
Nguyễn-văn-Minh	Gò-công.
Lê-văn-Việt	Gò-công.
Giang-văn-Banh	Kampot.
Lê-văn-Cang	Rạch-giá.
Tạ-văn-Đang	Rạch-giá.
Phan-văn-Dong	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Huê	Vĩnh-long.
Nguyễn-văn-Lập	Châu-đốc.
Et	Samit.
Nguyễn-văn-Chinh	Kompong-chnang.
Nguyễn-văn-Hậu	Kompong-chnang.
Nguyễn-văn-Sang	Saigon.
Dương-văn-Thoi	Saigon.
Trần-văn-Hương	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Thinh	Vủng-tàu.
Vương-văn-Sách	Hà-tiên
Nguyễn-văn-Khuê	Tân-an.
Huỳnh-hóa-Yên	Ta-keo.
Nguyễn-văn-Bàng	Ta-keo.
Matelots de 4e classe. — Linh thủy hạng tư.	
Đặng-văn-Nhan	Lái-thiêu
Nguyễn-văn-Hồ	Chợ-lớn.
Nguyễn-văn-Cương	Gò-công.
Huỳnh-văn-Bảy	Saigon.
Trần-văn-Phước	Vĩnh-long
Nguyễn-văn-Van	Chợ-lớn.
Văn-văn-Mên	Châu-đốc.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Matelots de 4e classe. — Lính thủy hạng tư.	
Nguyễn-văn-Long	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Tam	Bác-liêu.
Trần-văn-Keo	Châu-đốc.
Phan-vă-Luông	Sóc-trăng.
Nguyễn-văn-Mọi	Vủng-tàu.
Châu-văn-Long	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Tham	Hà tiên.
Nguyễn-văn-Long	Vủng-tàu.
Từ-lực-Hiệp	Saigon.
Hoai	Pnom-penh.
Phạm-văn-Tinh	Trà-vinh.
Đặng-văn-Mẹo	Sốc-trăng.
Khưu-văn-Hạt	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Lương	Saigon.
Nguyễn-văn-Thích	Sa-đéc.
Phạm-văn-Ngoi	Kasko.
Nguyễn-văn-Hoai	Kasko.
Hiềm	Kompong-tiam.
Lê-văn-Được	Kompong-chnang.
Trần-văn-Phiên	Vủng-tàu.
Phạm-văn-Danh	Cần-thơ.
Lê-văn-Thanh	Saigon.
Lê-văn-Thích	Mỹ-tho.
Trần-văn-Muôn	Saigon.
Trương-văn-Cương	Cái-bè.
Huỳnh-văn-Thìn	Vinh-xương.
Lanh	Tamlon.
Dương-văn-Vua	Kasko.
Kok	Kompong-tiam.
Nou	Pnom-penh.
Lê-văn-Tư	Rạch-giá.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH sở.
Matelots de 4e classe. — Lính thủy hạng tư.	
Chan	Kompong-tiam.
Chou	Ba-nam.
Trương-văn-Thi	Hà-tiên.
Võ-văn-Ngàn	Vinh-long.
Trần-văn-Hậu	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Hiển	Vủng-tàu.
Sat	Kompong-chnang.
Tep	Kompong-chnang.
Ngô-văn-Quơn	Hà-tiên.
Trần-văn-Keo	Péam.
Lê-văn-Nui	Saigon.
Nguyễn-văn-An	Hà-tiên.
Đào-bá-Đinh	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Đo	Hà-tiên.
Bùi-gia-Canh	Hà-tiên.
Võ-đ nh-Tân	Hà-tiên.
Võ-văn-Quít	Saigon.
Hoang-Thang	Saigon.
Hà-văn-Hanh	Saigon.
Phạm-văn-Minh	Saigon.
Nguyễn-văn-Đệt	Rạch-giá.
Lê-văn-Chánh	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Ha	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Sâm	Gò-công.
Nguyễn-văn-Chung	Hà-tiên.
Lý-văn-Lợi	Hà-tiên.
Võ-văn-Cu	Kam-pot.
Danh-Út	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Ngượt	Hà-tiên.
Nguyễn-tư-Điền	Hà-tiên.
Trương-văn-Non	Hà-tiên.

HỌ, TÊN.	TỪNG CHÁNH SỞ.
Matelots de 4e classe. — Lính thủy hạng tư.	
Huỳnh-văn-Dê	Hà-tiên.
Phan-văn-Cúc	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Chính	Hà-tiên.
Huỳnh-văn-Từng	Hà-tiên.
Lâm-văn-Môn	Kom-pôt.
Nguyễn-văn-Dỏ	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Vảy	Hà-tiên.
You	Kompong-chnang.
Chaou-Kim	Kompong-chnang.
Huỳnh-văn-Nhiều	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Loi	Rạch-giá.
Lê-văn-Hớn	Rạch-giá.
Trần-văn-Huy	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Du	Bến-tre.
Trần-văn-Tam	Rạch-giá.
Lê-văn-Nhựt	Trà-vinh.
Trần-văn-Thiệt	Trà-vinh.
Phạm-văn-Gia	Saigon.
Nguyễn-văn-Ngọc	Saigon.
Châu-văn-Đau	Saigon.
Võ-văn-Điều	Saigon.
Trần-văn-Huỳnh	Rạch-giá.
Lê-văn-Tòng	Saigon.
Nguyễn-văn-Tiền	Hà-tiên.
Nguyễn-văn-Hàu	Bạc-liêu.
Lê-văn-Lâm	Saigon.
Nguyễn-văn-Long	Saigon.
Du-văn-Tu	Saigon.
Huỳnh-văn-Đinh	Saigon.
Nguyễn-văn-Hương	Saigon.
Phạm-văn-Đau	Saigon.
Nguyễn-văn-Thi	Saigon.
Nguyễn-văn-Miêng	Saigon.
Phạm-văn-An	Saigon.
Nguyễn-văn-Lai	Saigon.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH sở.
Matelots de 5e classe. — Linh thủy hạng năm.	
Trần-văn-Dau	Trà-vinh.
Nguyễn-văn-Mưu	Tân-an.
Trần-văn-Phong	Biên-hòa.
Nguyễn-văn-Dinh	Vĩnh-long.
Lê-văn-Rot	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Hon	Gò-công.
Soc	Kompong-liam.
Yên	Pnom-penh.
Dỗ-văn-Phương	Châu-đốc
Nguyễn-văn-Mâu	Cà-mau.
Hên	Vinh-xương.
Huỳnh-văn-Phat	Gò-công.
Huỳnh-văn-Có	Saigon.
Trần-văn-Thới	Gò-công.
Nguyễn-văn-Tao	Long-xuyên.
Cong	Kampot.
Chiap	Kompong-liam.
Nguyễn-văn-Cương	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Sâm	Ta-keo.
Nugyễn-văn-Tho	Saigon.
Huỳnh-văn-Dai	Long-xuyên.
Nghél	Kompong-liam.
Nguyễn-văn-Kiêm	Pnom-penh.
Lưu-văn-Quơn	Gò-cong.
Cao-văn-Luân	Châu-đốc.
Nhiu	Kompenh-liam.
Huỳnh-văn-Chánh	Saigon.
Trần-văn-Xuyên	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Vang	Cà-mau.
Nguyễn-văn-Tra	Tam-lon.
Trần-văn-Phú	Vĩnh-long.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH SỞ
Matelots 5e de classe. — Lính thủy hạng năm.	
Lê-văn-Tới	Sóc-trăng.
Nguyễn-văn-Quan	Kasko.
Nguyễn-văn-Đẹp	Bà-rịa.
Đặng-văn-Đai	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Nguy	Cần-thơ.
Nguyễn-văn-Ngo	Tân-an.
Trương-văn-Tho	Bạc-liêu.
Trần-văn-Liên	Saigon.
Dương-công-Huê	Saigon.
Nguyễn-văn-Ngo	Vinh-long.
Keo	Kompong-tiam.
Mai-văn-Thinh	Saigon.
Phan-văn-Vang	Gò-công.
Nguyễn-văn-Huê	Péam.
Phan-văn-Nghĩa	Péam.
Va	Pnom-penh.
Phạm-văn-Nguy	Vinh-Lợi.
Top	Kra-tiê.
Nguyễn-văn-Hao	Tam-lon.
Ros	Tam-lon.
Lại-văn-Thinh	Saigon.
Nguyễn-văn-Chàn	Chợ-lớn.
Huỳnh-văn-Sung	Saigon.
Trang-văn-Thu	Pnom-penh.
Đặng-văn-Mong	Trà-vinh.
Trần-văn-Phung	Trà-vinh.
Lê-ngân-Diôt	Trà-vinh.
Lê-văn-Tốt	Kasko.
Lương-văn-Do	Sóc-trang.
Lê-văn-Manh	Saigon.
H m	Pnom-penh.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH sở.
Matelots de 5e classe. — Linh thủy hạng năm.	
Pen	Pnom-penh.
Ly	Pnom-penh
Nhi	Tam-lon.
Mai-ky	Vinh-lợi.
Quach	Kam-pot.
Mé	Péam.
Nguyễn-văn-Bình	Trà-vinh.
Đáng-văn-Tàn	Mỹ-tho.
Hồ-văn-Trong	Biên-hoà.
Dương-văn-Quới	Tam-lon.
Nguyễn-văn-Đau	Vinh-long.
Nguyễn-văn-Nghĩa	Lái-thiêu.
Võ-văn-Chín	Saigon.
Nguyễn-văn-Chánh	Saigon.
Đặng-văn-Thú	Bà-rịa.
Phạm-văn-Viên	Bà-rịa.
Rat	Kra-tié.
Yong	Kompong-chnang.
Bo	Ton-h n.
Nguyễn-văn-Vàn	Ton-hon.
Nguyễn-hữu-Can	Saigon.
Trương-văn-Ngưu	Bến-tre.
Nguyễn-văn-Tý	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Giày	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Phúc	Kompong-chnang.
Phuông	Kompong-chnang.
Võ-văn-Kam	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Của	Pnom-penh.
Um	Pnom-penh.
Ros	Pnom-penh.
Mam	Takeo.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Matelots de 5e classe. — Lính thủy hạng năm.	
Chhêt	Kompong-kassang.
Sréch	Ba-nam.
Em	Pnom-penh.
Sai	Kompong-kassang.
Chhan	Kompong-kassang.
Nut	Kompong-chnang.
Bau	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Loi	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Chữ	Mỹ-tho.
Mai-văn-Sang	Saigon.
Nguyễn-văn-Thiên	Saigon.
Huỳnh-văn-U	Rạch-giá.
Nguyễn-văn-Lung	Saigon.
Bùi-văn-Khuê	Bến-tre.
Nguyễn-văn-Tố	Sa-déc.
Phùng-văn-Hưu	Saigon.
Nguyễn-văn-Giác	Cái-bè.
Nguyễn-văn-Phi	Tây-ninh.
Luôi	Kompong-chnang.
Tep	Pur-sat.
Thâu	Pur-sat.
Samrêp	Pnom-penh.
Um	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Bup	Ta-keo.
Tên	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Ngạt	Kompong-chnang.
Lê-văn-Keo	Kompong-chnang.
Hồ-văn-Nhiều	Saigon.
Lê-văn Sang	Vủng-tàu.
Chit	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Thuc	Pnom-penh.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH. SỞ
Matelots de 5e classe. — Linh thủy hạng năm.	
Nguyễn-văn-Di	Pnom-penh.
Hồ-văn-Còn	Mỹ-tho.
Nguyễn-văn-Bích	Bến-tre.
Nguyễn-văn-Đặng	Pnom-penh.
Lê-văn-Mưu	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Thu	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Khoa	Tây-ninh.
Phạm-văn-Lợi	Saigon.
Nguyễn-văn-Hậu	Saigon.
Nguyễn-văn-Hầu	Saigon.
Nguyễn-văn-Thuận	Vủng-tàu.
Nguyễn-văn-Nhàn	Bà-rịa.
Nguyễn-văn-Hội	Bà-rịa.
Matelots auxiliaires. — Linh thủy phụ dụng.	
Tiam	Kompong-tiam.
Kahom	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Bang	Péam.
Hồ-văn-Môn	Kompong-kassang
Hội	Pnom-penh.
Trần văn-Hên	Pnom-penh.
Tireurs de panka. — Linh kéo quạt	
Nguyễn-văn-An	Saigon.
Lê-ngọc-Cương	Saigon.
Nguyễn-văn-Thông	Saigon.
Nguyễn-văn-Chu	Saigon.
Lê-văn-Bình	Saigon.
Tia	Pnom-penh.
Nguyễn-văn-Cầu	Pnom-penh.
Lê-văn-Lang	Saigon.

HỌ, TÊN.	TÙNG CHÁNH SỞ.
Apprentis tireurs de panka. — Linh phụ kéo quạt.	
Méas	Pnom-penh.
Chang-văn-Nữ	Saigon.
Nguyễn-văn-Long	Saigon.
Lê-văn-Y	Saigon.
Nguyễn-văn-Vàng	Saigon.
Phạm-văn-Tùng	Saigon.
Huỳnh-văn-Lương	Saigon.
Võ-văn-Lành	Saigon.
Lê-văn-Hiền	Saigon.
Huỳnh-văn-Lộc	Saigon.
Nguyễn-văn-Nhơn	Saigon.
Nguyễn-văn-Thi	Saigon.
Nguyễn-văn-Xơ	Saigon.
Trần-văn-Tương	Saigon.
Nguyễn-văn-Phú	Saigon.

HẠT BẠC-LIÊU.

Ông RIVET (Louis-Marie-Félix-E.), tham biện hạng tư, làm chánh.
« De Matra (Alliero-Ange-Louis-Robert), thương biện hạng nhì.
« Tournois, (J.-B.-Martial-François-Aldophe), thơ toán hạng nhứt, thâu thuế.
Blancsubé (Léon-Jules-Gabriel), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-tấn-Đức, phủ hạng nhì.
« Lê-văn-Mầu, huyện hạng nhì.
« Diệp-quan-Bình, *idem*.
« Nguyễn-văn-Đức, chánh thơ ký hạng nhì.
« Trương-minh-Mẫn, *idem*.
« Trần-bình-Thạnh, chánh thơ ký hạng ba.
« Huỳnh-ngọc-Bình, thơ ký thí sai hạng nhứt.
« Trần-khắc-Nhượng, thơ ký thí sai hạng ba.

Ông Nguyễn-văn-Hiển, thơ ký thí sai hạng ba.
« Lâm-tấn-Lộc, cai tổng nhứt hạng.
« Phạm-đoán-Nguơn, cai tổng hạng nhì.
« Trần-văn-Tứ, cai tổng hạng ba.
« Lâm-hữu-Võ, *idem*.
« Diệp-anh-Sanh, *idem*.
« Lê-văn-Cang, chánh quản hạng nhì.
« Lưu-văn-Ơ, phó quản hạng nhì.

VIÊN QUAN CÓ BÀI THƯỞNG CÔNG.

Ông Phùng-văn-Hội, cựu đội hạng nhì, bài quân công.
« Diệp-quan-Bình, huyện hạng nhì, ngân bài hạng nhứt.
« Lê-bình-An, phó tổng hạng nhứt, ngân bài hạng nhì.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Mạc-văn-Cơ.
« Trang-lương-Phát.
« Hà-văn-Xoay.
« Trương-Thảo.
« Trần-minh-Chánh.

Ông Nguyễn-văn-Út.
« Lưu-thành-Lộc.
« Nguyễn-thiện-Kè.
« Trần-văn-Nghĩa.
« Trần-xuân-Hanh.

TÒA TẠP TỤNG.

Ông Pianelli (J.-Félix), quan án.
« Nizet (C.-Émiles), phó án.
« Cléonie (J.-Léon-Auguste), lục sự hạng nhứt.
« Tillet (Armand), lục sự thơ sai.

Ông Lê-bi-Hiển, thông ngôn hậu
« Đặng-hưng-Bá, *idem*.
« Lâm-văn-Bữu, ký lục.
« Lâm-Sam, thông ngôn cao-mên.

Sở điển tín.

Làng Vĩnh-lợi.

Làng Tân-xuyên.

Trường địa hạt.

Ông Bec (Rémy), đốc học hạng nhứt, làm cai trường.
« Trần-văn-Hạp, chánh huấn đạo hạng ba.
« Đoàn-nhứt-Vinh, huấn đạo hậu bổ hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Nguyên, huấn đạo hậu bổ hạng ba.
« Nguyễn-thành-Quyền, huấn đạo chứ nhu hạng sáu.

Trường tổng.

Bắc-liêu, tại làng Vĩnh-lợi.
Cà-mau, tại làng Tân-xuyên.

Trà-nho, tại làng Vĩnh-châu.

TỔNG, LÀNG.

5 tổng. — 52 làng.

SỔ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG THẠNH-HÒA.

Làng Hòa-bình.
« Hưng-hội.
« Long-thạnh.

Làng Vĩnh-lợi.
« Vĩnh-mỹ.
« Vĩnh-trạch.

TỔNG THẠNH-HƯNG.

Làng Khánh-hòa.
« Lạc-hòa.
« Lai-hòa.
Làng Vĩnh-châu.
« Vĩnh-phước

TỔNG LONG-THỦY.

Làng Cữu-an.
« Hữu-lợi.
« Hữu-ngãi.
« Kiết-an.
« Long-điền.
« Phong-thạnh.
« Tân-an.
« Tân-bình.
« Tân-hóa.
Làng Tân-mỹ.
« Tân-nghĩa.
« Tân-phong.
« Tân-qui.
« Tân-thới.
« Tân-thuộc.
« Tân-xuyên.
« Thạnh-hòa.
« Thạnh-trị.

TỔNG QUẢN-LONG.

Làng An-thành.
« Bình-định.
« Bình-thành.
« Bình-thành-tây.
« Mỹ-thới.
Làng Tân-định.
« Tân-đức.
« Tân-thành.
« Tân-trạch.

TỔNG QUẢN-XUYÊN.

Làng An-lạc.
« An-phong.
« Hưng-phú.
« Khánh-thuận.
« Lâm-an.
« Phú-mỹ.
« Phú-hữu.
Làng Phú-thạnh.
« Tân-ân.
« Tân-duyệt.
« Tân-hưng.
« Tân-khánh.
« Tân-thuận.
« Viên-an.

Chợ.

Chợ Bạc-liêu, tại làng Vĩnh-lợi, tổng Thanh-hòa.
« Cà-mau, tại làng Tân-xuyên, tổng Long-thủy.
« Trà-nho, tại làng Vĩnh-châu, tổng Thạnh-hưng.

LỘ TRÌNG.

Từ Saigon cho đến Bắc-liêu : 261,000 thước.

Từ Bắc-liêu cho đến tổng :

Quản-xuyên	75,000 thước.	Long-thủy	90,000 thước.
Quản-long.	66,000 —	Thạnh-hưng	47,000 —

HẠT BẾN-TRE.

Ông Bos, (Antoine), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Quesnel, (Paul-Achille-Michel), tham biện hạng năm, làm phó.
« Beauvoir, (François-Alphonse), thơ toán hạng nhì, thâu thuế.
« Bundervoët, (Louis-Joseph), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-văn-Đức, phủ hạng nhì
« Nguyễn-văn-Hai, *idem*.
« Thái-hữu-Võ, huyện hạng nhì.
« Võ-văn-Bảy, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Phạm-đại-Độ, *idem*.
« Bùi-duy-Quang, chánh thơ ký hạng nhì.
« Trần-văn-Hạnh, chánh thơ ký hạng ba.
« Trương-minh-Lý, *idem*.
« Trần-công-Thuận, *idem*.
« Huỳnh-văn-Tùng, chánh ký lục hạng ba.

Ông Phạm-trình-Tường, cai tổng hạng nhứt.
« Đoàn-văn-Song, *idem*.
« Đỗ-lang-Hình, *idem*.
« Nguyễn-chánh-Trực, *idem*.
« Trần-duy-Hinh, cai tổng hạng nhì.
« Nguyễn-kiêm-Tường, cai tổng hạng nhì.
« Hồ-văn-Đức, *idem*.
« Nguyễn-văn-Lứ, *idem*.
« Võ-duy-An, *idem*.
« Bùi-tuấn-Đức, *idem*.
« Trần-hữu-Đình, *idem*.
« Võ-quan-Huy, cai tổng hạng ba.

Ông Nguyễn-văn-Vàng, cai tổng hạng ba.
« Bùi-kim-Thinh, *idem*.
« Nguyễn-tấn-Quới, *idem*.
« Lê-đăng-Long, *idem*.
« Phan-công-Bình, *idem*.
« Trương-văn-Đỏ, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-Thi, cai tổng hạng ba.
« Mai-văn-Hổ, *idem*.
« Trần-văn-Viện, chánh quản hạng nhứt.
« Khổng-văn-Ninh, phó quản hạng nhì.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-ngọc-Cảnh.
« Nguyễn-đăng-Khiêm.
« Nguyễn-văn-Tùng.
« Bùi-quang-Đại.
« Đoàn-nguơn-Hanh.
« Lê-văn-Thông.
« Thái-hữu-Đẩu.
« Nguyễn-văn-Nhiêu.
« Nguyễn-đăng-Đàm.
« Dương-văn-Chính.

Ông Huỳnh-văn-Tùng.
« Nguyễn-khắc-Thuận.
« Võ-văn-Cảm.
« Lê-tấn-Tòng.
« Trần-văn-Diệu.
« Lê-văn-Năng.
« Nguyễn-văn-Tiềng.
« Huỳnh-khắc-Minh.
« Đỗ-văn-Đậu.
« Giao-như-Hộ.

TÒA ÁN.

Ông Monas, (G.), quan án.
« Le Duc, (Jean-Jules), phó án.
« De Rozorio, (Goutian-Marie-François-H.), hồi thẩm.
« Le Gras, (F.-J.), biện lý.
« Maydell, biện lý.
« Canal, (Paul-L.), lục sự.
« Gnanadicom, (A.) lục sự.
« Oudin, (E.-F.), lục sự.
« Nguyễn-văn-Dưỡng, chủ sự hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Trà, thông phán hạng nhì.

Ông Nguyễn-văn-Danh, thông phán hạng ba.
« Lương-khắc-Ninh, chánh thông ngôn hạng nhì.
« Nguyễn-tường-Luật, thông ngôn thí sai hạng nhì.
« Thương-công-Minh, *idem*.
« Huỳnh-văn-Hạnh, thông ngôn thí sai hạng ba
« Huỳnh-công-Thân, thông ngôn hậu bổ.
« Nguyễn-dư-Hoài, ký lục thí sai hạng ba.

Sở điển tín.

Bèn-tre, làng An-hội.
Ba-tri, làng An-bình-đông.
Mỏ-cày, làng Đa-phước.
Cái-mơng, làng Vinh-thành.

Trường địa hạt.

Ông Giovansili (Joseph-André), đốc học hạng ba, làm cai trường.
Bà Giovansili (Marie-Josephine), giáo tập.
Ông Lê-ngọc-Bút, chánh giáo thọ hạng ba.
« Nguyễn-khắc-Huề, chánh huấn đạo hạng nhứt.
« Lê-văn-Dày, *idem*,
« Hà-đăng-Đàng, huấn đạo chữ nho hạng tư.

Trường tổng.

An-bình-đông.
Tiên-thủy.
Bình-hòa.
Tân-hòa.
Lương-mỷ.
Tân-nhuận.
Sơn-hòa.
Phú-quới.
Mỏ-cày (Hội-phước).
Tân-thành.
Đại-điền.
An-định.
Giao-thạnh.
Phước-thạnh.
Vĩnh-đức-đông.

TỔNG, LÀNG.

21 tổng. — 182 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG BẢO-AN.

Làng An-bình-đông.
« An-bình-tây.
« An-điền.
« An-lái.
Làng An-ngãi-trung.
« An-thạnh.
« Vĩnh-đức-tây.

TỔNG BẢO-ĐỨC.

Làng Hàm-luông.
« Long-hóa.
« Mỹ-phú.

Làng Tân-qui.
« Tiên-thủy.
« Tiên-thủy-tây.

TỔNG BẢO-HÒA.

Làng Bình-lợi.
« Phú-quới.
« Phú-thành.
« Phước-da.

Làng Phước-thành.
« Phước-triệu.
« Phước-tường.
« Tân-thủy.

TỔNG BẢO-HỰU.

Làng An-hội.
« Bình-nguyên.
« Long-hưng.
« Long-phú.
« Long-sơn.

Làng Long-thành.
« Mỹ-an.
« Phú-lợi.
« Phú-nhuận.
« Phước-mỹ.

TỔNG BẢO-KHÁNH.

Làng Đại-định.
« Phong-mỹ.
« Phong-nẫm.
« Phú-hữu.

Làng Phước-hậu.
« Phước-hựu.
« Phước-thạnh.

TỔNG BẢO-LỘC.

Làng Bình-chánh.
« Bình-hòa.
« Bình-khương.
« Bình-thành.
« Bình-tiên.
« Châu-bình.

Làng Châu-phú.
« Châu-thới.
« Tân-hòa-đông.
« Tân-thạnh-đông.
« Tân-thạnh-trung.

TỔNG BẢO-NGÃI.

Làng Mỹ-thành.
« Quảng-điền.
« Sơn-an.

Làng Sơn-hòa.
« Sơn-thuận.
« Tân-thành-đông.

TỔNG BẢO-PHƯỚC.

Làng An-ngãi-tây.
« Hưng-lễ.
« Hưng-nhơn.
« Hưng-nhượng.
« Hưng-phong.

Làng Hưng-phú.
« Hưng-thạnh.
« Tân-hòa.
« Tân-khai.

TỔNG BẢO-THÀNH.

Làng Lương-hòa.
« Lương-mỹ.
« Lương-phú.
« Lương-quới.
« Lương-thạnh.
« Lương-thạnh-tây.
« Mỹ-điền.
« Nhơn-sơn.

Làng Phong-điền.
« Phú-điền.
« Phú-hưng.
« Phú-long.
« Phú-thuận.
« Phú-tự.
« Tú-điền.

TỔNG BẢO-THUẬN.

Làng Đồng-xuân.
« Hòa-bình.
« Mỹ-chánh.
« Mỹ-hòa.
« Mỹ-nhơn.
« Mỹ-thạnh.

Làng Phú-ngãi.
« Phước-tuy.
« Tân-điền.
« Tân-thạnh.
« Tân-trang.

TỔNG BẢO-TRỊ.

Làng An-hòa-tây.
« An-thủy.
« Bảo-thạnh.
« Bảo-hòa.

Làng Phú-lễ.
« Tân-hòa.
« Vĩnh-đức-đông
« Vĩnh-đức-trung.

TỔNG MINH-ĐẠO.

Làng An-thạnh.
« Khánh-thạnh.
« Phú-hựu.
« Quới-hưng.
« Tân-hưng.

Làng Tân-nhuận.
« Tân-quới.
« Tân-thạnh.
« Tích-khánh.
« Vĩnh-khánh.

TỔNG MINH-ĐẠT.

Làng An-phước.
« Đa-phước.
« Định-phước.
« Hiệp-phước.
« Hội-an.
« Hội-phước.

Làng Tân-bình.
« Tân-hội.
« Thanh-bình.
« Thanh-hóa.
« Thanh-thủy.

TỔNG MINH-HÓA.

Làng Hòa-bình.
« Tân-đức.
« Tân-lộc.
« Tân-thiện.

Làng Tân-thông.
« Thanh-long.
« Thanh-sơn.
« Thanh-xuân.

TỔNG MINH-HUỆ.

Làng An-thới.
« Ngãi-đăng.
« Phú-trạch.

Làng Thới-trạch.
« Thành-thiện
« Tú-sơn

TỔNG MINH-LÝ.

Làng Gia-thạnh.
« Khánh-hội.
« Mỹ-sơn.
« Phú-hiệp.
« Tân-huy.

Làng Tân-ngãi.
« Trường-thạnh.
« Vĩnh-thành.
« Vĩnh-phú.

TỔNG MINH-PHÚ.

Làng Đại-điền.
« Đông-phú.
« Quới-điền.

Làng Tân-khánh.
« Thới-thạnh.

TỔNG MINH-QUỚI.

Làng An-bình.
« An-định.
« Hương-mỹ.
« Phước-khánh.
« Tân-hòa.

Làng Tân-hương.
« Tân-tập.
« Tân-trung.
« Tân-khánh

TỔNG MINH-THIỆN.

Làng Nguơn-khánh.
« Phú-mỹ.
« Phước-hạnh.
« Tân-phú-tây.

Làng Trung-mỹ.
« Vĩnh-hòa.
« Vĩnh-thuận.

TỔNG MINH-THUẬN.

Làng Bình-thành.
« Đông-an.
« Đông-thành.
« Gia-khánh.
« Gia-phước.
« Hưng-nhơn.

Làng Phú-long.
« Phú-thạnh.
« Sùng-tân.
« Tân-thành.
« Tân-thành-tây.
« Thạnh-trung.

TỔNG MINH-TRỊ.

Làng An-nhơn.
« An-qui.
« An-thạnh.
« An-thuận.

Làng Giao-thạnh.
« Thạnh-phong.
« Thạnh-phú.

Chợ

Chợ Bến-tre, làng An-hội, tổng Bảo-hựu.
« Ba-tri, làng An-bình-đông, tổng Bảo-an.
« Mỏ-cày, làng Đa-phước, tổng Minh-đạt.
« Hương-điểm, làng Tân-hào, tổng Bảo-phước.
« Bang-tra, làng Tân-nhuận, tổng Minh-đạo.
« Giồng-keo, làng Tân-thành, tổng Minh-thuận.
« Ba-vát, làng Phước-thạnh, tổng Minh-thiện.
« Mỹ-lồng, làng Lương-mỹ, tổng Bảo-thành.
« Giồng-luông, làng Đại-điền, tổng Minh-phú.
« Cái-quao, làng An-định, tổng Minh-quới.
« Cái-nứa, làng Sơn-hòa, tổng Bảo-ngải.
« Sốc-sải, làng Tiên-thủy, tổng Bảo-đức.
« Chợ-thơm, làng An-thạnh, tổng Minh-đạo.
« Giồng-trôm, làng Bình-hòa, tổng Bảo-lộc.
« Giồng-trơn, làng Đông-xuân, tổng Bảo-thuận.
« Tổng-bay, làng Tân-thanh-trung, tổng Bảo-lộc.
« Chợ-mới, làng An-bình-tây, tổng Bảo-an.
« Mỹ-nhiên, làng Mỹ-nhơn, tổng Bảo-thuận.

LỘ TRÌNH:

Từ Saigon cho đến Bến-tre : 92,000 thước.

Từ Bến-tre cho đến tổng :

Bảo-an.........	31,700	thước.	Minh-đạo.......	18,000	thước
Bảo-đức......	15,000	—	Minh-đạt.......	11,000	—
Bảo-hòa.........	15,000	—	Minh-hòa.........	4,000	—
Bảo-hựu........	5,000	—	Minh-huệ......	18,000	—
Bảo-khánh......	10,000	—	Minh-lý	13,000	—
Bảo-lộc.........	20,000	—	Minh-phú......	28,000	—
Bảo-ngãi.......	7,600	—	Minh-quới.....	20,900	—
Bảo-phước.....	20,900	—	Minh-thiện.....	11,800	—
Bảo-thạnh......	9,800	—	Minh-thuận.....	14,000	—
Bảo-thuận......	32,000	—	Minh-trị.........	35,000	—
Bảo-trị.......	36,800	—			

HẠT BIÊN-HÒA.

Ông CHESNE (Alphonse), chánh tham biện hạng nhì.
« Cabanne de Laprade (Côme), tham biện hạng năm, làm phó.
« Couzineau (Gaston-Louis-Eugène), chánh thương biện hạng nhì.
« Picher (Paulin-Honoré), chánh thương biện búc toán hạng ba, thâu thuế.
« Nativel, (Abel-Pierre), thương biện búc toán hạng i

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-văn-Lộc, huyện hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Bình, huyện hạng nhì.
« Trương-vĩnh-Việt, *idem*.
« Lê-văn-Biện, thông phán hạng nhì.
« Nguyễn-hảo-Nhơn, chánh thơ ký hạng nhì.
« Nguyễn-hữu-Thanh, *idem*.
« Đỗ-quan-Bình, thơ ký thi sai hạng nhì.
« Phan-văn-Lựu, *idem*.
« Trần-văn-Tứ, ký lục hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Luông, cai tổng hạng nhứt.
« Hồ-văn-Núi, *idem*.

Ông Trần-văn-Đa, cai tổng hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Vạng, *idem*.
« Nguyễn-văn-Sang, *idem*.
« Lê-văn-Bâu, cai tổng hạng ba.
« Võ-văn-Hanh, *idem*.
« Nguyễn-hảo-Học, *idem*.
« Nguyễn-văn-Chức, *idem*.
« Nguyễn-văn-Mật, *idem*.
« Cúc-văn-Cài, phó tổng hạng ba.
« Lời, *idem*.
« Phước, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tem, *idem*.
« Gio, *idem*.
« Thuận, *idem*.
« Trần-văn-Đồ, phó quản hạng nhì.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Lương-văn-Núi.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT

Ông Nguyễn-văn-Thới.
« Trần-văn-Tứ.
« Cao-văn-Hiền.
« Nguyễn-văn-Lực.
« Đinh-viết-Trương.

Ông Hồ-văn-Bàng.
« Nguyễn-văn-Giàu.
« Nguyễn-minh-Lương
« Phạm-văn-Thôn.
« Phạm-văn-Chương.

TÒA TẠP TỤNG.

Ông Le Hétet, quan án.
« Robert, lục sự.
« Gisoli, lục sự thí sai.
« Võ-thành-Qui, thông phán hạng nhứt.
« Võ-văn-Hương, thông phán hạng ba.

Ông Đặng-văn-Cán, thông ngôn thí sai hạng ba.
« Nguyễn-văn-Lò, thông ngôn thí sai.
« Trần-văn-Chính, ký lục thí sai hạng ba.

Sở điền tín.

Làng Tân-uyên.

Làng Long-thành.

Trường địa hạt.

Ông Ferru, đốc học hạng nhứt làm cai trường.
« Nguyễn-văn-Chính, chánh huấn đạo hạng nhì.
« Phan-khoái-Huợt, *idem*.

Ông Trương-phước-Cho, huấn đạo hậu bổ hạng ba.
« Nguyễn-văn-Hoàn, huấn đạo chữ nhu hạng năm.

Trường tổng.

Bình-trước.
Thạnh-phước.

An-hòa.
Tân-uyên.

TỔNG, LÀNG.

16 tổng. — 158 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG BÌNH-LÂM-THƯỢNG.

Làng An-lộc.
« Bình-lộc.
« Hưng-lộc.
« Phong-lộc.
« Phú-lộc.
« Quới-lộc.
« Tân-lộc.
« Thuận-lộc.
« Xuân-lộc.

TỔNG CHÁNH-MỸ-HẠ.

Làng An-linh.
« Bình-cơ.
« Chánh-hòa.
« Chánh-hưng.
« Lạc-an.
« Mỹ-đức.
« Mỹ-lộc.

Làng Phước-hòa.
« Phước-vĩnh.
« Tân-hòa.
« Tân-nhuận.
« Tân-tịch.
« Thạnh-hòa.
« Thượng-lang.

TỔNG CHÁNH-MỸ-THƯỢNG.

Làng Bình-long.
« Bình-trị.
« Hóa-an.
« Mỹ-khánh.
« Tân-bán.

Làng Tân-hạnh.
« Tân-phước-đông.
« Tân-thiều.
« Tân-vạn.

TỔNG CHÁNH-MỸ-TRUNG.

Làng An-chữ.
« Bình-chánh-đông.
« Bình-chữ.
« Bình-hóa.
« Bình-hưng.
« Điều-hòa.
« Dư-khánh.
« Hiệp-hưng.
« Nhựt-thạnh.

Làng Phước-hải-đông.
« Tân-ba.
« Tân-hội.
« Tân-long.
« Tân-lương.
« Tân-trạch.
« Tân-uyên.
« Thiện-khánh.
« Vĩnh-phước.

TỔNG LONG-VĨNH-THƯỢNG.

Làng An-hòa.
« Long-bình.
« Long-hưng.
« Phước-tân.

Làng Tam-an.
« Tam-phước.
« Thiết-lượng.
« Trương-thọ.

TỔNG PHƯỚC-VĨNH-HẠ.

Làng Bình-lợi.
« Bình-ninh.
« Bình-phú.
« Bình-thạnh.
« Bình-thảo
« Đại an.

Làng Long-lộc
« Tân-định.
« Tân-hiền.
« Tân-phú.
« Thiện-quan.
« Xuân-hòa.

TỔNG PHƯỚC-VĨNH-THƯỢNG.

Làng Bình-an.
« Bình-trước.
« Nhị-hòa.
« Nhứt-hòa.

Làng Tam-hòa.
« Tân-lại.
« Tân-mai.
« Vĩnh-cửu.

TỔNG PHƯỚC-VĨNH-TRUNG.

Làng Bình-thạch.
« Bình-ý.
« Bửu-long.
« Tân-phong.

Làng Tân-triều-đông.
« Tân-triều-tây.
« Thạnh-phước.
« Thới-sơn.

TỔNG THÀNH-TUY-HẠ.

Làng An-phú.
« Bình-quới.
« Long-điền.
« Long-hiệu.
« Lương-thiện.
« Mỹ-hội.
« Mỹ-khoan.
« Phú-mỹ.
« Phước-an.
« Phước-khánh.

Làng Phước-kiển.
« Phước-lai.
« Phước-long.
« Phước-lương.
« Phước-lý.
« Phước-thạnh.
« Phước-thiền.
« Phước-thọ.
« Tân-tường

TỔNG THÀNH-TUY-THƯỢNG.

Làng An-lâm.
« Khánh-lâm.
« Long-thuận.
« Phước-lộc.
« Thanh-nguyên.

Làng Phước-thái.
« Tam-thiện.
« Tập-phước.
« Tuy-long.

TỔNG AN-VIỄN (*Mọi*).

Làng Cam-đường.
« Cam-mỹ.
« Cam-ngôn.

Làng Cam-tim.
« La-minh.
« Thoại-hương.

TỔNG BÌNH-CÁCH (*Cao-mên*).

Làng An-bình.
« An-trang.
« Chơn-thanh.
« Diêm-quan.

Làng Hương-mát.
« Thành-công.
« Từ-tôn.
« Cam-sô.

TỔNG BÌNH-TUY (*Mọi*).

Làng Cao-can.
« Định-quán.
« Gia-canh.
« Lý-lịch.

Làng Thuận-tùng.
« Vinh-an.
« Túc-trưng.

TỔNG PHƯỚC-THÀNH (*Mọi*).

Làng Bao-hàm.
« Đông-thành.
« Gia-an.
« Gia-cập.
« Thọ-vức.

Làng Trà-tân.
« Võ-đất.
« Võ-định.
« Võ-đông.
« Võ-quan.

TỔNG TẬP-PHƯỚC.

Làng Bảo-chánh.
« Bảo-định.
« Bảo-liệt.
« Bảo-mỹ.

Làng Lang-tài.
« Thới-giao.
« Tích-thiện.

TỔNG THUẬN-LỢI.

Làng Gia-trụ.
« Phú-tron.
« Phú-quan.

Làng Phú-xâu
« Rau-vàng.
« Trung-lâm.

Chợ.

Chợ Thủ-đồng-sứ, làng Tân-uyên, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Đồng-váng, làng Tân-ba, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Cây-me, làng Tân-lương, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Bến-gỗ, làng An-hòa, tổng Long-vĩnh-thượng.
« Chợ đồn, làng Bình-long, tổng Chánh-mỹ-thượng.
« Bà-kỳ, làng Tuy-long, tổng Thành-tuy-thượng.
« Cây-gia, làng Tân-tịch, tổng Chánh-mỹ-hạ.
« Báu-mua, làng Phước-vĩnh, tổng Chánh-mỹ-hạ.
« Chợ-đình, làng Bình-trước, tổng Phước-vĩnh-thượng.
« Nhì-hòa, làng Nhì-hòa, tổng Phước-vĩnh-thượng.
« Bến-cá, làng Bình-thảo, tổng Phước-vĩnh-hạ.
« Cây-dào, làng Bình-thanh, tổng Phước-vĩnh-hạ.
« Dỏ-sa, làng Bình-lợi, tổng Phước-vĩnh-hạ.
« Lò-gạch, làng Bữu-long, tổng Phước-vĩnh-trung.
« Cầm-vinh, làng Tân-triều-tây, tổng Phước-vĩnh-trung.
« Rạch-giồng, làng Phước-lý, tổng Thành-tuy-hạ.
« Chợ-mới, làng Phước-long, tổng Thành-tuy-hạ.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Biên-hòa : 25,467 thước.

Từ Biên-hòa cho đến tổng :

An-viêng......	85,000	thước.	Phước-tánh...	80,000	thước
Bình-cách.....	100,000	—	Phước-vinh-hạ.	16,000	—
Bình-lâm-thượng.	80,000	—	Phước-vinh-thượng.....	11,000	—
Bình-sơn......	150,000	—	Phước-vinh-trung.......	8,000	—
Bình-tuy......	90,000	—	Tập-phước....	80,000	—
Chánh-mỹ-hạ..	47,000	—	Thành-tuy-hạ..	40,000	—
Chánh-mỹ-thượng.....	5,000	—	Thành-tuy-thượng.....	36,000	—
Chánh-mỹ-trung	19,000	—			
Long-vinh-thượng.....	19 000	-			

HẠT CẦN-THƠ.

Ông MARQUIS, tham biện hạng nhứt làm chánh.
« Armand (Regis-Henri), tham biện hạng năm làm phó.
« Lefèbre (Victor-Mari-Joseph), thương biện trước tác hạng nhứt.
« Arrighi (Vincent), thương biện búc toán hạng nhì thâu thuế,
« Huchard (Louis), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-đức-Nhuận, phủ hạng nhì.
« Trần-quang-Thuật, huyện hạng nhì.
« Nguyễn-tấn-Sứ, thông phán hạng ba.

Ông Lê-văn-Nên, thơ ký thí sai hạng nhứt.
« Nguyễn-háo-Văn, *idem*.
« Liêu-sanh-Hậu, *idem*.
« Nguyễn-thành-Cương, thơ ký thí sai hạng nhì.

Ông Võ-hiều-Đễ, thơ ký thí sai hạng ba.
« Nguyễn-hữu-Thức, *idem.*
« Lê-văn-Giác, kinh lịch hạng ba.
« Nguyễn-minh-Thạnh, cai tổng hạng nhì.
« Nguyễn-quang-Tự, *idem.*
« Võ-văn-Thiện, *idem.*
« Sơn-thanh-Liêm, cai tổng hạng ba.

Ông Nguyễn-văn-Thạnh, cai tổng hạng ba.
« Nguyễn-phi-Phụng *idem.*
« Trần-văn-Hóa, *idem.*
« Phan-lương-Tường, *idem.*
« Trần-như-Cang, *idem.*
« Nguyễn-văn-Đinh, phó quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Tăng, phó quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Thái-văn-Bổn.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-thanh-Liêm.
« Nguyễn-cữu-Trường.
« Lý-thới-Hải.
« Phan-văn-Thọ.
« Phạm-hữu-Viện.

Ông Nguyễn-văn-Kiển.
« Nguyễn-văn-Kiêm.
« Nguyễn-hữu-Lộc.
« Thạch-Sôm.
« Nguyễn-văn-Ơ.

TÒA ÁN.

Ông Ricard (L.-Pierre-Philippe), quan án.
« Wintrebert (J.-E.), phó án.
« Habert (Louis-Alfred), bồi thẩm.
« Massi[illegible]Jean Félix), biện lý.
« Gauvin (L.-Alfred), lục sự.
« Vasson (Paul-Marie-Nicolas), *idem.*
« Battesti (Philippe-Antoine), *idem.*

Ông Lê-quốc-Định, thông ngôn thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-văn-tiển *idem.*
« Trần-Tỷ *idem*
« Nguyễn-văn-Cẩn, thông ngôn thí sai hạng ba.
« Trương-ngọc-Đông, thông ngôn hậu bổ
« Trần-văn-Thanh, *idem.*
« Trần-văn-Phòng, chánh ký lúc hạng nhì.

Sở điển tín.

Tại làng Tân-an.	Tại làng Thiện-mỹ.

Trường địa hạt

Ông Sérié (Marc), đốc học hạng nhứt, làm cai trường.
« Nguyễn-văn-Ngợi, chánh huấn đạo hạng nhứt
« Võ-văn-Hinh, chánh huấn đạo hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Thuận, *idem.*
« Võ-văn-Tài, huấn đạo chữ nho hạng năm.

Trường tổng

Trường Cần-thơ, làng Tân-an, tổng Định-bảo.
« Cái-răng, làng Thường-thạnh, tổng Định-bảo.
« Trà-niên, làng Nhơn-ái, tổng Định-bảo.
« Bình-thủy, làng Long-tuyền, tổng Định-thới.
« Thới-hưng, làng Thới-hưng, tổng Định-thới.
« Trà-ôn, làng Thiện-mỹ, tổng Bình-lễ.
« Ô-môn, làng Thới-thạnh, tổng Thới-bảo.
« Cái-vồn, làng Mỹ-thuận, tổng An-trường.
« Cái-kè, làng Ấn-phụ, tổng Tuân-giáo.

TỔNG LÀNG

9 tổng — 90 làng

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG AN-TRƯỜNG.

Làng An-hòa.	Làng Mỹ-thuận.
« Định-hòa	« Phú-ly.
« Đông-lợi.	« Tân-lược.
« Đông-thành.	« Tân-phong.
« Đông-thành-trung.	« Tân-quới.
« Mỹ-chánh.	

TONG BÌNH-LỄ.

Làng An-ninh.
« Bình-an.
« Đông-hậu.
« Hạnh-tông.
« Loan-tân.

Làng Mỹ-an.
« Ngãi-tứ.
« Tân-thiết.
« Trung-gia.
« Thiện-mỹ.

TỔNG ĐỊNH-AN.

Làng Đông-phú.
« Hậu-thạnh.
« Long-hưng.

Làng Phú-hữu.
« Phú-mỹ-đông.
« Phú-thứ.

TỔNG ĐỊNH-BẢO.

Làng Mỹ-khánh.
« Nhơn-ái.
« Nhơn-nghĩa.
« Phú-lợi.
« Tân-an.
« Tân-thạnh-đông.

Làng Thạnh-an.
« Thạnh-mỹ.
« Thới-bình.
« Thường-thạnh.
« Thường-thạnh-đôn

TỔNG ĐỊNH-HÒA

Làng Đông-sơn.
« Long-sơn.
« Mỹ-trường.
« Như-lăng.
« Phụng-sơn.

Làng Thạnh-xuân.
« Thạnh-hưng.
« Trường-bình.
« Trường-khánh.
« Phụng-tường.

TONG ĐỊNH-THỚI.

Làng Bi[redacted]hước.
« Bình-xuân.
« Tân-thới.
« Thới-an.
« Thới-an-đông.

Làng Long-tuyền.
« Phú-luông.
« Thới-giai.
« Thới-hanh.
« Thới-hưng.

TỔNG THÀNH-TRỊ.

Làng Gia-kiết.
« Hựu-thạnh.
« Ngãi-lộ.
« Thuận-thới.
« Tích-hóa.

Làng Tích-khánh.
« Trà-côn.
« Trà-sơn.
« Vĩnh-xuân.

TỔNG THỚI-BẢO-THỎ.

Làng Định-môn.
« Ô-môn.
« Trường-long.
« Thới-lai.

Làng Thới-thạnh.
« Thới-thạnh-hạ.
« Trường-lạc.
« Trường-thành.

TỔNG TUÂN-GIÁO.

Làng An-phụ.
« An-thổ.
« Châu-hưng.
« Gia-thạnh.
« Hương-khê.
« Lương-điền.
« Phong-nhượng.
« Phong-phụ.

Làng Phong-thới.
« Tân-hòa.
« Tam-ngãi.
« Tam-hòa.
« Thạnh-phú.
« Thơ-đôi.
« Thông-thảo.

Chợ.

Chợ Cần-thơ, làng Tân-an, tổng Định-bảo.
« Cái-răng, làng Thường-thạnh, tổng Định-bảo.
« Phong-điền, làng Nhơn-ái, tổng Định-bảo.
« Bình-thủy, làng Long-tuyền, tổng Định-thới.
« Ô-môn, làng Thới-thanh, tổng Thới-bảo.
« Cái-vồn, làng Mỹ-thuận, tổng An-trường.
« Trà-luộc, làng Hanh-thông, tổng Bình-lễ.
« Tra-ôn, làng Thiện-mỹ, tổng Bình-lễ.
« Cầu-kè, làng An-phu, tổng Tuân-giáo.
« La-ghì, làng Vĩnh-xuân, tổng Thành-trị.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Cần-thơ : 152,000 thước.

Từ Cần-thơ cho đến tổng :

An-trương	8,000	thước.
Bình-lễ	15,000	—
Định-an	20,000	—
Định-bảo	14,000	—
Định-phong	26,000	—
Định-thành	12,000	—
Định-thới	17,000	thước.
Thạnh-trị	30,000	—
Thới-bảo-thọ	30,000	—
Tuân-giao	40,000	—
Tuân-lễ	28,000	—

HẠT CHÂU-ĐỐC.

Ông Dogeul, (Fernand-Louis-S.), nhứt hạng tham biện, làm chánh.
« Lautier, (Joseph-Marie-Valère), thơ ký địa hạt.
« Blanc, (Adolphe), coi thâu thuế.
« Valadier, (Théogène-Joseph), thơ toán.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-trung-Thu, đốc phủ sứ.
« Cuey-Kim, phủ hạng nhì.
« Bùi-hữu-Ngọc, huyện hạng nhì.
« Võ-văn-Mẹo, thông phán hạng nhứt.
« Hà-Thoại, *idem*.
« Nguyễn-văn-Đăng, thông phán hạng ba.
« Kim-War, chánh thơ ký hạng [redacted]
« Nguyễn-[redacted]-Phương *idem*.
« Phạm-tứ-Xuyên, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-trung-Nghĩa, thơ ký thí sai hạng ba.

Ông Lê-văn-Tú, chủ sự.
« Phan-đang-Dính, cai tổng hạng nhứt.
« Phạm-thăng-Bình, *idem*.
« Lê-văn-Lương, cai tổng hạng nhì.
« Hül, cai tổng hạng ba.
« Nguyễn-đăng-Văn, *idem*.
« Som, *idem*.
« Trần-thái-Sang, *idem*.
« Sâm, *idem*.
« Huỳnh-quốc-Trị, *idem*.
« Thái-la-Nhạc, phó quản hạng nhứt.
« Trần-văn-Phận, *idem*.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Trần-bá-Diệp, ở Long-xuyên.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Phan-gi-Tân.
« Phan-công-Thạnh.
« Phạm-gi-Trinh.
« Lê-đình-Tiến.
« Nguyễn-văn-Vân.

Ông Nguyễn-đức-Hoằng.
« Mau.
« Prôm.
« Suôi.
« Mul.

TÒA ÁN.

Ông Sanial, (Andrien), quan án.
« Dartiguenave (Henri), phó án.
« Pereira (Charles-Michel), bồi thẩm.
« Huron (Paul), biện lý.
« Boutier (Ludovic), lục sự.
« Louis (Paul), lục sự.
« Nguyễn-văn-Phương, chủ sự hạng nhì.
« Nguyễn-ngọc-Cang, thông phán hạng nhì.
« Lê-văn-Thiện, chánh thông ngôn hạng nhì.
« Kim-Pen, kinh lịch hạng ba.
« Trần-công-Bình, ký lục thí sai hạng ba.

Sở điển tín.

Châu-đốc, làng Châu-phú.
Tân-châu, làng Long-phú.
Tịnh-biên, làng An-thạnh.
Tri-tôn, làng Tri-tôn.

Trường địa hạt.

Ông Paillot (Auguste-Eugène), đốc học hạng nhứt làm cai trường.
« Lê-quang-Minh, chánh huấn đạo hạng nhứt.
« Nguyễn-quang-Chữ, *idem*.

Ông Trương-tấn-Vi, chánh huấn đạo hạng "
Nguyễn-banh-Thông, huấn đạo chữ nhu hạng tư.

Trường tổng.

Trường Tân-châu, làng Long-phú, tổng An-thành.
« Lê-hoát, làng Lê-hoát, tổng Thành-ngãi.
« Vĩnh-lạc, làng Vĩnh-lạc, tổng Thành-tín.
« Tri-tôn, làng Tri-tôn, tổng Thành-lễ.

TỔNG, LÀNG.

10 tổng. — 99 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG AN-LƯƠNG.

Làng Bình-long.
« Bình-mỹ.
« Bình-thạnh-đông.
« Châu-giang.
« Đồng-đức.
« Hiệp-xương.
« Hòa-hảo.
« Hòa-lạc.
« Hưng-nhơn.

Làng Ka-tam-bang.
« Khánh-hòa.
« Phú-hữu.
« Phum-soài.
« Thạnh-mỹ-tây.
« Vĩnh-hậu.
« Vĩnh-phong.
« Vĩnh-lộc.
« Vĩnh-thạnh-trung.

TỔNG AN-PHƯỚC.

Làng An-bình.
« An-long.
« Bình-phú.
« Bình-thạnh.
« Tân-hội.
« Tân-huề.

Làng Tân-long.
« Tân-thành.
« Thường-lạc.
« Thường-phước.
« Tân-quới.
« Thường-thới.

TONG AN-THÀNH.

Làng Long-khánh.
« Long-phú.
« Long-sơn.
« Long-thuận.
« Phú-an.
« Phú-hội-đại.

Làng Phú-lâm.
« Phú-thuận.
« Tân-an.
« Vĩnh-hòa.
« Vĩnh-xương.
« Vĩnh-xuyên.

TỔNG CHÂU-PHÚ.

Làng Châu-phú.
« Đa-phước.
« Hà-bao.
« Kà-côi.
« Kâ-cô-ki.
« Khánh-an.
« Khánh-bình.
« Khánh-hội.
« Lama.
« Mỹ-đức.
« Nhơn-hội.

Làng Phú-hội.
« Phước-hưng.
« Sbâu.
« Vĩnh-hội.
« Vĩnh-hội-đông.
« Vĩnh-hưng.
« Vĩnh-khánh.
« Vĩnh-nguơn.
« Vĩnh-tè.
« Vĩnh-trường.

TỔNG QUI-ĐỨC.

Làng An-nông.
« An-thạnh.
« Nhơn-hòa

Làng Phú-thạnh
Thới-sơn.

TỔNG THÀNH-LỄ.

Làng An-tức.
« Đón-hậu.
« Giai-âm

Làng Nam-qui
« Phi-câm.
« Tri-tôn

TONG THÀNH-NGÃI.

Làng Ba-chúc.
« Bích-trì.
« Bốn-ca.
« Châu-lăng.

Làng Lê-hoát.
« Lương-đồ
« Phi-yên.
« Tấm-văn.

TỔNG THÀNH-TÂM.

Làng Cò-tô.	Làng Ngôn-nạp
« Nam-chi.	« Ô-lâm.

TỔNG THÀNH-TÍN.

Làng Hưng-nhượng.	Làng Vĩnh-lạc.
« Vĩnh-điều.	« Vĩnh-quới
« Vĩnh-gia.	

TỔNG THÀNH-Ý.

Làng Tà-đảnh.	Làng Văn-giáo.
« Thuyết-nạp.	« Vĩnh-trung.
« Trác-quan.	« Xuân-tô.
« Tú-tề.	« Yên-cư.

Chợ.

Chợ Châu-phú (Châu-đốc), làng Châu-phú, tổng Châu-phú.
« Chợ-kinh (Tân-châu), làng Long-phú, tổng An-thạnh.
« Cái-dầu, làng Bình-long, tổng An-lương.
« Cây-mít, làng Nhơn-hòa, tổng Qui-đức.
« Hồng-ngự, làng An-bình, tổng An-phước
« Phú-an, làng Phú-an, tổng An-thạnh.
« Trà-dư, làng Thường-thới, tổng An-phước.
« Tịnh-biên, làng An-thạnh, tổng Qui-lư.
« Thị-đam, làng Bình-thạnh-đông, tổng An-lương.
« Xoài-tón, làng Hưng-nhượng, tổng Thành-tín.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Châu-đốc : 220,000 thước.

Từ Châu-đốc cho đến tổng:

An-lương..	10,000	thước.	Thành-ngãi.....	43,000	thước.
An-phước...	30,000	—	Thành-tâm.....	47,000	—
An-thạnh.......	18,000	—	Thành-tín	35,000	—
Qui-đức........	18,000	—	Thành-ý	27,000	
Thành-lễ.......	40,000	—			

HẠT CHỢ-LỚN.

Ông LACÔTE (Théodore-Pierre-Moïs), tham biện hạng nhứt.
« Bonifacio (Louis-Eugène-Henri), tham biện hạng tư.
« Hubert-Deliste (Louis-Julien-Eugène), thương biện bác toán hạng nhứt lảnh làm thơ ký địa hạt.
« Costa (Ange), coi thâu thuế.
« Levesque (Jules-Charles), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Ngô-văn-Tín, đốc phủ sứ.
« Đinh-sơn-Lý, phủ hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Phước, huyện hạng nhứt.
« Võ-phước-Sâm, thông phán hạng ba.
« Tân-hàm-Ninh, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Nguyễn-hữu-Nghi, chánh thơ ký hạng nhì.
« Lê-văn-Phát, thơ ký thi sai hạng nhứt.
« Lê-văn-Cự, thơ ký thi sai hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Giàu, thơ ký thi sai hạng ba.
« Phan-đức-Hóa, kinh lịch hạng nhì.
« Đỗ-hữu-Thân, chánh ký lục hạng nhứt.

Ông Nguyễn-hữu-Thường, nhứt hạng cai tổng.
« Đặng-văn-ngãi; idem.
« Phan-tấn-Phước, nhì hạng cai tổng
« Phan-văn-Quyến, idem.
« Phạm-tấn-Đệ, tam hạng cai tổng.
« Nguyễn-văn-Túc, idem.
« Nguyễn-văn-Thủ, idem.
« Đỗ-kỳ-Tường, idem.
« Đặng-phước-Kiều, idem.
« Huỳnh-văn-Thiệp, idem.
« Nguyễn-tấn-Huệ, idem.
« Lê-văn-Nhã, idem.
« Nguyễn-văn-Được, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Quới, phó quản hạng nhứt.
« Vương-sĩ-Danh, phó quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUAN HẠT.

Ông Võ-văn-Quảng, ở Cầu-kho, làng Tân-hòa.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-tấn-Nghiệm.
« Nguyễn-hưng-Bảo.
« Nguyễn-văn-Do.
« Đỗ-khiêm-Cung.
« Nguyễn-văn-Bờ.
« Phạm-đi-Tích.

Ông Tạ-văn-Ngàn.
« Nguyễn-trí-Huệ.
« Lê-văn-Dư.
« Phan-tạo-Hóa.
« Trương-văn-Trung.
« Mai-đình-Sôi.

Sở điển tín.

Bến-lức tại làng Long-phú.
Cần-dước, tại làng Tân-ân.
Cần-giuộc tại làng Trường-bình.

Trường tổng.

An-ninh, làng An-ninh.
Đức-hòa, làng Đức-hòa.
Bến-lức, làng Long-phú.
Chợ-đệm, làng Tân-túc.
Cần-giuộc, làng Trường-bình.
Cần-dước, làng Tân-ân.
Đồng-thạnh, làng Đồng-thạnh.
Long-thượng, làng Long-thượng
Phú-lạc, làng Phong-dước.

TỔNG, LÀNG.

---

12 tổng. — 72 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG CẦU-AN-HẠ.

Làng An-ninh.
« Đức-hòa.
« Đức-lập.
« Hiệp-hòa.
« Hòa-khánh.
« Hựu-thạnh.

Làng Lộc-giang.
« Lương-hòa.
« Mỹ-hạnh.
« Tân-mỹ.
« Tân-phú-thượng.

TỔNG DƯƠNG-MINH.

Làng Chánh-hưng.	Làng Tân-hòa.
« Khánh-hội.	

TỔNG LỘC-THÀNH-THƯỢNG.

Làng Long-can.	Làng Long-khê.
« Long-định.	« Long-trạch.
« Long-hòa.	« Phước-vân

TỔNG LỘC-THÀNH-TRUNG.

Làng Long-sơn.	Làng Tân-lân.
« Mỹ-lệ.	« Tân-trạch.

TỔNG LỘC-THÀNH-HẠ.

Làng Long-hựu.	Làng Phước-yên-đông.
« Phước-tuy.	« Tân-ân.
« Phước-yên.	« Tân-chánh.

TỔNG LONG-HƯNG-HẠ.

Làng An-thạnh.	Làng Phước-lợi.
« Long-hiệp.	« Tân-bửu.
« Long-phú.	« Thanh-hà.

TỔNG LONG-HƯNG-TRUNG.

Làng An-phú-tây.	Làng Mỹ-yên.
« Bình-chánh.	« Tân-túc.

TỔNG LONG-HƯNG-THƯỢNG.

Làng An-lạc.	Làng Tân-kiên.
« Bình-trị-đông.	« Tân-nhựt.
« Phú-định.	« Tân-tạo.
« Tân-hòa-đông.	

TỎNG PHƯỚC-ĐIỀN-THƯỢNG.

Làng Hưng-long.	Làng Qui-đức.
« Long-thượng.	« Tân-kim.
« Phước-lý.	« Tân-qui-tây.

TỎNG PHƯỚC-ĐIỀN-TRUNG.

Làng Kê-mỹ.	Làng Phước-lâm.
« Mỹ-lộc.	« Thuận-thành.
« Phước-hậu.	« Trường-bình.

TỎNG PHƯỚC-ĐIỀN-HẠ.

Làng Đông-thạnh.	Làng Phước-lai.
« Long-đức-đông.	« Phước-vĩnh-đông.
« Long-hậu-tây.	« Phước-vĩnh-tây.
« Long-phụng.	« Tân-tập.

TỎNG TÂN-PHONG-HẠ.

Làng An-phú.	Làng Bình-đông.
« Đa-phước.	« Phong-dước.
« Bình-đăng.	

Chợ

Chợ Sông-tra, làng Đức-hòa, tổng Cầu-an-hạ.
« Cầu-kho, làng Tân-hòa, tổng Dương-minh.
« Cần-dước, làng Tân-ân, tổng Lộc-thành-hạ.
« Kinh-nước-mặng, làng Phước-yên-đông, tổng Lộc-thành-hạ.
« Rạch-đào, làng Mỹ-lệ, tổng Lộc-thành-trung.
« Trạm, *idem*.
« Rạch-kiến, làng Long-hòa, tổng Lộc-thành-thượng.
« Cầu-tràm, làng Long-trạch, tổng Lộc-thành-thượng.
« Phước-vân, làng Phước-vân, tổng Lộc-thành-thượng.
« Ba-cụm, làng Tân-bửu, tổng Long-hưng-hạ.
« Phước-lợi, làng Phước-lợi, tổng Long-hưng-hạ.

Chợ Bến-lức, làng Long-phú, tổng Long-hưng-hạ.
« Rạch-cát, làng An-phú-tây, tổng Long-hưng-trung.
« Chợ-đệm, làng Tân-túc, tổng Long-hưng-trung.
« Gò-đen, làng Mỹ-yên, tổng Long-hưng-trung.
« Bà-hom, làng Tân-tạo, tổng Long-hưng-thượng.
« Gạo, làng Tân-hòa-đông, tổng Long-hưng-thượng.
« Long-phụng, làng Long-phụng, tổng Phước-điền-hạ.
« Rạch-núi, làng Phước-vĩnh-tây, tổng Phước-điền-hạ.
« Cần-giuộc, làng Trường-bình, tổng Phước-điền-trung.
« Long-thượng, láng Long-thượng, tổng Phước-điền-thượng.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Chợ-lớn: 5,358 thước.

Từ Chợ-lớn cho đến tổng:

Cầu-an-hạ......	40,000	thước.	Long-hưng-trung	16,000	thước.
Lộc-thành-thượng.	22,000	—	Long-hưng-hạ..	26,000	—
Lộc-thành-trung.	26,000	—	Phước-điền-thượng......	16,000	—
Lộc-thành-hạ....	24,000	—	Phước-điền-trung.	24,000	—
Long-hưng-thượng......	14,000	—	Tân-phong-hạ...	8,000	—
Chợ-quán......	3,380	—	Tân-phong-trung.	8,000	—

HẠT GIA-ĐỊNH,

Ông Escoubet, giám đốc, làm chánh
« Berland, tham biện hạng tư, làm phó.
« Ch. Balencie, thơ ký địa hạt.
« Liger, thâu thuế.
« Mauler, thương biện thơ toán.
L. Balencie thơ toán thí sai.

VIÊN QUAN ANNAN.

Ông Lê-văn-Xủng, nhứt hạng tri phủ.
« Nguyễn-văn-Cường, nhứt hạng tri huyện.
« Phạm-công-Sở, *idem*
« Nguyễn-văn-Ngữ, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Đặng-văn-Cao, chánh thơ ký hạng nhì.
« Hồ-ngọc-Nhơn, *idem*.
« Nguyễn-văn-Cang, chánh thơ ký hạng ba.
« Nguyễn-ngọc-Quê, *idem*.
« Trần-quang-Nhá, thơ ký thí sai hạng nhứt.
« Phan-quang-Chân, *idem*.
« Trần-đức-Bài, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Phạm-hữu-Thành, kinh lịch hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Tòng, chánh ký lục hạng ba.
« Nguyễn-xuân-Phong, nhứt hạng cai tổng.

Ông Phạm-văn-Nói, nhứt hạng cai tổng.
« Nguyễn-lộc-Trinh, *idem*.
« Trần-quan-Sâm, *idem*.
« Nguyễn-văn-Dệt, nhì hạng cai tổng.
« Phan-quan-Tượng, *idem*.
« Huỳnh-văn-Dàng, *idem*.
« Võ-văn-Nho, *idem*.
« Võ-hữu-Thành, tam hạng cai tổng.
« Nguyễn-văn-Chi, *idem*
« Đặng-trung-Chánh, *idem*.
« Nguyễn-ảnh-Thường, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tạo, *idem*.
« Nguyễn-ngọc-Hữu, *idem*.
« Nguyễn-văn-Kiêu, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tam, *idem*.
« Lê-công-Thanh, *idem*.
« Trần-văn-Hậu, *idem*.
« Nguyễn-văn-Miều, chánh quản hạng nhứt.
« Đinh-sơn-Thập, phó quản hạng nhứt.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-quang-Nghi.
« Nguyễn-xuân-Ba.
« Nguyễn-văn-Doan.
« Lê-tân-Thiện.
« Nguyễn-phục-Lễ.
« Trần-tứ-Đức.
« Lê-văn-Sang.
« Nguyễn-văn-Thắng.
« Nguyễn-kim-Định.

Ông Lê-văn-Hớn.
« Đỗ-hữu-Khanh.
« Nguyễn-văn-Vọng.
« Lê-tân-Lực.
« Huỳnh-văn-Thân.
« Trần-quang-Diệu.
« Phan-văn-Trạo.
« Lâm-văn-Tài.
« Đỗ-văn-Hóa.

Sở điển tín.

Gia-định tại làng Bình-hòa.
Cần-giờ tại làng Cầu-thạnh.
Hóc-môn tại làng Tân-thới-nhì.
Thủ-đức tại làng Linh-chiểu-đông.

Trường địa hạt.

Ông Simard (Amédée-Henri), đốc học.
« Guéry (Valère), cai trường.
« Assau Achou (Joseph), *idem*.
« Blaquière (Henri), *idem*.
« Danger (Gaston), *idem*.
« Laroche (Jérome), *idem*.
« Nguyễn-hữu-Hạnh, huấn đạo.

Ông Nguyễn-đức-Tuấn, huấn đạo.
« Lê-văn-Dương, *idem*.
« Nguyễn-tường-Du, *idem*.
« Nguyễn-đăng-Trưng, huấn đạo chữ nho.
« Cao-văn-Lối, huấn đạo.
« Nguyễn-bá-Lưu, *idem*.

Trường tổng.

Làng Tân-sơn-nhì.
« Hạnh-thông-xã.
« Phú-mỹ-tây.
« Nhơn-mỹ.
« Cầu-thạnh.
« Linh-chiểu-tây.
« Bình-trung.
« Bình-đức.

Làng Trường-lộc.
« Đông-yên (Cai-lơn).
« Long-hậu.
« Tân-thới-nhì.
« Tân-đông-thượng.
« Tân-thông-tây.
« Tân-thạnh-đông.
« Phú-hòa-đông.

TỔNG LÀNG.

18 tổng. — 191 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG AN-BÌNH.

Làng An-phú.
« Bình-lợi.
« Bình-thạnh.
« Bình-trưng.

Làng Đông-phú.
« Mỹ-thủy.
« Phú-thọ.
« Tân-lập.

TỔNG AN-ĐIỀN.

Làng Bình-quới-đông.
« Bình-thái.
« Bình-thọ.
« Linh-chiểu-đông.
« Linh-chiểu-tây.

Làng Linh-chiểu-trung
« Trường-thọ.
« Xuân-trường.
« Xuân-vinh.

TỔNG AN-THẠNH.

Làng An-thạnh.
« Hưng-thạnh.
« Long-tân.
« Phước-khánh.
« Phước-trường.

Làng Tân-điền.
« Trường-cửu.
« Trường-lộc.
« Tuy-thạnh.

TỔNG AN-THỊT.

Làng An-thạnh.
« Bình-khánh.
« Khánh-độ.

Làng Sài-tân.
« Vạng-phước.

TỔNG AN-THỔ.

Làng Bình-chánh.
« Bình-chiểu.
« Bình-đức.
« Bình-đường.
« Bình-phú.

Làng Bình-phước.
« Bình-thủy.
« Bình-triệu.
« Đồng-an.
« Gí-an.

TỔNG AN-THỦY.

Làng An-nhơn.
« Bình-thắng.
« Bình-thung.
« Đông-minh.
« Đông-tác.
« Đông-yên.
« Mỹ-hòa.

Làng Ngãi-thắng.
« Phong-phú.
« Tân-long.
« Tân-phú.
« Tân-nhơn.
« Tân-ninh.
« Tân-quới.

TỔNG BÌNH-THẠNH-HẠ.

Làng Mỹ-hòa.
« Tân-đông-thượng.
« Tân-đông-trung.
« Tân-hội.
« Tân-hưng.
« Tân-thới-nhứt.
« Tân-thới-thượng.
« Thới-an.

Làng Thới-hòa.
« Thuận-kiều.
« Trung-chánh-tây.
« Trung-chánh.
« Trung-hưng.
« Xuân-hòa.
« Xuân-thới-tây.
« Vĩnh-lộc.

TỔNG BÌNH-THẠNH-TRUNG.

Làng An-hòa.
« Bình-lý-đông.
« Bình-lý.
« Bình-nhan.
« Bình-xuân.
« Hội-thạnh.
« Mỹ-thạnh.
« Phú-lợi.
« Tân-đông.

Làng Tân-mỹ-đông.
« Tân-thạnh-đông.
« Tân-thạnh-tây.
« Thạnh-hòa.
« Thạnh-phú.
« Thạnh-yên.
« Thới-thạnh.
« Thới-thuận.

TỔNG BÌNH-TRỊ-HẠ.

Làng Phú-hội.
« Phú-mỹ-tây.
« Phước-hải.
« Phước-long-đông.
« Phước-thành.

Làng Phước-thới.
« Phú-xuân-đông.
« Tân-qui-đông.
« Tân-thuận-đông.

TỔNG BÌNH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng An-hội.
« An-lộc-đông.
« An-lộc
« An-nhơn-xã.
« An-phước.
« An-thạnh-trung.
« An-xuân.
« Bình-hòa-xã.
« Bình-lợi-trung.
« Bình-quới-tây.
« Hanh-phú.
« Hanh-thông-tây.
« Hanh-thông-xã.
« Quới-an.
« Thạnh-đa.

TỔNG BÌNH-TRỊ-TRUNG.

Làng An-lợi-đông.
« An-lợi-xã.
« Bình-khánh.

Làng Phú-an.
« Phú-mỹ.

TỔNG CẦN-GIỜ.

Làng Cần-thạnh.
« Đồng-hòa.
« Long-thạnh.

Làng Lý-nhơn.
« Tân-thạnh.
« Thạnh-thới.

TỔNG DƯƠNG-HÒA-HẠ.

Làng Đức-hưng.
« Long-kiển.
« Long-phước.
« Long-thạnh-tây.
« Long-thới-đông.
« Mỹ-đức.

Làng Nhơn-mỹ.
« Nhơn-ngãi.
« Phong-lộc.
« Phú-lễ.
« Phước-thạnh.
« Thới-hiệp.

TỔNG DƯƠNG-HÒA-THƯỢNG.

Làng Bình-hưng-đông.
« Bình-hưng.
« Bình-thới.
« Phú-nhuận.
« Phú-thọ.
« Tân-hòa.
« Tân-hòa-tây.

Làng Tân-sơn-nhì.
« Tân-sơn-nhứt.
« Tân-thới.
« Tân-trụ.
« Thạnh-hòa.
« Hòa-hưng.
« Phú-thạnh.

TỔNG LONG-TUY-HẠ.

Làng Mỹ-khánh.
« Phước-an.
« Phước-mỹ.
« Tân-thông-đông.
« Tân-thông-tây.
« Tân-thông.

Làng Tân-thông-trung.
« Thái-bình-hạ.
« Thái-bình-thượng.
« Trung-lập.
« Vĩnh-an-tây.

TỔNG LONG-TUY-THƯỢNG.

Làng Phước-ninh.
« Tân-phú-trung.
« Tân-thới-đông.
« Tân-thới-nhì.
« Tân-thới-tam.
« Tân-thới-tây.
« Tân-thới-trung.

Làng Tân-thới-tứ.
« Thái-sơn.
« Thới-tam-đông.
« Vĩnh-cư.
« Vĩnh-phước.
« Xuân-thới-đông.
« Xuân-thới.

TỔNG LONG-TUY-TRUNG.

Làng An-nhơn-tây.
« Mỹ-hưng.
« Nhuận-đức.

Làng Phú-đức.
« Phú-hòa-đông.
« Phú-thạnh

TỔNG LONG-VĨNH-HẠ.

Làng Chi-thạnh.
« Ích-thạnh.
« Long-đại.
« Long-hậu.
« Long-sơn.
« Long-tuy.

Làng Mỹ-thạnh.
« Phước-hậu.
« Phước-thiện.
« Phước-thới.
« Vĩnh-thuận.

Chợ.

Chợ Bà-chiểu, tổng Bình-trị-thượng.
« Bình-lý, tổng Bình-thạnh-trung.
« Giồng-ông-tố, tổng An-bình.
« Cần-thạnh, tổng Cần-giờ.
« Gò-công, tổng Long-vĩnh-hạ.
« Cây-lựu, tổng An-thủy.
« Gò-váp, tổng Bình-trị-thượng.
« Thủ-đức, tổng An-điền.
« Long-kiển, tổng Dương-hòa-hạ.
« Bến-cỏ, tổng Long-tuy-trung.
« Thị-nghè, tổng Bình-trị-trung.
« Xã-tài, tổng Dương-hòa-thượng.

Chợ Phú-xuân-đông, tổng Bình-trị-hạ.
« Quán-tre, tổng Bình-thạnh-hạ.
« Bà-điểm, tổng Dương-hòa-thượng.
« Hóc-môn, tổng Long-tuy-thượng.
« Bà-quẹo, tổng Dương-hòa-thượng.
« Củ-chi, tổng Long-tuy-hạ.
« Chợ-mới, tổng Bình-thạnh-hạ.
« Trường-lộc, tổng An-thành.
« Trao-tráo, tổng Long-vinh-hạ.

LỘ TRÌNH.

Đường từ Gia-định cho đến tổng :

An-bình........	8,000	thước.	Bình-trị-thượng.	8,000	thước.
An-điền........	12,000	—	Cần-giờ........	45,000	—
An-thành.......	14,000	—	Dương-hòa-hạ..	12,000	—
An-thịt........	30,000	—	Dương-hòa-thượng......	13,000	—
An-thổ.........	16,000	—	Dương-hòa-trung.	5,000	—
An-thủy........	20,000	—	Long-tuy-thượng.	27,000	—
Bình-thạnh-hạ...	25,000	—	Long-tuy-trung..	40,000	—
Bình-thạnh-trung.	24,000	—	Long-tuy-hạ....	18,000	—
Bình-trị-hạ.....	7,000	—			

HẠT GÒ-CÔNG.

Ông CUDENET (Louis-François), tham biện hạng ba, làm chánh.
« Fauric (Jean-Louis), tham biện hạng năm, làm phó.
« Dupouhet (Aimé), chánh thượng biện bức toán hạng nhứt, thâu thuế.
« Rieul de Roland (Pierre-Joseph), thơ toán hạng nhứt.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-văn-Nguyên, huyện hạng nhứt.
« Võ-văn-Vang, huyện hạng nhì
« Lê-phú-Chánh, kinh lịch hạng ba.
« Nguyễn-hữu-Túc, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Hải, thơ ký thí sai hạng ba.
« Dương-tấn-Thạch, *idem*.

Ông Mạc-văn-Nghĩa, thơ ký học tập.
« Đặng-văn-Diện, *idem*.
« Huỳnh-khánh-Vân, cai tổng hạng nhứt.
« Lê-quang-Thứ, *idem*.
« Phạm-văn-Yên, cai tổng hạng ba.
« Huỳnh-đình-Khiêm, *idem*.
« Nguyễn-văn-Dụ, phó quản hạng nhì.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Huỳnh-đình-Dự.
« Trần-công-Huy.
« Trần-công-Hòa.
« Lê-quan-Huệ.
« Quách-văn-Chiêm.

Ông Lê-văn-Hộ.
« Đinh-nhựt-Nghiêm.
« Đào-văn-Cương.
« Nguyễn-văn-Đặng.
« Nguyễn-tấn-Thiện.

Sở điển tín.

Gò-công thành-phố.

Trường địa hạt.

Ông Dupla (Paul-Camille-G.), đốc học hạng ba làm cai trường.
« Huỳnh-thiện-Hộ, chánh huấn đạo hạng nhứt.
« Lê-văn-Sang, huấn đạo hậu bổ hạng nhì.

Ông Nguyễn-văn-Sanh, huấn đạo hậu bổ hạng ba.
« Nguyễn-văn-Giáo, *idem*.
« Nguyễn-duy-Dương, huấn đạo chữ nho hạng sáu.

Trường tổng.

Trường Vĩnh-lợi.
« Đồng-sơn.

Trường Tăng-hoà.
« Tân-niên-tây.

TỔNG, LÀNG.

4 tổng. — 38 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG HÒA-LẠC-HẠ.

Làng Bình-ân.
« Dương-phước.
« Kiến-phước.
« Hòa-nghị.
« Tân-duân-dông.

Làng Tân-duân-trung.
« Tân-bình-điền.
« Tân-hòa.
« Tân-thành.
« Thành-phò.

TỔNG HÒA-LẠC-THƯỢNG.

Làng Bình-thạnh.
« Bình-thạnh-dông.
« Bình-xuân.
« Tân-niên-dông.

Làng Tân-niên-tây.
« Tân-niên-trung.
« Tân-phước.

TỔNG HÒA-ĐỒNG-HẠ.

Làng Bình-công.
« Bình-luông-dông.
« Bình-luông-tây.
« Bình-luông-trung.
« Long-chánh.
« Long-hựu.
« Long-thạnh.
« Phú-thạnh-dông.

Làng Tân-cương.
« Tân-thới.
« Vĩnh-hựu.
« Vĩnh-lợi.
« Vĩnh-thạnh.
« Vĩnh-trị.
« Yên-luông-dông.
« Yên-luông-tây.

TỔNG HÒA-ĐỐNG-THƯỢNG.

Làng Bình-phú-đông.
« Bình-phục-nhì.
« Bình-phú-tây.

Làng Đồng-sơn.
« Thạnh-nhựt.

Chợ.

Chợ Gò-công, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Hòa-nghị, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Tăng-hòa, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Bình-ân, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Tân-niên-tây, tổng Hòa-lạc-thượng.
« Vĩnh-lợi, tổng Hòa-đông-hạ.
« Đồng-sơn, tổng Hòa-đông-thượng.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Gò-công : 56,000 thước.

Từ Gò-công cho đến tổng :

Hòa-đông-hạ....	10,000 thước.	Hòa-lạc-hạ......	8,000 thước.
Hòa-đông-thượng	13,000 —	Hòa-lạc-thượng.	8,000 —

HẠT HÀ-TIÊN.

Ông Loupy, tham biện hạng ba, làm chánh.
« Mayer, thương biện trước tác hạng nhì làm phó.
« Brisfer, thương biện bút toán, thâu thuế.
« De Mar, thơ toán thí sai.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-bá-Phước, huyện hạng nhứt.
« Trần-quan-Tâm, thông phán hạng nhì.
« Trương-văn-Thanh, thơ ký học tập.
« Phạm-công-Nhiều, *idem*.
« Lý-văn-Thinh, ký lục hạng

Ông Hồ-văn-Lý, cai tổng hạng nhứt.
« Đinh-văn-Nhiều, cai tổng hạng ba.
« Bùi-thiện-Chơn, *idem*.
« Trần-văn-Trường, *idem*.
« Nguyễn-văn-Phò, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Long, chánh quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Trần-bá-Diệp.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

« Nguyễn-duy-Tân.
« Phan-vĩnh-Thuận.
« Trần-đình-Quan.
« Huỳnh-chí-Hiếu.
« Bùi-phương-Chánh.
« Trần-văn-Hậu.
« Dương-Tiếp.
« Ngô-văn-Phước.
« Phạm-văn-Đoan.
« Dư-văn-Phước.

Sở điển tín.

Tại chánh phần sở.
« Hòn-chông.
« làng Bình-trị, tổng Bình-an.

Trường học.

Tại làng Mỹ-đức, 1 huấn đạo, 1 huấn đạo chữ nho.
« Phú-quốc. 1 huấn đạo.
« Dương-đông, *idem*.
« Bình-an, 1 huấn đạo.
« Bình-trị (Hòn-chông), *idem*.

TONG, LÀNG.

4 tổng. — 15 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TONG.

TỔNG BÌNH-AN.

Làng Bình-trị (Hòn-chông).

TONG HÀ-THANH.

Làng Hòa-thanh.	Làng Phú-mỹ.
« Lộc-trĩ.	« Tiên-khánh
« Mỹ-đức.	« Tân-thanh

TỔNG PHÚ-QUỐC.

Làng Dương-đông.	Làng Lạc-phú.
« Hàm-ninh.	« Phú-dự.

TỔNG THANH-GI.

Làng Dương-hòa.	Làng Trà-câu.
« Thuận-yên.	« Trà-tiên.

Chợ.

Chợ tại phần sở.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Hà-tiên : 324,000 thước.

Từ Hà-tiên cho đến tong :

Bình-an........ 32,500 thước.	Thanh-gi....... 14,000 thước.
Phú-quốc....... 2 ngày ghe.	

HẠT LONG-XUYÊN.

Ông Bartouilh de Taillac, tham biện hạng ba.
« Soliva (Jean-Paul-Antoine-Baptiste), nhì hạng thương biện trước tác, lãnh làm thơ ký địa hạt.
« Bise (Luc-Paul), nhứt hạng thơ toán, thâu thuế.
« Mariani (Marius), thơ toán hạng nhứt.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Huỳnh-quan-Miên, phủ hạng nhứt.
« Nguyễn-hà-Thanh, huyện hạng nhứt.
« Trần-văn-Dương, thông phán hạng ba.
« Nguyễn-tri-Bá, chánh thơ ký hạng nhì.
« Nguyễn-đức-Trọng, chánh thơ ký hạng ba.
« Lê-văn-Ngôn, thơ ký thị sai hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Kiên, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-văn-Trương, *idem*.
« Võ-văn-Cần, chánh ký lục hạng nhứt.

Ông Trần-ngọc-Chánh, chánh ký lục hạng ba.
« Trần-minh-Chánh, cai tổng hạng nhì.
« Ngô-văn-Nhung, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tú, *idem*.
« Hồ-văn-Nghi, cai tổng hạng ba
« Nguyễn-kim-Lâu, *idem*.
« Hồ-đắc-Thiệt, *idem*.
« Mai Hạt, *idem*.
« Tô-đình-Dự, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Võ, phó quản hạng nhứt.
« Lê-văn-Thiên, phó quản hạng nhì.
« Bùi-đức-Nhuận, *idem*.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Trần-bá-Diệp.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-hữu-Chương.
« Bùi-nguơn-Huân.

Ông Nguyễn-văn-Viễn.
« Liêu-Bất.

Ông Nguyễn-duy-Hoai.
« Vi-văn-Yên.
« Lê-quan-Võ.
Ông Phan-văn-Loang.
« Nguyễn-bá-Khương.
« Lê-văn-Tồn.

TÒA ÁN.

Ông Morin, quan án.
« Dunezat de Saint-Michel, phó án.
« Guy de Ferrières, biện lý.
« Lacaze (Ferdinand - Eugène Constant), lục sự.
« Cassiny (Marius-Joseph-Aurel-Louis-Raoul), lục sự.
« Hoaran (Pierre-Antoine), lục sự.
« Lê-văn-Nguyên Chánh thông ngôn hạng ba.
Ông Trần-ngọc-Cữu, thông ngôn thí sai hạng nhứt.
« Nguyễn-cửu-Thành, thông ngôn hậu bổ.
« Nguyễn-văn-Minh, *idem*.
« Lê-minh-Chương, *idem*.
« Trần-văn-Tam, *idem*.
« Lê-văn-Thích, *idem*.
« Nguyễn-thành-Chương, ký lục thí sai hạng nhì.

Sở điển tín.

Ông Olive (Alcide Nicolas René), thừa biện.
« Lê-văn-Thường, thông sự thí sai hạng nhì,
« Phù-ngọc-Lúy, *idem*.

Tại núi Sập, làng Thoại-sơn.

Ông Lê-văn-Tòng, thông sự thí sai hạng ba.

Trường địa hạt.

Ông Trần-văn-Tường, chánh huấn đạo hạng ba.
« Trương-bá-Tường, *idem*.
« Nguyễn-văn-Luận, huấn đạo hậu bổ hạng nhì.
« Dương-văn-Hoanh, huấn đạo chữ nhu hạng sáu.

Trường-tổng.

Bình-đức, làng Thoại-sơn.
Mỹ-chánh, làng Bình-thủy.
Bình-thành-tây, làng Mỹ-Lợi-tiểu.
Kiên-thạnh, làng Thanh-hòa-trung-nhứt.
Mỹ-phước, làng Tân-thạnh

TỔNG, LÀNG.

8 tổng. — 60 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẬN TỔNG

TỔNG AN-BÌNH.

Làng Bình-đức-đông.
« Mỹ-chánh.
« Mỹ-hưng.
Làng Phú-xuân.
« Tân-đức.
« Tân-phước.

TỔNG AN-PHÚ.

Làng An-hòa.
« Bình-ninh.
« Bình-thạnh-tây.
« Định-yên.
Làng Tân-bình.
« Tân-bình-đông.
« Tân-thạnh-trung.

TỔNG BIÊN-THÀNH.

Làng Cán-đáng.
« Cà-lâu.
« Nhuận-ốc.
Làng Thâm-trạch.
« Vọng-thê.

TỔNG ĐỊNH-HÒA.

Làng An-thạnh-trung.
« Hưng-châu.
« Kiên-an.
« Long-điền.
« Long-Kiên
Làng Mỹ-hòa.
« Mỹ-hội-đông.
« Mỹ-luông.
« Nhơn-an.

TỔNG ĐỊNH-MỸ.

Làng Thạnh-an.
« Thạnh-hòa-trung-nhì.
« Thạnh-hòa-trung-nhứt.
« Tân-hưng.

Làng Tân-lộc-đông.
« Tân-lộc-tây.
« Tân-thuận-đông.
« Thới-thuận.

TỔNG ĐỊNH-PHƯỚC.

Làng Mỹ-phước.
« Mỹ-quới.
« Mỹ-thạnh.
« Phú-hòa.
« Phú-nhuận.

Làng Thoại-sơn.
« Thới-tây-trung.
« Vĩnh-chánh.
« Vĩnh-phú.
« Vĩnh-trinh.

TỔNG ĐỊNH-THÀNH-HẠ.

Làng Bình-đức.
« Bình-hòa-trung.
« Bình-phú.
« Bình-thủy.
« Định-mỹ.

Làng Hòa-bình.
« Mỹ-hội-tiền.
« Vĩnh-hanh.
« Vĩnh-thuận.

TỔNG PHONG-THẠNH-THƯỢNG.

Làng An-phú.
« An-phong.
« An-thành.

Làng Bình-thành.
« Tân-phú.
« Tân-thạnh.

Chợ.

Chợ Mỹ-phước, tổng Định-phước, làng Mỹ-phước.
« Lấp-vò, tổng An-phú, làng Tân-bình.
« Bình-đức, tổng Định-thạnh-hạ, làng Bình-đức.
« Trà-môn, tổng An-bình, làng Mỹ-chánh.
« Thốt-nốt, tổng Định-mỹ, làng Thạnh-hòa-trung-nhứt.
« Thú-chiến-sai, tổng Định-hòa, làng Tú-điền.
« Ông-chưởng, tổng Định-hòa, làng Tú-điền.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Long-xuyên : 182,000 thước.

Từ Long-xuyên cho đến tổng :

An-bình.......	10,000 thước.	Định-phước....	11,000 thước.
An-phú........	32,000 —	Định-thành-hạ...	7,000 —
Biên-thạnh.....	20,000 —	Phong-thạnh-thượng......	35,000 —
Định-mỹ.......	21,000 —		

HẠT MỸ-THO.

Ông MARCELLOT (Georges-Frédéric-Jacques), tham biện hạng nhứt làm chánh.
« Parent (Auguste-Joseph-Fabien), thương biện trước tác hạng nhứt, thơ ký địa hạt.
« Vergé (René), thương biện bác toán hạng nhì, thâu thuế.
« Moreau (Pierre-François-Joseph), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Trần-bá-Lộc, đốc phủ sứ, Thuận-khánh, tổng đốc hàm
« Trương-hồ-Long, phủ hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Bình, phủ hạng nhì.
« Nguyễn-ngọc-Cho, huyện hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Xuân, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Đoàn-hữu-Chung, chánh thơ ký hạng nhì.

Ông Trần-văn-Diệu, thơ ký thí sai hạng nhứt.
« Nguyễn-ngọc-Huy, *idem.*
« Lê-thái-Ất, *idem.*
« Phạm-văn-Bảy, *idem.*
« Nguyễn-văn-Để, *idem.*
« Tô-văn-Nhàn, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Dương-tấn-Vang, thơ ký thí sai hạng ba.
« Trần-văn-Lương, *idem.*
« Trần-khải-Sơ, kinh lịch hạng ba.

Ông Ngô-duy-Huệ, cai tổng hạng nhứt.
« Lê-văn-Nhu, *idem*.
« Lê-văn-Tường, *idem*
« Nguyễn-đăng-Chẩn, *idem*.
« Đoàn-hữu-Đức, *idem*.
« Nguyễn-huỳnh-Chung, cai tổng hạng nhì.
« Lê-văn-Biên, *idem*.
« Nguyễn-ngọc-Toản, *idem*.
« Đặng-văn-Vang, *idem*.
« Huỳnh-văn-Lâu, *idem*.

Ông Trần-văn-Bật, cai tổng hạng ba.
« Bùi-văn-Viết, *idem*.
« Phan-tuấn-Tú, *idem*.
« Lê-xuân-Vinh, *idem*.
« Đỗ-văn-Ngọ, *idem*.
« Hồ-văn-Thạch, chánh quản hạng nhứt.
« Lê-văn-Học, phó quản hạng nhứt.
« Đinh-sơn-Lâm, phó quản hạng nhì.
« Trần-văn-Diện, *idem*.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Trần-bá-Thọ.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguyễn-đắc-Lộc.
« Võ-văn-Khuê.
« Trần-văn-Luận.
« Trần-văn-Lúa.
« Huỳnh-văn-Dầu.
« Phạm-văn-Giáo.
« Phạm-trung-Tỉnh.
« Lê-văn-Nho.

Ông Nguyễn-thế-Tạo.
« Phạm-đoán-Cung.
« Nguyễn-văn-Bính.
« Đoàn-hữu-Tích.
« Nguyễn-văn-Chẩn.
« Nguyễn-văn-Trí.
« Nguyễn-khắc-Thường.

Sở điều tra.

1 Sở tại tỉnh.
1 Sở tại An-hóa.
1 Sở tại Cái-bè.
1 Sở tại Cây-lậy.
1 Sở tại Chợ-gạo.
1 Sở tại Tân-hiệp.

Trường tổng.

Điều-hòa.
An-bình-đông.
Thanh-sơn.
Tân-hiệp.

Personnel européen de la police.

Ông Laval (Jean), brigadier de police, né le 20 février 1842.
« Pelloux, (Léon), agent de 1re classe, né le 12 août 1869.
« Barraud (Philibert), agent de 3e classe, né le 23 mai 1870.
« Lalande (H.-Auguste), agent de 3e classe, né le 1er juillet 1870.

TỔNG, LÀNG.

15 tổng. — 202 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG HÒA-HẢO.

Làng An-định.
« Bình-long.
« Bình-phan.
« Bình-phục-đông.
« Bình-phục-tây.
« Bình-quơn.
« Bình-thủy.
« Bình-trị.

Làng Hòa-an.
« Hòa-bình.
« Hòa-ninh.
« Hòa-thạnh.
« Mỹ-thạnh.
« Tân-hóa.
« Thuận-hòa.

TỔNG HÒA-QUỚI.

Làng An-hồ.
« An-hóa.
« Châu-hưng.
« Giao-hòa.
« Giao-long.
« Long-phụng.
« Nguyệt-thạnh.
« Phú-ngãi.
« Phú-nhơn.
« Phú-thành.
« Phú-thạnh.
« Phú-thuận.

Làng Phú-vang.
« Phước-định.
« Phước-hậu.
« Phước-hòa.
« Phước-khánh.
« Phước-thiện.
« Phước-thới.
« Quới-sơn.
« Tân-hưng.
« Tân-thạch.
« Thới-lai.
« Vạng-quới.

TỔNG HÒA-THỊNH.

Làng Bình-đại.
« Bình-trung.
« Lộc-tân.
« Lộc-thuận.
« Phú-long.
« Phước-thuận.

Làng Tân-định.
« Thạnh-lộc.
« Thọ-phú.
« Thới-thuận.
« Thừa-đức.

TỔNG HƯNG-NHƠN.

Làng Định-hòa.
« Dương-hòa.
« Hưng-thạnh.
« Long-định.
« Mỹ-điền.
« Nhị-bình.
« Phước-lộc.

Làng Phú-mỹ.
« Tân-hội-đông.
« Tân-hội-tây.
« Tân-lập.
« Tân-lý-đông.
« Tân-thành.

TỔNG HƯNG-NHƯỢNG.

Làng Hòa-mỹ.
« Tân-hiệp.
« Tân-hương.

Làng Tân-hương-tây
« Tân-lý-tây.
« Tịnh-gian.

TỔNG LỢI-MỸ.

Làng Mỹ-đông.
« Mỹ-đông-thượng.
« Mỹ-đông-trung.
« Mỹ-khánh.

Làng Ngũ-hiệp.
« Phú-long.
« Tân-thới.
« Trà-tân.

TỔNG LỢI-THUẬN.

Làng An-mỹ.
« Bình-phú.
« Giai-mỹ.
« Giai-phú.
« Hiệp-hòa.
« Hội-sơn.
« Lợi-an.
« Lợi-thành.

Làng Mỹ-thạnh.
« Phú-hưng.
« Phú-nhuận.
« Phú-sơn.
« Phú-thuận-đông.
« Tân-đức.
« Xuân-sơn.

TỔNG LỢI-TRINH.

Làng Bình-chánh-tây.
« Cẩm-sơn.
« Hòa-sơn.
« Hòa-thuận.
« Long-phước.
« Mỹ-hạnh-đông.
« Mỹ-hạnh-tây.
« Mỹ-hạnh-trung.

Làng Mỹ-trang.
« Mỹ-tường.
« Tân-an.
« Tân-hội.
« Tân-long.
« Tân-phú-đông.
« Thanh-sơn.

TỔNG LỢI-TRƯỜNG.

Làng Bàn-long.
« Bình-chánh.
« Bình-chánh-đông.
« Bình-chánh-trung.
« Kim-sơn.
« Long-điền.

Làng Mỹ-hậu.
« Mỹ-phú.
« Mỹ-quí.
« Mỹ-quí-đông.
« Mỹ-quí-tây.
« Phú-phong.

TỔNG PHONG-HÒA.

Làng An-bình-đông.
« An-cư.
« An-hiệp.
« An-mỹ.
« Hậu-thành.
« Hòa-khánh.

Làng Mỹ-đức-đông.
« Mỹ-đức-tây.
« Mỹ-hội.
« Mỹ-thiện.
« Phú-hòa.

TỔNG PHONG-PHÚ.

Làng An-hữu.
« An-thái-đông.
« An-thái-trung.
« Hòa-lộc.
« Mỹ-hưng.

Làng Mỹ-lợi.
« Mỹ-lương.
« Mỹ-thuận.
« Thanh-hưng.

TỔNG THẠNH-PHONG.

Làng Bình-đăng.
« Bình-bài.
« Bình-hạnh.
« Bình-phong.
« Bình-thạnh.
« Điền-trang.
« Hưng-ngãi.
« Long-thạnh.

Làng Mỹ-chánh.
« Mỹ-phong.
« Phú-hội.
« Phong-thuận.
« Tân-tỉnh.
« Tân-tỉnh-đông.
« Tân-xuân.
« Vĩnh-phước.

TỔNG THẠNH-QUƠN.

Làng An-khương.
« An-lạc.
« Bình cách.
« Bình-dương.
« Long-hòa.
« Lương-phú:
« Mỹ-trung.

Làng Nhựt-tân.
« Phú-kiết.
« Song-thạnh.
« Thanh-xuân.
« Tịnh-hà.
« Trung-hòa.

TỔNG THUẬN-BÌNH.

Làng An-phước.
« An-thạnh.
« Bình-đông.
« Bình-hòa-đông.
« Bình-sơn.
« Điềm-hy.
« Dương-điềm.
« Hữu-đạo.

Làng Long-hưng.
« Mỹ-thuận-đông.
« Mỹ-thuận-tây.
« Phong-trưng.
« Thạnh-phú.
« Vĩnh-kim-đông.
« Vĩnh-kim-tây.

TỔNG THUẬN-TRỊ.

Làng An-đức.
« An-đức-đông.
« An-hội.
« An-vĩnh.
« Bình-tạo.

Làng Cửu-viễn.
« Điều-hòa.
« Đạo-ngạn.
« Long-hội.
« Long-hội-tây.

Làng Ngãi-hữu.
« Nhơn-hòa.
« Phú-đức.
« Phú-túc.
« Tân-thuận.
Làng Thân-nhơn.
« Thạnh-trị.
« Thới-sơn.
« Trung-lương.

Chợ.

Chợ Mỹ-tho, làng Điều-hòa, tổng Thuận-trị.
« Búng, làng Long-hội-tây, tổng Thuận-trị.
« Cái-ngan, làng Trung-lương, tổng Thuận-trị.
« Rạch-miễu, làng Tân-thạch, tổng Hòa-quới.
« Gò-cát, làng Bình-hải, tổng Thạnh-phong.
« Ông-văn, làng Bình-đáng, tổng Thạnh-phong.
« Bến-tranh, làng Lương-phú, tổng Thạnh-quơn.
« Thân-tròng, làng Phú-kiết, tổng Thạnh-quơn.
« Nhựt-tân, làng Nhựt-tân, tổng Thạnh-quơn.
« Cai-lộc, làng Tịnh-hà, tổng Thạnh-quơn.
« Rạch-gầm, làng Kim-sơn, tổng Lợi-trường.
« Cá-công, làng Bình-chánh-đông, tổng Lợi-trường.
« Chợ-mới, làng Mỹ-quí, tổng Lợi-trường.
« Cây-lậy, làng Thanh-sơn, tổng Lợi-trinh.
« Cai-lá, làng Phú-sơn, tổng Lợi-thuận.
« Cái-bè, làng An-bình-đông, tổng Phong-hòa.
« Cái-thia, làng Mỹ-đức-đông, tổng Phong-hòa.
« Cái-nứa, làng Hậu-thành, tổng Phong-hòa.
« Cổ-chi, làng Tân-hội-đông, tổng Hưng-nhơn.
« Tai-yên, làng Phú-mỹ, tổng Hưng-nhơn.
« Ba-đầu, làng Mỹ-đông, tổng Lợi-mỹ.
« Ba-dừa, làng Mỹ-đông-trung, tổng Lợi-mỹ.
« Chợ-kinh, làng Bình-phan, tổng Hòa-hảo.
« Chợ-gạo, làng Bình-phan, tổng Hòa-hảo.
« Cầu-ngan, làng Hảo-ninh, tổng Hòa-hảo.
« Trần-định, làng Tân-hiệp, tổng Hưng-nhượng.
« Chợ-dừa, làng Vĩnh-kim-đông, tổng Thuận-bình.
« Thuộc-nhiêu, làng Dưỡng-điềm, tổng Thuận-bình.
« Xoài-mút, làng Thanh-phú, tổng Thuận-bình.
« Nhị-bình, làng Nhị-bình, tổng Hưng-nhơn.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Mỹ-tho : 72,000 thước.

Từ Mỹ-tho cho đến tổng :

Hòa-hảo........	18,000	thước.	Lợi-trường....	28,000	thước.
Hòa-quới.......	25,000	—	Phong-hóa......	50,000	—
Hòa-thinh	29,000	—	Phong-phú	55,000	—
Hưng-nhơn	23,000	—	Thanh-phong...	8,000	—
Lương-nhượng.	26,000	—	Thanh-quơn....	16,000	—
Lộc-mỹ	36,000	—	Thuận-bình.....	16,500	—
Lợi-thuận......	37,000	—	Thuận-trị.......	6,500	—
Lợi-trinh.......	29,000	—			

HẠT RẠCH-GIA.

Ông FRANC (Charles), tham biện hạng ba, làm chính.
« Pech, tham biện hạng năm, làm phó.
« Grimaldi, thơ toán hạng nhì, thâu thuế.
« Camolle, thơ toán thí sai.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-tất-Yên, huyện hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Giêng, thông phán hạng nhì.
« Võ-hữu-Chí, chánh thơ ký hạng nhì.
« Trần-cửu-Trường, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-công-Phượng, thơ ký thí sai hạng ba.
« Nguyễn-văn-Vây, ký lục hạng nhứt.
« Thái-Giồng, ký lục hạng nhì.

Ông Trịnh-lục-Y, cai tổng hạng nhứt.
« Trần-quang-Huy, cai tổng hạng ba.
« Lê-văn-Tư, *idem*.
« Huỳnh-thiên-Kê, *idem*.
« Cao-văn-Khanh, phó tổng hạng nhứt.
« Hà-mỹ-Bối, phó tổng hạng nhì.
« Trương-vĩnh-Phú, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tâm, *idem*.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Trần-bá-Diệp.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Chương-hảo-Học.
« Lê-văn-Dinh.
« Lý-hữu-Học.
« Lý-minh-Thông.
« Lộc-Ưng.

Ông Cao-văn-Tích.
« Trần-chánh-Chiếu.
« Lê-văn-Minh.
« Cao-văn-Nho.
« Nguyễn-văn-Kỳ.

TÒA ÁN.

Ông H. Morché, quan án.
« Lacouture, phó án.
« Thirion, lục sự.
« Nguyễn-văn-Nhiều, chánh thông ngôn hạng ba.

Ông Dương-Khêm, thông ngôn hậu bổ.
« Huỳnh-văn-Phú, *idem*.
« Lê-văn-Thâu, ký lục thí sai hạng ba.

Sở điển tín.

Ông Brun, bát toán tại chánh phẩn sở.

Trường địa hạt.

Hạt Rạch-giá được 6.000 người ở mà không có trường địa hạt.

Trường tổng.

Trường Tây-tắc.
« Vĩnh-quới.
« Vân-khánh-dông.
« Long-mỹ.
« Áp-lục.

Trường Hòa-thuận.
« Bàn-thạch.
« An-hòa.
« Thổ-sơn.

TỔNG, LÀNG.

4 tổng. — 69 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG GIANG-NINH.

Làng An-bình.
« An-lợi.
« Áp-lục.
« Cao-môn.
« Hòa-lựu.
« Hương-thọ.
« Hương-phú.
« Lộc-ninh.

Làng Lương-tâm.
« Thủy-liễu.
« Phương-lang.
« Vị-thủy.
« Vị-thanh.
« Xà-phiên.
« Thuận-an.

TỔNG KIÊN-ĐỊNH.

Làng An-hòa.
« Hòa-hưng.
« Hòa-thuận.
« Lại-sơn.
« Long-thạnh.
« Ngọc-hòa.

Làng Tân-hội.
« Thạnh-hòa.
« Vĩnh-an.
« Vĩnh-hòa-đông.
« Vĩnh-thạnh.

TỔNG KIÊN-HẢO.

Làng Bàn-thạch.
« Bình-kha.
« Cù-hóa.
« Đồng-đăng.
« Giục-tượng.
« Hóa-quảng.
« Lạc-thổ.
« Mỹ-lâm.
« Tham-định.
« Minh-hương.
« Mỹ-phú.
« Mông-thọ.

Làng Ngọc-chúc.
« Ngọc-giải.
« Phi-kinh.
« Phong-hóa.
« Sóc-sơn.
« Thanh-gia.
« Thanh-lang.
« Thiệp-ngạc.
« Thổ-sơn.
« Thông-chữ.
« Tuy-đàng.
« Vĩnh-niên.

TỔNG THANH-GIANG.

Làng Đông-tặc.
« Đông-thái.
« Long-phú.
« Long-mỹ.
« Tây-tặc.
« Thới-an.
« Vân-khánh.
« Vĩnh-hòa-hưng.
« Vĩnh-hòa.
« Vĩnh-lộc.

Làng Vĩnh-phước.
« Vĩnh-hưng.
« Vĩnh-quới.
« Vĩnh-thuận-đông.
« Vĩnh-thuận.
« Vĩnh-tuy.
« Vĩnh-tường.
« Vĩnh-thanh-vân.
« Thuận-hòa.

Chợ.

Chợ tại làng Vĩnh-thanh, tổng Thanh-giang.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Rạch-giá : 242,000 thước.

Từ Rạch-giá cho đến tổng :

Long-thay....	150,000 thước.	
	175,000	—
Quang-long...	150,000	—
	175,000	—
Quang-xuyên..	180,000 thước.	
Thanh-giang..	60,000	—

HẠT SA-ĐÉC.

Ông BRIQUET (Pierre-Gilbert), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Caillard (Gaston-Félix), tham biện hạng tư, làm phó.
« Mortreux, (Paul-Gaston), chánh thương biện trước tác hạng nhì lãnh làm thơ ký địa hạt.
« Naturel (Alfred, Arthur), thương biện bức toán hạng nhì, thâu thuế.
« Cugnot (Paul-Armand), thương biện bức toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Trần-văn-Tràng, đốc phủ sứ.
« Lê-văn-Hiến, phủ hạng nhứt.
« Phan-hữu-Đạo, huyện hạng nhứt.
« Nguyễn-ngọc-Minh, thông phán hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Sang, *idem*.
« Phan-tấn-Tám, chánh ký lục hạng nhì.
« Trương-khắc-Nhượng, chánh thơ ký hạng ba.
« Trịnh-văn-Chương, thơ ký thí sai hạng ba.
« Đặng-thúc-Liêng, ký lục thí sai hạng nhứt.
« Phan-văn-Vinh, cai tổng hạng nhứt.
« Tô-chánh-Cang, *idem*.
« Huỳnh-đoán-Cung, cai tổng hạng nhì.
« Đinh-văn-Trung, *idem*.
« Nguyễn-văn-Hội, cai tổng hạng ba.

Ông Huỳnh-tấn-Sâm, cai tổng hạng ba.
« Lê-văn-Chất, *idem*.
« Nguyễn-hữu-Bính, *idem*.
« Nguyễn-thận-Huy, *idem*.
« Hồ-văn-Huyền, *idem*.
« Đỗ-văn-Học, phó tổng hạng nhứt.
« Nguyễn-xuân-Phong, *idem*.
« Trần-quang-Huy, *idem*.
« Nguyễn-văn-Nhiều, phó tổng hạng nhì.
« Trương-văn-Nhì, *idem*.
« Đỗ-hảo-Cừu, *idem*.
« Lê-văn-Dươn, *idem*.
« Dương-quác-Chánh, *idem*.
« Phan-văn-Luận, *idem*.
« Nguyễn-duy-Tân, *idem*.
« Nguyễn-văn-Cường, phó quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Sỏi, phó quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Nguyễn-văn-Thuận.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Phạm-văn-Hoài.
« Tô-văn-Do.
« Nguyễn-văn-Hơn.
« Nguễn-văn-Đường.
« Lê-quang-Đạt.

Ông Lý-ngọc-Sơn.
« Nguyễn-van-Thạnh.
« Huỳnh-Kim-Ngưu.
« Lê-văn-Qui.

Sở điển tín.

I Sở tại tỉnh.
Lai-vung, tại làng Tân-lộc.

Trường địa hạt.

Ông Vinson, đốc học.
« Nguyễn-đặng-Trường, huấn đạo hạng nhứt.
« Nguyễn-xuân-Trước, *idem*.
Ông Nguyễn-thế-Truyền, huấn đạo hạng nhì.
« Nguyễn-chánh-Tuấn, huấn đạo chữ nho.

Trường tổng.

Sa-đéc, tại làng Vĩnh-phước, tổng An-trung.
Cầu-lảnh, tại làng Mỹ-trà, tổng Phong-thạnh.
Cái-tàu-hạ, tại làng Phú-hựu, tổng An-mỹ.
Mỹ-luông, tại làng Mỹ-luông, tổng Phong-nẫm.
Long-hưng, tại làng Long-hưng, tổng An-phong.

TỔNG, LÀNG.

---

10 tổng. — 80 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG AN-HỘI.

Làng An-tịch.
« Hội-xuân.
« Nghi-phụng.
Làng Tân-hưng.
« Thượng-văn.
« Tân-xuân.

TỎNG AN-MỸ.

Làng An-hòa-đông.
« An-thuận.
« Hòa-hưng.
« Hòa-thuận.
« Khánh-an-đông.
« Phú-an.
« Phú-hựu.
« Phú-nhơn.

Làng Phú-nhuận.
« Tân-an-đông.
« Tân-hựu.
« Tân-hựu-trung.
« Tân-hựu-đông.
« Tân-long.
« Tân-nhơn.

TỎNG AN-PHONG.

Làng Hưng-quới.
« Hậu-thành.
« Long-hưng.
« Nhơn-quới.

Làng Tân-bình.
« Tân-dương.
« Tân-thạnh.
« Vĩnh-thạnh.

TỎNG AN-THỚI.

Làng Hòa-long.
« Long-hậu.
« Long-thắng.
« Nhơn-hòa.
« Phú-thành.

Làng Tân-hòa.
« Tân-phước.
« Tân-lộc.
« Vĩnh-thới.

TỎNG AN-TỊNH.

Làng Hòa-an.
« Tịnh-thới.

Làng Tân-tịch.
« Tân-thuận.

TỎNG AN-TRUNG.

Làng Bình-tiên.
« Hòa-khánh.
« Tân-qui-tây.

Làng Tân-phú-trung.
« Tân-phú-đông.
« Vĩnh-phước.

TỔNG AN-THẠNH-THƯỢNG.

Làng Hội-an.
« Hội-an-thượng.
« Mỹ-an.
« Mỹ-hưng.

Làng Tân-hội.
« Tân-mỹ.
« Tân-mỹ-đông
« Tòng-sơn.

TỔNG AN-THẠNH-HẠ.

Làng Long-khánh.
« Tân-an-trung.
« Tân-đông.

Làng Tân-khánh.
« Tân-khánh-tây.
« Tân-qui-đông.

TỔNG PHONG-NẪM.

Làng An-bình.
« Bình-hàng-tây.
« Bình-hàng-trung.
« Bình-thạnh.
« Mỹ-an-đông.
« Mỹ-hội.

Làng Mỹ-hiệp.
« Mỹ-đông.
« Mỹ-thọ.
« Mỹ-thạnh
« Mỹ-xương.

TỔNG PHONG-THẠNH.

Làng Mỹ-ngãi.
« Mỹ-trà.
« Mỹ-thạnh.

Làng Phong-mỹ.
« Nhị-mỹ.
« Tân-an.

Chợ.

Chợ Sa-đéc, tại làng Tân-phú-đông, tổng An-trung.
« Vĩnh-phước, tại làng Vĩnh-phước, tổng An-trung.
« Chợ-thành, tại làng Tân-qui-đông, tổng An-thạnh-hạ.
« Cồn, tại làng Tân-qui-đông, tổng An-thạnh-hạ.
« Tân-hưng, tại làng Tân-hưng, tổng An-hội.

Chợ Cao-lãnh, tại làng Mỹ-trà, tổng Phong-thạnh.
« Cái-tàu-thượng, tại làng Hội-an, tổng An-thạnh-thượng.
« Hòa-an, tại làng Hòa-an, tổng An-tịnh.
« Tân-thuận, tại làng Tân-thuận, tổng An-tịnh.
« Đất-sét, tại làng Mỹ-an, tổng An-thạnh-thượng.
« Cần-lò, tại làng Mỹ-thọ, tổng Phong-nẫm.
« Lái-vung, tại làng Tân-lộc, tổng An-thới.
« Cái-tàu-hạ, tại làng Phú-hựu, tổng An-mỹ.
« Nha-mân, tại làng Phú-nhuận, tổng An-mỹ.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Sa-đéc : 132,000 thước.

Từ Sa-đéc cho đến tổng :

An-hội.........	6,000	thước.	An-tịnh........	25,000	thước.
An-mỹ.........	15,000	—	An-trung.......	6,000	—
An-phong.......	15,000	—	Phong-nam.....	12,000	—
An-thạnh.......	20,000	—	Thanh-thạnh....	25,000	—
An-lợi.........	20,000	—			

HẠT SÓC-TRĂNG.

Ông DELANOUE (Gustave-Hippolyte), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Cariotti (Antoine-Louis), tham biện hậu bổ thơ ký địa hạt.
« Beck (Jules-Ernest), tham biện hạng tư, làm phó.
« De Manas, tham biện hạng năm, làm phó.
« Lagrange (P.-Philippe),, toán hạng nhứt, thâu thuế.
« Peytral (Marcellin), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Trần-tông-Cương, huyện hạng nhứt.
« Cao-văn-Tinh, *idem*.
« Sơn-Diệp, *idem*.
« Nguyễn-ngọc-Hữu, huyện hạng nhì.
« Cao-quan-Tiến, thông phán hạng nhì.
« Huỳnh-văn-Lợi, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Trần-quan-Thuận, chánh thơ ký hạng nhì.
« Nguyễn-ngọc-Toản, chánh thơ ký hạng ba.
« Nguyễn-quan-Hay, thơ ký thí sai hạng nhứt.
« Trần-văn-Nhiều, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-tấn-Thanh, thơ ký hậu bổ.
« Đinh-trường-Cửu, *idem*.
« Lâm-Sâm, cai tổng hạng nhứt.
« Trần-phước-Hải, cai tổng hạng nhì.
« Lâm-Hoa, *idem*.

Ông Diệp-văn-Niên, cai tổng hạng nhì.
« Nguyễn-công-Nguơn, cai tổng hạng ba.
« Lương-đức-Ngãi, *idem*.
« Yêu-Huôn, *idem*.
« Lý-Rôs, *idem*.
« Châu-Prum, *idem*.
« Nguyễn-tấn-Lực *idem*.
« Lâm-Xiêm, phó tổng hạng nhứt.
« Hà-văn-Mút, *idem*
« Ung-bửu-Toản, *idem*.
« Sơn-But, phó tổng hạng nhì.
« Huỳnh-vạng-Bửu, *idem*.
« Liêng-Tiếp, *idem*.
« Mai-Inh, *idem*.
« Trần-văn-Gồng, *idem*.
« Trần-Kem, *idem*.
« Thạch-Keo, *idem*.
« Lâm-Ret, *idem*.
« Phan-văn-Thanh, *idem*.
« Lý-chấp, *idem*.
« Nguyễn-tấn-Phát, *idem*.
« Trần-văn-Kỷ, chánh quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Thái-văn-Bổn.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Huỳnh-Huấn.
« Lương-đào-Trung.
« Đoàn-văn-Tiền.

Ông Trần-ngọc-Bích.
« Lâm-như-Cang.
« Trần-phụng-Nhiều.

Ông Thái-Chung.
« Phạm-văn-Yên.
« Lâm-Sang.
Ông Nguyễn-văn-Trụ
« Liên-Tế.

Sở điển tín.

Sốc-trang tại làng Nhàm-lang (ấp Khánh-hưng).
Bãy-xàu, tại làng Mỹ-xuyên.
Đại-ngãi tại làng Đại-ngãi.
Phú-lộc tại làng Phú-lộc.

Trường địa hạt

Ông Wolff (Auguste), đốc học hạng nhứt, cai trường.
« Trần-văn-Hên, huàn đạo hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Dõng, huàn đạo hạng nhì.
« Dương-văn-Đạng, huàn đạo hậu bổ.
« Hồ-văn-Đoàn, *idem*.
« Doãn-văn-Hưng, huàn đạo chữ nhu hạng tư.
« Trần-ngọc-Út, huàn đạo hạng nhì.
« Võ-phong-Cường, *idem*.
« Nguyễn-văn-Thiên, *idem*.
« Nguyễn-văn-Duyên, *idem*.
« Vương-văn-Hanh, *idem*.
Ông Nguyễn-văn-Bàng, huàn đạo hạng ba.
« Trần-văn-Hợi, *idem*.
« Trần-văn-Ngà, thầy coi việc trong trường.
« Nguyễn-kim-Ngọc, huàn đạo chữ nhu hạng nhứt.
« Hồ-hữu-Nghi, *idem*.
« Trần-khắc-Hai, huàn đạo chữ nhu hạng nhì.
« Phạm-văn-Vị, *idem*.
« Nguyễn-văn-Sỏi, *idem*.
« Đỗ-khắc-Thiện, huàn đạo chữ nhu hạng ba.
« Nguyễn-văn-Mười, huàn đạo chữ nhu hạng tư.

Trường tổng.

Sốc-trăng, làng Nhàm-lang (ấp Khánh-hưng).
Bang-long, làng Bang-long.
Đại-ngãi, làng Đại-ngãi.
Bãy-xàu, làng Mỹ-xuyên.
Bố-thảo, làng Thạn-hào.
Phú-lộc, làng Phú-lộc.

TỔNG, LÀNG.

10 tổng. — 93 làng

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG ĐỊNH-CHÍ.

Làng An-ca.
« An-nô.
« Chắc-văn.
« Châu-khánh.
« Châu-thạnh.
« Hưng-ngôn.
« Hưng-thạnh.

Làng Hưng-thới.
« Mỹ-xuyên.
« Tài-công.
« Tân-hội.
« Tân-lịch.
« Thạnh-thới.

TỔNG ĐỊNH-HÒA

Làng An-thạnh-nhứt.
« An-thạnh-nhì.
« Đại-đức.
« Đại-ngãi.
« Hậu-thanh.
« Long-hưng.

Làng Phú-an.
« Phú-hữu.
« Phụng-sơn.
« Phụng-tường.
« Thái-bình.

TỔNG ĐỊNH-KHÁNH.

Làng An-lạc.
« An-lạc-tây.
« An-mỹ.
« An-nghiệp.
« Ba-trinh.
« Đại-an.
« Kè-sách.
« Khá-phú-tây.

Làng Mỹ-hội.
« Ninh-thới.
« Nhơn-mỹ.
« Phong-nẫm.
« Phú-nổ.
« Thè-nghiệp.
« Trường-kè.
« Xuân-hòa.

TỔNG ĐỊNH-MỸ.

Làng Ban-long.
« Đại-hữu.
« Đào-viên.
« Hội-bình.
« Lịch-hội-thượng.
Làng Lịch-hội-trung.
« Phú-đức.
« Quản-ân.
« Tá-liêu.
« Tú-điềm.

TỔNG NHIÊU-HÒA.

Làng Cần-giờ.
« Châu-tâm.
« Hòa-đức.
« Phú-ninh.
Làng Tài-sum.
« Tham-đôn.
« Trà-tâm.

TỔNG NHIÊU-KHÁNH.

Làng An-tập.
« Chung-đôn.
« Lai-tâm.
« Khánh-hưng.
« Nham-láng.
Làng Ôi-lôi.
« Phước-lai.
« Sung-dinh.
« Văn-trật.

TỔNG NHIÊU-MỸ.

Làng Bô-liêng.
« Hòa-hương.
« Tạ-ân.
« Tầm-sốc.
Làng Thuận-hòa.
« Thiện-hòa.
« Thiện-mỹ.

TỔNG NHIÊU-PHÚ.

Làng Lâm-gia.
« Phong-lạp.
« Sô-la.
Làng Tà-biên.
« Tâm-lật.
« Thị-phùng

TỔNG THẠNH-AN.

Làng Châu-hưng.
« Châu-thới.
« Dào-viên-tây.
« Gia-hòa.

Làng Hòa-tú.
« Phú-lộc.
« Xà-mâu.

TỔNG THẠNH-LỢI.

Làng Lâm-kiệt.
« Lịch-trà.
« Mỹ-phước.
« Mỹ-tú.

Làng Nhu-gia.
« Phú-giao.
« Tuân-tức.

Chợ.

Chợ Sóc-trăng, làng Nhâm-lang, tổng Nhiêu-khánh.
« Bảy-xàu, làng Mỹ-xuyên, tổng Định-chí.
« Đại-ngãi, làng Đại-ngãi, tổng Định-hòa.
« Phú-lộc, làng Phú-lộc, tổng Thạnh-an.
« Phú-nổ, làng Phú-nổ, tổng Định-khánh.
« Trường-kè, làng Trường-kè.
« Bò-thảo, làng Thuận-hòa, tổng Nhiêu-mỹ.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Sóc-trăng : 206,000 thước.

Từ Sốc-trăng cho đến tổng :

Định-chí........	12,000	thước.	Nhiêu-mỹ	27,000	thước.
Định-hòa.......	14,000	—	Nhiêu-phú......	11,000	—
Định-khánh.....	21,000	—	Thạnh-an	24,000	—
Định-mỹ	23,000	—	Thạnh-hòa	55,000	—
Nhiêu-hóa	7,900	—	Thạnh-hưng....	25,000	—

HẠT TÂY-NINH.

Ông SÉVILLE (Armand), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Cudenet (Louis-Victor), tham biện hạng tư.
« De Bournazelle, thương biện trước tác hạng nhì.
« Paul (Marie-François), thương biện búc toán hạng nhì, thâu thuế.
« Ricutord (Numa), chánh thương biện búc toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-văn-Kiên, đốc phủ sứ.
« Nguyễn-văn-Chất, huyện hạng nhì.
« Lâm-văn-Yệt, *idem*.
« Nguyễn-văn-Trí, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Trần-công-Minh, chánh thơ ký hạng ba.
« Nguyễn-văn-Nhì, *idem*.
« Trần-thiên-Kim, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Hồ-duy-Kiên, *idem*.
« Nguyễn-văn-Văn, thơ ký hậu bổ.
« Khâm, chánh ký lục hạng nhì.

Ông Võ-công-Thủy, chánh ký lục hạng ba.
« Trần-văn-Ngãi, cai tổng hạng nhứt.
« Prum, *idem*.
« Phạm-văn-Sáu, *idem*.
« Nguyễn-vạng-Bửu, *idem*.
« Inh, cai tổng hạng nhì.
« Võ-công-Phận, *idem*.
« Srang, cai tổng hạng ba.
« Lê-văn-Tánh, *idem*.
« Phạm-ngọc-Ân, *idem*.
« Nguyễn-văn-Xoay, chánh quản hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Tùng, phó quản hạng nhứt.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT

Ông Trần-văn-Triệu.
« Nguyễn-văn-Hoài.
« Trần-văn-Đông.
« Nguyễn-học-Văn.
« Nguyễn-văn-Liêng.

Ông Phạm-văn-Chất.
« Xoai.
« Keo.
« Sray.
« Út.

TÒA TẠP TỤNG.

Ông Nesty (Louis-Marie-Joseph-Henry), quan án.
« Thermes (Eugène-François-Thomas), phó án.
« Houillé (François-Jean-Antoine), lục sự.
« Nguyễn-văn-Dươn, thông ngôn thí sai hạng nhì.

Ông Kès, thông ngôn thí sai hạng ba.
« Võ-thành-Gia, thông ngôn hậu bổ.
« Nguyễn-tại-Kiêm, ký lục hậu bổ.

Sở điển tín.

Tại làng Thái-bình.
Tại làng Gia-lộc.
Ông Roussel (J.-A.M.-J.), thơ toán sở điển báo.
« Nguyễn-văn-Trí, thông sự hạng nhì.

Trường địa hạt.

Ông Couffinhal (Etienne-Régis), đốc học hạng nhứt, làm cai trường.
« Nguyễn-văn-An, chánh huấn đạo hạng nhì.

Ông Trần-văn-Giang, huấn đạo hậu bổ hạng nhì.
« Trương-văn-Sở, huấn đạo hậu bổ hạng ba.
« Lương-đình-Việu, huấn đạo chữ nhu hạng năm.

Trường tổng.

Trường Hàm-ninh-thượng tại làng Phước-hội.
« Hòa-ninh tại làng Hảo-được.
« Chơn-bà-đen tại làng Can-hung.
« Hàm-ninh-hạ tại làng Gia-lộc.
« Giai-hóa tại làng Long-giang.
« Mỹ-ninh tại làng Thanh-phước.

TỔNG, LÀNG.

10 tổng. — 50 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG HÒA-NINH.

Làng Thái-bình.
« Ninh-thạnh.
« Thạnh-điền.
« Hảo-đước.

Làng Hòa-hiệp.
« Đông-tác.
« Hòa-hội.

TỔNG HÀM-NINH-THƯỢNG.

Làng Hiệp-ninh.
« Đôn-thuận.

Làng Phước-hội.
« Lộc-ninh.

TỔNG TRIÊM-HÓA.

Làng Hiệp-thạnh.
« Thạnh-đức.
« Phước-trạch.

Làng Trường-hòa.
« Cẩm-giang.

TỔNG MỸ-NINH.

Làng Thạnh-phước.
« Phước-thạnh.
« Phước-lưu.

Làng An-thạnh.
« Lợi-thuận.

TỔNG CHƠN-BÀ-ĐEN.

Làng Kê-dol.
« Rùng.

Làng Cà-nhung.
« Thung.

TỔNG GIAI-HÓA.

Làng Long-giang.
« Long-chữ.
« Long-khánh
Làng Long-thuận
« Ninh-điền.
« Tiên-thuận.

TỔNG HÀM-NINH-HẠ.

Làng Gia-lộc.
« An-hòa.
« An-tịnh.
Làng Lộc-hưng.
« Gia-bình.
« Phước-chỉ.

TỔNG KHĂNG-XUYÊN.

Làng Pra-ba-miêt.
« Phụm-xoài.
« Tapăng-robon.
« Prey-chêt.
Làng Đôt-bô.
« Dây-xoài.
« Chrol-sre.
« Cà-khup.

TỔNG BĂNG-CHRUM.

Làng Bang-chrum-srey.
Làng Prey-toch.

TỔNG TA-BEL-YUL.

Làng Tapăn-prày.
« Tapánbrô-sôc.
Làng Ta-nôt.

Chợ.

Chợ Mới, tại làng Thái-bình, tổng Hòa-ninh.
« Củ, tại làng Hiệp-ninh, tổng Hàm-ninh-thượng.
« Trảng-bàng tại làng Gia-lộc, tổng Hàm-ninh-hạ.
« Gò-dầu-hạ tại làng Thanh-phước, tổng Mỹ-ninh.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Tây-ninh : 100,000 thước.

Từ Tây-ninh cho đến tổng:

Bang-chrong....	40,000 thước.	Hòa-ninh.......	35,000 thước.
Chơn-bà-đen....	40,000 —	Khán-xuyên.....	15,000 —
Giai-hóa.......	35,000 —	Mỹ-ninh........	50,000 —
Hàm-ninh-hạ....	48,000 —	Ta-bel-yul.....	39,000 —
Hàm-ninh-thượng.	30,000 —	Triêm-hóa......	20,000 —
Ben-keo........	8,320 —		

HẠT TÂN-AN.

Ông LAGRANGE (Charles), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Tron de Bouchony (Joseph-Oswal-Louis), tham biện hậu bổ, làm phó.
« Chevallier (Charles-Marc-Léon), thương biện bục toán hạng nhì.
« Loupy (Saint-Rémy-Louis-L.-M.), thơ toán hạng nhứt, thầu thuế.
« De Matra (Emmanuel-Marius), thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-thắng-Hơn, phủ hạng nhứt.
« Phạm-thành-Chiêu, huyện hạng nhứt.
« Trương-vĩnh-Thể, huyện hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Bình, thông phán hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Nhuệ, chánh thơ ký hạng ba.
« Lê-văn-Châu, thơ ký thí sai hạng nhứt.

Ông Trần-hữu-Đồng, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Trịnh-ngãi-Sĩ, thơ ký thí sai hạng ba.
« Nguyễn-văn-Thiện, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-văn-Trong, kinh lịch hạng nhì.
« Phạm-ngọc-Cơ, cai tổng hạng nhứt.
« Huỳnh-văn-Phước, *idem.*
« Châu-văn-Tiền, *idem.*

Ông Võ-tấn-Trí, cai tổng hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Đạo, cai tổng hạng ba.
« Võ-trung-Tính, *idem*.
« Nguyễn-văn-Lâu, *idem*.

Ông Võ-nhựt-Đồng, cai tổng hạng ba.
« Đoàn-ngọc-Lâu, *idem*.
« Trần-văn-Hoằng, *idem*.
« Trần-văn-Đắc, chánh quản hạng nhì.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Hồ-tấn-Hồ.
« Nguyễn-văn-Mùi.
« Võ-văn-Phòng.
« Nguyễn-văn-Đạt.
« Nguyễn-văn-Long.

Ông Võ-văn-Kỷ
« Nguyễn-văn-Nhơn.
« Nguyễn-văn-Lâu.
« Nguyễn-minh-Thể.
« Nguyễn-khắc-Minh.

Sở diễn tín.

Làng Bình-lập.

Trường địa hạt.

Ông Décostier (Edmond), dốc học hạng tư, làm cai trường.
« Huỳnh-duy-Toản, huấn đạo hạng nhì.

Ông Nguyễn-văn-Ơn, huấn đạo hạng nhì.
« Huỳnh-văn-Dầu, huấn đạo hạng ba.

Trường tổng.

Trường Bình-quới.
« Tân-trụ.
« Vĩnh-phong.
« Nhựt-tảo.
« Bình-tư.
« Phú-khương.
« Thái-bình-trung.

Trường Tuyên-thạnh.
« Bình-công-tây.
« Bình-quới.
« Dương-xuân.
« Thuận-lễ.
« Bình-lập.

LÀNG, TỔNG.

10 tổng. — 122 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG AN-NINH-HẠ.

Làng Bình-cang.
« Bình-lãng.
« Bình-quề.
« Bình-trung.
« Bình-tịnh.
« Lạc-bình.

Làng Mỹ-đạo.
« Nhơn-thạnh.
« Phong-thạnh.
« Quảng-phú.
« Triêm-đức.
« Tân-trụ.

TỔNG AN-NINH-THƯỢNG.

Làng An-hòa-trung.
« Bình-lương-đông.
« Bình-lương-tây.
« Bình-phú.
« Đạo-thạnh.
« Hướng-bình.
« Hòa-lạc.
« Hội-ngãi.

Làng Long-thạnh-tây.
« Long-thạnh-đông.
« Mỹ-hòa.
« Mỹ-thuận.
« Nhơn-phú.
« Ninh-thạnh.
« Thọ-cang.
« Vĩnh-phong.

TỔNG CỬU-CƯ-HẠ.

Làng An-lái.
« Bình-chánh.
« Bình-ninh.
« Bình-nhựt.
« Bình-trinh-đông.
« Bình-trường-tây.
« Bình-trường-đông.

Làng Đăng-mỹ.
« Đái-nhựt.
« Nhựt-tảo.
« Tân-đức.
« Tân-ninh.
« Tân-phước-tây.

TỔNG CỬU-CỰ-THƯỢNG.

Làng Bình-ảnh.
« Bình-lợi.
« Bình-nghị.
« Bình-hòa.
« Bình-tự.
« Bình-thạnh.

Làng Hòa-ái.
« Mỹ-thạnh-đông.
« Mỹ-quí.
« Tân-đức.
« Xương-thạnh.

TỔNG HƯNG-LONG.

Làng Bình-an.
« Bình-an-đông.
« Bình-cư.
« Bình-quản.
« Đông-an.
« Mỹ-phước.
« Ngãi-hòa.
« Ngãi-lợi.

Làng Nhơn-nhượng.
« Phú-khương.
« Phú-thượng.
« Tân-đông.
« Thân-hòa-đông.
« Thân-hòa-tây.
« Tường-khánh.
« Xuân-sanh.

TỔNG MỘC-HÓA.

Làng Bình-châu.
« Bình-định.
« Bình-gioăng.
« Bình-hiệp.
« Bình-nguyên.
« Hưng-điền.
« Hưng-nguyên.
« Phong-hòa.
« Phong-thoại.
« Thái-bình-trung.
« Vinh-châu.

Làng Thạnh-hòa.
« Thuận-bình-đông.
« Tuyên-bình.
« Tân-lập.
« Thi-đông.
« Thuận-ngãi-thượng.
« Tuyên-thạnh.
« Vinh-lợi.
« Vinh-trị.
« Vinh-thạnh.
« Tân-hòa.

TỔNG THẠNH-HỘI-HẠ.

Làng Ai-ngãi.
« Bình-công-tây.
« Bình-hạp.
« Bình-trị.

Làng Gia-thạnh.
« Phú-xuân.
« Vinh-bình.

TỔNG THẠNH-HỘI-THƯỢNG.

Làng An-trị.
« Bình-lập.
« Bình-quới.
« Bình-tâm.
Làng Đa-phú.
« Hòa-điều.
« Hòa-ngãi.
« Vĩnh-phú.

TỔNG THẠNH-MỤC-HẠ.

Làng An-lập.
« Chí-mỹ.
« Phú-tây.
« Tân-long.
« Tân-lục.
Làng Thạnh-thủy.
« Thạnh-xuân-đông
« Thuận-lễ.
« Vĩnh-thới.

TỔNG THẠNH-MỤC-THƯỢNG.

Làng Bình-lục.
« Bình-phước.
« Đồng-hưng.
« Dương-xuân.
Làng Gia-hội.
« Long-trì.
« Tân-nho.

Chợ.

Chợ Vũng-gù, làng Bình-lập, tổng Thạnh-hội-thượng.
« Kỳ-sơn, làng Bình-quới, tổng Thạnh-hội-thượng.
« Nhựt-táo, làng Nhựt-táo, tổng Cửu-cư-hạ.
« Quán-lập, làng Tân-trạ, tổng An-ninh-hạ.
« Cai-tài, làng Bình-quê, tổng An-ninh-hạ.
« Thú-thừa, làng Vĩnh-phong, tổng An-ninh-thượng.
« Tầm-vu, làng Dương-xuân, tổng Thạnh-mục-thượng.
« Tham-nhiên, làng Bình-phước, tổng Thạnh-mục-thượng.
« Nhà-giài, làng Thuận-lễ, tổng Thạnh-mục-hạ.
« Tổng-cung, làng Phú-tây, tổng Thạnh-mục-hạ.
« Rạch-mát, làng Bình-lãng, tổng An-ninh-hạ.
« Phó-túy, làng Bình-hạp, tổng Thạnh-hội-hạ.
« Khách-phú, làng Quảng-phú, tổng An-ninh-hạ.
« Bà-khánh, làng Bình-trinh-đông, tổng Cửu-cư-hạ.
« Tham-tại, làng Bình-trường-tây, tổng Cửu-cư-hạ.

Chợ Cá-lò, làng Triêm-đức, tổng An-ninh-hạ.
« Cá-quơn, làng Lạc-bình, tổng An-ninh-hạ.
« Tổng-tường, làng Thanh-thủy, tổng Thạnh-mục-hạ.
« Xà-bảy, làng Đái-nhựt, tổng Cửu-cư-hạ.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Tân-an : 48,600 thước.

Từ Tân-an cho đến tổng :

An-ninh-hạ.....	9,400 thước.	Thạnh-hội-thượng.....	4,600 thước.
An-ninh-thượng.	8,000 —	Mộc-hóa.......	104,000 —
Cửu-cư-hạ.....	8,000 —	Thạnh-mục-hạ.	20,900 —
Cửu-cư-thượng.	7,200 —	Thạnh-mục-thượng.....	14,000 —
Hưng-long......	9,000 —		
Thạnh-hội-hạ...	8,400 —		

HẠT THỦ-DẦU-MỘT.

Ông COUZINEAU, tham biện hạng ba làm chánh.
« Damprun, thương biện trước tác hạng nhì.
« Aubertin, thương biện bút toán hạng nhứt, thâu thuế.
« Ollivier, thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-văn-Chính, huyện hạng nhứt.
« Huỳnh-hữu-Tân, huyện hạng nhì.
« Huỳnh-mai-Liễu, thông phán hạng nhứt.

Ông Nguyễn-văn-Triêm, thơ ký hạng ba.
« Lưu-hoài-Vinh, *idem.*
« Võ-văn-Quảng, thơ ký thí sai hạng ba.
« Nguyễn-văn-Nương, *idem.*

Ông Nguyễn-hữu-Giác, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-văn-Hiển, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Quờn, cai tổng hạng nhứt, (huyện hàm).
« Nguyễn-văn-Sáu, cai tổng hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Thu, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tánh, *idem*.
« Điều-Cải, cai tổng hạng nhì.
« Điều-Kèn, cai tổng hạng nhì
« Lâm-Bem, *idem*.
« Trịnh-văn-Đông, cai tổng hạng ba.
« Lê-văn-Báu, *idem*.
« Điều-Cúp, *idem*.

Ông Điều-Ghé, cai tổng hạng ba.
« Điều-Ouythe *idem*.
« Lưu-hoài-Vinh, phó tổng hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Thới, *idem*.
« Nguyễn-văn-Nuôi, *idem*.
« Điều-Cai, *idem*.
« Điều-Tròn, *idem*.
« Huỳnh-định-Tiến, phó tổng hạng nhì.
« Trần-văn-Chợ, *idem*.
« Nguyễn-văn-Chiêu, *idem*.
« Lâm-Bích, *idem*.
« Điều-Mưu, *idem*.
« Điều-Rám, *idem*.
« Điều-Rô, *idem*.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Nguyễn-văn-Rạng.
« Trương-văn-Mường.
« Nguyễn-văn-Yên.
« Phạm-văn-Cự.
« Nguyễn-văn-Dư.
« Điều-Đôm.

Ông Điều-Đam.
« Điều-Ui.
« Điều-Thạp.
« Điều-Nông.
« Điều-Sơ.

Sở điển tín

Tại làng Phú-cường.
« Bến-cát.

Tại làng Lái-thiêu.

Trường địa hạt

Ông Solère, đốc học hạng tư, làm cai trường.
« Nguyễn-văn-Quyển, huấn đạo hạng nhì.
« Đoàn-văn-Khiêu, huấn đạo hạng ba.
« Huỳnh-văn-Trân, huấn đạo hậu bổ hạng nhì.
« Huỳnh-văn-Kiệt, huấn đạo chữ nho hạng tư.

Trường tổng

Làng. An-thạnh.
« thanh-tri.
« An-phước.
« Tân-Uyên.
« Tân-thới.

Làng Phú-cường.
« Phú-thứ.
« Tân-khánh.
« Tương-hiệp.
« Thị-tính.

TONG, LÀNG.

12 tổng. — 119 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG BÌNH-CHÁNH.

Làng An-thạnh.
« Bình-đáng.
« Bình-đức.
« Bình-giao.
« Bình-nhâm.
« Bình-sơn.

Làng Bình-thuận.
« Hòa-thạnh.
« Phú-hội.
« Phú-long.
« Tân-thới.
« Vĩnh-bình.

TỔNG BÌNH-ĐIỀN.

Làng Bình-điềm.
« An-nghiệp.
« Chánh-an.
« Chánh-long.
« Chánh-thiện.
« Phú-cường.
« Phú-hữu.
« Phú-lợi.

Làng Phú-thọ.
« Phú-thuận.
« Phú-văn.
« Tân-long.
« Tân-bình.
« Tân-phước.
« Vĩnh-phước.
« Vĩnh-trường.

TỔNG BÌNH-THIỆN.

Làng An-mỹ.
« Bình-chuẩn.
« Tân-hội.
« Hóa-nhựt.
« Khánh-vân.

Làng Phước-lộc.
« Tân-an.
« Tuy-an.
« Tân-khánh.
« Vĩnh-phú.

TỔNG BÌNH-THỜ.

Làng An-định.
« An-hòa.
« An-lợi.
« An-phú.
« Cầu-định.
« Định-phước.
« Hòa-mỹ.

Làng Phú-trung.
« Tương-an.
« Tương-bình.
« Tương-hiệp.
« Tương-hòa.
« Vĩnh-xương.

TỔNG BÌNG-HƯNG.

Làng An-phước.
« Chánh-lưu.
« Hòa-thuận.
« Long-bình.
« Long-chiều.
« Long-hưng.
« Lại-khê.

Làng Lê-nguyên.
« Lại-uyên.
« Mỹ-thạnh.
« Ngãi-khê.
« Phú-hưng.
« Thạnh-hòa.

TỔNG BÌNH-THẠNH-THƯỢNG.

Làng An-sơn.
« An-thành-tây.
« An-thuận.
« An-thành.
« Định-thành.
« Kiên-an.

Làng Kiên-điền.
« Phú-thứ.
« Phú-thuận.
« Thanh-điền.
« Thanh-an.
« Thanh-trì.

TỔNG MINH-NGÃI.

Làng An-lộc.
« Bình-ninh.
« Bình-phú.
« Bình-quới.

Làng Vĩnh-tây.
« Cà-la-hơn.
« Phú-lò.
« Phú-miêng.

TỔNG CỬU-AN.

Làng Võ-tùng.

Làng Võ-dực.

TỔNG THÀNH-YÊN.

Làng Nha-bích.
« Nha-uôi.
« Vật-tuôt.

Làng Việt-rôn.
« Xa-bem.

TỔNG QUẢN-LỢI.

Làng Đồng-phát.
« Đồng-tựu.
« Hớn-quản.
« Làm-trang.
« Lịch-lộc.

Làng Lôi-sơn.
« Lộc-khê.
« Lương-mã.
« Văn-hiên.
« Xà-trạch.

TỔNG LỘC-NINH.

Làng Mỹ-lộc.
« Lộc-ninh.
« Lộc-hưng.
« Thái-bình.

Làng Gia-lộc.
« Mỹ-thạnh.
« Xa-can.
« Bàu-núi.

TỔNG PHƯỚC-LỄ.

Làng Bình-thành.
« Xa-prum.
« Xa-pech.
« Xa-dập.
« Xa-seck.

Làng Xa-diụp.
« Xa-cay.
« Xa-cuôt.
« Xa-bréat.

Chợ.

Chợ Thủ-dầu-một, làng Phú-cường, tổng Bình-điền.
« Chợ-búng, làng An-thạnh, tổng Bình-chánh.
« Lái-thiêu, làng Tân-thới, tổng Bình-chánh.
« Bưng-cầu, làng Tương-hiệp, tổng Bình-thọ.
« An-phú, làng An-phú, tổng Bình-thọ.
« Ông-trao, làng Tương-bình, tổng Bình-thọ.
« Tổng-Dương, làng Tuy-an, tổng Bình-thiện.
« Tổng-thu, làng Tân-khánh, tổng Bình-thiện.
« Bến-cát, tổng Bình-hưng.
« Chơn-thành, tổng Bình-hưng.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Thủ-dầu-một : 29,000 thước.

Từ Thủ-dầu-một cho đến tổng :

Bình-chánh.....	12,000 thước.		Bình-thạnh-thượng......	50,000	thước.
Bình-điền.......	8,000	—	Bình-thọ........	10,000	—
Bình-lâm.......	47,000	—	Bình-thiện......	8,000	—
Bình-mang.....	70,000	—	Cữu-an.........	60,000	—
Bình-sơn.......	90,000	—	Quan-lợi.......	90,000	—

HẠT TRÀ-VINH.

Ông Sellier, tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Ravel, thương biện trước tác hạng nhứt, làm phó.
« De Larozière, chánh thương biện bức toán hạng ba, thâu thuế.
« Loupy, thơ toán hạng nhứt.
« Bellenand, thơ toán hạng nhì.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-quang-Nghiêm, đốc-phủ sứ.
« Hồ-tôn-Quờn, phủ hạng nhì.
« Trần-dang-Phong, huyện hạng nhứt.
« Đặng-văn-Huệ, huyện hạng nhì.
« Nguyễn-phụng-Nhiều, *idem*.
« Nguyễn-đức-Tô, thông phán hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Trạch, thông phán hạng ba.
« Trần-đắt-Sang, chánh thơ ký hạng nhứt.
« Ngô-van-Hơn, *idem*.
« Nguyễn-đức-Thiệu, chánh thơ ký hạng nhì.
« Thái-tân-Bửu, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-khắc-Cung, kinh lịch hạng nhứt.
« Lê-anh-Đồng, cai tổng hạng nhì.

Ông Trương-hoàn-Nghi, cai tổn hạng nhì.
« Võ-dang-Long, *idem*.
« Hà-văn-Bàng, *idem*.
« Trần-văn-Thi, cai tổng hạng ba.
« Kim-Inh, *idem*.
« Kim-Quít, *idem*.
« Nguyễn-văn-Bút, *idem*.
« Lâm-quang-Tương, *idem*.
« Lê-văn-Tư, *idem*.
« Huỳnh-nhựt-Thanh, *idem*.
« Võ-văn-Than, *idem*.
« Lê-văn-Lưu, *idem*.
« Huỳnh-Kiều, *idem*.
« Son-Neo, *idem*.
« Nguyễn-khắc-Thành, *idem*.
« Thái-Cao, *idem*.
« Nguyễn-văn-Hợi, *idem*.
« Nguyễn-văn-Kề, chánh quản hạng nhì.
« Trần-văn-Lúc, phó quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Thái-văn-Bồn.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Nguuễn-văn-Vụ.
« Huỳnh-nhâm-Đắc.
« Huỳnh-kim-Thinh.
« Kim-Khmau.
« Kim-Mui.
« Lâm-lộc-Kỳ.
« Lê-ngọc-Lệ.
« Lê-văn-Kỳ.
« Kim-Ton.
« Nguyễn-minh-kinh.

Ông Nguyễn-văn-Quyền.
« Thái-văn-Bồn.
« Nguyễn-văn-Yên.
« Tạ-trung-Võ.
« Trần-hương-Sứ.
« Lâm-Chữ.
« Trần-văn-Quyền.
« Võ-văn-Hơn.
« Huỳnh-văn-Dung.

TÒA ÁN.

Ông Hubert, chánh án.
« Lacaze, phó án.
« Thonon, bồi thẩm.
« Boyer, biện lý.
« Bonnefoy, lục sự.
« Jamiard, lục sự hạng nhì.
« Achard, lục sự hạng ba.
« Nguyễn-văn-Phụng, chánh thông phán hạng nhì.

Ông Nguyễn-văn-Chàn, chánh thông phán hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Chơn, chánh thông ngôn hạng ba.
« Lê-tấn-Sinh, thông ngôn hậu bổ.
« Cao-văn-Ơn, *idem*.
« Hồ-thanh-Quơn, ký lục thí sai hạng ba.

Sở điển tín.

1 Sở tại làng Minh-đức.
1 Sở tại Trà-cú, làng Thanh-xuyên.
1 Sở tại Ba-động, làng Trường-lộc.
1 Sở tại Bắc-trang, làng An-thới.
1 Sở tại Cần-chông, làng Tiểu-cần.
1 Sở tại Cầu-ngan, làng Minh-thuận.

Trường địa hạt.

Ông Goyot, đốc học hạng ba, làm cai trường.
« Bùi-quang-Triêm, huấn đạo hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Long, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-Tân, huấn đạo hạng nhì.
« Đào-duy-Chung, huấn đạo chữ nho hạng sáu.

Trường tổng.

Trường Minh-đức.
« An-trường.
« Ba-tiểu.
« Trường-lộc (Ba-động).

Trường Đôn-hậu.
« Cần-chông (Tiểu-cần).
« Minh-thuận (Cầu-ngan).
« Long-thạnh.

TỔNG, LÀNG.

20 tổng. — 183 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG BÌNH-HÒA.

Làng Bình-hội.
« Cầm-huê.
« Lư-tư.
« Mỹ-hương.
Làng Nguyệt-đức.
« Nguyệt-lãng.
« Nguyệt-trường.
« Phương-trà.

TỔNG BÌNH-KHÁNH-HẠ.

Làng Đức-hiệp.
« Đức-hòa.
« Đức-mỹ.
« Đức-nhuận.
« Long-thạnh.
Làng Long-thuận.
« Nguyệt-thạnh.
« Phú-hưng.
« Phú-phong.
« Thạnh-hiệp.

TỔNG BÌNH-KHÁNH-THƯỢNG.

Làng An-thạnh.
« An-trường.
« Hiệp-hòa.
« Hiệp-nghĩa.
Làng Mỹ-trường.
« Ninh-bình.
« Ninh-chánh.
« Trường-định.

TỔNG BÌNH-PHƯỚC.

Làng Hòa-hữu.
« Hưng-nhượng.
« Khánh-lộc.
« Long-lại.
« Long-hòa.
« Long-thới.
Làng Phước-hải.
« Phú-khánh.
« Phú-thạnh.
« Tân-bình.
« Tân-hạnh.

TỔNG BÌNH-TRỊ-HẠ.

Làng Huyền-đức.
« Long-hạnh.
« Long-hậu.
« Long-thể.

Làng Mỹ-đức.
« Mỹ-quí.
« Thành-đức.

TỔNG BÌNH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng Hạnh-mỹ.
« Kim-vức.
« Mai-hương.
« Minh-thuận.

Làng Mỹ-cầm.
« Phú-thứ.
« Vang-cửu.
« Vang-thập.

TỔNG NGÃI-HÒA-THƯỢNG.

Làng Cổ-lũy.
« Đại-dư.
« Hàm-giang.
« Liêu-hữu.
« Liêu-cừ.

Làng Mộc-anh.
« Nhuệ-tứ.
« Sơn-mông.
« Thanh-xuyên.

TỔNG NGÃI-HÒA-TRUNG.

Làng Đằng-lâm.
« Đôn-hậu.
« Lâm-quới.
« Long-trường.
« Nhuệ-nhì.

Làng Nhuệ-nhứt.
« Nghi-gia.
« Sa-châu.
« Thường-tụ.

TỔNG NGÃI-LONG-THƯỢNG.

Làng Đại-an.
« Đại-cẩn.
« Đại-trường.
« Đại-mông.
« Hiền-tứ.
« Huyền-bác.
« Huyền-thạnh.

Làng Long-hội.
« Ninh-hòa.
« Phú-thọ.
« Tân-an.
« Tân-trung.
« Tiểu-cần.
« Trinh-phụ.

TỔNG NGÃI-LONG-TRUNG.

Làng Hòa-trinh.
« Hùng-điều.
« Hưng-nhơn.
« Ngưu-sơn.
« Quán-giã.

Làng Tam-hòa.
« Tập-ngãi.
« Tập-phước.
« Tập-tráng.
« Từ-ô.

TỔNG THÀNH-HÓA-THƯỢNG.

Làng An-nghiệp.
« An-thới.
« Cù-hanh.
« Long-ngãi.

Làng Long-vinh.
« Ngãi-lục.
« Ngãi-thập.

TỔNG THÀNH-HÓA-TRUNG.

Làng An-bình.
« An-cư.
« An-hòa.
« An-tịnh.
« Hội-an.

Làng Long-định.
« Ninh-thới.
« Nhơn-hòa.
« Tân-thành.

TỔNG TRÀ-BÌNH.

Làng An-mỹ.
« Đa-phước.
« Hòa-hảo.
« Long-bình.

Làng Long-trị.
« Ngãi-hưng.
« Vinh-trường.
« Vinh-yên.

TỔNG TRÀ-NHIÊU-HẠ.

Làng Ba-tiêu.
« Hòa-lạc.
« Hương-phụ.
« Phú-mỹ.

Làng Phú-nhiêu.
« Thanh-nguyên.
« Thanh-trì.
« Vang-lục.

TỔNG TRÀ-NHIÊU-THƯỢNG.

Làng Diệp-thạch.
« Hòa-bình.
« Hòa-quới.
« Minh-đức.
« Mỹ-cần.

Làng Sa-bình.
« Tám-phương.
« Tân-ngãi.
« Thanh-lệ.
« Tri-tân.

TỔNG TRÀ-PHÚ.

Làng Bình-la.
« Cổ-tháp
« Đôn-hóa.
« Hương-thảo.
« Lai-vi.

Làng Lương-sa.
« Mã-tiền.
« Nguyệt-quắt.
« Phú-lân.
« Phú-lộc.

TỔNG VĨNH-LỢI-HẠ.

Làng Cẩm-hương.
« Lạc-hòa.
« Lạc-ngãi.
« Lạc-sơn.
« Lạc-thạnh.
« Lạc-thiện.
« Sơn-lang.

Làng Sơn-thọ.
« Thủy-thuận.
« Thủy-trừng.
« Trường-câu.
« Trường-thạnh.
« Trường-thọ.

TỔNG VĨNH-LỢI-THƯỢNG.

Làng Bình-tân.
« Bích-trì.
« Chăng-mịt.
« Đa-cần.
« Đa-hòa.
« Hòa-lục.

Làng Kim-câu.
« Kỳ-la.
« Lương-hòa.
« Qui-nông.
« Tri-phong.

TỔNG VĨNH-TRỊ-HẠ.

Làng Phước-hòa.
« Phước-long.

Làng Phú-thạch.

TỔNG VĨNH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng Hòa-thạnh.
« Hội-hựu.
« Long-hựu.
« Long-khánh.
« Long-phước.

Làng Phú-long.
« Phước-lộc.
« Thạnh-hòa.
« Thạnh-phước.
« Trường-lộc.

Chợ.

Chợ Minh-đức, tổng Trà-nhiêu-thượng.
« Tiểu-cần, tổng Ngãi-long-thượng.
« Trà-cú, làng Thanh-xuyên, tổng Ngãi-hòa-thượng
« Ngã-ba, làng Ngãi-thập, tổng Thành-hòa-thượng.
« Cầu-ngang, làng Minh-thuận, tổng Bình-trị-thượng.
« Ba-se, làng Lương-sa, tổng Trà-phú.
« Ba-si, làng Phương-trà, tổng Bình-hòa.
« Ba-tiêu, tổng Trà-nhiêu-hạ.
« Al-ech, làng Huyền-thạnh, tổng Ngãi-long-thượng.
« Mang-đục, làng Bình-tân, tổng Vĩnh-lợi-thượng.
« Càng-long, làng An-trường, tổng Bình-khánh-thượng.
« Quán-giã, làng An-trường, tổng Ngãi-long-trung.
« Trà-trót làng Ngưu-sơn, tổng Ngãi-long-trung.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Trà-vinh : 134,000 thước.

Từ Trà-vinh cho đến tổng :

Bình-hòa........	17,600	thước.	Trà-bình	14,800	thước.
Bình-phước....	12,900	—	Trà-nhiêu	8,000	—
Bình-khánh.....	18,500	—	Trà-phú.........	6,000	—
Bình-trị.........	25,000	—	Vĩnh-lợi-hạ.....	12,000	—
Ngãi-hòa........	25,900	—	Vĩnh-lợi-thượng.	9,000	—
Ngãi-long.......	16,700	—	Vĩnh-trị.........	38,900	—
Thanh-hòa......	38,900	—			

HẠT VĨNH-LONG.

Ông BERTIN (Gaston), tham biện hạng nhứt, làm chánh.
« Lamarre, tham biện hạng năm, làm phó.
« Goujon (Arsène), chánh thương biện trước tic hạng nhì, thâu thêu.
« Vermeil, thơ toán hạng nhứt.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Lê-tàn-Lê, huyện hạng nhứt.
« Trần-vạn-Thiệt, *idem*.
« Đặng-phương-Đảnh, thông phán hạng nhì.
« Võ-văn-Sang, *idem*.
« Nguyễn-văn-Dược, thơ ký thí sai hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Ca, *idem*.
« Trần-văn-Khánh, thơ ký thí sai.
« Diệp-văn-Cương, *idem*.
« Võ-thới-Học, *idem*.
« Đinh-sơn-Lâm, ký lục hạng nhứt.
« Trương-duy-Hinh, ký lục hạng nhì.
« Nguyễn-quang-Minh, cai tổng hạng nhứt.
« Nguyễn-quang-Thanh, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-Kiên, cai tổng hạng nhì.
« Lê-văn-Văn, *idem*.
« Nguyễn-văn-Tại, *idem*.
« Nguyễn-văn-Nhứt, *idem*.
« Nguyễn-văn-Mùi, *idem*.
« Trần-minh-Tài, *idem*.
« Nguyễn-văn-Lành, cai tổng hạng ba.
« Trần-văn-Lương, *idem*.
« Nguyễn-văn-Phi, *idem*.
« Dương-quan-Phong, *idem*.
« Nguyễn-văn-Hàn, *idem*.
« Nguyễn-bá-Sâm, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Ký, phó quản hạng nhứt.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Trần-văn-Thuận.

THUỘC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Tòng-hữu-Trung.
« Thái-văn-Kỳ.
« Lê-quang-Chiểu
« Nguyễn-hàm-Trình.
« Đoàn-văn-Vị.
« Ngô-văn-Chiêu.
« Đồ-trọng-Bình.

Ông Nguyễn-văn-Đức.
« Nguyễn-văn-An.
« Võ-văn-Đức.
« Nguyễn-ngọc-Lâu.
« Nguyễn-chánh-Nghị.
« Võ-công-Viên.

TÒA ÁN.

Ông Azénor, quan án.
« Poymiro, phó án.
« Sicre de Fontbrune, bồi thẩm.
« Farel, biện lý.
« Burguez, lục sự.
« Gautier, lục sự hạng nhì.
« Pochont, *idem*.
« Ruflier, *idem*.
« Lê-văn-Lực, tri phủ.
« Lê-văn-Nuôi, thông phán hạng nhứt.

Ông Dương-văn-Tên, thông phán hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Rạng, thông ngôn thí sai nhứt.
« Mai-văn-Kỳ, *idem*.
« Trần-đình-Báo, thông ngôn hậu bổ.
« Nguyễn-thới-Bường, *idem*.
« Lê-công-Tích, kinh lịch
« hạng nhì.
« Nguyễn-tường-Thoại, ký lục thì sai hạng ba.

Sở diễn tín.

Vinh-long, làng Long-châu, tổng Bình-long.
Vũng-liêm, làng Trung-tín, tổng Bình-trung.
Chợ-lách, làng Bình-sơn, tổng Bình-xương.
Ba-kè, làng Chánh-hiệp, tổng Bình-chánh.
Cái-nhum, làng Chánh-hội, tổng Bình-chánh.

Trường địa hạt.

Ông Golhen, đốc học hạng ba, làm cai trường.
Bà Golhen, giáo tập.
Ông Lê-văn-Yên, chánh giáo thọ hạng ba.
« Lê-minh-Thiệp, huấn đạo hạng nhứt.

Ông Lê-đăng-Khoa, huấn đạo hạng ba.
« Nguyễn-văn-Laeg, huấn đạo hậu bổ.
« Lâm-Mậu, huấn đạo chữ nhu.

Trường tổng.

Vĩnh-long, làng Long-châu.
Ba-kè, làng Chánh-hiệp.
Cái-nhum, làng Chánh-hội.
Chợ-lách, làng Bình-sơn.

TỔNG, LÀNG.

---

13 tổng. — 105 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG BÌNH-AN.

Làng Lộc-hòa.
« Phước-hậu.
« Tân-bình.
« Tân-nhơn.
« Tân-giai.

Làng Tân-hạnh.
« Tân-hiệp.
« Tân-hóa.
« Tân-hội.
« Tân-ngãi.

TỔNG BÌNH-CHÁNH.

Làng An-hội.
« Chánh-an.
« Chánh-hiệp.
« Chánh-hòa.

Làng Chánh-hội.
« Chánh-thuận.
« Long-hội-thượng.
« Tân-thắng.

TỔNG BÌNH-HIẾU.

Làng Hiếu-ân.
« Hiếu-hiệp.
« Hiếu-hòa.
« Hiếu-kinh.

Làng Hiếu-ngãi.
« Hiếu-thuận.
« Hiếu-nhơn.

TỔNG BÌNH-HƯNG.

Làng An-thành.

« Bình-lương.

« Bình-luông.

« Hòa-ninh.

Làng Phú-hiệp.

« Phụng-đức.

« Phú-thuận.

« Tân-phong.

TỔNG BÌNH-LONG.

Làng Long-an.

« Long-châu.

« Long-đức.

« Long-hiệp.

Làng Long-hồ.

« Long-phú.

« Long-phước.

« Long-phước-tây.

TỔNG BÌNH-PHÚ.

Làng Mỹ-hưng.

« Mỹ-thạnh-trung.

« Phú-ân.

« Phú-hậu.

« Phú-quới.

Làng Phú-lộc.

« Phú-lộc-đông.

« Phú-trường.

« Phú-trường-đông.

« Phú-yên.

TỔNG BÌNH-QUỚI.

Làng Phú-thới.

« Phước-thạnh.

« Quới-hiệp.

« Tân-an-đông.

Làng Thái-bình.

« Thanh-khê.

« Trường-thọ.

TỔNG BÌNH-THANH.

Làng An-hương.

« Hòa-mỹ.

« Nhơn-phú.

Làng Thanh-điền.

« Thanh-phước.

« Thanh-thủy.

TỎNG BÌNH-THIẾNG.

Làng Bình-tịnh.
« Hạnh-lâm.
« Long-mỹ.
« Long-thanh.
Làng Sơn-đông.
« Thiếng-đức.
« Thiếng-long.

TỎNG BÌNH-THỚI.

Làng Hòa-thuận.
« Hồi-luông.
« Hồi-xuân.
« Tân-an-tây.
Làng Thới-hiệp.
« Thới-hòa.
« Tường-lộc.
« Tường-thạnh.

TỎNG BÌNH-TRUNG.

Làng Quang-đức.
« Quang-phong.
« Trung-điền.
« Trung-hậu.
« Trung-hòa.
Làng Trung-hưng.
« Trung-ngãi.
« Trung-tín.
« Trung-trạch.
« Trung-trị.

TỎNG BÌNH-XƯƠNG.

Làng Bình-chánh.
« Bình-sơn.
« Phú-đa.
« Phú-vĩnh.
Làng Phước-định.
« Tân-thạnh.
« Thới-định.

TỎNG MINH-NGÃI.

Làng Hưng-bình.
« Hưng-hòa.
« Hưng-lễ.
« Hưng-long.
« Hưng-ngãi.
Làng Hưng-nhơn.
« Hưng-thạnh.
« Hưng-tín.
« Hưng-trị.

Chợ.

Chợ Long châu, làng Long-châu.
« Thiềng-đức, làng Thiềng-đức.
« Ngã-tư, làng Long-đức.
« Vủng-liêm, làng Trung-tín.
« Chợ-lách, làng Bình-sơn.
« Cái-nhum, làng Tân-hội-đông.
« Ba-kè, làng Phú-lộc-đông.
« Mang-thít, làng Tân-an-đông.
« Cầu-lấu, tổng Bình-long.

LỘ TRÌNH.

Từ Saigon cho đến Vĩnh-long : 120,000 thước.

Từ Vĩnh-long cho đến tổng :

Bình-an	5,500	thước	Bình-thành	11,800	thước.
Bình-chánh	17,000	—	Bình-thường.	5,500	—
Bình-hiệu	27,500	—	Bình-thới	22,500	—
Bình-hưng	5,500	—	Bình-trung......	35,000	—
Bình-long	10,000	—	Bình-xương	12,500	—
Bình-phú	18,500	—	Minh-ngãi......	24,000	—
Bình-quới	27,500	—			

HẠT VŨNG-TÀU.

Ông OLREEY (Ernest), tham biện hạng nhì, làm chánh.
« Lahuppe (Fernand), thương biện trước tác hạng nhứt, làm phó.
« Le Bret (Georges), thương biện trước tác hạng nhì, làm phó.
« Nicod (Théophile), thương biện bức toán hạng nhứt, thâu thuế.
« Lamache (Ludovic-Napoléon) thơ toán hạng nhứt.
« Martin (Eugène) thơ toán thí sai.

VIÊN QUAN ANNAM.

Ông Nguyễn-hữu-Dước, huyện hạng nhứt.
« Trần-văn-Thuần, *idem*.
« Phạm-văn-Ngọ, thông phán hạng nhứt.
« Lê-công-Hoàng, thơ ký hạng nhứt.
« Nguyễn-hữu-Bàng, *idem*.
« Lê-bá-Bạch, thơ ký hạng ba.
« Huỳnh-công-Minh, *idem*.
« Khương-văn-Thò, thơ ký thí sai hạng ba.
« Trần-quan-Vàng, *idem*.
« Đặng-đồng-Nhựt, *idem*.
« Phạm-ngọc-Chiêu, thơ ký hậu bổ.
« Nguyễn-hòa-Long, *idem*.
« Nguyễn-trường-Thọ, cai tổng hạng nhứt.
« Trần-văn-Biên, *idem*.
« Dương-văn-Huề, *idem*.

Ông Đào-Ít, cai tổng hạng nhì.
« Trần-văn-Hùng, *idem*.
« Lý-Hoác, cai tổng hạng ba.
« Dương-Tri, *idem*.
« Võ-hữu-Cao, *idem*.
« Trần-khắc-Cán, phó tổng hạng nhì.
« Huỳnh-công-Đỏ, *idem*.
« Ngô-văn-Lữ, *idem*.
« Huỳnh-văn-Lý, *idem*.
« Đào-Tác, *idem*.
« Dương-Trước, *idem*.
« Lý-Phong, *idem*.
« Trần-văn-Dú, *idem*.
« Hồ-văn-Công, chánh quản hạng nhứt.
« Nguyễn-văn-Khanh, chánh quản hạng nhì.
« Nguyễn-văn-Sang, phó quản hạng nhì.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông Lượng-văn-Núi.

THƯỢC VIÊN HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT.

Ông Bùi-thanh-Liêm.
« Huỳnh-phú-Hữu.
« Lê-hữu-Lý.
« Trần-vănTiền.
« Lý-Bôi.

Ông Trần-văn-Phước.
« Phạm-lập-Chí.
« Dương-Thiện.
« Nguyễn-văn-Trinh.
« Đào-Vạng.

Sở điền tín.

Làng Tháng-tam.

Làng Phước-lễ.

Trường địa hạt.

Ông Etellin (François), đốc học hạng nhứt, cai trường.
« Nguyễn-văn-Hùng, huấn đạo hạng ba.
« Tô-văn-Phương, huấn đạo hậu bổ hạng ba.
« Ngô-văn-Cội, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-Định, chánh huấn đạo hạng ba.
« Nguyễn-văn-Phận, *idem*.
« Lê-văn-Rạng, *idem*.
« Nguyễn-văn-Đình, huấn đạo chữ nho hạng sáu.

Trường tổng.

Tại làng Long-điền (An-phú-thượng).
« Phước-thọ (Phước-hưng-hạ).
« Long-mỹ (Phước-hưng-hạ).
« Phước-lễ. (An-phú-hạ).

TONG, LÀNG.

8 tổng. — 64 làng.

SỐ HIỆU LÀNG TRONG MỖI PHẦN TỔNG.

TỔNG VŨNG-TÀU.

Làng Thắng-tam.
« Thắng-nhì.
« Phước-tỉnh.
« Núi-nứa.

Làng Thạnh-an.
« Hội-bài.
« Phước-hội.

TỔNG AN-PHÚ-THƯỢNG.

Làng Long-thạnh.
« Long-hải.
« Long-điền.

Làng An-ngãi.
« An-nhứt.
« Hắt-lăng.

TỔNG AN-PHÚ-HẠ.

Làng Long-hiệp.
« Long-hương.
« Long-kiên.
« Long-lập.
« Long-nhung.
« Long-xuyên.

Làng Mỹ-xuân.
« Phước-hòa.
« Phước-hữu.
« Phước-lễ.
« Phú-thạnh.

TỔNG PHƯỚC-HƯNG-THƯỢNG.

Làng An-thới.
« Hội-mỹ.
« Lộc-an.
« Long-mỹ.

Làng Phước-hải.
« Phước-liễu.
« Phước-trinh.
« Phước-hưng.

TỔNG PHƯỚC-HƯNG-HẠ.

Làng Gia-thạnh.
« Hiệp-hòa.
« Hưng-hòa.
« Long-hưng.
« Long-thới.
« Phước-bửu.

Làng Phước-hạp.
« Phước-lợi.
« Phước-thọ.
« Phước-tuy.
« Thạnh-mỹ.
« Xuyên-mộc.

TỔNG LONG-XƯƠNG.

Làng Anh-mao.
« Cù-mỹ.
« Hương-sa.
« Lâm-xuân.

Làng Thanh-hóa.
« Xuân-khai.
« Xuân-sơn.

TỔNG AN-TRẠCH.

Làng Bàng-la.
« Cù-bi.
« Cụ-khánh.
« Hích-dịch.

Làng La-vân.
« Phước-chí.
« La-sơn.

TONG LONG-CƠ.

Làng Bình-ba.
« Bình-giã.
« Điền-giã.
Làng Ngãi-giao.
« Quán-giao.
« Trịnh-ba.

Chợ.

Chợ Vủng-tàu, làng Thắng-tam, tổng An-phú-thượng.
« Đình, làng Phước-lễ, tổng An-phú-hạ.
« Thành, làng Long-điền, tổng An-phú-thượng.
« Bèn, làng Long-thạnh, tổng An-phú-thượng.
« Đất-đỏ, làng Phước-thọ, tổng Phước-hưng-hạ.
« Lưới-rê, làng Phước-hải, tổng Phước-hưng-thượng
« Quán-tranh, làng Long-lập, tổng An-phú-hạ.
« Đón, làng Long-kiên, tổng An-phú-hạ.
« Gò-dầu, làng An-nhứt, tổng An-phú-thượng.
« Đồc, làng Hắt-lăng, tổng An-phú-thượng.
« Cây-me, làng An-thới, tổng Phước-hưng-thượng.



NGHỊ ĐỊNH

THỂ LỆ THI HÀNH ÁN TÒA XỬ VỀ VIỆC HỘ

CÙNG VIỆC THƯƠNG-MÃI BỔN-QUỐC.

Quan Tổng-thống Nam-kỳ, thưởng tam hạng bội tinh, hàng lâm kim diệp,

Xét vì thuở nay các thể lệ thi hành án lý về việc hộ cùng việc thương-mãi Bổn-quốc, chưa hề có nghị định cho rỏ ràng;

Vì không có thể lệ riêng như vậy, nên mỗi nơi làm mỗi cách chẳng y nhau. Nay phải nghị cho đâu đâu cũng đồng nhứt luật, mới tiện việc quan mà lại đặng giữ mực công bình cho những người có việc;

Y theo tờ bẩm quan Chưởng-lý để hình cùng quan Nội vụ Thượng-thơ;

Đã có thương nghĩ cùng hội Mật-nghị,

ĐỊNH :

Điều thứ 1. — Phàm người Bổn-quốc hay là người Phương-đông kiện nợ với nhau, đặng án tòa sơ hay là tòa kêu án mà thi hành, thì phải lãnh tại phòng lục sự một bổn án và một bổn lược sao án dịch ra quốc-ngữ, đem đến quan Tham-biện mà trình.

Điều thứ 2. — Quan Tham-biện phê vào hai bổn án, rồi phát giao liền cho hương chức sở tại chỗ người thiếu nợ.

Điều thứ 3. — Trong mỗi làng, thôn trưởng, hương thân, hương hào phải lo truyền báo án từ cho hai bên tiên bị ở trong địa phận. Còn tại thành phố Saigon và Chợ-lớn, thời giao cho chức việc đã đặt ra để làm thừa biện truyền báo.

Điều thứ 4. — Phàm hương chức lãnh thi hành hoặc án tòa sơ, hoặc án tòa kêu án, thời cứ chiếu lệ giao cho người thiếu nợ một bổn lược sao án dịch ra quốc-ngữ và hạng cho nó nội trong tám ngày, phải vưng theo án xử.

Rồi phải lập tờ vi bằng rằng mình đã có truyền báo, và phải biên ngoài lề bổn án chánh ngày nào đã làm việc truyền báo, cũng ký tên vào, để mà chấp chiếu cho đến khi xong phần việc mình.

Điều thứ 5. — Như người thiếu nợ để quá hạng tám ngày mà không vưng y theo án xử, và có chủ nợ đến thưa cùng làng, thời cách ba ngày sau, hương chức phải tịch biên hết gia tư thập vật của người thiếu nợ, trừ ra khi nào trong hạng tám ngày mà người thiếu nợ có chống án xử khiếm diện, hay là kêu án lên tòa trên, thì phải đình việc thi hành mà đợi cho tòa xử lại.

Trong lúc làng đến truyền báo, như người thiếu nợ muộn chống án xử khiếm diện, hay là kêu án lên tòa trên, thì lệ cho đặng phép khai cùng hương chức biên vào tờ vi bằng về việc truyền báo, rồi gởi liền cho quan Tham-biện chuyển giao lập tức cho quan Biện-lý.

Điều thứ 6. — Trong lúc tịch biên, thời phải đòi cho có chủ nợ và người thiếu nợ; và như hai đàng biết chữ, thời phải buộc ký tên vào sổ tịch biên.

Hễ tịch ký tại làng nào, ấp nào, thời nhà vuông làng ấy, ấp ấy là chỗ người chủ nợ đặng kiện đó trú ngụ. Như chủ nợ không trình với làng biết mình có chỗ trú nào khác, thời làng phải cứ nơi nhà vuông mà đòi hỏi truyền báo, cho đến khi nào xong việc thi hành án lý.

Điều thứ 7. — Như đã có định ngày giờ rồi mà hai bên tiền bị không đến, thời hương-chức đòi hai người ở gần làm chứng về việc tịch biên.

Điều thứ 8. — Trong sổ tịch biên, hương chức phải kể ra từ món đồ, và phải đánh mỗi món cho phải giá.

Điều thứ 9. — Như giá đồ tịch ký ước chừng không đáng 5 đồng bạc, thời hương chức không cần gì làm sổ tịch biên, một phải lập tờ vi bằng rằng sự sản không có chi; trừ ra khi nào chủ nợ đặng kiện, tình nguyện lãnh mãi, thời cứ việc làm sổ tịch biên mà cho lãnh mãi, nhưng vậy không đặng định giá dưới 5 đồng.

Điều thứ 10. — Sổ tịch biên làm xong rồi, hương chức phải cử một người mà giao canh giữ, hay là giao cho người bị tịch giữ cũng đặng.

Ai lánh phần canh giữ đồ tịch biên, thì khi chức việc hỏi món nào phải cho có món ấy mà trình ra; bằng không thì cứ theo luật hình trị tội.

Điều thứ 11. — Trong sổ tịch biên phải trừ mấy món kể ra sau này :

1° Áo quần các người bị tịch đương mặc trong mình;

2° Đồ khí cụ nghề nghiệp;

3° Lúa thóc, đậu mè, bột bong, vật thực để cho người bị tịch cùng gia quyến dùng đủ một tháng;

4° Giường mùng, nệm chiếu của người bị tịch và gia quyến nằm;

5° Những đồ tự khí.

Điều thứ 12. — Sổ tịch biên làm rồi, hương chức phải làm ba cái yết-thị : một cái dán tại nhà vuông; một cái tại cửa người bị tịch; một cái tại chợ nào gần đó mà rao cho thiên hạ biết ngày nào, giờ nào phát mãi đồ tịch ký của ai, tên gì, họ gì, vì cớ nào mà bị tịch; tên họ chủ nợ đặng kiện.

Trên đầu yết-thị phải để chữ lớn như vầy :

PHÁT MÃI Y THEO PHÉP TÒA.

Hương chức nào làm yết-thị thì phải đứng tên vào. Yết-thị quá tám bữa mới đặng phép bán; lại phải lập tờ vi bằng ngày nào dán yết-thị.

Điều thứ 13. — Như có ai đến mà xưng mình là chủ những đồ tịch biên hay là một hai vật trong các món đồ ấy, thì đặng phép ngăn trở, không cho bán; nhưng mà phải khai cùng hương chức trước ngày định bán, chớ để đến ngày đó, thì không đặng phép kêu nài chi nữa.

Điều thứ 14. — Như trong hạng định trước đây, mà có ai ngăn trở, không cho bán đồ tịch ký, hay là kêu nài, tranh giành vật chi, thời hương chức phải giao lại cho tòa sơ tại cứ xử; bằng người kêu nài ngăn trở thất lý, thì hoặc có lẽ phải bị phạt bồi thường cho chủ nợ xin tịch.

Điều thứ 15. — Như trong lúc truy hành án lý, mà có chủ nợ nào khác phát lên, thì cũng không xử đoán chi lại, miễn có đến thưa cùng hương chức cho giấy làm chứng rằng mình có đến khai, thì phát mãi rồi, đặng phép trình tờ khế mà chia phần.

Điều thứ 16. — Đến ngày đã định trong yết-thị, hương chức cứ việc phát mãi những đồ tịch biên. Nhưng mà trước hết phải kiểm soát lại các món đồ đã giao cho người lãnh canh giữ: bằng không thiếu vật chi, thời phải biên nhận cho người canh giữ chấp chiếu. Như có thiếu, thời phải lập vi bằng kể khai các vật thiếu, và lấy khai người canh giữ, rồi bẩm lại cho quan Tham-biện hay.

Điều thứ 17. — Giá phát mãi vật hạng, phải cứ đánh y theo giá đã định trong sổ tịch biên. Bằng không ai trả tới thời cho các người đấu giá xướng lấy giá mà đấu mà mua. Phàm ai muốn tăng giá mà đấu, thời không đặng tăng ít hơn 10 chiêm.

Điều thứ 18. — Phát mãi xong rồi, hương chức phải lập tờ kể hết công chuyện đã làm. Bán đặng bao nhiêu, thời tính mà thâu lấy tiền sở tổn, còn lại bao nhiêu, nếu không có chủ nợ nào khác kêu nài, thời phải tính mà trả cho đủ số nợ của chủ nợ đặng kiện trước mặt người thiếu nợ, hay là hai người chứng cũng đặng.

Như trả đủ cho chủ nợ rồi, thì bao nhiêu giấy tờ cùng án từ đều giao cho người thiếu nợ. Bằng trả chưa đủ, thời phải giao cho chủ nợ, mà buộc biên nhận giấy tờ và tiền bạc thâu đặng bao nhiêu.

Điều thứ 19. — Bằng có chủ nợ khác thưa nài, thời tiền phát mãi bao nhiêu phải tùy theo số nợ ít nhiều mà quân phân cho hết mấy chủ nợ. Trừ ra khi nào có lẽ gì phải nhượng cho chủ nợ nào đặng phần trước.

Như các chủ nợ không thuận nhau về việc chia, thời hương chức phú cho đến tòa mà kêu; còn bao nhiêu tiền bạc, hương chức cứ việc giữ đó, chừng nào có tòa dạy mới giao.

Điều thứ 20. — Trong thành phố Saigon và Chợ-lớn, các thừa biện truyền báo cũng làm các việc y như hương chức làng. Còn việc phát mãi thì phải giao cho người quan đặt coi các việc bán đấu giá, cứ theo thể lệ mà làm.

Phát mãi nhà đất.

Điều thứ 21. — Như người thiếu nợ có nhà, đất, ruộng, vườn, lại đã có truyền báo mà để quá hạn định trong điều thứ 5, không chịu vưng theo án, và nếu chủ nợ có thưa với làng, thời hương chức cũng phải tịch biên nhà, đất, ruộng, vườn.

Điều thứ 22. — Vậy thì hương chức phải lập một bổn sổ kể khai các sở nhà đất cho rỏ ràng, coi cho phải giới hạng cùng dò theo bộ cho chắc chắn. Phải đòi cho có mặt hai bên tiền bị; bằng không đến, cũng cứ việc mà làm.

Điều thứ 23. — Lập sổ xong rồi, hương chức phải làm ba cái yết-thị y như lệ định trong điều thứ 12.

Yết-thị đã kể đủ theo như lệ định trong điều thứ 12, mà lại phải sao lục bộ vào nữa, phải biên rỏ mỗi sở nhà đất và giới hạng, cùng phỏng chừng sào mẫu là bao nhiêu, định giá phát mãi là bao nhiêu và nguyên trước ai làm chủ.

Điều thứ 24. — Dán yết-thị rồi, phải lập tờ vi bằng, rồi đợi ít nữa cho đủ 30 ngày mới đặng phát mãi.

Điều thứ 25. — Như ai muốn xin phát huờn ruộng, đất, nhà, vườn, hay là tranh giành việc chi, hoặc là ngăn trở kêu nài về việc của cải đã có phân biệt trí rồi, mà đến khi tịch biên kể khai sai đi không nhằm, thời phải làm khai trước bữa đã định mà bán đồ tịch biên; rồi hương chức phải đình hết công việc phát mãi lại mà đợi tòa phân xử.

Điều thứ 26. — Như không có ai ngăn trở kêu nài chi, đến ngày đã định trong yết-thị, thời cứ việc phát mãi y theo giá chủ nợ định, như không thời hương chức định giá mà phát mãi.

Bằng không ai trả tới giá đã định, thời cho các người tới đấu giá xướng lấy giá mà đấu mà mua. Ai muốn tăng giá mà đấu, thời không đặng tăng ít hơn một đồng bạc.

Điều thứ 27. — Hương chức lãnh phát mãi, phải đánh trống làm hiệu lịnh. Mỗi một lần tăng giá rồi, đánh một tiếng trống, rồi cứ năm phút đồng hồ đánh một tiếng. Như đánh đặng ba tiếng rồi mà không ai trả lên nữa, thời phải bán cho người trả lên sau hết. Ai mua đặng, phải trả tiền mặt.

Điều thứ 28. — Ai không của cải đủ mà cũng giành đấu cho đặng, thì phải phạt tù năm ngày và phạt bạc từ một đồng cho tới ba đồng; lại như có thiệt hại thì cũng có lý phải chịu bồi thường. Hình phạt ấy hủy cho tòa bộ chiếu theo tờ hương chức bẩm mà xử định.

Lập tờ làm chứng rằng người đấu đặng không có thế mà trả tiền, rồi thời hương chức phải phá việc đấu giá trước, mà đấu lại

lập tức. Nhưng vậy như chủ nợ dương lầy mà chịu rằng người dầu dặng có tiền mà trả, hay là chịu cho ai bảo kiết, thì dặng phép gǎn trở không cho dầu lại.

Điều thứ 29. — Giấy làm chứng về sự phát mãi nhà đất ruộng vườn, thời hương chức phải chiều theo thức lệ mà làm cho chắc chắn. Người thiếu nợ phải giao khế tờ lại cho người dầu dặng, bằng không chịu giao, phải bị phạt lũ. Giấy làm chứng về việc dầu giá phải đem vào sổ và biên sao tại sở tham biện, y theo lời nghị ngày mồng 6 avril 1871.

Điều thứ 30. — Từ ngày đã có yết-thị rao bán rồi, như chủ nợ không ưng, thời người thiếu nợ không dặng thuận mãi cho ai. Như muốn bán, thì phải xin chịu trả cho đủ nợ mới dặng.

Trước khi truy hành án lý, chủ nợ phải biết chắc chắn nhà đất tịch bán không cầm thế cho ai; như có chủ cầm thế, thời chủ nợ dặng kiện phải vưng theo luật Langsa.

Điều thứ 31. — Như phát mãi không y theo thể lệ định đây, thì chủ nợ dặng kiện cùng các chủ nợ khác có biên tên, đều không dặng chi cả.

Điều thứ 32. — Bán dặng bao nhiêu, làng cứ tính sở tổn mà thâu, còn lại bao nhiêu thì chia y theo lệ định trong điều thứ 18 và 19.

Điều thứ 33. — Phát mãi nhà đất trong thành phố Saigon và Chợ-lớn, thì làm tại tòa hộ cũng y theo thể lệ định trong lời nghị này.

Bổn án tòa về việc phát mãi thời giao lại cho người dầu dặng lãnh về xin vào bộ quan y theo lời nghị ngày mồng 6 avril 1871, để sau cầm lầy cũng như bằng khoán.

Còn các việc truyền báo thi hành án lý trong làng giao cho hương chức, thời tại thành phố Saigon Chợ-lớn lại giao cho chức việc lãnh làm thừa biện truyền báo thi hành.

Như không có chủ nợ nào khác kêu nài ngăn trở thời tiền phát mãi dặng bao nhiêu, tính phải trích lật bao nhiêu mà trả cho đủ sở nợ người dặng kiện xin tịch, mà biên vào tờ vi bằng về việc phát mãi.

Bằng có ai kêu nài, thời tiền phát mãi phải lưu lại dợi tòa xử đoán cho xong, hoặc là đem gởi vào kho nhà nước mà dợi.

Điều thứ 34. — Nghiêm cấm hương chức và chức việc quan đặt lãnh thi hàng phát mãi, không dặng dầu giá mà mua cho mình, hay là mượn người dầu mà mua giùm.

Bằng không tuân mà có dầu đặng cũng phải bỏ đi không kể, và hoặc phải chịu bồi thường thiệt hại cho chủ nợ xin tịch.

Điều thứ 35. — Trong việc truyền giao giấy tờ thi hành án lý, thời lệ định cho hương chức, hay là chức việc quan đặt lảnh làm việc ấy, đặng phép thâu tiền công y như sau nầy :

1º Truyền báo án tòa sơ hay là tòa kêu án..	20 chiêm.
2º Sổ tịch biên gia tư thập vật hay là nhà, đất, ruộng, vườn, cứ thâu mỗi tờ hai trương.	20 —
3º Tờ làm chứng gia tài không có chi đáng.	20 —
4º Tờ làm chứng có người kêu nài ngăn trở.	20 —
5º Tiền làm yết-thị và tiền dán............	30 —
6º Tờ vi bằng về việc phát mãi............	20 —

Lại như bán gia tư thập vật, thời cứ mỗi 100 thâu 5 đồng bạc công. Còn như bán nhà, đất, ruộng, vườn, thời 500 đồng đầu, thâu mỗi trăm 2 đồng; còn 500 đồng sau, thời cứ mỗi 100 thâu 1 đồng; còn từ 1,000 đồng sấp lên, thời 100 đồng thâu nửa đồng.

Tiền công người canh giữ mỗi ngày........ 10 chiêm.

Điều thứ 36. — Trong việc phát mãi có bể nào cũng cứ người chủ nợ đặng kiện mà trách thâu tiền sở tổn. Bằng muốn buộc đóng tiền sở tổn trước cũng đặng. Dầu làm sao đi nữa, thời bán đặng bao nhiêu cũng thâu sở tổn trước, rồi mới phân chia đặng.

Điều thứ 37. — Lời nghị nầy phải thi hành tạm vậy và trình cùng quan Thượng-thơ Bộ thủy kiêm các ngoại hạt phê chuẩn.

Điều thứ 38. — Quan Chưởng-lý để hình cùng quan Nội vụ Thượng-thơ, tùy theo phận sự mà lo thi hành lời nghị nầy và đem vào sổ cùng tòng phát mọi nơi có việc ấy.

Làm tại Saigon, ngày mồng 5 septembre 1882.

LE MYRE DE VILERS.

Vưng quan Tổng-thống Nam-kỳ :

Quan Chưởng-lý để hình,
A. Bert.

Quan Thượng-thơ,
Béliard.



ĐÔNG-DƯƠNG TỔNG THỐNG PHỦ VỤ.

Đông-dương Tổng-thông, toàn quyền Đại-thần;

Tuân y chỉ dụ ngày 21 avril 1891:

Chiếu y lời nghị ngày 24 décembre 1863, định đồ cân lường Lang-sa, phải nhìn là đồ dùng trong Quản-hạt mà thôi, lại định vuông đong lúa thóc của Annam phải đong cho được 40 litres;

Chiếu y lời nghị ngày 21 février 1881 dạy tại Tham-biện 20, (châu-thành Sàigòn Chợ-lớn) phải dùng cân lường Lang-sa;

Chiếu y lời nghị ngày 31 juillet 1882, trong việc buôn bán cho dùng, cho tạo đồ đong lúa thóc, từ 10 litres, 20 litres, 40 litres;

Nghĩ vì trong các Địa-phương đồ đong hiện tại bây giờ, mỗi chỗ đều khác nhau, muốn cho được việc buôn bán thì phải sửa định lại;

Vì có lời Hội-đồng Quản-hạt bàn nghĩ ngày 22 Novembre 1897;

Y theo lời quan Thống đốc Nam-kỳ thanh-tự,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều thứ nhứt. — Cứ từ ngày mồng 1 juillet 1898, trong cả và Quản-hạt Nam-kỳ, đều phải dùng đồ đong lường định ra sau này:

Đồ đong 1 litre;
Đồ đong 5 litres;
Đồ đong 10 litres;
Đồ đong 20 litres;
Vuông 40 litres;

Những đồ đong ấy phải làm bằng sắt trắng thứ tốt hơn hết, vành nó phải làm bằng sắt rèn có hai cái quai, y theo thức kiểu để tại phòng ba dinh Hiệp-lý. Bề cao và bề kính tâm phải cho bằng nhau.

Điều thứ 2. — Những người lãnh mua chợ, phải chịu tiền sắm một bộ cho đủ các hạng lường ấy, cứ mỗi tháng để trễ cùng thiếu sồ một món đồ đong nào đó, thì phải phạt bạc là 100 đồng.

Điều thứ 3. — Chức chánh Thương-biện thơ toán hay là chức phó thơ toán trong mỗi một Địa-hạt, đều được lãnh chức kiểm-sát các thứ đồ đong. Chức việc ấy phải lập lời thề trước mặt tòa án hay là tòa tập tụng, có quyền tiện nghi nhâm Địa-hạt mình ở.

Điều thứ 4. — Chức việc ấy sẽ tùng quan Tham-biện sở tại, xem xét cho người ta tuân theo lời nghị nầy, bảo người ta dùng đồ đong lường cho phải phép, có ai làm gian lận cũng phải tra hạch.

Điều thứ 5. — Giấy làm chứng minh phải viết lấy cả thảy, phải để ngày, phải ký tên; những giấy làm chứng ấy trước mặt tòa sẽ lấy làm chắc, trừ ra một khi có lẽ chứng ra thế khác.

Điều thứ 6 — những đồ đong lường, trước khi dùng, phải đem tới phòng tuần kiểm mà đóng dấu lần đầu hết.

Điều thứ 7. — Mỗi năm phải kiểm-sát một lần, phải đóng dấu mới làm chứng.

Và người coi việc kiểm-sát có nghĩ là chuyện đáng làm, thì sẽ kiểm-sát ngoại lệ thường hoặc kiểm-sát chung, hoặc kiểm-sát riêng từ chỗ.

Điều thứ 8. — Vì sự kiểm-sát mỗi một năm, thì chức việc kiểm-sát ấy phải tới tại nhà vuông. Phải cho xã trưởng biết trước, còn mỗi người buôn bán, phải cứ giờ chỉ định, mà đem đồ đong lường của mình tới đó cho người ta tra xét cùng đóng dấu.

Chức việc kiểm-sát phải đem đồ đóng dấu thường niên, đóng dấu rồi phải biên vào sổ vậy mà làm chứng.

Điều thứ 9. — Về thuế tiền kiểm-sát, chức việc kiểm-sát ấy phải lập một bổn sổ chung biên từ làng.

Tiền thâu về sự kiểm-sát phải đem về § 6 trong sổ thâu xuất, chỗ để chữ riêng: *Thuế tạp thâu*.

Điều thứ 10. — Mỗi một chức việc kiểm-sát phải có một món đồ lường, cùng cho đủ các thứ đồ đong lường để làm kiểu thức.

Điều thứ 11. — Kiểm-sát lần đầu làm tại phòng chức việc kiểm-sát, đóng con dấu đầu hết thì là làm việc công không.

Còn kiểm-sát thường niên thì mỗi một món đóng dấu, phải chịu 10 chiêm.

Còn sự đóng dấu thình lình hay là phi thường thì không phải chịu tiền gì.

Điều thứ 12. — Những đồ dùng không có phép, không nhằm cách kiểu hay là trái lệ, thì phải thâu hết cùng phá đi.

Điều thứ 13. — Hễ có vi phạm trong lời nghị nầy, thì phải phạt y theo điều 479, 480, 481, 482 trong luật hình, mà có khi cũng còn dùng theo thể lệ điều 423 trong luật hình và điều luật ngày 27 mars 1871 đương thi hành tại Quản-hạt.

Diều thứ 14. — Các chánh thơ-toán hay là phó thơ toán lãnh việc tuần kiểm, mỗi năm ăn thêm 1.200 góc tư, làm tiền phí lộ.

Chức việc ấy lại được có Nhà-nước cấp ghe thuyền xe ngựa cho nữa.

Diều thứ 15. — Quan Thống-đốc Nam-kỳ lãnh thi hành lời nghị nầy, và tống phát biên ký những nơi có việc ấy.

Saigòn, ngày 11 février 1898.

Vâng quan Tổng-thống, thế vì quan Tổng-thống.
E. PICANON.

ĐÔNG-DƯƠNG TỔNG THỐNG PHỦ VỤ.

Đông-dương Tổng-thống, toàn quyền đại thần;

Tuân y chỉ dụ ngày 21 avril 1891;

Tuân y chỉ dụ ngày 31 juillet 1898, định việc tiền lương trong cõi Đông-dương, cùng lập sổ thâu chuẩn chung;

Tuân y chỉ dụ ngày mồng 5 mai 1898, định tiền hưu-trí cho các viên quan chức việc Lang-sa thuộc về bên văn bên võ;

Chiếu y các lời nghị ngày 11, 20, 28 juin, 11 juillet 1898, định phép thi hành các thể lệ trong chỉ dụ ngày mồng 5 mai 1898;

Y theo lời quan Đô-thống-lãnh cùng quan Giám-sát các cuộc tiền lương thanh tự;

Việc đã có bàn cùng hội Công đồng trong cõi Đông-dương,

Nghị định :

NHẤT 1.

THỂ LỆ CHUNG.

Điều thứ nhứt. — Các người bổn-quốc, các người ngoại quốc phương-đông có lãnh chức phận gì cùng có ăn tiền trong sổ chung hoặc trong sổ riêng, trong cõi Đông-dương, các chức việc, quân lính bổn-quốc hay là ngoại quốc phương-đông, ở trong các cơ lính tập, các kẻ có danh phận lính trong cơ bổn-quốc, đều được phép ăn tiền hưu-trí, y theo thể thức định trong lời nghị nầy.

Điều thứ 2. — Các người bổn-quốc vào bộ Lang-sa mà làm việc theo lệ bổn-quốc, đều được nhờ theo các thể lệ nầy.

Điều thứ 3. — Tiền hưu-trí cho người bổn-quốc đều tính và trả theo bạc đồng.

Điều thứ 4. — Sẽ lập một hội coi việc cùng tra xét về việc hưu-trí người bổn-quốc, cả thảy có 5 người cùng một tổng hộ, đều lãnh bằng cấp nơi quan Tổng-thống. Một người thuộc viên trong hội phải chọn giữa hàng viên quan trong cơ lính tập, còn một người nữa thì chọn trong viên quan bổn-quốc có phép ăn tiền hưu-trí.

Điều thứ 5. — Về sự hưu-trí, quan Tổng thống Đông-dương sẽ cho theo lệ hoặc theo đơn xin.

Về ngữ tiền hưu-trí, thì nhà-nước tính hoặc phủ cho phần sở người được hưu-trí ấy, phải lo mà tính trước cùng gởi cho hội coi việc tra xét về việc hưu-trí người bổn-quốc, đặng cho biết ý nghĩ hội ấy thể nào.

Phần quan Tổng-thống Đông-dương thì định đoạt.

Lời người nghị ra cũng được kêu tới hội tra xét việc Nhà-nước:

1° Về Nam-kỳ thì là Nam-kỳ, nước Cao-mên cùng nước Lào;
2° Về Bắc-kỳ thì là Bắc-kỳ, cùng các trực tỉnh Annam.

Điều thứ 6. — Về sự cho hưu-trí thì phải có lời nghị quan Tổng-thống đem vào trong *Đông-dương nhựt báo công-văn*.

Mỗi người được phần hưu-trí đều phải lãnh giấy riêng có quan Tổng-thống ký tên cùng có ông làm đầu hội coi việc thanh tra cho chữ.

Giấy cho phép ấy phải đem vào sổ cái bên việc hưu-trí người bổn-quốc.

Điều thứ 7. — Cứ từ ngày thôi ăn lương, thôi lãnh bổng, mới được ăn tiền hưu-trí.

Điều thứ 8. — Tiền hưu-trí ấy thì là tiền chuẩn riêng cho ăn tới mãn đời.

Tiền hưu-trí ấy không được nhượng cho ai, cũng không ai xiết được. Chẳng hề được chặn tiền thiều, trừ một khi còn mắc Nhà-nước Langsa hay là sở nào trong cõi Đông-dương, khi ấy phải cứ một phần năm mà thôi, còn trong các khoản đã dự định trong điều 203,205 trong luật hộ thì cứ một phần ba.

Điều thứ 9. — Phép được lãnh hay là được ăn tiền hưu-trí phải đình lại:

1° Khi mắc hình phạt hay là án nhơ danh, phải định lại trong lúc bị án.

2° Khi đi ở ngoài địa phận Đông-dương mà không có phép quan Tổng-thống chuẩn cho.

Có tính tiền hưu-trí hay là định tiền ấy lại thì không được kêu nài về những tiền còn thiếu khi trước.

Hễ quá 5 ngày rồi mà không có kêu về ngữ tiền thiếu ấy, thì phần hưu-tri trong sổ cái phải bỏ.

Điều thứ 10. — Tiền hưu-trí cứ kỳ ba tháng cũng cho mãn kỳ mới trả, cứ từ ngày 15 janvier, 15 avril, 15 juillet, 15 octobre trong mỗi một năm.

NHẦN II.

TIỀN HƯU TRÍ BÊN VĂN.

Điều thứ 11. — Phải lập kho hưu-trí cho các viên quan bổn-quắc bên văn trong cõi Đông-dương.

Điều thứ 12. — Chuẩn làm tiền kho hưu-trí như sau này:

1° Cứ trong sổ tiền bổng những người giúp việc bên văn có phép nhờ phần hưu-trí, trong 100 truất 5 phần, y theo điều thứ nhứt trong lời nghị này;

2° Cứ y sổ tiền bổng trong sổ đã chuẩn ra, trong 100 phải chịu 4 phần;

3° Lấy tiền lợi trong sổ bạc đã để vào kho;

4° Lấy những tiền người ta cho hay là dâng cúng riêng.

Hễ khi tiền bạc kể ra trước này không có dư thì các sở thâu chuẩn trong cõi Đông-dương, phải lấy thu phần theo sổ người được phần hưu trí mà chịu các việc tổn hao cho đủ.

Điều thứ 13. — Tiền hưu-trí phần kho phải chịu thì là:

1° Tiền chuẩn về sự làm việc thâm niên;

2° Tiền chuẩn về sự phải bị thương tích hay là bịnh hoạn.

Điều thứ 14. — Những người bổn-quắc bên văn giúp việc thiệt được 30 năm cùng được 55 tuổi đều được phép ăn tiền hưu-trí về sự thâm niên.

Hễ giúp việc bên võ hay là bên văn mà có lãnh tiền trong sổ Đông-dương thì kể là có làm công việc nhà nước.

Điều thứ 15. — Định phần hưu-trí thâm niên thì lấy phần một trăm trong sổ tiền bổng, mỗi năm giúp việc, (không kể tiền phụ cấp) cứ sổ 4 năm làm việc sau hết mà tính.

Tiền hưu trí ấy chẳng được quá sổ 45 phần trăm trong số tiền bổng, cũng không được ít hơn 36 đồng bạc một năm.

Điều thứ 16. — Lấy theo sự phi thường chẳng kỳ tuổi nào, chẳng kỳ làm việc được bao lâu, hễ có bị thương tích hay là mắc tật bịnh trong lúc đương làm việc, làm cho người giúp việc không làm việc được nữa, thì cũng được phép ăn tiền hưu trí.

Những sự có bị thương tích hay là bịnh hoạn làm sao, đều phải có giấy quan sở tại làm chứng, phải có giấy khán bịnh của hội nào trong các hội lương y trong cõi Đông-dương làm chứng.

Điều thứ 17. — Tiền hưu-trí cho những người bị thương tích hay là mắc tật bịnh đều cứ trong số tiền bổng năm sau hết mà tính, cứ mỗi năm làm việc là một phần trăm, mà chẳng được tính ít hơn một phần năm trong số tiền bổng ấy, cũng chẳng được ít hơn 24 đồng bạc trong mỗi một năm.

Điều thứ 18. — Kho tiền hưu trí các người bổn-quốc bên văn đều là tùy tiện; có một hội riêng lập ra y theo điều thứ ba trong lời nghị nầy, để mà coi kho tiền bạc ấy, lại có một thơ toán làm chức cai kho, lãnh việc trong kho.

Điều thứ 19. — Hội coi việc cùng tra xét thì quản suất lấy kho ấy. Hội nầy phải cứ phép mà làm các việc có ích lợi; xem xét các phần việc cùng dạy bảo phải làm thể nào.

Hội ấy bàn nghĩ về các việc xuất phát trong kho, về sự dùng tiền bạc dư dụng, về sự chịu lấy của đưng cúng, cùng các vật quan trên phú thác cho mình.

Những lời trong hội bàn nghĩ thì quan Tổng-thống sẽ lập lời nghị mà thi hành. Lời quan Tổng-thống nghị ra phải cho kịp trong kỳ ba tháng, kể từ ngày quan Tổng-thống biết được những lời trong hội bàn nghĩ. Quá hạn ấy thì những lời trong hội bàn nghĩ đều phải cứ phép mà thi hành.

Hội ấy sẽ thâu những giấy thơ toán coi kho, và cho chỗ mà gởi cho quan chánh việc.

Về công việc làm trong kho, mỗi năm phải làm tờ bẩm cùng quan Tổng-thống.

Tờ bẩm ấy phải gởi cho quan Thượng-thơ hay các Quản-hạt.

Điều thứ 20. — Ông làm đầu trong hội được xuất phát tiền bạc trong kho. Ông ấy phải cho chữ trong các giấy phép ăn hưu trí, có biên vào sổ cái cũng phải nhận thiệt.

Điều thứ 21. — Chức thơ toán coi kho phải lãnh các việc trong kho cùng phải giữ lấy các giấy tờ.

Chức việc ấy lãnh cấp bằng nơi quan Tổng-thống, y theo lời

hội coi việc cùng tra xét tiền cử. Trước khi lãnh việc, thì phải lập lời thể, y theo thể thức trong lời nghị ngày 28 juin 1898.

Chức việc ấy phải chịu tiền thế chưng 3,000 quan biện hữu, hay là tính y tờ giấy Nhà-nước Langsa hay là tờ giấy tiền bạc có quan Tổng-thống Đông-dương bảo kiết.

Mỗi năm chức việc ấy phải tổng tính các số, cứ từ ngày mồng một janvier cho tới 31 décembre.

Số bạc để cho chức việc thơ toán coi kho xuất dụng, nhứt định là 1,500 quan tiền tây. Những tiền bạc cùng vật gì quá số nhứt định ấy, thì cứ đầu nửa tháng đều phải đem vào kho bạc quan giám thủ.

Điều thứ 22. — Những tiền bạc sẵn trong kho đều được dùng như sau nầy :

1o Để mà mua những giấy bạc, phần hùn bên Langsa mà có Nhà-nước bảo kiết ;

2o Để mà mua những giấy bạc, phần hùn tại cõi Đông-dương mà có phép Nhà-nước cho ;

3o Để những giấy ấy mà cho vay ;

4o Để mà cầm ruộng đất mới thế một lần đầu.

NHẤN III.

PHẦN HƯU TRÍ BÊN VÕ.

Điều thứ 23. — Về ngữ tiền hưu trí bên võ thì chẳng hề được truất trong số tiền bổng người có phép ăn. Tiền ấy sẽ lấy trong số tiền chuẩn trong sổ Đông-dương mà cấp phát.

Điều thứ 24. — Quân trong cơ vệ bổn-quốc, chẳng kỳ hàm phẩm nào, hễ giúp việc Nhà-nước được 20 năm, thì được ăn tiền hưu trí về sự thâm niên.

Điều thứ 25. — Quân lính bổn-quốc giúp việc hơn 15 năm mà có giấy lương y chứng rằng đã mệt nhọc không làm quân lính được nữa, khi ấy sẽ y theo lời quan binh hay là quan tỉnh xin, cũng được lãnh phần hưu trí.

Điều thứ 26. — Những người bị thương tích, mắc tật bịnh nặng-nề không cứu chữa được, là tại công việc giặc hay là mắc rủi ro trong khi quan dạy làm việc gì hoặc phải mệt nhọc về việc binh cũng được ăn tiền hưu trí.

Những sự cớ làm sao thế gì mà bị thương tích, mà mắc tật bịnh đều phải khai theo phép cùng phải y theo hạn lệ đương thi hành.

Điều thứ 27. — Định tiền hưu trí phải y theo chức phận quản lính hay là lính cơ vệ.

Ngoại trừ một khi bị thương tích hay là mắc tật bịnh, hễ khi quan quản được phép hưu trí, trước khi giúp việc theo chức phận mình chưa được 2 năm, thì tiền hưu trí ấy sẽ tính theo bực nhỏ.

Điều thứ 28. — Cả quản lính cơ vệ đều được phép giúp việc trong cơ mà chờ cho đến khi tính tiền hưu trí.

Điều thứ 29. — Sồ tiền hưu trí trong khi giúp việc đã được 15 năm, mỗi năm có ít nữa là chuẩn theo thể thức đã định trong điều 28 trước nầy cũng nhứt định ra sau nầy.

Phó quản	70 $	00
Đội trưởng thông ngôn cùng các chức việc giồng như vậy	65	00
Đội trưởng cùng chức việc giồng như vậy	60	00
Biện việc, bếp, chức việc	36	00
Lính tập, lính tuần	32	00

Điều thứ 30. — Ngoài sồ giúp việc 15 năm, mỗi năm đều được ăn thêm tiền hưu-trí như sau nầy:

Phó quản	2 $	50
Đội trưởng thông ngôn, cai thiệt thọ, chức việc giồng như vậy	2	00
Cai bếp vân vân	1	50
Lính tập, lính tuần	1	00

Điều thứ 31. — Mỗi năm có công đánh giặc cũng đều được ăn thêm tiền hưu trí như vậy.

Mỗi kỳ bộ vụ dầu chưa được 12 tháng cũng kể là một năm trọn.

Những công việc làm tại địa phận Đông-dương trong lúc có giặc cùng công việc làm ngoài địa phận Đông-dương, đều kể là bộ vụ chiến trường.

Điều thứ 32. — Về những người bị thương tích hay là mắc tật bịnh, tiền hưu trí đều định y theo sự thâm niên, y theo thể thức trong điều 29, điều 30, điều 31; song cũng được hưởng phần ít hơn nhứt định trong điều 29, chẳng kỳ ở quản ở lính được mấy năm.

Điều thứ 33. — Phần nhiều hơn hết về tiền hưu trí, tính luôn các kỳ bộ vụ, các lính cơ lính vệ được ăn, nhứt định ra sau nầy:

Đội trưởng thông ngôn cùng các chức việc giòng như vậy........................	85 $	00
Đội trưởng cùng các chức việc giòng như vậy....	80	00
Bếp việc, cai việc cùng các chức việc giống như vậy........................	54	00
Lính tập lính cơ........................	45	00

Thể lệ tạm:

Điều thứ 34. — Những thể thức trong lời nghị này đèn ngày mồng một janvier 1899, đều phải thi hành.

Về sự đem tiền vào kho hưu-trí bổn-quác bên văn, lày trong sổ chung, sẽ thi hành từ ngày ấy.

Về sự đem tiền vào các sổ riêng, đèn ngày mồng một janvier 1.900 mới được thi hành.

Điều thứ 35. — Đến sau còn có các lời nghị định riêng về sự thi hành các thể thức trong lời nghị này, đều phú cho quan Thông lãnh các đạo binh, phú cho các quan Khâm-sứ, quan Thông-đốc Nam-kỳ, các quan Thông binh cùng các quan lớn hay việc trong cõi Đông-dương, mỗi ông tùy theo phận sự lãnh biện.

Hà-nội, ngày 15 septembre 1898.



PAUL DOUMER.

MỤC LỤC.